



ISSN 1859-4794

TẠP CHÍ

KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ Việt Nam

**Vietnam Journal of
Science and Technology - MOST**

B

Tập 61 - Số 10 - Tháng 10 năm 2019

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Nguyễn Văn Hiệu - Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
Nguyễn Việt Anh - Trường Đại học Xây dựng
Bùi Chí Bửu - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Miền Nam
Vũ Dũng - Hội Tâm lý học Việt Nam
Trần Thọ Đạt - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Nguyễn Đình Đức - Trường Đại học Công nghệ - Đại học Quốc gia Hà Nội
Vũ Minh Giang - Đại học Quốc gia Hà Nội
Trương Nam Hải - Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
Từ Quang Hiến - Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên
Phạm Huy Khang - Trường Đại học Giao thông Vận tải
Phạm Gia Khánh - Chủ tịch Hội Ghép tạng Việt Nam
Hồ Đắc Lộc - Trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ TP Hồ Chí Minh
Nguyễn Thị Mỹ Lộc - Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội
Bành Tiến Long - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
Lê Quan Nghiệm - Đại học Y Dược TP Hồ Chí Minh
Mai Trọng Nhuận - Đại học Quốc gia Hà Nội
Nguyễn Thanh Phương - Trường Đại học Cần Thơ
Nguyễn Thanh Thủy - Trường Đại học Công nghệ - Đại học Quốc gia Hà Nội
Phạm Hùng Việt - Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội

TỔNG BIÊN TẬP

Đặng Ngọc Bảo

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

Nguyễn Thị Hải Hằng
Nguyễn Thị Hương Giang

TRƯỞNG BAN BIÊN TẬP

Phạm Thị Minh Nguyệt

TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ

Lương Ngọc Quang Hưng

TRÌNH BÀY

Đinh Thị Luận

EDITORIAL COUNCIL

Nguyen Van Hieu - Vietnam Academy of Science and Technology
Nguyen Viet Anh - National University of Civil Engineering
Bui Chi Buu - Institute of Agricultural Science for Southern Vietnam
Vu Dung - Vietnam Association of Social Psychology
Tran Tho Dat - National Economics University
Nguyen Dinh Duc - University of Engineering and Technology - Vietnam National University, Hanoi
Vu Minh Giang - Vietnam National University, Hanoi
Truong Nam Hai - Vietnam Academy of Science and Technology
Tu Quang Hien - Thai Nguyen University of Agriculture and Forestry
Pham Huy Khang - University of Transport and Communications
Pham Gia Khanh - President of Vietnam Society of Organ Transplantation
Ho Duc Loc - Ho Chi Minh City University of Technology
Nguyen Thi My Loc - University of Education, Vietnam National University, Hanoi
Banh Tien Long - Hanoi University of Science and Technology
Le Quan Nghiem - University of Medicine and Pharmacy of Ho Chi Minh City
Mai Trong Nhuan - Vietnam National University, Hanoi
Nguyen Thanh Phuong - Can Tho University
Nguyen Thanh Thuy - University of Engineering and Technology - Vietnam National University, Hanoi
Pham Hung Viet - VNU University of Science

EDITOR-IN-CHIEF

Dang Ngoc Bao

DEPUTY EDITORS

Nguyen Thi Hai Hang
Nguyen Thi Huong Giang

HEAD OF EDITORIAL BOARD

Pham Thi Minh Nguyet

HEAD OF ADMINISTRATION

Luong Ngoc Quang Hung

ART DIRECTOR

Đinh Thị Luận

TÒA SOẠN

113 Trần Duy Hưng - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: (84.24) 39436793; Fax: (84.24) 39436794
Email: khcnvn@most.gov.vn
Tạp chí điện tử: b.vjst.vn

EDITORIAL OFFICE

113 Tran Duy Hung Str. - Cau Giay Dist. - Hanoi
Tel: (84.24) 39436793; Fax: (84.24) 39436794
Email: khcnvn@most.gov.vn
E-journal: b.vjst.vn

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số 1153/GP-BTTTT ngày 26/7/2011
Số 2528/GP-BTTTT ngày 26/12/2012
Số 592/GP-BTTTT ngày 28/12/2016

Giá: 18000^d

PUBLICATION LICENCE

No.1153/GP-BTTTT 26th July 2011
No.2528/GP-BTTTT 26th December 2012
No.592/GP-BTTTT 28th December 2016

Thực trạng khó khăn tâm lý của học sinh và nhu cầu sử dụng ứng dụng tư vấn tâm lý trong trường học

Trần Văn Công, Nguyễn Thị Hoài Phương, Trần Thành Nam*

Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội

Ngày nhận bài 22/2/2019; ngày chuyển phản biện 25/2/2019; ngày nhận phản biện 29/3/2019; ngày chấp nhận đăng 10/4/2019

Tóm tắt:

Trong bối cảnh xã hội của cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay, ứng dụng của công nghệ vào tư vấn tâm lý đang thu hút sự quan tâm của các cá nhân, xã hội và giới khoa học. Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu thực trạng khó khăn tâm lý của học sinh THPT và nhu cầu tư vấn tâm lý của các em thông qua ứng dụng trên điện thoại thông minh/máy tính bảng..., đồng thời tìm hiểu những mong muốn của học sinh THPT đối với ứng dụng này. Khách thể điều tra gồm 340 học sinh THPT trên địa bàn Hà Nội. Kết quả cho thấy, cảm xúc và học tập là lĩnh vực khó khăn tâm lý mà học sinh gặp phải nhiều nhất. Các em cũng mong muốn được tư vấn tâm lý đối với những khó khăn gặp phải và hình thức tư vấn được lựa chọn nhiều nhất là trực tuyến (qua ứng dụng trên điện thoại, email, video call...). Đối với ứng dụng, các em cũng có một số yêu cầu về: chi phí, hình thức thanh toán, hệ điều hành, phong cách, bảo mật... Mô hình ứng dụng tư vấn tâm lý dành cho học sinh THPT cũng được đề xuất. Kết quả nghiên cứu này sẽ là một trong những cơ sở tham khảo hữu ích cho việc phát triển ý tưởng xây dựng ứng dụng công nghệ trong tương lai cho học sinh Việt Nam.

Từ khóa: công nghệ thông tin, học đường, nhu cầu, sức khỏe tâm thần, truyền thông.

Chỉ số phân loại: 5.1

Giới thiệu vấn đề nghiên cứu

Với sự phát triển của kinh tế, xã hội và công nghệ, sức khỏe thể chất cũng như tinh thần của mọi người nói chung, trẻ em nói riêng ngày càng được nâng cao và chú trọng hơn. Liên quan đến sức khỏe tâm thần, có rất nhiều vấn đề mà thanh thiếu niên gặp phải như các vấn đề về mặt cảm xúc - hành vi, khó khăn tâm lý liên quan đến học tập, định hướng nghề nghiệp, các mối quan hệ (thầy cô, bạn bè, gia đình, xã hội...). Đối với các khó khăn tâm lý trong cảm xúc, thanh thiếu niên không chỉ gặp phải một triệu chứng rối loạn mà thường sẽ có từ hai rối loạn trở lên. Ví dụ, theo một nghiên cứu tại Mỹ của tác giả Cicchetti và cộng sự (1998), rối loạn trầm cảm thường xảy ra đồng thời với các rối loạn khác, đặc biệt là cùng với rối loạn lo âu và lạm dụng chất gây nghiện [1]. Thêm vào đó, trầm cảm cũng có mối liên hệ với nguy cơ mắc các rối loạn tâm thần khác như sử dụng ma túy và tự tử [2].

Các nghiên cứu dịch tễ về sức khỏe tâm thần ở thanh thiếu niên đã thống kê cho thấy có một tỷ lệ đáng kể cần được quan tâm theo dõi. Theo Tổ chức Y tế thế giới, 20% trẻ em và thanh thiếu niên trên thế giới được tiên lượng là có rối loạn hay vấn đề về tâm thần. Trong đó, khoảng 1/2 các rối loạn tâm thần bắt đầu từ trước lứa tuổi 14. Tuy nhiên, các khu vực có tỷ lệ dân số dưới 19 tuổi cao nhất lại là nơi

có các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tâm thần nghèo nàn nhất. Hầu hết các nước có thu nhập trung bình và thấp, tỷ lệ bác sỹ tâm thần nhi trong quần thể dân số là 1/4.000.000 người¹.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu đã cho thấy con số thống kê báo động về tỷ lệ học sinh phổ thông gặp vấn đề về sức khỏe tâm thần. Theo một nghiên cứu tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu do bệnh viện tâm thần của tỉnh thực hiện trong hai năm (2013-2014), có 13,2% học sinh bị trầm cảm; 13% học sinh có biểu hiện bị rối loạn lo âu, nguyên nhân chủ yếu là gia đình của các em không hạnh phúc hay do áp lực học tập, thi cử [3]. Năm 2016, nghiên cứu của Trần Thành Nam và cộng sự cho thấy, có 33,6% tổng số khách thể (học sinh lớp 9) bị rối loạn lo âu, trong đó những vấn đề mà các em lo lắng nhất gồm: lo âu về học đường nói chung, lo âu về việc không thỏa mãn mong đợi của người khác... [4]. Đối với học sinh lớp 12, nghiên cứu của Trần Thị Kim Huệ chỉ ra rằng, có 38,2% tổng số khách thể bị rối loạn lo âu [5]. Nghiên cứu của Nguyễn Thanh Tâm và cộng sự cho kết quả rằng, có khoảng 18-68% học sinh THPT có các biểu hiện của lo âu [6].

Cùng với tỷ lệ đó là nhu cầu được tìm hiểu về các rối

¹http://www.who.int/features/factfiles/mental_health/mental_health_facts/en/index8.html.

*Tác giả liên hệ: Email: tranthanhnam@gmail.com

Student's psychological difficulties and the need to use smart psychological counselling applications in schools

Van Cong Tran, Thi Hoai Phuong Nguyen,
Thanh Nam Tran*

University of Education, Vietnam National University, Hanoi

Received 22 February 2019; accepted 10 April 2019

Abstract:

In the context of the industrial revolution 4.0, technological applications for psychological counselling are attracting much attention from individuals, society and scientists. This study examined the psychological difficulties of high school students and their needs of counselling through smartphone/tablet applications. This study also considered the students' expectation for these applications. Participants included 340 high school students in Hanoi. Results showed that emotion and learning problems were the common psychological difficulties in students. Students also expressed their need of psychological counselling for their difficulties, and the most popularly suggested form was online counselling (via mobile apps, email, video call...). For apps, students had some expectations regarding the cost, payment method, operating system, style, security, etc. A model of psychological counselling for high school students was also proposed. The results will be one of the useful reference bases for developing the idea of building technological applications for Vietnamese students in the future.

Keywords: communication, information technology, mental health, needs, school.

Classification number: 5.1

loạn tâm thần, đi kèm với nhu cầu được tư vấn, tham vấn. Tại Việt Nam, cụ thể là TP Thái Nguyên, Đàm Thị Bảo Hoa và cộng sự đã khảo sát nhu cầu chăm sóc sức khỏe tâm thần cho học sinh của TP Thái Nguyên. Kết quả cho thấy, có trên 80% cha mẹ và trên 90% giáo viên mong muốn nhận được tài liệu và tư vấn chăm sóc sức khỏe tâm thần cho con/học sinh [7]. Năm 2012, Bùi Thị Thoa đã tiến hành khảo sát 516 học sinh THPT huyện Đan Phượng (Hà Nội), kết quả chỉ ra rằng, có 54,5% học sinh “rất mong muốn” có phòng tư vấn tâm lý trong trường học [8]. Năm 2014, theo kết quả nghiên cứu của Bùi Thị Thanh Diệu, có 61,6% tổng số khách thể mong muốn có chuyên gia tư vấn tâm lý trong trường học [9]. Kết quả nghiên cứu của Lê Quang Sơn và cộng sự đã chỉ ra rằng, có 71,1% tổng số học sinh trong mẫu nghiên cứu đã chọn mức “rất cần thiết” khi được hỏi về nhu cầu tham vấn trong học tập; 35,8% muốn tư vấn về bản thân và 29,2% hỏi về mối quan hệ với bạn bè... [10]. Cùng nhóm của Lê Quang Sơn, khi khảo sát về mong muốn nhà trường có phòng tư vấn tâm lý thu được kết quả 56,7% tổng số khách thể học sinh đã lựa chọn “thường xuyên đến xin ý kiến chuyên gia về các vấn đề của mình” [10].

Kết quả nghiên cứu trước đây cho thấy, bên cạnh việc gặp trực tiếp người hỗ trợ như bác sỹ tâm thần, nhà tâm lý..., học sinh còn có nhu cầu được tư vấn tâm lý thông qua các phương tiện công nghệ như qua email, thư từ, điện thoại. Nghiên cứu của Bùi Thị Thanh Diệu [9] cho thấy, tham vấn qua email, thư từ là hình thức được các em học sinh lựa chọn nhiều nhất. Khi được hỏi lý do các em không muốn trực tiếp đến phòng tư vấn, hầu hết các em trả lời rằng, nếu trường có phòng tư vấn các em rất muốn đến nhưng sợ các bạn nhìn và sợ cô giáo biết mặt [9]. Tỷ lệ thanh thiếu niên sử dụng các phương tiện công nghệ cao cùng với sự phát triển của các dịch vụ liên quan là cơ hội tiềm năng cho việc cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tâm thần dựa trên công nghệ thông tin cho lứa tuổi này.

Đặt trong bối cảnh xã hội thời đại cách mạng công nghiệp 4.0, ứng dụng của công nghệ vào tư vấn tâm lý đang thu hút nhiều sự quan tâm. Trong một nghiên cứu tại Úc khảo sát thái độ của cộng đồng trong việc sử dụng điện thoại di động để theo dõi và quản lý trầm cảm, lo âu và stress; kết quả cho thấy, 76% khách thể báo cáo rằng họ quan tâm đến việc sử dụng điện thoại di động để theo dõi sức khỏe tâm thần và tự quản lý nếu dịch vụ này miễn phí, đảm bảo các quy định về riêng tư và an toàn [11]. Tại Việt Nam, đến nay vẫn chưa có nghiên cứu nào cung cấp thông tin về nhu cầu tư vấn tâm lý thông qua ứng dụng trên điện thoại thông minh.

Những phần mềm, ứng dụng đã được xây dựng và ứng dụng phục vụ công tác chăm sóc sức khỏe tâm thần tại một số nước phát triển trên thế giới. Chẳng hạn như phần mềm/ ứng dụng: trải nghiệm trầm cảm; trải nghiệm tâm lý rối

loạn nhân cách; rối loạn lưỡng cực. Một nghiên cứu của Whiteman và cộng sự đã đề cập tới một ứng dụng trên điện thoại thông minh với mô hình can thiệp dành cho người trung niên và người già bị bệnh tâm thần nghiêm trọng, kết quả cho thấy, người dùng có mức độ hài lòng cao với ứng dụng, đồng thời cho thấy, người lớn tuổi có tiềm năng sử dụng những biện pháp can thiệp trên điện thoại thông minh [12]. Google và Liên minh quốc gia về bệnh tâm thần (NAMI) đã thiết kế một công cụ sàng lọc trầm cảm trên điện thoại (bảng thang đo Patient Health Questionnaire - PHQ-9)². Phòng thí nghiệm Woebot Labs ở San Francisco (Mỹ) đã tạo ra một công cụ trên Facebook messenger có tên là Woebot giúp điều chỉnh lại những cảm xúc tiêu cực như lo âu hoặc trầm cảm³. Ưu điểm của ứng dụng chăm sóc sức khỏe tâm thần là cải thiện khả năng tiếp cận điều trị người tham gia, có thể theo dõi thường xuyên tiến độ điều trị người bệnh, tuân thủ điều trị nhờ tính di động, linh hoạt và có sự phản hồi kịp thời. Cũng bởi tính năng hữu ích mà có rất nhiều ứng dụng chăm sóc sức khỏe tâm thần ra đời. Tuy nhiên, không phải ứng dụng nào cũng có bằng chứng khoa học. Nghiên cứu đã đưa ra các tiêu chí khắt khe để chọn ra tám bài báo khoa học uy tín đề cập đến 5 ứng dụng chăm sóc sức khỏe tâm thần sau: Mobilyze; Mobitype; DBT Coach; Mobile Stress Management; Get Happy Program. Đồng thời, nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng, ứng dụng di động chăm sóc sức khỏe tâm thần có hiệu quả trong việc làm giảm trầm cảm, lo lắng, stress và sử dụng chất gây nghiện [13].

Nghiên cứu này của chúng tôi là một nghiên cứu mô tả nhằm (i) *tìm hiểu thực trạng khó khăn tâm lý của học sinh (bao gồm các vấn đề về sức khỏe tâm thần, những vấn đề khó khăn trong học tập, hướng nghiệp và trong các mối quan hệ)*; (ii) *nhu cầu của các em học sinh về tư vấn tâm lý và (iii) nhu cầu của học sinh với các ứng dụng tư vấn dựa trên nền tảng công nghệ thông tin và truyền thông*. Nghiên cứu nhu cầu sử dụng các ứng dụng tư vấn tâm lý là nghiên cứu mới xuất hiện lần đầu tiên ở Việt Nam.

Tổ chức và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được khảo sát tại một số trường THPT trên địa bàn TP Hà Nội. Khách thể nghiên cứu gồm 340 học sinh đến từ các trường: THPT Cao Bá Quát (Quốc Oai), THPT Phùng Khắc Khoan (Thạch Thất), THPT Khoa học Giáo dục (Bắc Từ Liêm), trong đó có 52,1% nam, 47,9% nữ và độ tuổi trung bình là 16 tuổi.

²Johnah Comstock (2017), Google taps National Alliance on Mental Illness to add depression screener to search, <http://www.mobihealthnews.com/content/google-taps-national-alliance-mental-illness-add-depression-screener-search>.

³Heather Mack (2017), Woebot Labs debuts fully AI mental health chatbot via Facebook Messenger, <http://www.mobihealthnews.com/content/woebot-labs-debuts-fully-ai-mental-health-chatbot-facebook-messenger>.

Bộ công cụ nghiên cứu gồm:

(i) Bảng hỏi nhân khẩu học (tuổi, giới, hoàn cảnh gia đình, thu nhập, học lực...).

(ii) Bảng hỏi về các vấn đề tổn thương sức khỏe tâm thần (gồm 21 câu chia thành tiểu thang đo lo âu, trầm cảm và stress). Căn cứ vào điểm số thu được trong các tiểu thang đo sẽ phân loại thành lo âu, trầm cảm, hoặc stress ở các mức độ bình thường, nhẹ, vừa, nặng hoặc rất nặng như bảng 1.

Bảng 1. Thang đo.

Mức độ	Trầm cảm	Lo âu	Stress
Không có	0-4	0-3	0-7
Nhẹ	5-6	4-5	8-9
Vừa	7-10	6-7	10-12
Nặng	11-13	8-9	13-16
Rất nặng	≥13	≥10	≥16

(iii) Bảng hỏi các vấn đề khó khăn mà học sinh gặp phải như khó khăn về vấn đề cảm xúc gồm 18 câu được thiết kế theo thang đo của Johnson và cộng sự (2007) [14]; khó khăn trong phương pháp học tập của học sinh (gồm 6 câu); khó khăn trong định hướng nghề nghiệp (6 câu) và khó khăn trong các mối quan hệ (thầy cô, bạn bè, gia đình) gồm 9 câu dưới dạng likert với các mức điểm 0, 1, 2, 3. Bảng hỏi về khó khăn trong các mối quan hệ có tham khảo của Nguyễn Minh Đức và Lê Minh Công [15]. Các câu hỏi được xử lý, điểm số thu được càng cao thì mức độ khó khăn càng lớn.

(iv) Bảng hỏi về nhu cầu tư vấn tâm lý và nhu cầu đối với ứng dụng phần mềm hỗ trợ tư vấn tâm lý.

Dữ liệu thu thập được xử lý và phân tích bằng phần mềm thống kê SPSS.

Kết quả nghiên cứu

Thực trạng khó khăn tâm lý

Khái niệm khó khăn tâm lý của học sinh trong nghiên cứu này được định nghĩa bao gồm các vấn đề tổn thương sức khỏe tâm thần (như lo âu, trầm cảm, stress), các vấn đề khó khăn trong học tập (như khó khăn về cảm xúc, khó khăn trong phương pháp học tập, khó khăn trong định hướng nghề nghiệp, khó khăn trong mối quan hệ giữa cá nhân học sinh với bạn bè, gia đình và giáo viên).

Đầu tiên, chúng tôi tìm hiểu về mức độ khó khăn tâm lý thể hiện qua các vấn đề tổn thương sức khỏe tâm thần mà các em học sinh THPT gặp phải như *lo âu, trầm cảm, stress*. Kết quả được thể hiện trong bảng 2.

Bảng 2. Tỷ lệ các mức độ khó khăn tâm lý về cảm xúc của học sinh THPT trên địa bàn TP Hà Nội.

Khó khăn tâm lý về cảm xúc	Điểm trung bình (M)	Độ lệch chuẩn (SD)	Mức độ				
			Bình thường (%)	Nhẹ (%)	Vừa (%)	Nặng (%)	Rất nặng (%)
Lo âu	5,47	3,21	30,1	24,7	22,0	13,3	9,9
Trầm cảm	6,80	3,48	63,1	17,5	13,3	4,5	1,5
Stress	7,27	3,37	22,1	21,2	40,8	11,7	4,3

Từ kết quả bảng 2 cho thấy, stress là vấn đề mà học sinh gặp nhiều nhất, sau đó là đến lo âu và trầm cảm. Cụ thể có đến 56,8% số khách thể có các biểu hiện stress ở mức cần can thiệp (mức vừa, nặng và rất nặng); 45,2% số học sinh tham gia nghiên cứu đáp ứng các biểu hiện lo âu mức cần can thiệp và cuối cùng là trầm cảm (19,3%). Trên thực tế, số liệu thu được của nghiên cứu cũng tương tự với các kết quả nghiên cứu của Ngô Thành Phong (2016); Trần Thành Nam, Hoàng Thị Thu Hương (2016) hay Nguyễn Thanh Tâm, Vũ Minh Phượng, Đoàn Thị Diên, Trần Văn Công (2016).

Bên cạnh những vấn đề tổn thương sức khỏe tâm thần, học sinh còn gặp những khó khăn trong học tập, định hướng nghề nghiệp (cũng chiếm một số lượng không nhỏ, kết quả cụ thể được thể hiện trong bảng 3).

Bảng 3. Điểm trung bình các mức độ khó khăn tâm lý của học sinh THPT trên địa bàn TP Hà Nội.

Lĩnh vực khó khăn tâm lý	Điểm trung bình (M)	Độ lệch chuẩn (SD)
Khó khăn về cảm xúc	19,61	8,33
Khó khăn trong phương pháp học tập	6,90	3,05
Khó khăn trong định hướng nghề nghiệp	5,97	3,56
Khó khăn trong mối quan hệ với bạn bè	5,07	3,59
Khó khăn trong mối quan hệ với gia đình	4,56	2,58
Khó khăn trong mối quan hệ với giáo viên	3,64	2,60

Kết quả trình bày trong bảng 3 cho thấy, cảm xúc là lĩnh vực khó khăn tâm lý mà học sinh gặp phải nhiều nhất. Sau đó là khó khăn tâm lý trong học tập, trong đó biểu hiện khó khăn chiếm tỷ lệ cao nhất là *Em hiếm khi làm bài tập về nhà* ($M=1,49$, $SD=0,932$) và *Em cảm thấy khó khăn trong việc tập trung học trên lớp* ($M=1,36$, $SD=0,826$); tiếp theo là khó khăn trong định hướng nghề nghiệp, trong đó nhiều nhất là *Em cảm thấy khó khăn trong việc xác định lý tưởng, nghề nghiệp tương lai và năng lực học tập của bản thân* ($M=1,44$, $SD=1,02$); tiếp đến là khó khăn trong mối quan hệ với bạn bè, với bố mẹ và với thầy cô (một số khó khăn được các em chia sẻ như em không thể kết bạn; em không biết cách bắt đầu nói chuyện với bố mẹ như thế nào; em cảm

thấy cô giáo không hiểu và không công bằng với em).

Về nhu cầu tư vấn tâm lý

Sau khi tìm hiểu về thực trạng khó khăn tâm lý (thể hiện qua các vấn đề tổn thương sức khỏe), chúng tôi đưa ra những câu hỏi về nhu cầu được tư vấn tâm lý của học sinh THPT trong các lĩnh vực khó khăn tâm lý như: *định hướng nghề nghiệp, học tập, vấn đề cảm xúc và các mối quan hệ trong cuộc sống (bố mẹ, bạn bè, thầy cô)*. Kết quả được thể hiện trong bảng 4.

Bảng 4. Các lĩnh vực học sinh có nhu cầu tư vấn.

Lĩnh vực khó khăn mà học sinh mong muốn được tư vấn	Điểm trung bình (M)	Độ lệch chuẩn (SD)
Định hướng nghề nghiệp	2,63	0,66
Học tập	2,49	0,73
Vấn đề cảm xúc	2,30	0,80
Mối quan hệ với gia đình	2,25	0,84
Mối quan hệ với bạn bè	2,22	0,84
Mối quan hệ với giáo viên	1,91	0,75

Như vậy, ba vấn đề mà học sinh THPT mong muốn được tư vấn nhất là *Khó khăn trong định hướng nghề nghiệp* ($M=2,63$, $SD=0,66$), *Khó khăn trong học tập* ($M=2,49$, $SD=0,73$) và *Khó khăn về các vấn đề cảm xúc* ($M=2,30$, $SD=0,80$). Tiếp đến là những vấn đề trong mối quan hệ với gia đình, bạn bè và giáo viên. Kết quả phân tích cũng thống nhất với những kết quả nghiên cứu của Bùi Thị Thanh Diệu về các nhóm vấn đề học sinh có nhu cầu tư vấn cao nhất là học tập, nghề nghiệp và các vấn đề hành vi cảm xúc [9].

Còn về hình thức mà các em mong muốn được tư vấn nhất là: *Tư vấn trực tuyến* ($M=0,42$, $SD=0,49$), sau đó là *Tư vấn qua gọi điện hoặc nhắn tin* ($M=0,33$, $SD=0,47$), cuối cùng là *Tư vấn gặp trực tiếp* ($M=0,28$, $SD=0,45$). Kết quả cũng chỉ ra rằng, có 64,9% tổng số khách thể “mong muốn” được sử dụng ứng dụng tư vấn tâm lý trên điện thoại/máy tính bảng và số lần trung bình mà các em muốn sử dụng ứng dụng đó trong một tuần dao động từ 2-3 lần ($M=2,39$, $SD=1,95$).

Về nhu cầu của học sinh với việc sử dụng ứng dụng tư vấn tâm lý

Trước hết, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, hai hệ điều hành mà học sinh THPT sử dụng nhiều nhất hiện nay là Android (chiếm 55,7% tổng số khách thể) và IOS (chiếm 52,4%), một bộ phận nhỏ các em sử dụng hệ điều hành Windows phone (2,1%). Do vậy mà tỷ lệ học sinh THPT muốn ứng dụng tư vấn tâm lý có mặt trên hệ điều hành Android chiếm số lượng lớn nhất với điểm trung bình $M=0,56$ ($SD=0,50$),

ngay sau đó là IOS với $M=0,52$ ($SD=0,50$). Một số yêu cầu khác cho ứng dụng được thể hiện trong bảng 5.

Bảng 5. Những yêu cầu về ứng dụng tư vấn tâm lý.

Yêu cầu	Lựa chọn của học sinh	Số lượng	Tỷ lệ lựa chọn “có” (%)
Hệ điều hành có ứng dụng	Android	186	55,7
	IOS	175	52,4
	Windows phone	7	2,1
Có tài khoản cá nhân khi đăng nhập	Không mong muốn	46	14
	Phân vân	81	38,7
	Mong muốn	201	61,3
Ứng dụng sẽ có bản cập nhật mới hơn theo thời gian	Có	300	91,2
	Không	29	8,8
Đối tượng mong muốn được tương tác khi sử dụng ứng dụng	Nhà tư vấn tâm lý	73	22,4
	Phần mềm	65	19,9
	Cả hai	188	57,7
Chuyên gia tâm lý sẽ xem được thông tin người dùng	Không mong muốn	39	11,7
	Phân vân	108	32,5
	Mong muốn	185	55,7
Chi phí tải ứng dụng	Miễn phí	175	51,5
	Dưới 10.000 VND	84	24,7
	Từ 10.000-50.000 VND	57	16,8
Hình thức trả phí	Từ 50.000-100.000 VND	12	3,5
	Thẻ ngân hàng	22	6,5
	Thẻ điện thoại	154	45,6
	Tài khoản trong điện thoại	120	35,5

Từ bảng 5 ta thấy, có 61,3% tổng số khách thể mong muốn có tài khoản cá nhân để lưu trữ thông tin. Về những thông tin mà các em sẽ cung cấp cho ứng dụng, có 55,7% tổng số khách thể mong muốn nhà tư vấn có thể xem những thông tin đó và 32,5% còn phân vân. Thông qua ứng dụng, phần lớn học sinh muốn được tương tác với phần mềm ứng dụng, đồng thời kết nối với chuyên gia tư vấn (thông qua phần mềm). Tỷ lệ học sinh có nhu cầu này chiếm 57,7% tổng số khách thể nghiên cứu. Ngoài ra, học sinh cũng mong muốn rằng ứng dụng sẽ có bản cập nhật theo thời gian (91,2% tổng số khách thể). Có đến 51,5% mong muốn ứng dụng có thể được tải về miễn phí; có 24,7% đồng ý chi trả dưới 10.000 VND cho ứng dụng; 16,8% đồng ý chi trả từ 10.000 đến 50.000 VND và có 3,5% đồng ý chi trả cho ứng dụng từ 50.000 đến 100.000 VND. Hình thức thanh toán chủ yếu các em mong muốn là dùng thẻ điện thoại (45,6%)

và dùng tài khoản trong điện thoại (35,5%). Hình thức hay phong cách của ứng dụng được thể hiện chi tiết ở bảng 6.

Bảng 6. Mong muốn, yêu cầu về hình thức/phong cách của ứng dụng.

	Điểm trung bình (M)	Độ lệch chuẩn (SD)
Phức tạp	0,04	0,19
Cổ điển	0,05	0,22
Càng ít màu sắc càng tốt	0,08	0,27
Hoạt hình	0,18	0,38
Nhiều màu sắc	0,20	0,40
Đơn giản	0,51	0,50
Hiện đại	0,54	0,50

Ghi chú: mỗi phong cách được minh họa rõ để học sinh lựa chọn trả lời, ví dụ phong cách hoạt hình (sử dụng các nhân vật hoạt hình và các mục infographic để cung cấp kiến thức và tư vấn); phong cách đơn giản (chỉ sử dụng tối thiểu các khối và chức năng)...

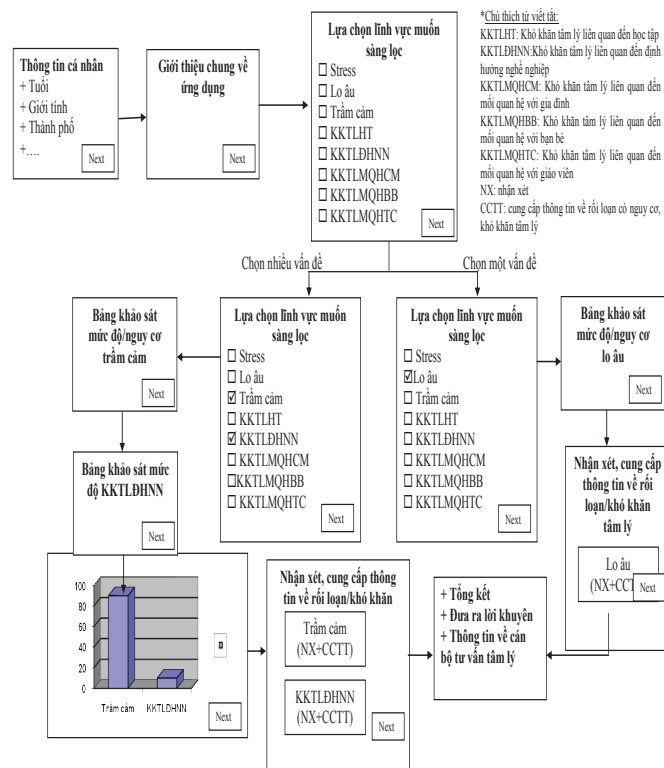
Kết quả khảo sát cho thấy, hai phong cách thiết kế mà các em mong muốn dành cho ứng dụng nhiều nhất là *Hiện đại* chiếm 54% tổng số khách thể ($M=0,54$, $SD=0,50$) và *Đơn giản* chiếm 50,7% tổng số khách thể ($M=0,51$, $SD=0,50$). Có thể lựa chọn các phong cách thiết kế đơn giản và hiện đại phù hợp với đặc điểm tâm lý của học sinh THPT trong mẫu khảo sát.

Kết luận

Kết quả nghiên cứu đã làm rõ (i) Thực trạng khó khăn tâm lý của học sinh THPT; (ii) Nhu cầu tư vấn tâm lý của các em thông qua ứng dụng trên điện thoại thông minh/máy tính bảng...; (iii) Mong muốn của các em đối với ứng dụng.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, phần lớn các em học sinh đều gặp khó khăn tâm lý về học tập, trong việc làm bài tập về nhà và khó khăn để tập trung học tập. Khó khăn trong định hướng nghề nghiệp cũng là vấn đề mà nhiều em mắc phải, các em cảm thấy khó khăn trong việc xác định lý tưởng, nghề nghiệp tương lai và năng lực của bản thân. Học sinh gặp nhiều khó khăn về cảm xúc, trong đó có đến 56,8% có các biểu hiện stress ở mức cần can thiệp; 45,2% lo âu mức cần can thiệp và 19,3% có các dấu hiệu trầm cảm ở mức cần can thiệp. Có hơn 50% tổng số khách thể gặp khó khăn tâm lý trong các mối quan hệ, đặc biệt là mối quan hệ với bạn bè, sau đó là khó khăn trong mối quan hệ với gia đình và giáo viên. Học sinh có nhu cầu cao được tư vấn định hướng nghề nghiệp, phương pháp học tập và các vấn đề về cảm xúc. Các em mong muốn được tư vấn là trực tuyến (trong đó có 60% học sinh muốn có ứng dụng tư vấn tâm lý trên điện thoại thông minh). Vì hạn chế của tư vấn trực tiếp là còn thiếu chuyên gia và không gian, thành kiến nên khiến học sinh e dè và ngại tìm kiếm tư vấn hỗ trợ. Khi sử dụng

ứng dụng để có các bước sàng lọc ban đầu, các em sẽ có thể biết được mình đang gặp khó khăn tâm lý nào mà chưa cần đến gặp nhà tư vấn trực tiếp. Với nhu cầu cao sử dụng các ứng dụng tư vấn tâm lý trên điện thoại thông minh/máy tính bảng, học sinh đã cho biết nhu cầu của các em về ứng dụng tư vấn tâm lý như: hệ điều hành các em mong muốn có ứng dụng nhiều nhất là Android và IOS; phong cách thiết kế ứng dụng cần hiện đại nhưng đơn giản, thời gian cung cấp thông tin và được tư vấn trung bình khoảng 30 phút. Hầu hết các em mong muốn ứng dụng sẽ được tải xuống miễn phí hoặc chỉ phải chi trả một khoản tiền nhỏ... Tóm lại, có thể thấy việc xây dựng các mô hình tư vấn tâm lý trực tuyến cho học sinh qua các ứng dụng là điều cần thiết. Dựa trên thực trạng các vấn đề khó khăn tâm lý cũng như những lĩnh vực học sinh có nhu cầu tư vấn bằng các ứng dụng, mong muốn của học sinh về thiết kế ứng dụng, chúng tôi đề xuất một mô hình ứng dụng tư vấn tâm lý dành cho học sinh THPT (như hình 1).



Hình 1. Đề xuất mô hình ứng dụng tư vấn tâm lý dành cho học sinh THPT.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu được tiến hành trong khuôn khổ đề tài cấp Đại học Quốc gia Hà Nội mã số QG.18.34. Nhóm tác giả xin trân trọng cảm ơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] D. Cicchetti & S.L. Toth (1998), "The development of depression in children and adolescents", *American Psychologist*, **53**(2), p.221.
- [2] J.R. Weisz, C.A. McCarty & S.M. Valeri (2006), "Effects of psychotherapy for depression in children and adolescents: a meta-analysis", *Psychological Bulletin*, **132**(1), p.132.
- [3] Ngô Thành Phong (2014), "Sức khỏe tâm lý, tâm thần của học sinh trung học cơ sở tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: thực trạng và giải pháp", *Kỷ yếu các đề tài nghiên cứu, ứng dụng KH&CN tập IX, giai đoạn 2013-2015*.
- [4] Trần Thành Nam, Hoàng Thị Thu Hường (2016), "Lo âu học đường và chiến lược ứng phó với lo âu ở học sinh lớp 9", *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế tâm lý học học đường lần thứ 5*, tr.440-454.
- [5] Trần Thị Kim Huệ (2016), "Trạng thái lo âu của học sinh lớp 12", *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế tâm lý học học đường lần thứ 5*, tr.591-598.
- [6] Nguyễn Thanh Tâm, Vũ Minh Phượng, Đoàn Thị Diên, Trần Văn Công (2016), "Thực trạng lo âu và các hình thức ứng phó của học sinh trung học phổ thông", *Tạp chí Khoa học*, **21**, tr.24-30.
- [7] Đàm Thị Bảo Hoa, Nguyễn Văn Tư, Trần Tuấn (2013), "Nghiên cứu nhu cầu chăm sóc sức khỏe tâm thần cho học sinh thành phố Thái Nguyên", *Tạp chí Y học Thực hành*, **876**, tr.8-11.
- [8] Bùi Thị Thoa (2012), *Nhu cầu được trợ giúp tâm lý của học sinh trong một số trường THPT huyện Đan Phượng - Hà Nội*, Luận văn thạc sĩ ngành Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên, Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [9] Bùi Thị Thanh Diệu (2014), "Nhu cầu tham vấn tâm lý của học sinh Trường THPT Hoàng Hoa Thám, Sơn Trà, Đà Nẵng", *Kỷ yếu Hội thảo tư vấn tâm lý học đường lần thứ IV*, tr.367-373.
- [10] Lê Quang Sơn, Hồ Thanh Thủy (2014), "Đặc điểm nhu cầu tham vấn tâm lý của học sinh THPT", *Kỷ yếu Hội thảo tư vấn tâm lý học đường lần thứ IV*, tr.453-459.
- [11] J. Proudfoot, G. Parker, D.H. Pavlovic, V. Manicavasagar, E. Adler & A. Whitton (2010), "Community attitudes to the appropriation of mobile phones for monitoring and managing depression, anxiety, and stress", *Journal of Medical Internet Research*, **12**(5), doi: 10.2196/jmir.1475.
- [12] K.L. Whiteman, M.C. Lohman, L.E. Gill, M.L. Bruce & S.J. Bartels (2017), "Adapting a psychosocial intervention for smartphone delivery to middle-aged and older adults with serious mental illness", *The American Journal of Geriatric Psychiatry*, **25**(8), <https://doi.org/10.1016/j.jagp.2016.12.007>.
- [13] T. Donker, K. Petrie, J. Proudfoot, J. Clarke, M.R. Birch & H. Christensen (2013), "Smartphones for smarter delivery of mental health programs: a systematic review", *Journal of Medical Internet Research*, **15**(11), doi: 10.2196/jmir.2791.
- [14] J.G. Johnson, P. Cohen, S. Kasen & J.S. Brook (2007), "Extensive television viewing and the development of attention and learning difficulties during adolescence", *Archives of Pediatrics & Adolescent Medicine*, **161**(5), pp.480-486.
- [15] Nguyễn Minh Đức, Lê Minh Công (2014), "Khó khăn tâm lý của học sinh trung học cơ sở và THPT ở Đồng Nai", *Kỷ yếu Hội thảo tư vấn tâm lý học đường lần thứ IV*, tr.493-502.

Sử dụng chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu trong đánh giá quá trình phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hiện đại

Nguyễn Quỳnh Hoa*, Ngô Quốc Dũng

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Ngày nhận bài 20/5/2019; ngày chuyển phản biện 23/5/2019; ngày nhận phản biện 24/6/2019; ngày chấp nhận đăng 28/6/2019

Tóm tắt:

Đổi mới sáng tạo (ĐMST) là hạt nhân của cuộc cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0. Các chỉ số đo lường mức độ ĐMST của quốc gia cần xem xét đưa vào hệ tiêu chí đánh giá quá trình phát triển của một nước theo hướng công nghiệp hiện đại. Bài viết này tập trung phân tích tính chất, phương pháp đo lường và thực tế sử dụng chỉ số ĐMST toàn cầu (Global Innovation Index - GII) trong nền kinh tế thông qua: xác định nội hàm và vai trò của ĐMST trong phát triển kinh tế; sử dụng GII để phân tích ĐMST của Việt Nam trong tương quan với các quốc gia khác; đề xuất việc sử dụng GII với vai trò là một chỉ số cần thiết trong hệ tiêu chí đánh giá nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Từ khóa: đổi mới sáng tạo, chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GI).

Chỉ số phân loại: 5.2

Using Global Innovation Index (GII) to evaluate the economic development towards modern industry

Quynh Hoa Nguyen*, Quoc Dung Ngo

National Economics University

Received 20 May 2019; accepted 28 June 2019

Abstract:

Innovation is the key factor of the industrial revolution 4.0. Therefore, it is necessary to include indicators that measure the level of national innovation in the criteria system of evaluating the development of a country towards modern industry. The paper focuses on analysing the properties, measurement methods, and actual use of the Global Innovation Index (GII) in an economy through such contents as: identifying the role of innovation in economic development; using GII to analyse the innovation of Vietnam in relation to other countries; proposing the use of GII as a necessary indicator in a set of criteria to evaluate a modern industrialised country.

Keywords: innovation, Global Innovation Index (GII).

Classification number: 5.2

Đặt vấn đề

ĐMST (innovation) mới chỉ xuất hiện trong từ điển thuật ngữ thế giới vào nửa đầu thế kỷ XX, với hàm ý hướng đến đánh giá sự tiến bộ của khoa học và công nghệ (KH&CN) và những tác động của nó đến tăng trưởng kinh tế nói riêng, quá trình phát triển của một quốc gia nói chung. Theo Joseph Schumpeter [1], ĐMST gồm: (i) Đưa ra sản phẩm mới; (ii) Đưa ra các phương pháp sản xuất mới; (iii) Mở ra thị trường mới; (iv) Phát triển các nguồn mới cung cấp vật liệu thô hay các loại đầu vào mới khác; (v) Tạo ra cấu trúc thị trường mới trong một ngành. Schumpeter đã đặt nền móng cho một ngành khoa học nghiên cứu về ĐMST, một lĩnh vực đã và đang phát triển cho đến ngày nay. Ở đây, ĐMST được đề cập trong việc đưa ra một sản phẩm (hàng hóa hoặc dịch vụ) mới hoặc một sản phẩm được cải tiến đáng kể, hoặc sử dụng quy trình công nghệ mới/phương pháp tiếp thị mới/phương pháp tổ chức mới trong hoạt động sản xuất kinh doanh, trong tổ chức nơi làm việc hoặc trong quan hệ với bên ngoài.

Hệ thống ĐMST chú trọng đến việc tăng cường tương tác giữa các thực thể, phát triển những thể chế hỗ trợ cho tương tác học hỏi, phát triển môi trường thân thiện cho ĐMST, tăng cường năng lực thích ứng trước những cơ hội hay thay đổi. Lundvall, Chaminade và Vang [2] cho rằng, hệ thống ĐMST quốc gia là một hệ thống mở, tiến hóa và

*Tác giả liên hệ: Email: hoanq.neu@gmail.com

phức tạp, bao gồm những quan hệ bên trong mỗi tổ chức và giữa các tổ chức, thể chế và cấu trúc kinh tế - xã hội, qua đó quy định tốc độ và đường hướng đổi mới cũng như việc xây dựng năng lực chuyên môn xuất phát từ quá trình học hỏi dựa trên khoa học và kinh nghiệm.

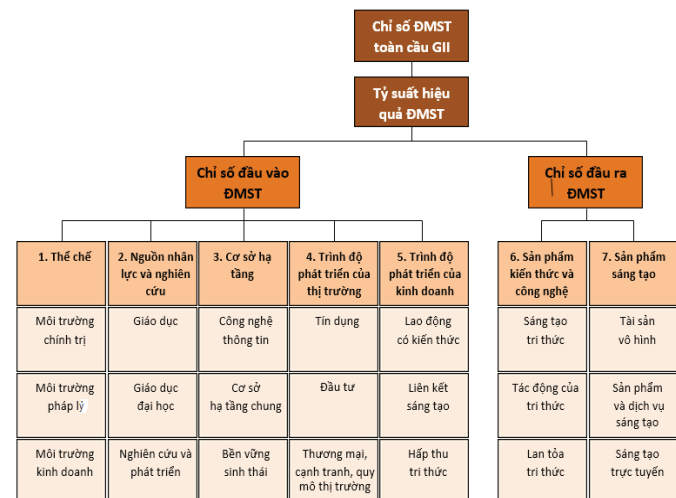
Theo Adam Smith, ĐMST có mối quan hệ mật thiết với tăng trưởng kinh tế, trong đó ĐMST là yếu tố quan trọng đóng góp cho tăng trưởng cũng như nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Đặc biệt, các nền kinh tế mới nổi muốn bắt kịp các quốc gia đi trước thì phải dựa vào khoa học, công nghệ và ĐMST. Khi phân tích về trường hợp Nhật Bản, C. Freeman và L. Soete [3] cho rằng: “Nhìn tổng thể, tăng cường ĐMST giúp phát huy tối đa năng lực phát triển kinh tế, tăng cường năng lực cạnh tranh vốn có của mỗi quốc gia. Đồng thời, việc tăng cường ĐMST sẽ giúp kinh tế vĩ mô phát triển bền vững, lành mạnh và bắt kịp với toàn cầu”. Đối với tăng trưởng và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong CMCN 4.0, ĐMST giữ vai trò đặc biệt quan trọng bởi khả năng làm thay đổi cách sống, mối quan hệ và công việc trong xã hội. Nguyên do là bởi “trong cơ khí hoá, điện khí hoá, tin học hoá, yếu tố vốn và nhân lực thuần tuý không còn đóng vai trò quan trọng như trước, và ĐMST là từ con người, ứng dụng ĐMST sẽ làm thay đổi nền công nghiệp và nền kinh tế hiện hữu với tốc độ nhanh chóng” [4]. ĐMST ở các doanh nghiệp và cơ quan nghiên cứu cùng với quá trình chuyển đổi cơ cấu ngành công nghiệp là nội dung then chốt để chuyển đổi nền công nghiệp thâm dụng vốn và lao động, khai thác tài nguyên thiên nhiên sang nền công nghiệp tiệm cận thành tựu CMCN 4.0 [5]. Tóm lại, tăng trưởng trong nền kinh tế hiện đại sẽ phụ thuộc lớn vào năng lực theo đuổi, quản lý và tranh thủ tối đa cơ hội mà CMCN 4.0 mang lại. Đồng thời, hạt nhân của cuộc CMCN mới này là yếu tố ĐMST của quốc gia, từng ngành/lĩnh vực/doanh nghiệp. Vì thế, đề cập mục tiêu trở thành nước công nghiệp hiện đại trong bối cảnh CMCN 4.0 không thể tách rời mục tiêu thúc đẩy ĐMST. Muốn vậy, cần theo dõi quá trình thực hiện ĐMST của quốc gia trong quá trình phát triển theo hướng công nghiệp hiện đại, do đó việc lựa chọn thước đo phù hợp là cần thiết để làm cơ sở hoạch định, điều chỉnh chính sách hướng đến khai thác tối đa tiềm năng ĐMST trong nền kinh tế.

Thước đo ĐMST: GII

Ý tưởng về GII do GS Dutta thuộc Học viện INSEAD đề xuất năm 2007 với mục tiêu làm thế nào để có các số liệu và phương pháp tiếp cận cho phép nắm bắt tốt hơn mức độ ĐMST và hiệu quả của hệ thống ĐMST quốc gia/nền kinh tế [6]. Và thách thức lớn nhất là việc tìm các số liệu phản ánh trung thực ĐMST trên thế giới.. GII là một bộ công cụ nhằm đánh giá, xếp hạng năng lực ĐMST của các quốc gia/nền kinh tế, được Đại học Cornell (Hoa Kỳ), WIPO và Học

viện INSEAD (Cộng hòa Pháp) phối hợp xây dựng lần đầu tiên năm 2007 và từ đó đến nay dần được hoàn thiện nhằm xây dựng một bộ công cụ đo lường hệ thống ĐMST ở cấp quốc gia/nền kinh tế. Cách tiếp cận trong đánh giá ĐMST của WIPO được hiểu theo nghĩa rộng, không chỉ là ĐMST dựa trên R&D mà còn bao trùm cả ĐMST trong tổ chức, thị trường... Điều này cho thấy, trình độ phát triển và hiệu quả hoạt động cũng như tính liên kết kinh tế của một quốc gia với các quốc gia/nền kinh tế khác có tác động đến năng lực ĐMST quốc gia đó.

Với cách tiếp cận này, GII được tích hợp từ số đo của 7 trụ cột lớn, mỗi trụ cột được tích hợp từ số đo của 3 trụ cột nhỏ (nhóm chỉ số). Mỗi nhóm chỉ số gồm từ 2-5 chỉ số thành phần. Tổng thể có khoảng 70-80 chỉ số thành phần và thay đổi tùy từng năm (năm 2017 có 81 và năm 2018 có 80 chỉ số thành phần được sử dụng). Trong đó, có 3 chỉ số tổng hợp (index) gồm: (1) Đầu vào ĐMST, (2) Đầu ra ĐMST, (3) Chỉ số tổng hợp ĐMST (trung bình cộng của chỉ số tổng hợp về đầu vào và đầu ra). Ngoài ra, chỉ số về hiệu quả ĐMST cũng được xem xét, đây là tỷ lệ giữa chỉ số đầu ra trên chỉ số đầu vào. Tỷ lệ này cho biết, một quốc gia tạo ra bao nhiêu đầu ra ĐMST ứng với số đầu vào ĐMST của quốc gia đó. Khung chỉ số được mô tả ở hình 1.



Hình 1. Khung chỉ số GII.

Nguồn: Báo cáo chỉ số ĐMST toàn cầu 2008-2018 [4].

Phương pháp tính toán

Để phù hợp với thực tế phát triển, chỉ số GII đã phải điều chỉnh lại phương pháp tính toán chỉ số thành phần, ví dụ như một số chỉ số của WIPO, WTO. Điều này có thể sẽ ảnh hưởng đến kết quả tổng hợp chỉ số nhóm và chỉ số GII của một số nước. Nguyên nhân của sự thay đổi này là do các chỉ số thành phần sử dụng hoàn toàn số liệu thứ cấp, là kết quả đã được thu thập và phân tích trực tiếp hoặc đã được tính

toán tổng hợp bởi các tổ chức khác. Có khoảng trên dưới 30 nguồn dữ liệu/cơ sở dữ liệu được sử dụng để lấy thông tin, số liệu phục vụ tính toán GII [7].

Với mỗi chỉ số thành phần sử dụng dữ liệu cứng, số liệu của quốc gia/nền kinh tế nào có giá trị (value) cao nhất sẽ được điểm số (score) cao nhất là 100, các quốc gia/nền kinh tế có các giá trị tiếp theo sẽ được quy đổi tương ứng, căn cứ theo giá trị của chỉ số tiếp theo đó cho tới 0. Điểm số được tính đến mức hai số thập phân. Có một vài trường hợp đặc biệt là chỉ số nghịch, tức là giá trị càng thấp thì điểm số và thứ hạng càng cao. Thứ hạng của từng chỉ số được căn cứ vào điểm số, với mỗi một chỉ số, quốc gia/nền kinh tế nào có điểm số cao nhất được xếp hạng 1, điểm số thấp nhất sẽ xếp hạng cuối. Các trường hợp không có số liệu thì sẽ không được tính điểm và xếp hạng. Báo cáo GII năm 2018 xếp hạng 126 quốc gia/nền kinh tế trên cơ sở sẵn có của dữ liệu. Những quốc gia/nền kinh tế phải có dữ liệu cho tối thiểu 66% chỉ số trên tổng số 80 chỉ số (gồm 35 chỉ số đầu vào và 18 chỉ số đầu ra). Việc tính toán các chỉ số của mỗi quốc gia/nền kinh tế được dựa trên dữ liệu gần nhất sẵn có của quốc gia/nền kinh tế đó trong giai đoạn 2007-2017. Để đảm bảo tính minh bạch và khả năng nhân rộng kết quả, những giá trị thiếu không được tìm cách bổ sung mà được ghi “n/a” (không có số liệu) và không được xem xét điểm số và xếp hạng.

Dữ liệu định lượng/khách quan/dữ liệu cứng: dữ liệu cứng (57 chỉ số) được lấy từ các nguồn thông tin công khai và không công khai của các cơ quan Liên hợp quốc, gồm: UNESCO, UNIDO, WIPO, WB, Trung tâm Nghiên cứu Tổng hợp thuộc Ủy ban châu Âu (JRC), Công ty Kiểm toán PwC, Nhà xuất bản Bureau Van Dijk (BvD), Hãng tin Thomson Reuters, IHS Global Insight và Google... Các chỉ số này thường được tính trong tương quan với dân số, tổng sản phẩm quốc nội (GDP), hoặc một số yếu tố liên quan về quy mô khác. Việc tỷ lệ hóa theo quy mô với một số chỉ số quy mô liên quan là cần thiết nhằm phục vụ mục đích so sánh giữa các nền kinh tế. Ví dụ, Chỉ số *chỉ tiêu cho giáo dục, % GDP*...

Chỉ số tổng hợp/dữ liệu chỉ số chung: gồm 18 chỉ số được các cơ quan chuyên môn và các tổ chức hàn lâm cung cấp như: WB, Liên minh Viễn thông Thế giới (ITU), Mạng lưới Hành chính công của Liên hợp quốc (UNPAN), Đại học Yale và Đại học Columbia Hoa Kỳ)... Ví dụ Chỉ số *1.1.1. Đảm bảo ổn định và an ninh chính trị*, Chỉ số *3.3.2. Hiệu quả logistics*, Chỉ số *3.3.3. Kết quả về môi trường*...

Dữ liệu khảo sát/định tính/chủ quan/dữ liệu mềm: gồm 5 chỉ số có dữ liệu được lấy từ cuộc Khảo sát ý kiến doanh nghiệp của Diễn đàn Kinh tế thế giới. Các câu hỏi khảo sát được xây dựng để thu thập nhận thức chủ quan

về các chủ đề cụ thể. Ví dụ, Chỉ số *5.2.1 Hợp tác đại học - doanh nghiệp*, Chỉ số *5.2.2 Quy mô phát triển của cụm công nghiệp*...

Các yếu tố ảnh hưởng đến xếp hạng GII: có 4 yếu tố ảnh hưởng đến xếp hạng hàng năm của một quốc gia/nền kinh tế là: (i) Thành tích tăng trưởng thực tế của quốc gia/nền kinh tế đó; (ii) Những điều chỉnh về khung lý thuyết tính toán của WIPO (ví dụ thêm/bớt chỉ số); (iii) Cập nhật dữ liệu, cách xử lý giá trị ngoại biên, số liệu bị thiếu; (iv) Thêm/bớt các quốc gia/nền kinh tế trong mẫu so sánh.

Năng lực ĐMST của Việt Nam qua số liệu GII

Xếp hạng về chỉ số GII

Năm 2018, Việt Nam xếp hạng thứ 45, tăng 2 bậc so với năm 2017, đạt thứ hạng cao nhất từ trước tới nay. So với mức GDP, Việt Nam được đánh giá là thể hiện tốt hơn mức độ phát triển của quốc gia mình. Trong nhóm các nước thu nhập trung bình thấp (gồm 27 nước), năm 2018, Việt Nam đứng thứ nhất trong nhóm các nước có cùng mức thu nhập (nhóm thu nhập trung bình thấp) và trong khu vực Đông Nam Á, Đông Á và châu Đại Dương, Việt Nam đứng thứ 9. Bảng 1 là số liệu xếp hạng về chỉ số GII và các chỉ số thành phần của Việt Nam giai đoạn 2013-2018.

Bảng 1. Xếp hạng về chỉ số GII và các chỉ số thành phần của Việt Nam giai đoạn 2013-2018.

Nhóm chỉ số và trụ cột về ĐMST*	2013 (142)	2014 (143)	2015 (141)	2016 (128)	2017 (127)	2018 (126)
Nhóm chỉ số đầu vào ĐMST	89	100	78	79	71	65
1. Thể chế	122	121	101	93	87	78
2. Nguồn nhân lực và nghiên cứu	98	89	78	74	70	66
3. Cơ sở hạ tầng	80	99	88	90	77	78
4. Trình độ phát triển của thị trường	73	92	67	64	34	33
5. Trình độ phát triển kinh doanh	67	59	40	72	73	66
Nhóm chỉ số đầu ra ĐMST	54	47	39	42	38	41
6. Sản phẩm tri thức và công nghệ	51	49	28	39	28	35
7. Sản phẩm sáng tạo	66	58	62	52	52	46
Tỷ lệ hiệu quả ĐMST	17	5	9	11	10	16
Chỉ số GII	76	71	52	59	47	45

Ghi chú: (*) Số liệu đặt trong ngoặc sau năm xếp hạng là tổng số quốc gia được xếp hạng trong năm đó.

Nguồn: tổng hợp từ Báo cáo chỉ số ĐMST toàn cầu 2008-2018 [4].

Xếp hạng chỉ số đầu vào của Việt Nam có xu hướng đi lên trong giai đoạn 2014-2018, đồng thời đã có thay đổi tích cực trong xếp hạng của các chỉ số đầu ra trong 2 năm 2015, 2017. Tỷ lệ hiệu quả ĐMST năm 2018 cũng được đánh giá là tốt (xếp hạng 16). Kết quả này là do ảnh hưởng tích cực bởi xếp hạng cao hơn của chỉ số đầu vào (xếp hạng 65) so với chỉ số đầu ra (xếp hạng 41).

Ngay từ những năm đầu tiên GII được công bố (2008)*, Việt Nam đã đạt một thứ hạng, khá tốt (trong tổng số 130 nước có số liệu xếp hạng, Việt Nam xếp thứ 64 về chỉ số chung, thứ 66 về chỉ số đầu vào và 63 về chỉ số đầu ra), mặc dù tại thời điểm đó, GNI bình quân của Việt Nam đạt 3.897 USD (giá so sánh năm 2001). Cũng theo Báo cáo chỉ số ĐMST toàn cầu 2008, với mức thu nhập bình quân đầu người theo GNI vào khoảng 63.092 USD, Singapore xếp thứ 5 về chỉ số GII, tương tự của Malaysia là 20.041 USD, đứng thứ 25 về chỉ số GII, Thái Lan là 12.294 USD và đứng thứ 44 về chỉ số GII. Như vậy, Việt Nam kém Singapore 59 bậc, Malaysia 39 bậc và Thái Lan 20 bậc. Năm 2018, Việt Nam xếp hạng 45 với 37,9/100 điểm. Trước đó, năm 2017, vị trí của Việt Nam đã tăng 12 bậc so với năm 2016 và xếp thứ 9 trong nhóm các quốc gia châu Á - Thái Bình Dương. So với một số quốc gia trong khu vực có tham gia xếp hạng, Việt Nam thấp hơn Singapore 40 bậc, thấp hơn Malaysia 10 bậc và thấp hơn Thái Lan 1 bậc. Bảng 2 là số liệu về xếp hạng GII của một số quốc gia châu Á năm 2018.

Bảng 2. Xếp hạng GII của một số quốc gia châu Á năm 2018.

	Chỉ số GII		Chỉ số đầu vào		Chỉ số đầu ra	
	Thứ hạng	Điểm	Thứ hạng	Điểm	Thứ hạng	Điểm
Việt Nam	45	37,9	65	42,17	41	33,7
Singapore	5	59,8	1	74,23	15	45,43
Malaysia	35	43	34	52,07	39	34,26
Indonesia	85	29,8	90	37,12	73	22,47
Thái Lan	44	38	52	44,49	45	31,51
Campuchia	98	26,7	103	33,06	84	20,32
Philippines	73	31,6	82	39,14	68	23,98
Trung Quốc	17	53,1	27	55,13	10	50,98

Nguồn: Báo cáo chỉ số ĐMST toàn cầu 2008-2018 [4].

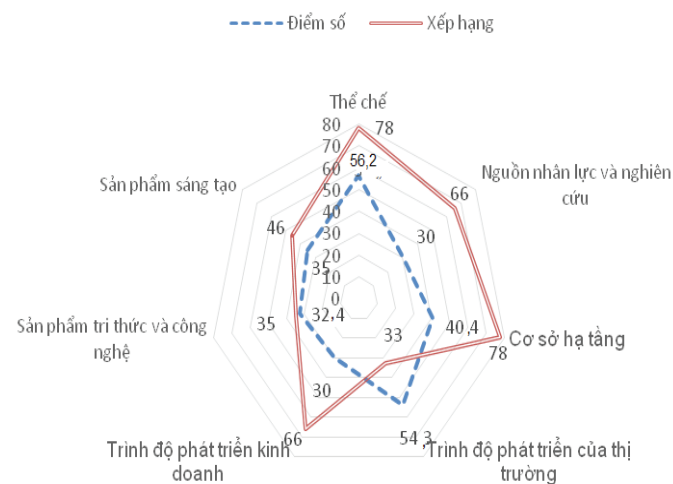
Như vậy, sau 10 năm (2008-2018), Việt Nam đã nỗ lực thu hẹp GII 19 bậc so với Singapore, 29 bậc so với Malaysia.

*Năm 2007, Việt Nam xếp thứ 65 về GII, trong khi Singapore đứng thứ 7, Malaysia thứ 26 và Thái Lan thứ 34. Tuy nhiên, chỉ có 103 nước được xếp hạng. Lần đầu tiên xếp hạng, số lượng nước tham gia xếp hạng năm 2007 thấp nhất. Vì thế, để hợp lý hơn, chúng tôi sử dụng số liệu năm 2008 là năm có 130 nước được xếp hạng làm mốc chuẩn so sánh.

Đặc biệt, so với Thái Lan (nước có mức thu nhập trung bình cao), thì Việt Nam cải thiện rõ nét về thứ hạng của GII. Nếu như năm 2008, thu nhập của Việt Nam mới chỉ bằng khoảng 1/3 Thái Lan và chỉ số GII kém 20 bậc thì đến năm 2018, tuy thu nhập kém Thái Lan 2,55 lần nhưng chỉ số GII của Việt Nam chỉ xếp sau 1 bậc. Theo suy luận, nếu đặt mục tiêu phấn đấu là đến năm 2030, Việt Nam trở thành nước thu nhập trung bình cao (tương đương với mức GNI bình quân đầu người của Thái Lan năm 2008), thì với động lực cải cách thể chế vẫn được duy trì như hiện nay để tạo môi trường ngày càng thuận lợi hơn cho ĐMST và với sự hỗ trợ của CMCN 4.0, Việt Nam có thể phấn đấu đạt thứ hạng từ 30-35 về GII (ở mức tương tự như Malaysia hiện nay hoặc rút ngắn khoảng cách với Singapore thêm 10-15 bậc).

Các điểm mạnh và yếu

Được đánh giá là mạnh ở các chỉ số thuộc nhóm Đầu ra của ĐMST (bao gồm sản phẩm của tri thức và công nghệ và sản phẩm sáng tạo), việc chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và thành công trong thu hút đầu tư nước ngoài cho phép Việt Nam đạt thứ hạng cao ở chỉ số về “Hấp thụ tri thức”, “Dòng vốn đầu tư nước ngoài” cũng như “Lan truyền tri thức”, hay “Đăng ký nhãn hiệu hàng hóa”. Hình 2 là điểm và xếp hạng 7 trụ cột trong chỉ số ĐMST của Việt Nam năm 2018.



Hình 2. Điểm và xếp hạng 7 trụ cột trong chỉ số ĐMST của Việt Nam năm 2018.

Nguồn: Báo cáo chỉ số ĐMST toàn cầu 2008-2018 [4].

Tuy nhiên bên cạnh những điểm mạnh, Việt Nam được đánh giá là còn yếu ở nhóm chỉ số về “môi trường kinh doanh”, “xếp hạng các đại học”, “việc làm thâm dụng tri thức”, “tỷ lệ lao động nữ có trình độ”, “đăng ký sáng chế quốc tế PCT”, “xuất khẩu dịch vụ ICT”, “nhập khẩu dịch vụ ICT”.

Bảng 3 đề cập về điểm mạnh và điểm yếu trong chỉ số ĐMST của Việt Nam.

Bảng 3. Điểm mạnh và điểm yếu trong chỉ số ĐMST của Việt Nam.

Điểm mạnh	Điểm yếu
1. Tỷ số Hiệu quả ĐMST (xếp hạng 16)	1.3. Môi trường kinh doanh (xếp hạng 103) 1.3.2. Mức độ dễ dàng trong việc giải quyết các khoản nợ (xếp hạng 107)
2.1. Giáo dục (xếp hạng 18) 2.1.1. Chi tiêu cho giáo dục (xếp hạng 29)	2.2.3. Tỷ lệ di chuyển nhân lực cấp đại học, cao đẳng ở trong nước (xếp hạng 99) 2.3.4. Điểm xếp hạng trung bình của 3 trường đại học hàng đầu trong Bảng xếp hạng đại học thế giới QS (xếp hạng 78)
4.1.1. Mức độ dễ dàng tiếp cận tín dụng (xếp hạng 26) 4.1.2. Tín dụng trong nước cho khu vực tư nhân (xếp hạng 19). 4.3.3. Quy mô thị trường nội địa (xếp hạng 33).	4.2. Đầu tư (xếp hạng 109) 4.3.2. Mức độ cạnh tranh trong nước (xếp hạng 101).
5.3. Tiếp nhận tri thức (xếp hạng 25) 5.3.2. Nhập khẩu công nghệ cao (xếp hạng 4) 5.3.4. Giá trị ròng của dòng vốn vào về đầu tư trực tiếp nước ngoài (xếp hạng 25).	5.1.1. Lao động trong các dịch vụ thâm dụng tri thức (xếp hạng 95) 5.1.5. Lao động nữ được tuyển dụng có bằng cấp cao (xếp hạng 78) 5.3.3. Nhập khẩu dịch vụ ICT (xếp hạng 122)
6.2. Tác động của tri thức (xếp hạng 19) 6.2.1. Tốc độ tăng năng suất lao động (xếp hạng 6) 6.3. Lan tỏa tri thức (xếp hạng 21) 6.3.2. Xuất khẩu công nghệ cao (xếp hạng 1)	6.1.2. Đơn xin cấp bằng sáng chế quốc tế theo nước xuất xứ, căn cứ theo Hiệp ước về hợp tác sáng chế (xếp hạng 88) 6.3.3. Xuất khẩu dịch vụ ICT (xếp hạng 120)
7.1.1. Đăng ký nhãn hiệu theo nước xuất xứ (xếp hạng 18) 7.2.5. Xuất khẩu sản phẩm sáng tạo (xếp hạng 7)	7.2.3. Thị trường giải trí và truyền thông toàn cầu (xếp hạng 56)

Nguồn: tổng hợp từ Báo cáo chỉ số ĐMST toàn cầu 2008-2018 [4].

Bên cạnh đó, điểm hạn chế của Việt Nam là còn thiếu số liệu và thiếu tính cập nhật của số liệu (cụ thể là còn thiếu tới 6 chỉ số và số liệu của 9 chỉ số không được cập nhật). Việc thiếu/không cập nhật số liệu chỉ số thành phần sẽ ảnh hưởng đến việc tính toán chỉ số ĐMST trong tổng thể.

Các nhóm chỉ số còn yếu của Việt Nam trong báo cáo chỉ số ĐMST toàn cầu cũng hoàn toàn phù hợp với kết quả của các báo cáo có liên quan về Việt Nam. Điều này góp phần đưa bằng chứng để hoạch định các chính sách nhằm đạt mục tiêu phát triển kinh tế hướng tới nước công nghiệp hiện đại trong thời gian qua ở Việt Nam. Cụ thể, về môi trường kinh doanh, theo báo cáo kinh doanh năm 2016 của WB, mức độ thuận lợi đối với kinh doanh của Việt Nam đứng thứ 90/189 nền kinh tế, chỉ đạt mức điểm trên trung bình (62,1/100). Các lĩnh vực đánh giá kém thuận lợi và có điểm trung bình và dưới trung bình: Nộp thuế (168/189); Bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư (122/189); Giải thể doanh nghiệp (123/189); Tiếp cận điện năng (108/189) và Khởi sự kinh

doanh (119/189). So với mức trung bình của các nước trong khu vực ASEAN-6 cũng như 10 nền kinh tế thuận lợi nhất cho kinh doanh trên thế giới, hầu hết các chỉ số của Việt Nam đều thấp hơn đáng kể, nhưng đến báo cáo năm 2019, Việt Nam được đánh giá tổng điểm môi trường kinh doanh đạt 68,36/100 điểm, đứng thứ 69/189 nền kinh tế, hiện đứng sau 4 nước trong khu vực ASEAN, gồm: Singapore (thứ 2), Malaysia (thứ 15), Thái Lan (thứ 27) và Brunei (thứ 55); nhưng đứng trên Indonesia (thứ 73), Philippines (thứ 124), Campuchia (thứ 138), Lào (thứ 154), Myanmar (thứ 171) và Timor-Leste (thứ 178). WB đã ghi nhận các cải cách giúp thuận tiện hơn trong thực thi hợp đồng, trả thuế và thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam [8].

Bên cạnh chỉ số về môi trường kinh doanh, chỉ số về xếp hạng các đại học cũng trở thành tâm điểm chính sách của Việt Nam thời gian qua với việc ban hành Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”, trong đó đặt mục tiêu Việt Nam có một số trường và ngành đào tạo đại học ngang tầm khu vực và quốc tế. Sau 5 năm thực hiện nghị quyết, Việt Nam đã có 2 đại học vào top 1.000 đại học hàng đầu thế giới và 7 trường đại học nằm trong nhóm các đại học hàng đầu châu Á (con số này năm 2012 là 1 trường trong top đại học châu Á) [9].

Khuyến nghị về khả năng sử dụng GII

Việt Nam đặt mục tiêu trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, có thu nhập ở mức trung bình cao và tiềm lực cũng như vị thế của quốc gia từng bước được gia tăng. Mục tiêu được đặt ra cho Việt Nam thịnh vượng vào năm 2035 [10] là nền kinh tế thị trường có năng lực cạnh tranh cao và hội nhập sâu vào nền kinh tế toàn cầu. Các ngành kinh tế hiện đại và kinh tế tri thức được phát triển trong mạng lưới các đô thị hiện đại kết nối tốt và hiệu quả sẽ thúc đẩy tăng trưởng. Bên cạnh đó, xây dựng một xã hội hiện đại, sáng tạo, dân chủ; một nhà nước pháp quyền hiệu quả và đảm bảo trách nhiệm giải trình. Để đạt được điều này, tăng trưởng kinh tế cần đi đôi với ĐMST và ĐMST là động lực để tạo ra các giá trị gia tăng của nền kinh tế. Với ý nghĩa đó, việc sử dụng GII trong đánh giá quá trình phát triển theo hướng công nghiệp hiện đại là hết sức cần thiết bởi các lý do sau:

Thứ nhất, ĐMST là then chốt để tăng trưởng năng suất và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam. Ngay cả khi không đặt trong bối cảnh toàn cầu hoá và CMCN 4.0 thì sự tiến bộ trong ĐMST vẫn là yếu tố cần đưa vào trong hệ thống thống kê chính thức.

Thứ hai, GII là một chỉ số được sử dụng khá phổ biến trong các nghiên cứu hoặc báo cáo của các tổ chức quốc tế khi so sánh hoặc phân tích về tăng trưởng giữa các quốc gia. Chẳng hạn, trong các nghiên cứu của WB hay OECD, GII

vẫn thường xuyên được viện dẫn để so sánh trình độ ĐMST của Việt Nam so với các nước có cùng mức thu nhập, hay theo dõi sự thay đổi thứ hạng của chỉ số tổng hợp này cũng như các chỉ số thành phần của nó. Chính vì vậy, để cập nhật và phù hợp với những so sánh quốc tế, việc áp dụng và tính toán chỉ số GII ở Việt Nam là một sự cần thiết.

Thứ ba, GII là một chỉ số sẵn có, khách quan, dễ phân tích và không tốn chi phí để thu thập. Như trên đã phân tích, việc truy cập thông tin về chỉ số này là hoàn toàn miễn phí và kết quả so sánh và xếp hạng các quốc gia theo GII được cập nhật hàng năm. Đây là một lợi thế hơn hẳn của GII so với các chỉ số khác [ví dụ, chỉ số nền kinh tế tri thức (Knowledge Economy Index - KEI)]. Mặc dù KEI cũng nhằm đo lường năng lực của nền kinh tế có thể sáng tạo, vận dụng và truyền bá tri thức [11], nhưng chỉ số này khó thu thập thông tin. Trong các nghiên cứu gần đây cũng mới chỉ viện dẫn được đến kết quả KEI năm 2012, và cho tới nay vẫn chưa có các kết quả cập nhật hơn để có thể tiếp cận trên trang web.

Thứ tư, các chỉ số đầu vào của GII phù hợp với nhiều khung nghiên cứu về ĐMST. Ví dụ, nếu so sánh với khung phân tích nêu trên, GII có thể cung cấp rất nhiều thông tin để theo dõi về mức độ ĐMST ở doanh nghiệp (nhóm chỉ số 5) và các cơ quan nghiên cứu (nhóm chỉ số 2), chất lượng nguồn nhân lực (nhóm chỉ số 2), ICT (nhóm chỉ số 3) hay thể chế (nhóm chỉ số 1). Vì thế, sử dụng GII còn cho phép phân tích các chuỗi số liệu theo thời gian để phân tích sự thay đổi của các yếu tố thành phần phù hợp với các khung lý thuyết đã xây dựng để nghiên cứu về quá trình chuyển đổi nền công nghiệp nước ta theo hướng hiện đại.

Thứ năm, với nhiều chỉ số đầu vào và đầu ra, việc sử dụng GII cũng cho phép Việt Nam có định hướng chính sách hướng tới các mục tiêu phát triển kinh tế quốc gia theo hướng hiện đại.

Như vậy, GII là một nguồn thông tin có giá trị, khách quan, cho phép tự theo dõi sự tiến bộ về ĐMST qua thời gian cũng như vị thế tương đối của Việt Nam so với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Tính chất tổng hợp của chỉ số sẽ gợi ý về các đối tượng nghiên cứu và cho phép phân tích đa chiều các nhân tố ảnh hưởng, vì vậy, đây là một chỉ số thích hợp để đưa vào hệ tiêu chí của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong bối cảnh CMCN 4.0.

Với 80 chỉ số thành phần được sử dụng để cấu thành chỉ số tổng hợp, chỉ số GII có rất nhiều tiềm năng được sử dụng để đánh giá quá trình thực hiện các mục tiêu cũng như làm căn cứ để hoạch định các chính sách phát triển quốc gia theo hướng hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Joseph Schumpeter (1934), *The theory of economic development*, Harvard University Express.
- [2] B.A. Lundvall, C. Chaminade, and J. Vang (2011), *Handbook of innovation system and developing countries: Building domestic capacity in a global setting*, Edward Elgar Publishing.
- [3] C. Freeman, L. Soete (1997), *The economics of industrial innovation*, Routledge, UK.
- [4] Báo cáo chỉ số ĐMST toàn cầu (2008-2018), Đại học Cornell, INSEAD và World Intellectual Property Organization (WIPO).
- [5] Nguyễn Trọng Hoài (2017), “CMCN 4.0 và bối cảnh Việt Nam: Khung phân tích, hiện trạng và các gợi ý chính sách”, *Hội thảo khoa học quốc gia Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại: Áp dụng cho Việt Nam trong bối cảnh của toàn cầu hóa và CMCN 4.0*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
- [6] Cornell University, INSEAD and WIPO (2018), *The global innovation index 2018: Energizing the world with innovation*.
- [7] Viện Chiến lược và Chính sách Khoa học và Công nghệ (2017), *Sổ tay hướng dẫn về Chỉ số ĐMST toàn cầu*.
- [8] Worldbank (2018), *Doing business 2019*, <http://www.doingbusiness.org/en/doingbusiness>.
- [9] Đại học Quốc gia Hà Nội (2018), *QS World Ranking 2018: Đại học Quốc gia Hà Nội lần đầu tiên vào top 1.000 thế giới*, <https://www.vnu.edu.vn/ttsk/?C1654/N22327/QS-World-Ranking-2018:-dHQGHN-lan-dau-tien-vao-top-1000-the-gioi.htm>.
- [10] Bộ Kế hoạch và Đầu tư, WB (2016), *Việt Nam 2035: Hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ*.
- [11] Vũ Cương (2017), “Các chỉ số so sánh quốc tế có thể tham khảo khi xây dựng hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại trong bối cảnh toàn cầu hoá và CMCN 4.0”, *Hội thảo khoa học quốc gia Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại: Áp dụng cho Việt Nam trong bối cảnh của toàn cầu hoá và CMCN 4.0*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.

Thực trạng quản trị công ty và một số ảnh hưởng đến hoạt động sáp nhập, mua lại tại Việt Nam

Lê Thùy Dung*, Ngô Thị Tú Oanh, Đặng Thị Thảo

Trường Đại học Kinh tế Nghệ An

Ngày nhận bài 9/4/2019; ngày chuyển phản biện 11/4/2019; ngày nhận phản biện 28/5/2019; ngày chấp nhận đăng 8/6/2019

Tóm tắt:

Bài báo này tập trung phân tích thực trạng quản trị công ty và ảnh hưởng của quản trị công ty đến hoạt động sáp nhập và mua lại (merging and acquisition - M&A) ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, quản trị công ty tại Việt Nam còn hạn chế, dẫn đến mức độ bất đối xứng thông tin của các công ty gia tăng, ảnh hưởng trực tiếp đến việc tìm kiếm mục tiêu trong quá trình sáp nhập, mua lại cũng như sự thành công của các thương vụ. Qua đó, các tác giả đề xuất một số giải pháp góp phần cải thiện chất lượng quản trị công ty, như hoàn thiện khung pháp lý, minh bạch thông tin và hoàn thiện bộ máy quản trị, điều hành.

Từ khóa: mua lại, quản trị công ty, sáp nhập.

Chỉ số phân loại: 5.2

Mở đầu

Quản trị công ty là một trong những vấn đề then chốt, quyết định trực tiếp quá trình thực hiện cũng như hiệu quả hoạt động của các công ty liên quan tới quá trình M&A [1, 2]. Chất lượng quản trị công ty góp phần thúc đẩy sự phát triển của các làn sóng M&A ở tất cả các ngành kinh doanh và khắp các vùng lãnh thổ. Mặc dù thị trường M&A Việt Nam đã có những bước phát triển vượt bậc trong thời gian qua, nhưng thực tế cho thấy tỷ lệ các thương vụ thành công còn rất thấp, với quy mô giao dịch tương đối nhỏ. Quản trị công ty là một trong những nguyên nhân tác động trực tiếp đến sự phát triển của thị trường M&A Việt Nam. Do đó, bài viết này sẽ tập trung làm rõ thực trạng quản trị công ty và phân tích một số ảnh hưởng của quản trị công ty đến hoạt động của thị trường M&A trong bối cảnh Việt Nam, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện chất lượng quản trị công ty.

Nội dung nghiên cứu

Khung lý thuyết về quản trị công ty, M&A

Quản trị công ty:

Quản trị công ty là hệ thống các luật lệ, quy tắc, quy trình nội bộ và việc thực thi các nội dung đó nhằm định hướng, điều hành và kiểm soát công ty, liên quan tới các mối quan hệ giữa ban giám đốc, hội đồng quản trị và các cổ đông của một công ty với các bên có quyền lợi liên quan [3]. Gần đây, nghiên cứu của Buallay và cộng sự [4] cho rằng: “Quản trị công ty là sự kết hợp các chính sách, luật và các chỉ dẫn ảnh hưởng đến cách kiểm soát và quản lý công ty, bao gồm khung quy tắc đảm bảo tính minh bạch và công bằng trong mối quan hệ giữa công ty và các

cổ đông; khung quản trị công ty bao gồm cả các hợp đồng bên trong và bên ngoài giữa các nhân viên và các cổ đông liên quan đến trách nhiệm, phân chia quyền lợi nhằm tránh các xung đột về lợi ích”. Từ các quan điểm đưa ra, nhóm tác giả cho rằng “Quản trị công ty là hệ thống các quy tắc, quy trình và cách thức thực hiện áp dụng riêng của mỗi công ty được xây dựng dựa vào các định hướng được điều chỉnh trong các văn bản chính sách pháp luật nhằm điều hành, kiểm soát hoạt động của mỗi công ty để đạt được các mục tiêu chiến lược dài hạn trên cơ sở đảm bảo mối quan hệ hài hòa về trách nhiệm, lợi ích giữa các bên tham gia với công ty”. Nhìn chung, quản trị công ty là một tập hợp các quy tắc nhằm định hướng, điều hành và kiểm soát quá trình hoạt động của công ty dựa trên cơ sở đảm bảo quyền lợi cổ đông và các bên liên quan với công ty.

Cơ chế quản trị công ty có thể phân chia gồm cơ chế quản trị công ty nội bộ và cơ chế quản trị công ty bên ngoài [5]. Cơ chế quản trị nội bộ đề cập đến vai trò của hội đồng quản trị, giám đốc điều hành, hệ thống kiểm soát nội bộ trong việc điều hành, kiểm soát các hoạt động của công ty. Hoạt động của cơ chế quản trị công ty nội bộ được đặt trong mối tương quan với cơ chế quản trị bên ngoài liên quan đến thị trường vốn, thị trường sản phẩm, thị trường lao động và thị trường kiểm soát lao động [6]. Quản trị công ty hiệu quả sẽ góp phần giúp công ty có thể dễ dàng tiếp cận với nguồn vốn từ bên ngoài như phát hành chứng khoán, M&A; thông qua quá trình kiểm tra, giám sát đảm bảo hoạt động kinh doanh đúng hướng và đạt hiệu quả tối ưu; đồng thời giúp tối đa hóa giá trị cũng như nâng cao vị thế của công ty trên thị trường. Tuy nhiên, sự yếu kém trong quản trị công ty sẽ dẫn đến tình trạng các nhà quản lý hành động vì mục tiêu cá nhân, kéo

*Tác giả liên hệ: ledung.vinh@gmail.com

Current status of corporate governance and some influences on merging and acquisition in Vietnam

Thuy Dung Le*, Thi Tu Oanh Ngo, Thi Thao Dang

Nghê An College of Economics

Received 9 April 2019; accepted 8 June 2019

Abstracts:

This article focuses on analyzing the state of corporate governance and the impact of corporate governance on the merging and acquisition market in Vietnam. The results show that corporate governance in Vietnamese is limited, leading to an increase in the information asymmetry level of enterprises, directly affecting the search goals during merging and acquisition as well as the success of business transactions. Based on the findings, the authors propose a number of solutions to improve the quality of corporate governance such as completing the legal framework, transparency of information and perfecting the governance and administration apparatus.

Keywords: acquisition, corporate governance, merging.

Classification number: 5.2

theo đó là sự giảm sút kết quả hoạt động kinh doanh, sụt giảm giá cổ phiếu, dẫn đến giảm giá trị công ty, thậm chí có thể xảy ra tình trạng phá sản. Có thể khẳng định, chất lượng quản trị công ty chính là nền tảng để phân biệt giữa các công ty với nhau. Ở nhiều quốc gia trên thế giới cũng như ở Việt Nam, các công ty sẽ xây dựng hệ thống quản trị của riêng mình trên cơ sở các quy định pháp luật của nước mình và tham khảo kinh nghiệm của OECD [3].

Sáp nhập và mua lại:

Theo DePamphilis, sáp nhập là sự kết hợp của hai hay nhiều công ty kết hợp thành một công ty, trong đó chỉ một công ty tồn tại, còn công ty bị sáp nhập sẽ chấm dứt sự tồn tại của nó [6]. Theo Luật Doanh nghiệp ban hành năm 2013 thì “Một hoặc một số công ty (sau đây gọi là công ty bị sáp nhập) có thể sáp nhập vào một công ty khác (sau đây gọi là công ty nhận sáp nhập) bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang công ty nhận sáp nhập, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của công ty bị sáp nhập”. Từ một số quan điểm về sáp nhập nêu

trên, nhóm tác giả cho rằng: “Sáp nhập là giao dịch tự nguyện giữa các bên tham gia, trong đó bên bị sáp nhập chuyển giao toàn bộ quyền sở hữu, quyền kiểm soát, quyền quản lý, các nghĩa vụ pháp lý về tài sản và các hoạt động kinh doanh có liên quan sang công ty nhận sáp nhập để hình thành một công ty mới, đồng thời chấm dứt sự tồn tại về mặt pháp lý cũng như mọi hoạt động của công ty bị sáp nhập trên thị trường”.

Theo Seth thì mua lại là việc một công ty khác mua lại một công ty, việc mua lại này có thể là mua lại tài sản cụ thể, một phần hoặc toàn bộ công ty [7]. DePamphilis đề cập thương vụ mua lại xảy ra khi một công ty nhận kiểm soát quyền sở hữu của một công ty khác, một công ty con hoặc tài sản của công ty [6]. Trong khi đó, khái niệm này đã được đề cập tại Luật Cạnh tranh ban hành năm 2004: “Mua lại doanh nghiệp là việc một doanh nghiệp mua toàn bộ hoặc một phần tài sản của doanh nghiệp khác đủ để kiểm soát, chi phối toàn bộ hoặc một ngành nghề của doanh nghiệp bị mua lại”. Mặc dù khái niệm mua lại được thể hiện theo nhiều khía cạnh khác nhau nhưng nhìn chung mua lại là một giao dịch kinh tế trong đó doanh nghiệp đi mua thu tóm một phần hay toàn bộ tài sản để có thể đạt được một phần hoặc toàn bộ quyền sở hữu, quyền kiểm soát, quyền quản lý tài sản, chi phối các hoạt động cũng như lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp bị mua lại.

Điểm khác biệt cơ bản nhất giữa thương vụ sáp nhập và mua lại đó là sự tồn tại của công ty mục tiêu trong thương vụ. Theo đó, công ty mục tiêu trong thương vụ sáp nhập sẽ chấm dứt sự tồn tại hoạt động của mình, trong khi đó công ty mục tiêu trong thương vụ mua lại vẫn duy trì hoạt động của mình sau khi thương vụ đàm phán kết thúc.

Quản trị công ty và các thương vụ M&A:

Xem xét ở khía cạnh quản trị cấp quốc gia, nghiên cứu [8-11] cung cấp bằng chứng cho thấy chất lượng chính phủ của quốc gia tiếp nhận, mức độ bảo vệ nhà đầu tư, thuế thu nhập công ty, mức độ kiểm soát sự di chuyển vốn của quốc gia mục tiêu, tiêu chuẩn kế toán, tính minh bạch thông tin quốc gia ảnh hưởng trực tiếp đến việc lựa chọn khu vực thu tóm. Theo đó, xác suất xảy ra các thương vụ mua lại qua biên giới cao hơn so với các thương vụ mua lại nội địa khi quốc gia tiếp nhận đầu tư có mức độ bảo vệ nhà đầu tư thấp, chất lượng chính phủ kém, tính minh bạch thông tin cũng như tiêu chuẩn kế toán kém hơn so với quốc gia đầu tư.

Nếu xét từ khía cạnh quản trị cấp công ty, Thomsen và Conyon cho rằng, một trong những lý do dẫn đến sự tồn tại của quản trị công ty nhằm giảm thiểu các vấn đề liên quan giữa các cổ đông và những người quản lý, trong đó bao gồm cả các vấn đề liên quan quyết định M&A [12]. Quản trị công ty có vai trò quan trọng trong các thương vụ M&A, quyết định trực tiếp đến việc lựa chọn mục tiêu thu tóm và thành công của một thương vụ đàm phán. Theo Jensen và Ruback, một trong những nguyên nhân thúc đẩy làn sóng M&A tại Hoa Kỳ trong thập niên 80 của

thể kỷ trước là sự yếu kém trong hệ thống quản trị công ty [13]. Alba và cộng sự phát hiện thấy các công ty đến từ các quốc gia phát triển có xu hướng theo đuổi các công ty mục tiêu nước ngoài có quản trị công ty yếu hơn, bởi lẽ dường như việc tìm kiếm các công ty ở các quốc gia có môi trường quản trị kém hứa hẹn nhiều cơ hội cải thiện hiệu quả hoạt động của các bên tham gia [14].

Một số nghiên cứu đã kiểm tra ảnh hưởng của cơ chế quản trị công ty trong phạm vi M&A. Phần lớn các nghiên cứu về mối quan hệ giữa quản trị công ty và các thương vụ M&A đã chỉ ra ảnh hưởng của cơ chế quản trị nội bộ và quản trị bên ngoài đến giá trị cộng hưởng tạo ra trong các thương vụ thỏa thuận. Theo Kling và Weitzel thì sự kiêm nhiệm của giám đốc điều hành (CEO) ảnh hưởng trực tiếp đến xác suất thành công của thương vụ mua lại theo khu vực đầu tư [15]. Do đó, việc quyết định có tham gia vào thương vụ M&A hay không, lựa chọn mục tiêu có đặc điểm quản trị, lĩnh vực kinh doanh, khu vực đầu tư nào phụ thuộc rất lớn vào tầm nhìn và năng lực quản trị của những người đứng đầu công ty đầu tư. Jensen đã chỉ ra, một trong những nhiệm vụ quan trọng của hội đồng quản trị là đưa ra lời khuyên tốt nhất cho chiến lược hoạt động của công ty [16]. Croci và cộng sự khảo sát các thương vụ mua lại tại Anh giai đoạn 1990-2005 đã phát hiện được mức độ quá tự tin của các nhà quản lý ở các công ty đầu tư có tác động tiêu cực đến thu nhập công bố của các công ty này [17]. Nghiên cứu của Hamberg và cộng sự cung cấp bằng chứng cho rằng, thu nhập của cổ đông công ty đầu tư có xu hướng được cải thiện khi có đại diện tham gia vào hội đồng quản trị công ty mục tiêu, bởi lẽ nhiều khả năng họ có thể có được nguồn thông tin nội bộ của đối tác từ những người này [18]. Khi tiến hành khảo sát các thương vụ mua lại của Ấn Độ, Rani và cộng sự cũng nhận thấy chỉ số quản trị công ty (CGI) càng cao thì thu nhập trong ngắn hạn của các công ty đầu tư càng gia tăng [19]. Barger và cộng sự đã điều tra ảnh hưởng của sự bất đồng giữa các nhà quản lý - nhà đầu tư, cũng như vấn đề thông tin liên quan tới 623 thương vụ mua lại được công bố trong giai đoạn 1996-2006 và nhận thấy mức độ bất đồng giữa các nhà quản lý - nhà đầu tư có ảnh hưởng tiêu cực đến thu nhập của công ty đầu tư [20].

Caton và cộng sự xem xét các quyết định mua lại cổ phần của các công ty Anh trong giai đoạn 1991-2011 và đã phát hiện ra việc tìm kiếm các công ty mục tiêu có chất lượng quản trị kém giúp các công ty đầu tư cải thiện được hiệu quả hoạt động cũng như tạo giá trị cổ đông cao hơn sau khi có thông báo mua lại [21]. Ogada và cộng sự điều tra ảnh hưởng của các chiến lược M&A đến hiệu quả tài chính của các tổ chức hợp nhất, kết quả nghiên cứu xác nhận rằng, quy mô hội đồng quản trị có mối tương quan tỷ lệ thuận với giá trị cộng hưởng tạo ra sau khi thương vụ hoàn tất [22], kết quả này mâu thuẫn với Yermack và cộng sự [23].

Một số nghiên cứu khác nhấn mạnh tầm quan trọng của giám đốc độc lập tham gia trong hội đồng quản trị, đặc biệt trong việc

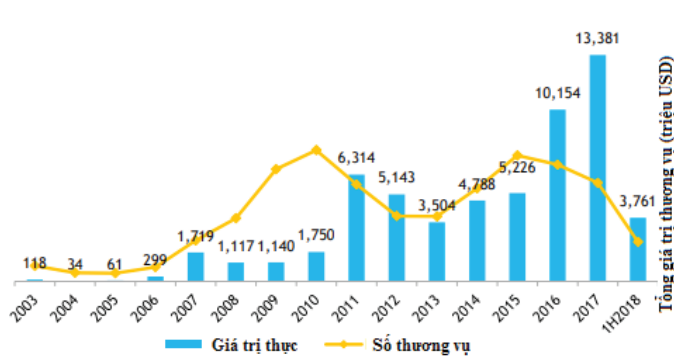
khẳng định vai trò giám sát quá trình ra quyết định của các nhà quản lý [24-26]. Theo Byrd và Hickman, việc các giám đốc độc lập bên ngoài chiếm đa số trong hội đồng quản trị sẽ làm gia tăng hiệu quả của các đề nghị đầu tư [25]. Nghiên cứu gần đây của Tang đã chỉ ra sự kiêm nhiệm của CEO khiến cho hiệu quả hoạt động của công ty bị giảm sút khi hội đồng quản trị không có sự tham gia của các giám đốc độc lập bên ngoài [26]. Nhìn chung, các giám đốc độc lập bên ngoài đại diện cho lợi ích cổ đông và ảnh hưởng lớn đến các quyết định M&A. Trong khi đó, mức độ sở hữu cổ phần trong công ty của các nhà quản lý càng gia tăng, nhiều khả năng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến phí đầu tư, và do đó ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả của thương vụ đầu tư [27].

Ngoài ra, một số nghiên cứu cũng xác nhận ảnh hưởng của vấn đề quản trị lợi nhuận, kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ đến quá trình M&A. Cụ thể, kết quả điều tra của Drogalas và cộng sự đã xác nhận tầm quan trọng của kiểm toán nội bộ trong việc xác định mục tiêu đầu tư và góp phần hỗ trợ trong việc xây dựng chiến lược M&A cũng như tác động đến hiệu quả của quá trình M&A [28]. Dường như, thông qua các báo cáo kiểm toán nội bộ, có thể giúp các nhà quản lý công ty trong việc giám sát hoạt động của công ty và dự đoán các rủi ro tiềm ẩn, để từ đó có thể cải thiện hiệu quả hoạt động của công ty sau quá trình M&A. Tiến hành khảo sát 316 thương vụ M&A tại Hàn Quốc giai đoạn 2002-2011, Chang và Lim phát hiện ra chất lượng báo cáo tài chính của các công ty ứng viên trở thành công ty mục tiêu trong quá trình đầu tư có xu hướng thấp hơn so với các công ty khác, xuất phát từ lý do nhiều khả năng các công ty này đã thực hiện quản trị lợi nhuận trước khi thương vụ M&A được thực hiện [29]. Nghiên cứu của Jin và Hu cung cấp minh chứng cho thấy chất lượng kiểm soát nội bộ có mối tương quan tỷ lệ thuận với hiệu quả đạt được từ các thương vụ M&A qua biên giới [30].

Từ các kết quả nghiên cứu ở trên cho thấy ảnh hưởng tiềm năng giữa quản trị công ty và các thương vụ M&A. Do đó, các đối tác tham gia vào quá trình M&A cần đặc biệt quan tâm đến vấn đề quản trị công ty cũng như vấn đề quản trị cấp quốc gia trước khi đưa ra các quyết định đầu tư của mình.

Hoạt động của thị trường M&A Việt Nam trong thời gian qua

Dấu mốc quan trọng đánh dấu sự xuất hiện hoạt động M&A đầu tiên ở Việt Nam đó là thương vụ sáp nhập thành công giữa Ngân hàng Phương Nam và Ngân hàng TMCP Đồng Tháp vào năm 1997. Nếu như trong giai đoạn đầu, thị trường M&A Việt Nam chỉ có một số ít các thương vụ với giá trị thỏa thuận chỉ khoảng vài trăm triệu USD/năm thì quy mô các thương vụ giao dịch tăng trưởng liên tục giai đoạn 2009-2018 (hình 1). Đặc biệt, năm 2017 là năm bùng nổ hoạt động M&A tại Việt Nam với quy mô giao dịch đạt 13,381 tỷ USD, tăng 32% so với năm 2016 mặc dù số lượng giao dịch thực hiện thành công năm 2017 đạt thấp hơn so với năm 2016.



Hình 1. Biểu đồ thể hiện số lượng và quy mô giao dịch các thương vụ M&A tại Việt Nam giai đoạn 2003 - quý I/2018.

Nguồn: Vietnam M&A 2018 Research Report.

Từ khi xuất hiện đến nay, thị trường M&A Việt Nam đã đón nhận luồng vốn đầu tư mạnh mẽ đến từ các quốc gia/vùng lãnh thổ như: Nhật Bản, Hồng Kông, Thái Lan... Trong giai đoạn này, thị trường M&A Việt Nam cũng đã có một số thương vụ nổi bật về quy mô, giá trị giao dịch như: Tập đoàn Thái Lan Berli Jucker (BJC) thầu tóm Công ty Metro Cash & Carry Viet, Tập đoàn Vingroup nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty cổ phần bán lẻ và quản lý bất động sản Đại Dương (Ocean Retail) thuộc Tập đoàn Đại Dương (Ocean Group), Công ty cổ phần Kinh Đô (KDC) bán 80% cổ phần mảng kinh doanh bánh kẹo cho Tập đoàn Mondelez International... hay làn sóng M&A ngành tài chính ngân hàng đã được tiến hành thành công như sáp nhập ngân hàng MHB vào BIDV, Southern Bank vào Sacombank...

Mặc dù thị trường M&A Việt Nam đang dần trở nên sôi động, nhưng số lượng các thương vụ giao dịch thành công với giá trị giao dịch trên 100 tỷ USD chiếm tỷ lệ thấp: năm 2017 đạt 31%, năm 2016 đạt 20%, trong đó phần lớn các thương vụ thành công với quy mô giao dịch nhỏ và trung bình. Với lợi thế chính trị và tốc độ tăng trưởng ổn định duy trì qua các năm, cùng với ưu thế về nguồn lao động trẻ, Việt Nam hứa hẹn là một trong những môi trường đầu tư tiềm năng đối với các đối tác đầu tư cả trong và ngoài nước. Thị trường M&A Việt Nam được giới đầu tư đánh giá sẽ bùng nổ trong thời gian tới, do đó đòi hỏi các doanh nghiệp Việt Nam phải nỗ lực hết mình trong việc cải thiện hoạt động quản trị công ty để có thể đón đầu các cơ hội đầu tư cả trong và ngoài nước.

Thực trạng và một số ảnh hưởng của quản trị công ty đến hoạt động M&A ở Việt Nam

Mặc dù thị trường M&A Việt Nam đã có những phát triển vượt bậc, hứa hẹn là thị trường đầu tư hấp dẫn cho các đối tác trong và ngoài nước. Tuy nhiên, số lượng giao dịch các thương vụ M&A ở Việt Nam vẫn còn ít, quy mô giao dịch với giá trị giao dịch dưới 100 tỷ chiếm đa số, nhiều đàm phán thương vụ đã được đưa ra nhưng không thành công. Nguyên nhân quan trọng xuất phát từ việc các công ty của Việt Nam còn thiếu kinh nghiệm trong quản trị công ty, mức độ quan tâm đến chất lượng và hoạt động quản trị công ty còn nhiều hạn chế. Kết quả khảo sát công

bố tại Báo cáo quản trị công ty các công ty niêm yết tại Việt Nam năm 2018 cho thấy, phần lớn các công ty niêm yết được khảo sát chỉ đạt điểm quản trị ở mức trung bình, khoảng 45-65 điểm (chiếm 79,38%), chỉ có 3 công ty được khảo sát đạt 75-80 điểm, đây là mức điểm quản trị công ty đạt cao nhất trong lần khảo sát này. Điều đó cho thấy, các công ty niêm yết tại Việt Nam đang gặp thách thức lớn liên quan đến vấn đề quản trị công ty, do đó cần phải nỗ lực cải thiện chất lượng quản trị công ty để có thể phù hợp với các tiêu chuẩn quản trị quốc tế, nâng cao khả năng cạnh tranh trong tiến trình hội nhập. Cũng theo báo cáo này, nhóm công ty niêm yết có điểm quản trị công ty thấp và trung bình có ROA dao động từ 4,66-5,38%, thấp hơn so với nhóm công ty có điểm quản trị công ty cao (ROA đạt 7,72%). Đi sâu xem xét tình hình quản trị cho thấy, khoảng 52,5% doanh nghiệp có ban kiểm soát nội bộ; về mức độ minh bạch thông tin chỉ có 69,3% doanh nghiệp công bố báo cáo tài chính và báo cáo kinh doanh hàng năm; chỉ có 52,5% thực hiện kiểm toán nội bộ hàng năm; 58,5% ban hành các quy chế nội bộ về thực hành quản trị công ty tốt [28]. Nhìn vào bảng 1, có thể thấy các yếu tố liên quan đến quản trị công ty chưa thực sự được quan tâm đúng mức đối với loại hình doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nhà nước so với các doanh nghiệp niêm yết. Từ thực tiễn quản trị được báo cáo cho thấy Việt Nam cần phải tìm kiếm các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng quản trị công ty.

Bảng 1. Khái quát thực tiễn quản trị công ty ở một số loại hình công ty tại Việt Nam.

DVT: %

Loại hình công ty	Có ban kiểm soát nội bộ	Có ban hành và xây dựng điều lệ công ty	Có ban hành các quy chế nội bộ về thực hành quản trị công ty tốt	Ban hành các báo cáo tài chính, báo cáo kinh doanh hàng năm	Thực hiện việc kiểm toán nội bộ hàng năm
Công ty niêm yết	88,9	88,9	85,2	85,2	77,8
Tính chung	52,5	68,6	58,5	69,3	52,5
Trong đó:					
- Công ty nhà nước	33,3	83,3	66,7	33,3	66,7
- Công ty tư nhân	25	58,3	50	66,7	58,3
- Công ty cổ phần	69,3	80,7	60	78,6	56,4

Nguồn: VCCI [31].

Mặc dù cơ hội đầu tư vào thị trường M&A Việt Nam rất lớn, nhưng rào cản về quản trị công ty đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc thu hút đầu tư của các công ty. Trong thực tế, các nhà đầu tư nước ngoài có xu hướng tìm kiếm mục tiêu mua lại, sáp nhập có quy mô doanh nghiệp tương đối lớn, có khả năng cạnh tranh cao trên thị trường, trong khi các công ty Việt Nam có quy mô nhỏ, lẻ và hoạt động manh mún, khả năng cạnh tranh thấp. Không những thế, rào cản về quản trị công ty sẽ hạn chế hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam ra nước ngoài. Kết quả khảo

sát công bố tại Vietnam M&A 2018 Research Report cho thấy, tỷ lệ thương vụ M&A của các công ty Việt Nam ra nước ngoài còn thấp (chiếm dưới 5% tổng các thương vụ đã thực hiện). Bên cạnh đó, mức độ minh bạch thông tin của các công ty ở Việt Nam thấp, đặc biệt là các công ty chưa niêm yết, các công ty nhà nước, kéo theo đó là việc các nhà đầu tư nước ngoài sẽ gặp khó khăn trong tìm kiếm thông tin liên quan. Bất đối xứng thông tin hay thông tin không minh bạch là rào cản lớn cho việc tìm kiếm mục tiêu và thực hiện các thương vụ M&A.

Ngoài ra, một số công ty thu tóm trong các thương vụ M&A theo đuổi mục đích đa dạng hóa mục tiêu tìm kiếm giá trị cộng hưởng hoặc đa dạng hóa mục tiêu quản lý [32]. Tuy nhiên, khi các mục tiêu tìm kiếm có chất lượng quản trị quá thấp sẽ dẫn tới trường hợp các nhà đầu tư lo ngại vấn đề về cải thiện chất lượng hoạt động và kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp này sau khi thương vụ hoàn thành.

Nhìn chung, các nhà đầu tư xem vấn đề quản trị công ty là một trong những vấn đề then chốt trong việc lựa chọn đối tác mua lại, sáp nhập. Chính vì thế, chất lượng quản trị công ty sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của thị trường M&A, do đó đòi hỏi các công ty của Việt Nam phải đưa ra lộ trình phát triển và tìm kiếm các giải pháp góp phần nâng cao chất lượng quản trị công ty một cách phù hợp.

Một số giải pháp

Để góp phần nâng cao chất lượng quản trị công ty, từ đó góp phần thúc đẩy sự phát triển của thị trường M&A ở Việt Nam, xin có một số đề xuất sau:

Thứ nhất, Chính phủ cần hoàn thiện hệ thống khung pháp lý hướng dẫn về quản trị công ty liên quan đến hoạt động M&A. Hiện nay có nhiều văn bản quy định về hoạt động M&A như Luật Doanh nghiệp, Bộ luật Dân sự, Luật Đầu tư, dẫn đến có sự chồng chéo trong quản lý, hướng dẫn. Bên cạnh đó, các văn bản ràng buộc các công ty trong việc minh bạch hóa thông tin còn hạn chế ở một số loại hình, do đó cần xây dựng quy định rõ ràng về việc công khai các thông tin liên quan đến các hoạt động kinh doanh đối với từng loại hình công ty này.

Thứ hai, mỗi công ty cần mạnh dạn thay đổi hội đồng quản trị về chất cũng như thành phần, đồng thời cần phải thành lập các ban kiểm soát nội bộ. Với đội ngũ lãnh đạo trẻ sẽ có thể có những đột phá về ý tưởng quản lý cũng như những phương pháp quản lý hiệu quả đối với hoạt động kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp do họ có thể được tiếp cận các phương pháp đào tạo tốt hơn, và nhanh nhạy hơn trong quá trình tiếp nhận và xử lý vấn đề. Các công ty cũng cần phải bổ sung thêm các thành viên độc lập, đặc biệt là các thành viên độc lập bên ngoài, thành lập các tiểu ban để giúp giám sát và tư vấn cho hoạt động công ty tốt hơn, xem đây là một trong những nội dung quan trọng trong quá trình quản trị điều hành. Một công ty có chất lượng quản trị tốt sẽ có nhiều cơ hội khi tham gia vào quá trình M&A. Việc thành lập các ban kiểm soát nội bộ là yêu cầu mang tính cấp thiết. Tuy nhiên,

một hệ thống kiểm soát nội bộ yếu sẽ tác động tiêu cực đến hoạt động kinh doanh của bản thân mỗi đơn vị. Do đó, đòi hỏi phải đặc biệt lưu ý trong quá trình giới thiệu nhân sự vào ban kiểm soát nội bộ và giám sát chặt chẽ quá trình vận hành của ban này. Ngoài ra, đối với các công ty tham gia vào quá trình mua bán, sáp nhập đòi hỏi các nhà quản trị cần cập nhật và hiểu rõ các kiến thức liên quan đến hoạt động M&A, phương pháp và quá trình định giá công ty trong mua bán, sáp nhập. Đồng thời, các nhà quản trị cần quan tâm xây dựng các chiến lược, lộ trình tham gia thị trường M&A.

Thứ ba, mỗi công ty cần phải chủ động trong việc minh bạch hóa thông tin liên quan đến hoạt động của công ty. Do đó, mỗi công ty cần nghiêm túc trong việc công khai các báo cáo tài chính, báo cáo quản trị thường niên, cần thiết phải cập nhật các báo cáo này qua từng năm lên website của công ty để các nhà đầu tư có thể dễ dàng tiếp cận và tham khảo. Bên cạnh đó, yêu cầu công bố thông tin liên quan đến thành phần, số lượng và sở hữu cổ đông lớn cũng là một nội dung quan trọng đòi hỏi các công ty cần phải lưu tâm. Đặc biệt, để đảm bảo quá trình giám sát hoạt động, điều hành minh bạch, hiệu quả thì đòi hỏi mỗi công ty cần phải thực hiện công khai kết quả kiểm tra định kỳ. Bất đối xứng thông tin chính là rào cản của các công ty trong việc huy động vốn đầu tư cũng như tìm kiếm mục tiêu đầu tư. Đặc biệt, trong sân chơi toàn cầu thì thông tin minh bạch là yếu tố chủ đạo, quyết định đến khả năng cạnh tranh cũng như thu hút vốn đầu tư từ các đối tác nước ngoài của các công ty. Việc minh bạch hóa thông tin sẽ giúp các công ty có thể tìm kiếm các mục tiêu tiềm năng cho quá trình mua lại, sáp nhập để từ đó có thể cải thiện hiệu quả hoạt động của công ty sau khi các thương vụ hoàn thành, đây cũng là cách để giảm thiểu các giao dịch nội gián nhằm trục lợi cá nhân. Chính điều này đòi hỏi các công ty phải đặc biệt chú ý đến vấn đề thông tin công bố cả về chất lượng và nội dung thông tin.

Nhìn chung, mỗi công ty đều có những giải pháp quản trị khác nhau, tuy nhiên, dù thực hiện theo phương pháp nào thì vấn đề liên quan đến nhân sự và thông tin cũng phải được đặt lên hàng đầu. Tùy thuộc vào đặc thù kinh doanh và loại hình kinh doanh, mỗi công ty cần phải xây dựng được hệ thống quản trị phù hợp cho riêng mình.

Kết luận

Từ sau đổi mới sau năm 1986 đến nay, Đảng và Nhà nước ta đã không ngừng tiến hành các biện pháp thúc đẩy nhanh tiến trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước; số lượng các đơn vị đăng ký mới gia tăng nhanh qua các năm với sự đa dạng hóa về hình thức sở hữu, bên cạnh các loại hình kinh tế tư nhân, xuất hiện nhiều công ty có vốn đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, vấn đề năng lực cạnh tranh của các công ty Việt Nam trên đấu trường khu vực và quốc tế đang là bài toán đặt ra đối với rất nhiều công ty, các bộ ban ngành. Trong đó, quản trị công ty là một trong những yếu tố chính quyết định năng lực cạnh tranh, song trên thực tế chưa nhiều công ty thực sự quan tâm đến vấn đề này. Hiện nay, việc quản trị công ty tại Việt Nam vẫn còn bất cập, thiếu những chính

sách đột phá liên quan đến quản trị điều hành và ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường thông tin cũng như việc lựa chọn đối tác sáp nhập, mua lại, từ đó tác động đến thành công của quá trình M&A. Trước những yêu cầu cấp thiết đó, Chính phủ cần hoàn thiện khung pháp lý hướng dẫn hoạt động quản trị, sáp nhập, mua lại; đồng thời các công ty cần tái cấu trúc bộ máy nhân sự về số lượng và chất lượng, áp dụng các biện pháp khắc phục tình trạng bất đối xứng thông tin. Bài báo này mới phân tích dựa trên cơ sở nghiên cứu định tính, do đó tiếp theo cần phải có nghiên cứu định lượng kiểm chứng và làm rõ hơn ảnh hưởng của quản trị công ty đến hoạt động M&A trong thời gian tới ở thị trường Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] P. Zhu, V. Jog & I. Otchere (2011), "Partial acquisitions in emerging markets: A test of the strategic market entry", *Journal of Corporate Finance*, **17**, pp.288-305.
- [2] M. Dang & D. Henry (2016), "Partial-control versus full-control acquisitions: Does target corporate governance matter? Evidence from eight East and Southeast Asian countries", *Pacific-Basin Finance Journal*, **40**, pp.251-260.
- [3] OECD (2005), <http://stats.oecd.org/glossary/detail.asp?ID=6778>.
- [4] A. Buallay, A. Hamdan & Q. Zureigat (2017), "Corporate governance and firm performance: Evidence from Saudi Arabia", *Australasian Accounting, Business and Finance Journal*, **11**(1), pp.78-98.
- [5] T.S. Damak (2013), "The corporate governance mechanisms: evidence from Tunisian banks", *Journal of Business and Management*, **9**(6), pp.61-68.
- [6] D. DePamphilis (2003), *Acquisitions and other restructuring activities: An integrated approach to process, tools, case, and solutions*, <https://www.elsevier.com/books/mergers-acquisitions-and-other-restructuring-activities/depamphilis/978-0-12-801609-1>.
- [7] A. Seth (1990), "Value creation in acquisitions: A re-examination of performance issues", *Strategic Management Journal*, **2**(11), pp.99-115.
- [8] S. Rossi & F.P. Volpin (2004), "Cross-country determinants of mergers and acquisitions", *Journal of Financial Economics*, **74**(2), pp.277-304.
- [9] W. Kim, T. Sung & S. Wei (2011), "Does corporate governance risk at home affect investment choices abroad?", *Journal of International Economics*, **85**, pp.25-41.
- [10] C.S. Bae, K. Chang & D. Kim (2013), "Determinants of target selection and acquirer returns: Evidence from cross-border acquisitions", *International Review of Economics & Finance*, **27**, pp.552-565.
- [11] Đặng Hữu Mẫn, Lê Thùy Dung (2018), "Ảnh hưởng của môi trường thể chế quốc gia đến lựa chọn hình thức mua lại", *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, **2**(477), tr.10-18.
- [12] S. Thomsen & M. Conyon (2012), *Corporate governance mechanisms and systems*, McGraw-Hill.
- [13] M. Jensen & R. Ruback (1983), "The market for corporate control: the scientific evidence", *Journal of Financial Economics*, **11**, pp.5-50.
- [14] J.D. Alba, D. Park & P. Wang (2009), "Corporate governance and merger and acquisition (M&A) FDI: Firm-level evidence from Japanese FDI into the US", *The Journal of Multinational Financial Management*, **19**, pp.1-11.
- [15] G. Kling & U. Weitzel (2011), "The internationalization of Chinese companies: Firm characteristics, industry effects and corporate governance", *Research in International Business and Finance*, **25**, pp.357-372.
- [16] M. Jensen (1993), "The modern industrial revolution, exit, and the failure of internal control systems", *Journal of Finance*, **XLVIII**(3), pp.831-880.
- [17] E. Croci, D. Petmezas & E. Vagenas-Nanos (2010), "Managerial overconfidence in high and low valuation markets and gains to acquisitions", *International Review of Financial Analysis*, **19**, pp.368-378.
- [18] M. Hamberg, C. Overland & B. Lantz (2013), "Board participation, toeholds and the cross-border effect", *International Business Review*, **22**(5), pp.868-882.
- [19] N. Rani, S.S. Yadav & P.K. Jain (2013), "Impact of corporate governance score on abnormal returns of mergers and acquisitions", *Procedia Economics and Finance*, **5**, pp.637-646.
- [20] L.L. Barger, K. Lehn, S.B. Moeller & F.P. Schlingemann (2014), "Disagreement and the informativeness of stock returns: the case of acquisition announcements", *Journal of Corporate Finance*, **25**, pp.155-172.
- [21] G.L. Caton, J. Goh, Y.T. Lee & S.C. Linn (2016), "Governance and post-repurchase performance", *Journal of Corporate Finance*, **39**, pp.155-173.
- [22] A. Ogada, G. Achoki & A. Njuguna (2016), "Effect of mergers and acquisitions strategies on strategies on financial performance of financial services sector", *International Journal of Finance*, **1**(1), pp.18-37.
- [23] D. Yermack (1996), "Higher market valuation of companies with a small board of directors", *Journal of Financial Economics*, **40**, pp.185-211.
- [24] E. Fama & M. Jensen (1983), "Separation of ownership and control", *Journal of Law and Economics*, **26**, pp.301-325.
- [25] J. Byrd & K. Hickman (1992), "Do outside directors monitor managers? Evidence from tender offer bids", *Journal of Financial Economics*, **32**, pp.195-207.
- [26] J. Tang (2017), "CEO duality and firm performance: the moderating roles of other executives and blockholding outside directors", *European Management Journal*, **5**, pp.362-372.
- [27] W. Mikkelson & M. Partch (1989), "Managers' voting rights and corporate control", *Journal of Financial Economics*, **25**, pp.263-290.
- [28] G. Drogalas, P. Pantelidis, P. Zlatinski & D. Paschaloudis (2012), "The role of internal audit in bank M&As", *Global Review of Business and Economic Research*, **8**(1), pp.147-155.
- [29] Jin-ho Chang, Joo-hyun Lim (2017), "Earnings management of mergers and acquisitions of target candidates and deal withdrawn", *The Journal of Applied Business Research*, **33**(3), pp. 467-474.
- [30] X. Jin & B. Hu (2017), "Internal control, cross-border mergers, cultural integration and merger performance", *Performance*, **120**, pp.313-320.
- [31] VCCI (2017), *Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam 2016/2017*, NXB Thông tin và Truyền thông.
- [32] R. Morck, A. Shleifer, W. Robert, R. Vishny (1990), "Do managerial objectives drive bad acquisitions?", *Journal of Finance*, **45**, pp.31-48.

Nhận diện vai trò của nhóm nghiên cứu mạnh trong các trường đại học dựa trên tiếp cận các mối quan hệ của nhóm nghiên cứu

Đào Minh Quân*, Nguyễn Đình Đức

Đại học Quốc gia Hà Nội

Ngày nhận bài 4/4/2019; ngày gửi phản biện 8/4/2019; ngày nhận phản biện 6/5/2019; ngày chấp nhận đăng 16/5/2019

Tóm tắt:

Bài viết này tập trung xem xét vai trò của nhóm nghiên cứu mạnh (NNCM) dựa trên 6 mối quan hệ chính của nhóm, bao gồm: (1) Mối quan hệ giữa các thành viên của NNCM; (2) Mối quan hệ giữa NNCM với trường đại học chủ quản; (3) Mối quan hệ giữa NNCM với bộ môn/khoa/trung tâm/viện nghiên cứu; (4) Mối quan hệ giữa NNCM, trường đại học và giới doanh nghiệp; (5) Mối quan hệ giữa NNCM với các cơ quan, tổ chức nước ngoài; (6) Mối quan hệ giữa NNCM trong trường đại học với Nhà nước.

Từ khóa: hợp tác nghiên cứu, mối quan hệ của nhóm nghiên cứu mạnh, nhóm nghiên cứu mạnh, vai trò của nhóm nghiên cứu mạnh.

Chỉ số phân loại: 5.3

Dẫn nhập

Sự quan tâm, đầu tư xây dựng và phát triển các NNCM ở khắp các trường đại học của Việt Nam trong thời gian gần đây phản ánh nhận thức chung rằng, các NNCM trong trường đại học ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu, phục vụ xã hội và việc hình thành các nhóm nghiên cứu (NNC) ở các trường đại học như một sự tự thân vận động, có tính tất yếu vì sự phát triển của nhà trường [1]. Trong bối cảnh khoa học đang phát triển theo xu hướng liên ngành, các chuyên ngành khoa học liên kết, thâm nhập, hòa quyện vào nhau đòi hỏi các nhà khoa học cần có cái nhìn, góc tiếp cận liên ngành trong nghiên cứu và do đó nhu cầu về việc xây dựng mô hình tổ chức mang tính hợp tác, liên thông giữa các nhà khoa học, ở ngay chính chuyên ngành và ở nhiều chuyên ngành khác nhau nhằm hỗ trợ, bổ sung cho nhau là một vấn đề cấp thiết và thực tiễn [2]. Xuất phát từ thực tế này, giải pháp mà các trường đại học lựa chọn là xây dựng các NNC khoa học, trong đó đặc biệt chú trọng xây dựng các NNCM nhằm quy tụ các nhà khoa có trình độ cao, lấy hợp tác là phương thức hoạt động chủ yếu để nâng cao hiệu quả cả trong đào tạo và nghiên cứu khoa học. NNC là yếu tố quyết định tới chất lượng của hoạt động nghiên cứu khoa học và đào tạo sau đại học [3], đặc biệt NNCM như là các tế bào sống của hoạt động khoa học và thậm chí của cả hoạt động đào tạo trong các trường đại học. Nhà khoa học muốn phát triển được ý tưởng khoa học, xây dựng trường phái học thuật của mình

hoặc giải quyết một vấn đề khoa học liên ngành phải thiết lập được nhóm cộng sự và học trò, tức là phải xây dựng được NNC. Chính NNC là môi trường khoa học thuận lợi nhất để các nhà khoa học trao đổi học thuật, tập hợp lực lượng và cùng nhau tiếp cận, giải quyết các vấn đề mới của khoa học, thông qua các hoạt động của nhóm như hội thảo khoa học, hướng dẫn nghiên cứu sinh... NNC có thể thu hút các nhà khoa học có chuyên môn gần để phát triển môi trường học thuật chuyên sâu, hoặc thu hút các nhà khoa học của nhiều ngành khác nhau để tập trung trí tuệ và sức lực giải quyết một vấn đề có tính liên ngành, đồng thời tạo ra các sản phẩm nghiên cứu có thể chuyển giao và ứng dụng vào thực tiễn [1]. Điều đó phần nào lý giải vì sao NNCM được xem là một trong những trụ cột trong việc giúp các trường đại học xây dựng nền tảng khoa học, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Với mục tiêu nhận diện vai trò của NNCM trong các trường đại học dựa trên tiếp cận các mối quan hệ hợp tác của NNCM, bài viết hy vọng sẽ giúp các nhà khoa học, nhà quản lý hiểu rõ hơn về vai trò của NNCM trong việc nâng cao hiệu quả đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ xã hội. Theo đó, nội dung của bài viết sẽ bắt đầu bằng việc đưa ra định nghĩa về NNC và NNCM trên cơ sở tham khảo một số tài liệu đã được công bố và thực tiễn nghiên cứu của tác giả. Đồng thời, tập trung làm rõ vai trò của NNCM dựa trên 6 mối quan hệ chính sau: (1) Mối quan hệ giữa các thành viên của NNCM; (2) Mối quan hệ giữa NNCM với

*Tác giả liên hệ: Email: quandm@vnu.edu.vn

Identify the role of the excellence research groups in universities based on approaching the group's relationships

Minh Quan Dao*, Dinh Duc Nguyen

Vietnam National University, Hanoi

Received 4 April 2019; accepted 16 May 2019

Abstract:

The paper focuses on examining the role of excellent research groups based on the six key relationships, including (1) Relationship among excellent research groups' members; (2) Relationship between excellent research groups and host universities; (3) Relationship between excellent research groups and departments/faculties/centers/research institutes; (4) Relationship among excellent research groups, universities and business community; (5) Relationship between excellent research groups and foreign organizations; (6) Relationship between excellent research groups in universities and the State.

Keywords: excellent research groups, research cooperation, the relationship of excellent research groups, the role of excellent research groups.

Classification number: 5.3

trường đại học chủ quản; (3) Mỗi quan hệ giữa NNCM với bộ môn/khoa/trung tâm/viện nghiên cứu; (4) Mỗi quan hệ giữa NNCM, trường đại học và giới doanh nghiệp; (5) Mỗi quan hệ giữa NNCM với các cơ quan, tổ chức nước ngoài; (6) Mỗi quan hệ giữa NNCM trong trường đại học với Nhà nước.

Khái niệm NNC và NNCM

NNC

Qua nghiên cứu, tìm hiểu các tài liệu liên quan, tác giả nhận thấy, có rất nhiều cách hiểu khác nhau về NNC. Giữa các nhà quản lý, các nhà khoa học vẫn chưa thể đi đến một quan điểm thống nhất. Các trường đại học, các đơn vị nghiên cứu thường căn cứ vào hoạt động đào tạo và nghiên cứu của mình mà đưa ra những định nghĩa riêng. Trên cơ sở

kế thừa các nghiên cứu trước đó và qua thực tiễn tìm hiểu về các NNC, tác giả diễn đạt lại khái niệm NNC như sau: *NNC là một tập hợp các thành viên có tổ chức hoặc có tính tổ chức trong các đơn vị có chức năng nghiên cứu. Các thành viên của nhóm được tập hợp để cùng thực hiện một đề tài hoặc theo đuổi một lĩnh vực nghiên cứu xác định. Các NNC thường gắn liền với một số hay nhiều thành viên cộng tác và có chung cơ chế chia sẻ quyền lợi, trách nhiệm khi thực hiện các đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu. Những người tham gia có thể gồm các nhà nghiên cứu trẻ, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh và các nhà khoa học thuộc các tổ chức nghiên cứu trong nước và nước ngoài cùng tham gia và tạo nên các kết quả của hoạt động nghiên cứu.*

NNCM

Khác với NNC thông thường, NNCM đặt ra các yêu cầu cao hơn về quy mô và độ phức tạp của các vấn đề nghiên cứu nên yêu cầu đặt ra đối với NNCM cũng đòi hỏi cao hơn. Trên cơ sở kết hợp các ý kiến của các nhà khoa học và từ kinh nghiệm nghiên cứu của mình, tác giả định nghĩa NNCM như sau: *NNCM là một tổ chức trung gian trong hệ thống tổ chức bộ môn, khoa, trung tâm, viện, trường. Nhóm được dẫn dắt bởi một nhà khoa học có năng lực, uy tín, có khả năng liên kết các nhà khoa học lại với nhau để giải quyết một cách tập trung, hoàn chỉnh một hay một số vấn đề hoặc chương trình, đề tài/dự án quan trọng có quy mô đủ lớn trong một thời gian đủ dài. Kết quả nghiên cứu của nhóm là quan trọng, đột phá và nhất quán trong lĩnh vực nghiên cứu mà nhóm theo đuổi. NNCM có đủ các điều kiện cơ bản bao gồm nơi làm việc, trang thiết bị, thông tin, tư liệu và kinh phí... để đảm bảo cho các hoạt động nghiên cứu.*

Vai trò của NNCM qua các mối quan hệ

Mối quan hệ giữa các thành viên của NNCM

Mối quan hệ này được hình thành dựa trên quan hệ hợp tác theo hai xu hướng chính sau đây:

Thứ nhất - mối quan hệ hợp tác giữa các nhà khoa học: theo Sylvan Kattz có 5 yếu tố thúc đẩy các nhà khoa học làm việc cùng nhau: (1) Chi phí cho công việc mua sắm công cụ nghiên cứu, mua tư liệu, chi phí tiến hành các bước nghiên cứu thông thường ngày càng gia tăng. Việc hợp tác giữa các nhà khoa học sẽ làm tăng tần suất sử dụng những loại hình công cụ, tư liệu này, đồng thời tăng mức phổ biến những tri thức khoa học cho các đối tượng, các nhà khoa học khác nhau; (2) Chi phí của các hình thức liên lạc, đi lại đã giảm mạnh nhờ sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật và công nghệ; (3) Sự nhận thức của các nhà khoa học về vai trò làm việc theo nhóm, làm việc trong cộng đồng khoa học. Chỉ thông qua những mô hình làm việc như vậy thì quá trình sản sinh ra tri thức khoa học tiến bộ sẽ được tiến hành có chọn lọc và dễ thành công hơn; (4) Việc cụ thể hoá các công đoạn trong quá trình nghiên cứu là hết sức

cần thiết và có ý nghĩa cho việc thực hiện các đề tài nghiên cứu (đặc biệt cần thiết cho các chuyên ngành cần có những công cụ, phương thức làm việc phức tạp...); (5) Xu hướng liên ngành đang gia tăng, việc ứng dụng các phương pháp - tri thức liên ngành trong việc giải quyết các vấn đề cụ thể của đời sống xã hội, những lĩnh vực chuyên môn là những yêu cầu cơ bản đòi hỏi cần có sự hợp tác của các nhà khoa học trong cùng một chuyên ngành cũng như khác chuyên ngành [4]. Điều này đặc biệt đúng trong lĩnh vực giáo dục đại học. Trường đại học sẽ có được những kết quả nghiên cứu chất lượng cao, đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn, khi các công trình nghiên cứu được xây dựng dựa trên sự hợp tác của các nhà khoa học. Chính sự dung hợp được nhiều quan điểm, góc nhìn khác nhau giúp cho việc xây dựng các nhiệm vụ nghiên cứu phù hợp hơn với nhu cầu của thực tiễn. Việc nghiên cứu theo nhóm làm tăng khả năng nắm giữ phương pháp nghiên cứu mới, tri thức mới, những kỹ năng cần thiết giữa các thành viên trong nhóm. Đây cũng chính là một quá trình đào tạo, bản thân các thành viên sẽ học hỏi lẫn nhau, bổ sung cho nhau. Vai trò của nhóm đặc biệt được phát huy mạnh trong những nghiên cứu mang tính liên ngành, việc nghiên cứu theo nhóm giúp đẩy mạnh khả năng của từng cá nhân. Điều đặc biệt quan trọng khi tham gia vào các NNC là các thành viên trong nhóm có thể áp dụng phần việc của các thành viên khác đã làm để triển khai kế hoạch của mình cho khớp. Đồng thời các thành viên đi trước có thể dễ dàng truyền đạt gói công việc cho người sau. Trong mọi lĩnh vực hoạt động của con người luôn chứa đựng sự cạnh tranh quyết liệt và khắc nghiệt. Tuy nhiên, với tính đặc thù của môi trường đại học, yếu tố học thuật lại chính là những chuẩn mực giúp cho sự cạnh tranh này không trở thành sự hủy hoại mà là sự cạnh tranh lành mạnh, giúp cải thiện năng lực của tất cả mọi người. “Tinh thần hợp tác được nuôi dưỡng trong môi trường mà thành công của mỗi người đều góp phần tạo ra thành quả chung và thành quả của người này không loại trừ thành quả của người khác. Nếu sự xuất sắc được ban thưởng một cách xứng đáng và những hành vi trái với chuẩn mực của văn hóa học thuật bị xử lý nghiêm khắc, nếu thành quả chung đem lại lợi ích vật chất cũng như sự thỏa mãn tinh thần cho từng thành viên trong một tập thể tương xứng với sự đóng góp của họ, thì tinh thần hợp tác chính trực sẽ nảy nở một cách tự nhiên” [5]. Do đó, để có những công trình nghiên cứu chất lượng cao, đòi hỏi sự gắn kết chặt chẽ giữa các nhà khoa học, đồng thời với đó là các điều kiện hỗ trợ tốt kèm theo của trường đại học.

Thứ hai - mối quan hệ hợp tác giữa thầy và trò: đây có thể coi là mối quan hệ hợp tác gắn kết hữu cơ tạo nên sự hợp tác phát triển bền vững trong NNCM, mối quan hệ này ít nhiều được thiết chế hóa dưới hình thức người thầy hướng dẫn các học trò. Chính trong quá trình nghiên cứu, người thầy đã lựa chọn được những sinh viên, học viên cao học và đặc biệt là nghiên cứu sinh xuất sắc tham gia vào nhóm. Điều này giúp người thầy quy tụ được đội ngũ nhân

lực nhằm thực hiện các kỳ vọng trong lĩnh vực nghiên cứu họ theo đuổi, bởi chính những học trò là những người có động lực, cũng như áp lực phải hoàn thành chương trình học tập nên họ có động cơ mạnh mẽ để tham gia vào NNC. Người học tham gia vào các NNCM về thực chất là gắn liền việc học với nghiên cứu khoa học, dưới sự dẫn dắt của thầy hướng dẫn. Điều này giúp người học tự tin, phát huy được những ý tưởng sáng tạo và có cơ hội biến những ý tưởng đó thành hiện thực. Tham gia vào các NNCM, người học được trang bị phương pháp nghiên cứu khoa học, nhờ đó các kiến thức và trí tuệ mà họ tích lũy được mới thực sự trở thành tài sản sở hữu lâu dài của họ. Việc vận dụng phương pháp nghiên cứu khoa học vào học tập sẽ giúp họ nâng cao tính chủ động, kế hoạch hoá, sáng tạo và tự tin trong học tập. Bên cạnh đó, thông qua việc tham khảo sách và tài liệu nước ngoài, tham gia các hội thảo trong và ngoài nước, trình độ ngoại ngữ của họ sẽ tiến bộ rõ rệt [6]. Quan hệ này không chỉ diễn ra trong giai đoạn học tập của học trò mà còn tiếp tục được phát triển bền vững thành quan hệ đồng nghiệp hay các quan hệ xã hội khác, khi sau quá trình đào tạo, thầy là người tìm kiếm công việc cho học trò và tạo dựng vị trí khoa học cho học trò hay hỗ trợ các điều kiện tài chính, cơ sở vật chất khác... Quan hệ hợp tác của người thầy với học trò tiếp tục được mở rộng và có tính bắc cầu thông qua mối quan hệ hợp tác của các học trò với các thành phần khác trong xã hội. Đây là mối quan hệ nối tiếp, kế tiếp tạo thành mạng lưới các thành viên hỗ trợ cho hoạt động trong NNC và tạo nên sự phát triển của NNCM.

Mối quan hệ giữa NNCM với trường đại học chủ quản

Đây là mối quan hệ gắn bó hữu cơ hai chiều. Trong đó, ở chiều xuôi, trường đại học là nơi đầu tư, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho các NNCM phát triển. Ở chiều ngược lại, NNCM đóng vai trò hạt nhân quan trọng trong việc thực hiện chức năng đào tạo và nghiên cứu chất lượng cao cho trường đại học. Như đã đề cập ở trên, đào tạo và nghiên cứu khoa học là hai chức năng chính không thể thiếu của bất cứ trường đại học nào, hai chức năng này luôn hỗ trợ, bổ sung cho nhau để nâng cao chất lượng cả trong đào tạo và nghiên cứu. Việc đẩy mạnh hoạt động giáo dục và đào tạo gắn với hoạt động KH&CN thông qua các NNC, đặc biệt là các NNCM đóng vai trò quyết định trong việc giúp các trường đại học phát huy được các tiềm lực và khẳng định vị thế của mình trong quốc gia, khu vực và thế giới. Bởi, NNCM là nhân tố đặc biệt quan trọng trong việc quy tụ các nhà khoa học trình độ cao nhằm phát huy năng lực sáng tạo, thúc đẩy hoạt động KH&CN, giáo dục và đào tạo. Đối với các trường đại học trên thế giới, đặc biệt là các đại học nghiên cứu thì mô hình NNC là hình thức phổ biến để tiến hành các hoạt động nghiên cứu khoa học và đào tạo, đặc biệt là đào tạo sau đại học. Việc xây dựng các NNCM trong trường đại học sẽ tạo những điều kiện thuận lợi để các nhà khoa học, các nghiên cứu sinh, học viên cao học, sinh viên

có thể phát huy khả năng và ý tưởng táo bạo trong nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ xã hội thông qua hoạt động nghiên cứu.

Thực tế đã cho thấy, việc đào tạo để nghiên cứu và qua nghiên cứu là yếu tố cốt lõi nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đặc biệt là đào tạo sau đại học. Đặc thù của bậc đào tạo sau đại học là nghiên cứu chuyên sâu, do vậy chương trình đào tạo sau đại học, đặc biệt là đào tạo nghiên cứu sinh đòi hỏi hàm lượng nghiên cứu khoa học cao hơn so với chương trình đào tạo đại học. Việc các sinh viên, học viên cao học, đặc biệt là nghiên cứu sinh được làm việc trong các NNCM với đầy đủ các điều kiện về chuyên môn, phương tiện làm việc, thông tin tư liệu và thiết bị là một điều kiện thuận lợi đối với họ. Trong môi trường như vậy, ngoài khóa luận, luận văn, luận án được bảo vệ, người học còn được nâng cao một cách toàn diện về mặt kiến thức chuyên môn, kỹ năng làm việc nhóm và kinh nghiệm tổ chức, quản lý và triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học.

Như vậy, trường đại học là trung tâm trí tuệ, nơi tạo ra, lưu trữ, truyền tải tri thức và những giá trị tinh thần từ thế hệ này sang thế hệ khác. Bản thân sự sáng tạo tri thức mới đã mang bản chất hợp tác và kế thừa. Hơn thế nữa, trong bối cảnh tri thức ngày càng đan xen phức tạp giữa các chuyên ngành, mọi công trình đều cần dựa trên sự tham gia hợp tác của nhiều người ở các lĩnh vực chuyên môn khác nhau và có những kỹ năng, tri thức, phẩm chất khác nhau nhằm phối hợp và bổ sung cho nhau*. Do vậy, NNCM chính là hạt nhân để tạo nên sự hợp tác trong các trường đại học và cũng là nhân tố cốt lõi tạo ra hiệu quả kép trong đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Mối quan hệ giữa NNCM với bộ môn/khoa/trung tâm/viện nghiên cứu

Đây là mối quan hệ dựa trên tinh thần hợp tác, trong đó NNCM đóng vai trò trung tâm quy tụ các nhà khoa học từ cùng một đơn vị hay ở các đơn vị khác nhau nhằm thực hiện một chương trình, nhiệm vụ nghiên cứu nhất định hoặc theo đuổi một lĩnh vực nghiên cứu trọng tâm nào đó. Thế mạnh của NNCM là tạo ra sự hợp tác không giới hạn, không biên giới và không bị tác động bởi các rào cản hành chính hay địa lý. Điều này đặc biệt thích ứng với thời đại của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay [7]. Chính NNCM là môi trường tạo ra sự cộng tác giữa các nhà khoa học trong quá trình nghiên cứu để giải quyết những vấn đề có tính phức tạp, trao đổi tri thức, là môi trường nuôi dưỡng sự gắn kết chặt chẽ giữa các nhà khoa học, bởi ở đó chất keo kết dính các nhà khoa học là sự đồng điệu trong khoa học, sự đồng thuận trong chí hướng và có cùng chung mục tiêu mà không phải là các quyết định hành chính.

*Hợp tác và trao quyền trong giáo dục đại học, Bản tin ĐHQGHN số 283, 2014.

Mối quan hệ giữa NNCM, trường đại học và giới doanh nghiệp

Đây là mối quan hệ ba bên nhưng thực chất là mối quan hệ hai chiều, trong đó trường đại học là cầu nối giữa NNCM và giới doanh nghiệp. NNCM sẽ là hạt nhân thay mặt cho trường đại học giúp giới công nghiệp giải quyết các vấn đề về chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ, phát triển công nghệ, mở rộng công nghệ, nâng cấp công nghệ hay các dịch vụ KH&CN. Đồng thời, thực hiện các chương trình nghiên cứu liên kết được quan tâm chung trên cơ sở các hợp đồng nghiên cứu, các khóa đào tạo huấn luyện hay các chương trình hội thảo cung cấp kiến thức cho giới doanh nghiệp. Ngược lại, các doanh nghiệp thông qua trường đại học hỗ trợ cho các NNCM về cơ sở vật chất, trang thiết bị, tài chính, tiếp nhận nhân sự được đào tạo từ các NNCM... Trên cơ sở các hoạt động hợp tác và chuyển giao tri thức với các doanh nghiệp, các NNCM có điều kiện thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu chuyên sâu, đồng thời từng bước hình thành nền tảng tài chính mạnh góp phần quan trọng cho sự phát triển của trường đại học nói chung và của nhóm nói riêng. Đặc biệt, thông qua mối quan hệ hợp tác với các doanh nghiệp, các NNCM có thể thương mại hóa thành quả nghiên cứu của mình, cũng như huy động các nguồn lực thông qua hợp tác để triển khai các hoạt động KH&CN.

Mối quan hệ giữa NNCM với các cơ quan tổ chức nước ngoài

Đây là mối quan hệ đa dạng, đó có thể là quan hệ hợp tác giữa các nhà khoa học nhằm thực hiện các chương trình/dự án nghiên cứu chung, hay có thể là các tài trợ nhằm thúc đẩy hoạt động KH&CN, nâng cao năng lực nghiên cứu cho các NNCM thông qua các dự án tài trợ về cơ sở vật chất, trang thiết bị... Việc tăng cường hợp tác quốc tế trong KH&CN thông qua môi trường NNCM là cách tốt nhất để đưa hoạt động KH&CN của trường đại học tiệm cận với chuẩn mực quốc tế, kết nối cộng đồng khoa học thế giới. Đặc biệt là huy động được nguồn kinh phí dồi dào từ các tổ chức quốc tế để giải quyết các vấn đề đặt ra của trường đại học nói riêng và quốc gia nói chung. Bên cạnh đó, việc tăng cường hợp tác thông qua môi trường NNCM giúp quy tụ được các nhà khoa học nước ngoài tham gia cùng nghiên cứu. Điều này không chỉ giúp thúc đẩy các NNCM phát huy nội lực, kết hợp với ngoại lực để tăng cường công bố quốc tế mà còn giúp nâng cao năng lực KH&CN và hội nhập quốc tế của các NNC nhanh hơn.

Mối quan hệ giữa NNCM trong trường đại học với Nhà nước

Đây là mối quan hệ gắn bó hữu cơ mật thiết, bởi Nhà nước là tác nhân chủ đạo trong việc thúc đẩy sự gia tăng các NNCM trong trường đại học. Các NNCM trong các trường đại học sẽ không thể hình thành và phát triển mạnh nếu không có được môi trường chính sách thuận lợi với sự hỗ

trợ và sáng kiến trực tiếp từ Nhà nước [8]. Bởi Nhà nước là cơ quan tài trợ chính cho các NNCM trong việc thiết lập các phương tiện và năng lực nghiên cứu trình độ cao để triển khai các hoạt động KH&CN. Việc tài trợ này không chỉ dừng lại ở các chương trình/đề tài/dự án của Nhà nước mà còn bao gồm các hoạt động đầu tư gián tiếp thông qua các dự án tăng cường năng lực nghiên cứu cho các trường đại học, nơi các NNCM hoạt động. Thông qua việc thực hiện các chương trình/đề tài/dự án, những kết quả nghiên cứu do NNCM tạo ra sẽ góp phần tư vấn hoạch định chính sách cho Chính phủ hoặc thúc đẩy sự tiến bộ xã hội hay thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Kết luận

Từ việc nhận diện vai trò của NNCM dựa trên tiếp cận các mối quan hệ hợp tác của nhóm, chúng tôi hy vọng có thể đóng góp một số kết quả mang tính lý thuyết giúp các nhà khoa học và đặc biệt là nhà quản lý của các trường đại học, các cơ quan quản lý nhà nước thấy được vai trò cơ bản của NNCM trong việc nâng cao hiệu quả đào tạo, nghiên cứu và phục vụ xã hội. Từ đó, xây dựng những chính sách phù hợp nhằm thúc đẩy NNC phát triển, tạo môi trường lý tưởng và thuận lợi để các nhà khoa học, các nghiên cứu sinh, học viên cao học, sinh viên có thể phát huy khả năng và ý tưởng sáng tạo, hướng đến các mục tiêu: a) Thúc đẩy các sáng kiến mới, đặc biệt là trong những lĩnh vực nghiên cứu đa ngành đang được quan tâm; b) Huy động và khai thác các nguồn lực bên trong và bên ngoài để phát triển các chương trình nghiên cứu của nhóm; c) Cung cấp các chương trình giáo dục và rèn luyện trong hoạt động nghiên cứu và các kỹ năng liên quan, đặc biệt là đối với sinh viên đại học và sau đại học; d) Phổ biến, truyền bá tri thức khoa học qua các ấn phẩm, hội thảo, bài giảng...; đ) Tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động hợp tác đa ngành giữa các học giả và đối tác thông qua mạng Internet và quá trình trao đổi thông tin; e) Cung cấp, chuyển giao các kết quả nghiên cứu, khóa đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng kinh nghiệm và kỹ năng chuyên môn; f) Tăng cường năng lực nghiên cứu; g) Liên kết tri thức, tận dụng được các ưu điểm về tính liên ngành.

Những phân tích nêu trên về vai trò của NNCM dựa trên tiếp cận các mối quan hệ hợp tác của nhóm là những nghiên cứu lý thuyết ban đầu, rất cần có những nghiên cứu thực tiễn, cụ thể tiếp theo nhằm làm rõ hơn vai trò của các NNCM trong trường đại học trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ xã hội.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu được tài trợ bởi Chương trình KH&CN cấp quốc gia giai đoạn 2016-2020 “Nghiên cứu phát triển khoa học giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam” thông qua đề tài mã số KHGD/16-20.ĐT.032. Các tác giả xin trân trọng cảm ơn sự tài trợ này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Đình Đức (2014), *Phát triển NNC trong trường đại học - Xu thế tất yếu*, <http://vov.vn/xa-hoi/phat-trien-nhom-nghien-cuu-trong-truong-dh-xu-the-tat-yeu-325151.vov>.
- [2] Đào Minh Quân (2016), “Thực trạng và một số biện pháp xây dựng, phát triển NNCM ở Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Chuyên trang Nghiên cứu Chính sách và Quản lý*, **32(4)**, tr.25-39.
- [3] Trương Quang Học (2008), *NNC - yếu tố quyết định tới chất lượng của hoạt động nghiên cứu khoa học và đào tạo sau đại học*, <http://dt.ush.edu.vn/noi-dung-khac/nhom-nghien-cuu-khoa-hoc-yeu-to-quyet-dinh-toi-chat-luong-cua-hoat-dong-khoa-hoc-cong-nghe-va-dao-tao-sau-dai-hoc>.
- [4] Trần Văn Kham (2004), *Hợp tác nghiên cứu trong cộng đồng khoa học hiện nay*, Luận văn thạc sĩ chuyên ngành xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [5] Đại học Quốc gia Hà Nội (2014), “Hợp tác và trao quyền trong giáo dục đại học”, *Bản tin Đại học Quốc gia Hà Nội*, **283**, tr.28-33.
- [6] Đào Minh Quân (2009), *Xây dựng NNC nhằm nâng cao hiệu quả gắn kết giữa nghiên cứu khoa học và đào tạo sau đại học (Nghiên cứu trường hợp Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội)*, Luận văn ThS chuyên ngành quản lý KH&CN.
- [7] Nguyễn Đình Đức (2018), “Đổi mới mạnh mẽ giáo dục đại học: Chiến lược đề Việt Nam nắm bắt cơ hội ở cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4”, *Kỷ yếu Hội nghị quốc gia nhu cầu nhân lực chất lượng cao cho phát triển trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và những đáp ứng của giáo dục đại học Việt Nam*, tr.219-224.
- [8] Ha Nguyen Thi Thu, Duc Bui Minh, Duc Nguyen Dinh (2019), “Major factors impacting the operational efficiency of scientific working groups”, *VNU Journal of Science: Education Research*, **35(1)**, pp.54-63.

Giới và sự tham gia của người dân trong quản lý rừng bền vững

Phùng Thị Yến*

Nghiên cứu viên độc lập

Ngày nhận bài 6/9/2019; ngày chuyển phân biên 9/9/2019; ngày nhận phân biên 7/10/2019; ngày chấp nhận đăng 9/10/2019

Tóm tắt:

Nghiên cứu về giới và sự tham gia của người dân trong quản lý rừng bền vững (QLRBV) trong công trình này đã áp dụng phương pháp nghiên cứu định tính và tiếp cận về sự tham gia trong quá trình thu thập thông tin. Nghiên cứu nhằm khái quát thực trạng các vấn đề giới, mức độ tham gia của nam giới, phụ nữ và các nhóm dễ bị tổn thương trong cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng, đồng thời tìm kiếm giải pháp để giải quyết vấn đề giới và hưởng lợi công bằng. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra sự bất công bằng giữa nam giới, phụ nữ, các nhóm yếu thế trong QLRBV. Nam giới được tham gia nhiều hơn phụ nữ cũng như tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực từ rừng, quyền ra quyết định luôn cao hơn phụ nữ. Các nhóm yếu thế chưa được khuyến khích tham gia tích cực trong QLRBV. Xung đột về quyền sử dụng đất rừng và rừng là vấn đề nổi bật trong cộng đồng khảo sát. Nghiên cứu khuyến nghị phương pháp sự tham gia và lồng ghép giới cần được áp dụng trong QLRBV nhằm mang tới sự hưởng lợi công bằng cho tất cả các nhóm, cũng như giảm bớt xung đột xã hội trong cộng đồng.

Từ khóa: giới, hưởng lợi công bằng, QLRBV, sự tham gia.

Chỉ số phân loại: 5.4

Dẫn nhập

QLRBV là nguyên tắc, đồng thời là tiêu chuẩn mà quản lý kinh doanh rừng phải đạt tới. Một trong các nguyên tắc QLRBV là đảm bảo bình đẳng giữa các thế hệ, giữa nam giới và phụ nữ trong việc sử dụng và quản lý rừng [1]. Công bằng là yếu tố được chú ý nhiều nhất trong các chính sách của Chính phủ Việt Nam. Nguyên tắc này nhấn mạnh rằng, mọi người trong cộng đồng không phân biệt giới tính, dân tộc và tôn giáo đều có quyền bình đẳng như nhau trong tiếp cận, kiểm soát các nguồn lực từ rừng. Mức độ công bằng trong tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực từ rừng giữa các nhóm sống phụ thuộc vào rừng có ảnh hưởng rõ rệt tới chất lượng QLRBV trong bối cảnh Việt Nam.

Một số nghiên cứu gần đây liên quan tới vấn đề giới trong lâm nghiệp chỉ ra rằng, phụ nữ và các nhóm dễ bị tổn thương khác tham gia các hoạt động lâm nghiệp thấp hơn nam giới. Sau nhiều năm, ngành lâm nghiệp đã có nỗ lực cải thiện sự tham gia công bằng của những người sống phụ thuộc vào rừng. Câu hỏi đặt ra là, sau những nỗ lực đó thì vấn đề giới trong QLRBV hiện nay là gì? Các nhóm dễ bị tổn thương sống phụ thuộc vào rừng hiện nay là ai? Liệu có sự tiếp cận và kiểm soát thiếu công bằng giữa các nhóm sống phụ thuộc vào rừng? Có giải pháp nào giúp các nhóm sống phụ thuộc vào rừng tiếp cận và kiểm soát nguồn lực từ rừng một cách công bằng? Đây là những câu hỏi cần được trả lời thỏa đáng trong nghiên cứu này.

Chương trình rừng và đồng bằng (VFD) đã quyết định hỗ trợ

nghiên cứu các vấn đề về giới và sự tham gia trong QLRBV tại Thanh Hóa và Nghệ An. Kết quả nghiên cứu sẽ là cơ sở khoa học để góp phần xây dựng chiến lược về QLRBV nói chung và cho hai tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An nói riêng.

Nghiên cứu có 3 mục tiêu cụ thể: (i) Mô tả các vấn đề về giới trong QLRBV; (ii) Xác định được các nhóm dễ bị tổn thương trong cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng, phát hiện các xung đột lợi ích giữa các nhóm (nếu có) trong tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực từ rừng; (iii) Tìm kiếm giải pháp nhằm tăng cường khả năng tiếp cận và hưởng lợi công bằng đối với các nguồn lực từ rừng.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng phương pháp định tính. Các kỹ thuật điều tra xã hội học và dân tộc học như nghiên cứu tài liệu, phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm và quan sát tham dự đã được áp dụng để thu thập thông tin.

Địa bàn khảo sát là 4 xã thuộc hai tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An. Cụ thể là xã Trung Lý và Mường Lý (huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa); xã Tiền Phong và Nậm Giải (huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An). Thời gian khảo sát: năm 2018.

Nghiên cứu đã tham vấn 242 người đến từ các nhóm chính: cán bộ quản lý nhà nước về nông, lâm nghiệp [Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT), Tài nguyên và Môi trường (TNMT), Kiểm lâm]; đại diện các tổ chức quần chúng [Hội liên

*Email: phungtiuyen@gmail.com

Gender and social inclusion in sustainable forest management

Thi Yen Phung*

Freelance consultant

Received 6 September 2019; accepted 9 October 2019

Abstract:

Participatory approach and qualitative methodology have been applied for the study on gender and social inclusion in sustainable forest management. The study aims to find out the current picture of gender issues and participation levels of men, women, and vulnerable groups that are living thanks to forest, as well as make recommendations to tackle gender issues and equal benefits. The study found out inequalities among men, women, and vulnerable groups in sustainable forest management. More men than women participated in activities related sustainable forest management, and men accessing and controlling forest resources were higher than women. Men had more power than women in decision-making in families due to the gender stereotype that men are the breadwinner and owner of families. Vulnerable groups had not been encouraged to join actively in sustainable forest management. The main current conflict was the dispute over forest land ownership right between forest owners in the research sites. This study strongly recommends gender mainstreaming and participatory approaches must be taken into account and applied in sustainable forest management, which aims to bring equitable benefits among all groups and avoid social conflicts in the community.

Keywords: equitable benefits, gender, social inclusion, sustainable forest management.

Classification number: 5.4

hiệp phụ nữ (HPN); Đoàn thanh niên (ĐTN)] và nhóm thành viên cộng đồng (bao gồm nhóm dễ bị tổn thương như hộ nghèo, hộ gia đình có phụ nữ làm chủ hộ, hộ đơn thân, người già). Mẫu khảo sát với nhóm cộng đồng đa số là người Thái (52%), Hmông 29%, Khơ Mú 5% và Kinh chiếm 14%. Tỷ lệ nữ trong mẫu khảo sát của nhóm cán bộ quản lý là 38% (do số lượng cán bộ nữ làm việc trong ngành lâm nghiệp thấp hơn nhiều so với nam giới). Số lượng nam, nữ trong nhóm cộng đồng được tham vấn là đều nhau.

Kết quả và thảo luận

Các nhóm dễ bị tổn thương và nguyên nhân chính

Nhóm dễ bị tổn thương ở các điểm khảo sát không chỉ là cá nhân mà gồm cả hộ gia đình, nhóm hộ và cộng đồng. Họ bao gồm: nhóm phụ nữ dân tộc không biết tiếng Việt, bị mù chữ; nhóm hộ neo đơn mới tách, nhóm hộ mới nhập cư (sau 1990); nhóm hộ sống ven khe suối và những bản hẻo lánh xa trung tâm xã. Có nhiều lý do dễ cả chính quyền và người dân địa phương xếp họ vào nhóm dễ bị tổn thương, nhưng có các lý do chính sau đây:

Thứ nhất, tổn thương do gặp khó khăn trong tiếp cận các dịch vụ công vì hạn chế ngôn ngữ, khó khăn giao thông. Hạn chế về ngôn ngữ là vấn đề cản trở sự tham gia của phụ nữ dân tộc cũng như hạn chế tiếng nói của họ trong cộng đồng. Nhóm phụ nữ Hmông không biết nói tiếng Việt, mù chữ thường bị bó hẹp trong gia đình, rất ít tham gia các sinh hoạt cộng đồng. Họ chỉ họp bản khi chồng đi vắng. Nhóm này có quy mô lớn nhất, chiếm khoảng 30-50% dân số 4 xã khảo sát. “*Phụ nữ ở đây ít đi họp, có họp hay ngồi ở góc cười hoặc im lặng...*” (nguồn: Trưởng bản xã Mường Lý, huyện Mường Lát). Tuy nhiên, với hoạt động trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng hay sản xuất trên đất lâm nghiệp, phụ nữ đảm nhận 70% khối lượng công việc.

Kết quả tham vấn và quan sát thực địa tại huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa cho thấy tại xã Trung Lý chỉ có tỉnh lộ 502 chạy qua địa bàn xã đã được nhựa hóa, còn tất cả các tuyến đường liên bản trong xã vẫn là đường đất. Người dân đi lại bằng hai cách là đi bộ và đi xe gắn máy, tuy nhiên việc đi lại bằng xe gắn máy cũng rất vất vả và mất nhiều thời gian do đường xấu, với nhiều đá hộc và hố sâu ở giữa đường. Xã Trung Lý có 10/16 bản xa trung tâm xã và thời gian di chuyển từ những bản này ra đến trung tâm xã mất hơn 2 giờ đi bộ hoặc gần 1 giờ đi xe máy. Đặc biệt, xã Mường Lý, huyện Mường Lát chưa có đường bê tông vào trung tâm xã. Đường vào trung tâm xã là con đường mòn chạy men theo các sườn núi bên triền sông Mã, toàn xã có 16 bản, hầu hết các hộ sống xa trung tâm xã, chưa có điện lưới quốc gia, có một số bản ở cách trung tâm xã gần 30 km.

Thứ hai, rơi vào tình trạng tổn thương do thiếu đất sản xuất, thiếu người lao động, thu nhập không ổn định. Tại Quế Phong và Mường Lát, trung bình mỗi thôn/bản có 1-2 hộ sở hữu diện tích đất lâm nghiệp khiêm tốn (khoảng 0,7 ha/hộ). Nhưng nhóm người già nuôi trẻ nhỏ, nhóm mới nhập cư (sau năm 1990) chỉ có ở huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa. Số lượng gia đình này

tăng bình quân mỗi năm 1 hộ/bản. Kết quả thảo luận cho thấy, những hộ mới tách, hộ di cư từ nơi khác đến sau năm 1990 ở cả hai tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An được bố mẹ người chồng chia đất cho làm, nhưng họ không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Những hộ mới tách dù có lao động nhưng thiếu phương tiện sản xuất, vì vậy thường là nhóm hộ nghèo hoặc cận nghèo. Ở huyện Mường Lát, những hộ nhập cư sau năm 1990 phải canh tác ở vùng đất không thuận lợi về thủy lợi và có rất ít hoặc không có đất lâm nghiệp. Điều này có nghĩa rằng, mặc dù cư trú trên cùng địa bàn nhưng khả năng tiếp cận với các nguồn vốn tự nhiên là khác nhau. Cá biệt có hộ người Mông di cư tới muộn (những năm 2000 ở huyện Mường Lát) dù đã cư trú trên địa bàn xã đến 10 năm vẫn không được sở hữu bất kỳ khoảnh đất nông nghiệp và đất rừng nào. Thậm chí họ bị rơi vào danh sách nhóm cư trú bất hợp pháp. Tồn thương lớn nhất của gia đình này là không thể tiếp cận với dịch vụ y tế, giáo dục và khuyến nông, khuyến lâm. Họ thậm chí bị gạt ra bên lề trong mọi sinh hoạt nói chung của cộng đồng.

Thứ ba, tổn thương do gặp rủi ro về thiên tai. Những hộ sống gần khe suối thường có nguy cơ bị lũ quét. Bình quân mỗi thôn/bản có khoảng 5 hộ có nguy cơ bị lũ quét cao. Trong thực tế, hộ sống ven khe suối phần lớn là hộ mới tách, hoặc di cư từ huyện/tỉnh khác tới. Họ không có điều kiện để sử dụng mảnh đất đẹp nên phải lựa chọn sống ven khe suối, nơi dễ gặp rủi ro vào mùa mưa lũ.

Các vấn đề giới trong cơ quan quản lý rừng

Phát hiện của nghiên cứu này tiếp tục khẳng định rằng, có một khoảng trống lớn về vấn đề giới trong các cơ quan quản lý ngành lâm nghiệp hiện nay ở hai tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An. Khoảng trống lớn nhất là thiếu/không có lồng ghép giới vào công tác QLRBV. Khảo sát tại các cơ quan NN&PTNT, TN&MT, Kiểm lâm, HPN, ĐTN các cấp tỉnh, huyện, xã, UBND các xã và Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cho thấy, tất cả các cơ quan đều không có hoạt động nào cụ thể về lồng ghép giới và sự tham gia của các nhóm yếu thế trong cộng đồng. Cán bộ các cơ quan tham gia phỏng vấn/thảo luận nhóm đều bình luận rằng cơ quan của họ không có hoạt động lồng ghép giới cụ thể nào. Lý do chính là UBND không có quy định hay yêu cầu cụ thể về lồng ghép giới. Những hoạt động lồng ghép giới mà các cơ quan có thực hiện chỉ là nêu những thông điệp có tính khẩu hiệu như không phân biệt đối xử; không trọng nam, khinh nữ; tạo điều kiện tốt hơn cho phụ nữ... tại các hội nghị, các cuộc họp hay tập huấn. HPN chỉ tổ chức các phong trào thi đua của hội như “Giới việc nước, đảm việc nhà”, “Phụ nữ tích cực học tập, lao động sáng tạo, xây dựng gia đình hạnh phúc”, “Nuôi con khỏe, dạy con ngoan”... Những khái niệm như phân tích giới (phân công lao động, tiếp cận nguồn lực, kiểm soát và ra quyết định), tổ chức thảo luận nhóm nam - nữ riêng, hay hỗ trợ những can thiệp riêng cho nam giới và phụ nữ, xây dựng các chỉ số theo dõi - đánh giá những cải thiện về bình đẳng giới, đánh giá kết quả giới, kiểm toán giới là những khái niệm mới đối với hầu hết các cán bộ tham gia thảo luận/phỏng vấn. Bên cạnh đó, số lượng cán bộ ngành lâm nghiệp được đào tạo về giới, lồng ghép giới rất thấp. Chỉ có cơ quan khuyến nông

tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An và HPN cấp tỉnh, huyện và Quỹ bảo vệ và phát triển rừng là có cán bộ đã được tiếp cận các lớp tập huấn về giới (mỗi cơ quan có 2-3 cán bộ). Tỉnh Thanh Hóa mới chỉ có 7,55% cán bộ các cơ quan liên quan được tập huấn về giới, tỉnh Nghệ An có 2,46% cán bộ các cơ quan liên quan được tập huấn về giới.

Khoảng trống thứ hai tồn tại định kiến giới trong nhóm cán bộ làm công tác quản lý rừng nói riêng và ngành lâm nghiệp nói chung là cán bộ các cơ quan liên quan vẫn quan niệm rằng, nam giới tham gia và ra quyết định về các hoạt động liên quan đến tài sản đất, bảo vệ và phát triển rừng là đúng. Đây là một định kiến giới phổ biến trong cán bộ các cơ quan liên quan được phỏng vấn. Vì vậy, 95% giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp ở hai huyện Quế Phong và Mường Lát đứng tên chủ hộ là nam giới. Hầu hết các cán bộ được phỏng vấn của các cơ quan liên quan không những cho rằng việc này không có tác động tiêu cực gì, mà còn khẳng định cách thực hành này là hợp lý, bởi nam giới là chủ gia đình nên họ có quyền tham gia và quyết định những việc liên quan đến sử dụng đất và quản lý rừng. Trong thực tế, khi người vợ/phụ nữ trong gia đình không được đứng tên thừa kế và kiểm soát tài sản họ sẽ gặp khó khăn trong tiếp cận tín dụng hoặc khi phân chia tài sản giữa vợ và chồng.

Cũng do quan niệm cho rằng, nam giới nhanh nhẹn hơn phụ nữ, nên khi tổ chức các cuộc họp truyền thông về bảo vệ và phát triển rừng, đa phần cơ quan chức năng mời nam giới tham gia. Họ tin rằng, nam giới tập huấn sau đó hướng dẫn và chỉ đạo cho những người khác trong gia đình áp dụng. Đại diện một hạt kiểm lâm được phỏng vấn cũng bình luận rằng, nam giới tham gia hoạt động trồng rừng là tốt hơn, bởi họ có sức khỏe tốt hơn, tiếp thu kiến thức nhanh hơn phụ nữ. Song, trong thực tế, chỉ 50% nam giới tham gia các thảo luận nhóm nói rằng họ có truyền đạt lại cho vợ/con sau tập huấn. Trong khi 70% phụ nữ được tham vấn khẳng định họ tham gia như nam giới vào các công việc trồng rừng, làm giống cây, chăm sóc rừng mới trồng. Đây là bất cập đã được đề cập trong rất nhiều nghiên cứu về lâm nghiệp và khuyến nông trước đây, bất cập về “nữ làm nam học”.

Khoảng trống thứ ba là tỷ lệ nữ nắm giữ các vị trí có quyền ra quyết định trong các cơ quan ngành lâm nghiệp, quản lý rừng vô cùng thấp. Lý do chính được nêu ra là do lịch sử để lại, và nam giới ở trong các bản trước đây được tạo điều kiện học tập nhiều hơn phụ nữ. Trong các cuộc họp bầu cử Trưởng bản, tỷ lệ nam giới tham gia họp chiếm hơn 80%, vì vậy chỉ có nam giới ứng cử và mọi người vẫn tin tưởng vào năng lực của nam giới hơn.

Hệ quả của khoảng trống về giới trong các cơ quan quản lý rừng và ngành lâm nghiệp dẫn tới chất lượng cung cấp dịch vụ của cơ quan này không công bằng đối với nam giới, phụ nữ và các nhóm dễ bị tổn thương trong cộng đồng. Phụ nữ không được khuyến khích tham gia các hoạt động lâm nghiệp, QLRBV, mặc dù họ là lao động chính và đảm nhận tới 70% hoạt động trồng, khai thác và bảo vệ rừng. Các cơ quan quản lý rừng thiếu kiến thức về bình đẳng giới nên họ không nỗ lực tìm phương pháp để thu hút sự tham gia của cả nam giới, phụ nữ, không thu hút

nhóm yếu thế tham gia hoạt động lâm nghiệp trong cộng đồng. Hệ quả dẫn tới các xung đột về lợi ích và gia tăng khoảng cách giàu nghèo trong cộng đồng, phần mà sẽ được phân tích kỹ hơn dưới đây.

Các vấn đề giới trong cộng đồng

Phát hiện của nghiên cứu này cũng khẳng định nam giới luôn chiếm ưu thế trong các hoạt động tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực từ rừng. Các hoạt động truyền thông, trồng rừng, bảo vệ rừng, tập huấn về trồng và bảo vệ rừng phần đa nam giới tham gia. Kết quả cho thấy, hơn 90% những người tham gia các cuộc họp truyền thông về bảo vệ và phát triển rừng là nam giới. Tại các xã có thực hiện hoạt động trồng rừng (xoan, lát), đa phần nam giới đảm nhận công việc trồng rừng, bởi hoạt động này thường được thực hiện theo các chương trình trồng rừng của Nhà nước, các chương trình này thường có hoạt động tập huấn kỹ thuật và chủ hộ là người được mời tham gia tập huấn, tham gia nhận cây, phân bón và do vậy thực hiện các công việc trồng rừng. Đại diện hạt kiểm lâm được phỏng vấn cũng bình luận rằng nam giới tham gia hoạt động trồng rừng là tốt hơn, bởi họ cho rằng nam giới có sức khỏe tốt hơn, tiếp thu kiến thức nhanh hơn phụ nữ. Ngoài ra, cán bộ kiểm lâm, lâm nghiệp không biết tiếng dân tộc cũng là một hạn chế trong khuyến khích phụ nữ tham gia, bởi vì đa số phụ nữ Mông tại các xã khảo sát không biết tiếng Việt.

Ở khía cạnh kiểm soát nguồn lực, nam giới chiếm ưu thế hơn phụ nữ. Kết quả thảo luận với cán bộ UBND và người dân hai xã Tiền Phong và Nậm Giải cho thấy, phần lớn đất lâm nghiệp đã được giao cho các hộ từ những năm 2003-2004 và có đến 95% giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do nam giới đứng tên và khoảng 80% số hộ có đất lâm nghiệp. Từ thực trạng trên, chúng ta thấy phụ nữ ở cả hai huyện Mường Lát và Quế Phong không thực hiện vai trò quản lý đất lâm nghiệp của gia đình. Đất lâm nghiệp do nam giới đứng tên và con trai được chia đất khi tách hộ ở riêng. Phụ nữ chỉ thực hiện vai trò sử dụng đất lâm nghiệp. Đa số các cặp vợ chồng trẻ đều được bố mẹ nhà chồng cho đất lâm nghiệp để sản xuất, nếu rủi ro phải ly hôn, phụ nữ không có quyền được phân chia đất, bởi đất vẫn được xem là đất của bố mẹ chồng.

Nam giới có quyền quyết định trong gia đình cao hơn phụ nữ. Nghiên cứu này bổ sung thêm các bằng chứng về quyền quyết định trong gia đình các nhóm dân tộc Thái, Hmông khu vực khảo sát vẫn thiên về nam giới. Kết quả thảo luận nhóm và phỏng vấn cá nhân ở nhóm dân tộc Mông cho thấy, việc phân công lao động trong gia đình (ai làm việc gì) do nam giới quyết định là chính. Đặc biệt nam giới dân tộc Hmông quyết định toàn bộ việc quy hoạch đất lâm nghiệp để trồng loại cây gì, sử dụng loại giống nào và bán sản phẩm cho ai và giá bán như thế nào. Nam giới dân tộc Hmông cũng quyết định toàn bộ việc vay những khoản vốn lớn (từ 5 triệu trở lên) từ ngân hàng, đối với những khoản vay nhỏ của hàng xóm, bạn bè hoặc vay lãi từ người cho vay tiền trong bản, xã, phụ nữ và nam giới dân tộc Hmông có quyết định như nhau. Nam giới dân tộc Hmông quyết định toàn bộ việc mua bán những tài sản lớn của gia đình (trâu, bò, xe máy), phụ nữ chỉ

được hỏi ý kiến, còn quyết định cuối cùng và quyết định cao hơn vẫn thuộc về nam giới. Ở các nhóm dân tộc khác như Khơ Mú và Thái, phụ nữ có tham gia bàn bạc và quyết định các công việc trong gia đình liên quan đến quy hoạch sử dụng đất, chọn giống, bán sản phẩm. Tuy nhiên, khi được hỏi nếu trong gia đình không thống nhất được, ai là người có quyền quyết định cao hơn, mọi người vẫn cho rằng nam giới có quyền quyết định cao hơn bởi vì nam giới là chủ hộ.

Với những phát hiện từ nghiên cứu này, tiếp tục khẳng định rằng, tình trạng bất bình đẳng giới trong QLRBV vẫn phổ biến trong các nhóm dân tộc Hmông, Thái, Khơ Mú.

Các vấn đề về sự tham gia và hưởng lợi công bằng

Việt Nam đã có quy định rõ ràng về sự tham gia của người dân trong quản lý và sử dụng rừng bền vững. Bộ NN&PTNT đã có thông tư, công văn chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể ở bước nào người dân được tham gia và tham gia bằng cách nào [2]. Trong các Quyết định về quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của các tỉnh Thanh Hóa [3], Nghệ An [4] đã xác định rõ sự tham gia của người dân trong quá trình giao đất giao rừng, bảo vệ và phát triển rừng là một phần quan trọng.

Trong thực tế, sự tham gia của người dân trong công tác QLRBV còn rất thấp, chủ yếu ở mức độ được thông báo, chứ chưa đạt tới mức được cùng ra quyết định. Kết quả khảo sát ở Quế Phong và Mường Lát cho thấy, người dân được tham gia nhiều nhất ở khâu tuân tra bảo vệ rừng, trồng rừng. Người dân tham gia thấp nhất ở các bước lập kế hoạch giao đất, giao rừng. Nam giới là người tham gia nhiều nhất ở khâu giao đất, giao rừng. Rất ít phụ nữ trả lời được câu hỏi liên quan tới diện tích đất rừng gia đình đang có quyền sử dụng. Bởi do đa phần nhóm phụ nữ không biết chữ, ít giao tiếp và hầu như không tham gia vào quá trình giao đất, giao rừng. Ngay cả nam giới là người đứng tên trong giấy tờ quyền sử dụng đất nhưng họ không nhớ được gia đình họ sử dụng bao nhiêu đất, vì sao được sử dụng. Những hộ nhận giao khoán bảo vệ rừng đều ký cam kết thực hiện quy ước về bảo vệ và phát triển rừng, tuy nhiên, họ chỉ nhận được bản quy ước và ký vào bản cam kết chứ không được tham gia vào quá trình xây dựng quy ước. Cách làm này đã góp phần nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ rừng, nhưng nó cũng đang mang đến một nhận thức chung rằng người dân không phải là chủ rừng, họ chỉ được các cơ quan giao khoán bảo vệ rừng. Bởi quá trình xây dựng quy ước, giao rừng không được tiến hành theo phương pháp trao quyền và có sự tham gia tổng thể cho nên ảnh hưởng tới thái độ và hành vi của người dân trong việc QLRBV. *“Tuần tra (rừng) thì tháng nào cũng phải đi, nhưng Trưởng bản vẫn phải nhắc đấy. Quên không nhắc là dân không đi”* (nguồn: N.T.M - Bản Khùn, xã Tiền Phong, Quế Phong).

Xung đột lớn nhất trong cộng đồng hiện nay là tranh chấp quyền sở hữu đất rừng giữa các chủ rừng (nông trường và công ty, giữa người dân và nông trường). Cụ thể xung đột liên quan đến quản lý rừng phổ biến ở hai huyện Mường Lát và Quế Phong hiện nay là:

- Chồng lấn ranh giới giữa các chủ sử dụng đất; giữa lâm trường với các hộ gia đình và cộng đồng; giữa công ty... và các hộ gia đình (huyện Quế Phong).

- Một mảnh đất tồn tại nhiều chủ sử dụng đất, gồm: Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn, gia đình, nhóm hộ gia đình, cộng đồng và UBND xã (huyện Mường Lát).

- Gia đình đã được giao đất nhưng lại không có tên trên bản đồ hoặc không được nhận sổ đỏ; gia đình có sổ đỏ nhưng không biết rõ diện tích được cụ thể ở vị trí nào và đất được Nhà nước giao cho gia đình nhưng gia đình khác lại đang sử dụng.

Tranh chấp giữa nông trường và người dân trên cùng diện tích đất rừng xảy ra chủ yếu ở huyện Quế Phong. Đáng lưu ý là những tranh chấp này vượt quá khả năng giải quyết của chính quyền xã.

Tại huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa tồn tại tình trạng có nhiều chủ rừng trên một diện tích đất rừng. Chủ rừng là người dân không biết chính xác đất rừng của mình ở đâu và bao nhiêu. Đáng lưu ý, không có sự khác biệt nào về mức độ hưởng lợi từ rừng của người có đất và không có đất rừng ở huyện Mường Lát. Có hộ gia đình sở hữu 26 ha đất rừng nhưng vẫn là hộ nghèo nhất bản, bởi trên thực tế diện tích đất được giao này đang được nhiều hộ khác sử dụng. Trong khi hộ không có sổ đỏ đất rừng lại là hộ đủ ăn. Người dân cũng không quá quan tâm tới việc mình được giao khoán bao nhiêu đất lâm nghiệp, hoặc thậm chí ai đang canh tác trên mảnh đất thuộc quyền sở hữu của mình. Bởi lẽ việc sở hữu đất rừng ghi trên sổ đỏ của hộ gia đình được giao khoán theo Nghị định 163/1999/NĐ-CP không có nhiều giá trị thực. Đại diện UBND xã Trung Lý và Mường Lý cho biết, hoạt động giao đất lâm nghiệp trước đây chưa thật chặt chẽ bởi công tác đo vẽ đã không được thực hiện tốt, người dân không tham gia vào quá trình đo vẽ và xác định ranh giới.

Chúng tôi cho rằng, trong tương lai khi rừng trồng được khai thác, người dân sẽ thấy rõ hưởng lợi không công bằng giữa hộ có đất và không có đất rừng. Nghĩa là tới khi các hộ đang trồng rừng hiện theo quy hoạch (trồng xoan, keo) của ngành lâm nghiệp sẽ được khai thác khi cây đủ tuổi. Giá trị từ rừng xoan sẽ mang lại khoản thu lớn bằng tiền mặt cho hộ có đất rừng. Khi đó khoảng cách thu nhập, giàu nghèo sẽ xuất hiện rõ ràng hơn. Điều này có thể khẳng định rằng, mức độ xung đột do khả năng tiếp cận nguồn tài nguyên rừng giữa các nhóm hộ khác nhau hiện có thể chưa rõ ràng, nhưng trong tương lai gần sẽ có mâu thuẫn lớn hơn. Mâu thuẫn đó có thể sẽ là khoảng cách giàu nghèo giữa hộ có đất rừng và không có đất rừng.

Các phát hiện từ nghiên cứu này tiếp tục khẳng định rằng, trong gia đình nam giới là người được hưởng lợi và kiểm soát đất lâm nghiệp cao hơn phụ nữ. Ở cả hai huyện khảo sát, đất lâm nghiệp do nam giới đứng tên và con trai được chia đất khi tách hộ ở riêng. Phụ nữ chỉ thực hiện vai trò sử dụng đất lâm nghiệp. Đa số các cặp vợ chồng trẻ đều được bố mẹ nhà chồng cho đất lâm nghiệp để sản xuất, nếu rủi ro phải ly hôn, phụ nữ không có quyền được phân chia đất, bởi đất vẫn được xem là đất của bố mẹ chồng. Trong tương lai, QLRBV cần đảm bảo phụ nữ có tên

trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi thực hiện giao rừng cộng đồng cho hộ, nhóm hộ. Khi dự án hỗ trợ hoạt động quản lý rừng cộng đồng bằng việc giao đất, giao rừng cho hộ, nhóm hộ, cần ghi cả tên phụ nữ và nam giới trong giấy chứng nhận quyền sử dụng hoặc hợp đồng bảo vệ rừng, hành động này góp phần tăng nhận thức và quyền cho phụ nữ.

Có nhiều nguyên nhân dẫn tới mức độ tham gia thấp và mâu thuẫn trong cộng đồng về QLRBV. Nhưng nguyên nhân chính là do đội ngũ cán bộ lâm nghiệp, địa chính, chính quyền địa phương thiếu kỹ năng thu hút sự tham gia. Nguyên tắc lắng nghe tiếng nói của các nhóm dễ bị tổn thương trong cộng đồng còn chưa được thực hiện triệt để. Những người tham gia làm công tác giao đất, giao rừng xác nhận chưa biết và chưa từng áp dụng các kỹ thuật đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia (PRA) trong các cuộc họp lấy ý kiến người dân về quy hoạch, quản lý rừng.

Các lưu ý đảm bảo có đại diện phụ nữ/nhóm yếu thế/thiệt thòi tham gia các hoạt động QLRBV là rất cần thiết. Các chương trình QLRBV của Chính phủ và các dự án phát triển cần khuyến khích phụ nữ và đại diện các nhóm thiệt thòi tham gia ở tất cả các khâu (đảm bảo sự phù hợp của công cụ truyền thông, phương pháp truyền thông, tổ chức thực hiện truyền thông đối với những nhóm này).

Kết luận

Nghiên cứu về giới và sự tham gia của người dân trong QLRBV ở Thanh Hóa và Nghệ An khẳng định tình trạng bất công bằng giữa nam giới, phụ nữ, các nhóm yếu thế/dễ bị tổn thương trong QLRBV. Nhìn chung, trong mọi quá trình QLRBV, nam giới được tham gia nhiều hơn phụ nữ, nam giới tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực từ rừng, từ đất đai, quyền ra quyết định luôn cao hơn phụ nữ. Các nhóm yếu thế chưa được khuyến khích tham gia tích cực trong QLRBV. Như là hệ quả của tình trạng về sự tham gia lệch lạc giữa các nhóm hưởng lợi, xung đột về quyền sử dụng đất rừng và rừng đang diễn ra ở cả hai điểm nghiên cứu. Các phát hiện từ nghiên cứu này cung cấp thêm bằng chứng thuyết phục về thay đổi cách tiếp cận trong QLRBV là cần hướng tới sự tham gia công bằng cho tất cả các nhóm hưởng lợi trực tiếp từ rừng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] <http://agro.gov.vn/images/2007/04/Quan%20ly%20rung%20ben%20vung>.
- [2] Bộ NN&PTNT (2014), *Thông tư số 21/VBHN-BNNPTNT ngày 6/5/2014 về Hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư*.
- [3] UBND tỉnh Thanh Hóa (2011), *Quyết định số 4364/QĐ-UBND ngày 28/12/2011 về việc phê duyệt quy hoạch phát triển rừng tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2011-2020*.
- [4] UBND tỉnh Nghệ An (2013), *Quyết định số 6220/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 về việc phê duyệt phát triển rừng đặc dụng tỉnh Nghệ An đến năm 2020*.

Pháp luật về chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu: Những bất cập cần khắc phục

Hoàng Lan Phương*

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

Ngày nhận bài 16/5/2019; ngày chuyển phản biện 20/5/2019; ngày nhận phản biện 27/6/2019; ngày chấp nhận đăng 2/7/2019

Tóm tắt:

Chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu (còn gọi là “li-xăng nhãn hiệu”) đem lại giá trị kinh tế lớn cho chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc người được chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu cho người khác và thu về một khoản tiền (gọi là phí li-xăng) hay một lợi ích vật chất khác. Đây là một hình thức thương mại hoá tài sản trí tuệ được áp dụng phổ biến trên thế giới và ở Việt Nam. Tuy nhiên, khung pháp lý đối với việc li-xăng nhãn hiệu vẫn còn một số bất cập liên quan tới khái niệm, đối tượng và nội dung của hợp đồng li-xăng nhãn hiệu, phạm vi lãnh thổ li-xăng nhãn hiệu, các hình thức li-xăng nhãn hiệu... Bài viết chỉ ra một số bất cập cơ bản của pháp luật Việt Nam về li-xăng nhãn hiệu, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm khắc phục những bất cập này.

Từ khóa: chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu, li-xăng, nhãn hiệu.

Chỉ số phân loại: 5.5

Law on trademark licensing: shortcomings and recommendations

Lan Phuong Hoang*

University of Social Sciences and Humanities,
Vietnam National University, Hanoi

Received 16 May 2019; accepted 2 July 2019

Abstract:

Trademark licensing brings great economic values for the trademark's owners or those who are authorised by the trademark's owners to transfer the use of trademark to another party and they will get an amount of money (called “licensing fee”) or other material benefits. This is one of the forms of intellectual property commercialisation popularly used in the world and in Vietnam. However, the law of trademark licensing still has many shortcomings such as: the definition, the object of trademark licensing, the territorial area of trademark licensing, the content of trademark licensing agreement, the forms of trademark licensing, and so on. This paper will present the basic shortcomings on the trademark licensing of Vietnam's law and give recommendations to solve these shortcomings.

Keywords: license, trademark, trademark licensing.

Classification number: 5.5

Dẫn nhập

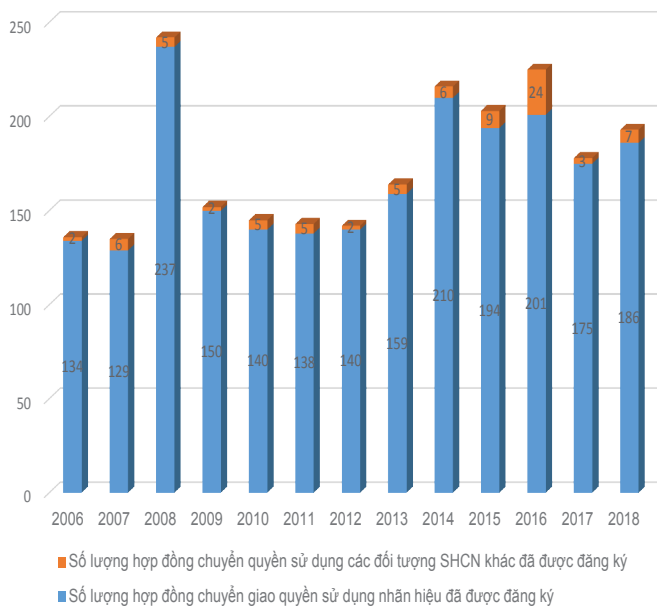
Đối với nhãn hiệu, khi được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (SHTT), pháp luật sẽ ghi nhận chủ thể đăng ký nhãn hiệu là chủ sở hữu của nhãn hiệu đó. Theo đó, chủ sở hữu có những “độc quyền” nhất định được pháp luật bảo vệ, đó là: độc quyền về sử dụng nhãn hiệu đã được đăng ký; độc quyền ngăn cấm người khác sở hữu, sử dụng hoặc xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu trong thời hạn nhãn hiệu đang được bảo hộ cho riêng chủ sở hữu nhãn hiệu; độc quyền định đoạt nhãn hiệu¹. Do đó, việc sử dụng nhãn hiệu phụ thuộc hoàn toàn vào ý chí của chủ sở hữu nhãn hiệu như: chủ sở hữu có thể tự khai thác nhãn hiệu hoặc cho phép người khác khai thác nhãn hiệu dưới hình thức chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu. Như vậy, chủ sở hữu nhãn hiệu không cần trực tiếp sử dụng nhãn hiệu mà vẫn có thể khai thác được giá trị kinh tế từ nhãn hiệu đó.

Luật SHTT (năm 2005, sửa đổi 2009) [1] đã tạo nên khung pháp lý cho phép các bên tham gia li-xăng nhãn hiệu có thể thực hiện các giao dịch một cách thuận lợi. Đối với

¹Theo quy định của Điều 158 Bộ luật Dân sự 2015 thì “quyền sở hữu” đối với tài sản bao gồm “quyền chiếm hữu”, “quyền sử dụng” và “quyền định đoạt” tài sản của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật. Do đó, khi trở thành chủ sở hữu nhãn hiệu thì chủ sở hữu nhãn hiệu cũng sẽ có các quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt nhãn hiệu. Đối với các tài sản trí tuệ như nhãn hiệu thì “quyền sử dụng” và “quyền định đoạt” được thể hiện nhiều hơn là “quyền chiếm hữu” do đặc tính “vô hình” của tài sản trí tuệ.

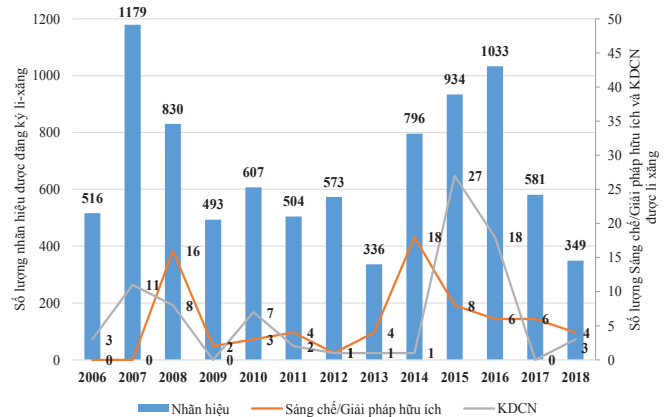
*Email: hoanglanphuong86@gmail.com

các hợp đồng li-xăng đối tượng sở hữu công nghiệp (SHCN), trong đó có hợp đồng li-xăng nhãn hiệu, pháp luật quy định các bên không nhất thiết phải đăng ký tại Cục SHTT mà vẫn có hiệu lực pháp luật, chỉ khi nào các bên muốn có giá trị pháp lý với bên thứ ba thì mới phải đăng ký tại Cục SHTT². Dựa vào các số liệu thống kê của các hợp đồng li-xăng đối tượng SHCN được đăng ký tại Cục SHTT từ năm 2006 đến 2017, có thể nhận thấy rằng nhãn hiệu là đối tượng được li-xăng nhiều nhất và số lượng hợp đồng li-xăng nhãn hiệu luôn chiếm tỷ lệ lớn nhất trong các hợp đồng li-xăng các đối tượng SHCN tại Việt Nam (hình 1).



Hình 1. Số lượng hợp đồng li-xăng nhãn hiệu đã được đăng ký từ 2006-2018. Nguồn: Cục SHTT (2017) [2] và tác giả tự tổng hợp năm 2018.

Sáng chế, kiểu dáng công nghiệp (KDCN) và nhãn hiệu là ba đối tượng được li-xăng trên thực tế tại Việt Nam hiện nay. Theo thống kê của Cục SHTT thì tổng số hợp đồng li-xăng nhãn hiệu được đăng ký tại Cục SHTT từ năm 2006-2018 gấp khoảng 27 lần so với tổng số hợp đồng li-xăng các đối tượng SHCN khác (gồm sáng chế và KDCN). Điều này cho thấy sự vượt trội về số lượng hợp đồng li-xăng nhãn hiệu so với các đối tượng khác là sáng chế và KDCN. Hơn thế nữa, mỗi hợp đồng li-xăng nhãn hiệu có thể bao gồm nhiều nhãn hiệu. Hình 2 thể hiện số lượng nhãn hiệu được li-xăng so với số lượng sáng chế và KDCN được li-xăng trong giai đoạn từ 2006-2018.



Hình 2. Số lượng các đối tượng của quyền SHCN được đăng ký li-xăng từ 2006-2018. Nguồn: Cục SHTT (2017) [2] và tác giả tự tổng hợp năm 2018.

Hình 2 cho thấy, có những năm không có sáng chế nào được đăng ký li-xăng tại Cục SHTT như các năm 2006, 2007. Cũng trong các năm này, số lượng nhãn hiệu được đăng ký li-xăng tại Cục SHTT lần lượt là 516 và 1179. Hoặc các năm 2009, 2017 không có KDCN nào được đăng ký li-xăng, trong khi lần lượt có 493 và 581 nhãn hiệu được đăng ký li-xăng. Dựa trên kết quả của hình 2 có thể nhận thấy rằng, tổng số nhãn hiệu được đăng ký li-xăng trong giai đoạn 2006-2018 nhiều hơn gấp 57 lần so với tổng số sáng chế và KDCN cộng lại trong giai đoạn này.

Như vậy, từ các số liệu của hình 1 và hình 2 có thể nhận thấy trong thời gian 2006-2018, việc li-xăng nhãn hiệu là hoạt động diễn ra nhiều nhất trong số các đối tượng của quyền SHCN. Nguyên nhân của thực trạng này là bởi: khác với việc li-xăng sáng chế, KDCN chỉ được bảo hộ và được sử dụng trong một khoảng thời gian nhất định theo quy định của pháp luật thì việc sử dụng và li-xăng nhãn hiệu có thể sẽ được kéo dài mãi mãi với giá trị ngày càng tăng. Theo quy định của pháp luật Việt Nam thì thời hạn bảo hộ nhãn hiệu là 10 năm và có thể gia hạn nhiều lần liên tiếp, không hạn chế số lần gia hạn. Vì vậy, một nhãn hiệu có thể được bảo hộ vĩnh viễn, tạo nên giá trị kinh tế từ việc khai thác quyền sử dụng và li-xăng nhãn hiệu rất lớn. Tuy trong thực tế, các giao dịch li-xăng nhãn hiệu chiếm tỷ lệ lớn nhưng khung pháp luật về vấn đề này vẫn còn nhiều tồn tại, dẫn đến còn nhiều “lỗ hổng” trong các quy định pháp lý. Dưới đây sẽ chỉ ra một số bất cập của pháp luật Việt Nam về li-xăng nhãn hiệu và một vài gợi ý để hoàn thiện khung pháp lý.

Những bất cập của pháp luật Việt Nam về li-xăng nhãn hiệu

Thứ nhất, nội hàm khái niệm về “chuyển quyền sử dụng đối tượng SHCN” chưa thực sự rõ ràng

Bản chất của li-xăng nhãn hiệu là việc chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép những người khác sử dụng nhãn hiệu đó kèm theo các điều kiện và điều khoản được hai bên đồng ý [3]. Đến nay, trong các văn bản pháp luật của Việt Nam vẫn chưa

²Điều 148 Khoản 2 Luật SHTT năm 2005 (sửa đổi 2009).

có khái niệm riêng về “chuyển quyền sử dụng đối với nhãn hiệu”. Tại Điều 141 của Luật SHTT cũng mới đưa ra khái niệm chung về chuyển quyền sử dụng đối với các đối tượng SHCN, theo đó *“Chuyển quyền sử dụng đối tượng SHCN là việc chủ sở hữu đối tượng SHCN cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng đối tượng SHCN thuộc phạm vi quyền sử dụng của mình”*. Tuy nhiên, khái niệm này chưa bao quát được hết các chủ thể li-xăng đối tượng SHCN (trong đó có nhãn hiệu) bởi bên li-xăng không chỉ là “chủ sở hữu” đối tượng SHCN mà còn là bên được chủ sở hữu cho phép li-xăng. Xuất phát từ đặc điểm của việc li-xăng đối tượng SHCN (trong đó có nhãn hiệu) là trong cùng một thời điểm có thể có nhiều người cùng sử dụng nhãn hiệu, do đó, bên được chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép li-xăng nhãn hiệu có thể:

(1) Không phải là người đang có quyền sử dụng nhãn hiệu song lại được sự uỷ quyền của chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép li-xăng nhãn hiệu cho một/nhiều chủ thể khác.

(2) Là người đang có quyền sử dụng nhãn hiệu và được sự đồng ý của chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép tiếp tục li-xăng nhãn hiệu cho một/nhiều chủ thể khác.

Việc cho phép người đang có quyền sử dụng nhãn hiệu tiếp tục được li-xăng nhãn hiệu cho một hay nhiều chủ thể khác phụ thuộc vào thoả thuận trong hợp đồng li-xăng giữa chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc người được chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép với người đang có quyền sử dụng nhãn hiệu đó. Một điểm đáng lưu ý là không được vượt quá phạm vi về thời gian và trong phạm vi về không gian lãnh thổ mà chủ sở hữu hoặc người được chủ sở hữu nhãn hiệu uỷ quyền cho phép người đang có quyền sử dụng nhãn hiệu tiếp tục li-xăng nhãn hiệu.

Trong bài viết, tác giả xin đưa ra khái niệm về “chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu” để bao quát hết tất cả các chủ thể có quyền chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu như sau: *“Chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu là việc chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc người được chủ sở hữu đồng ý cho phép cá nhân, tổ chức khác sử dụng nhãn hiệu trong một khoảng thời gian nhất định, trong một phạm vi nhất định, trong đó nhãn hiệu được chuyển quyền sử dụng phải thuộc phạm vi quyền sử dụng của bên chuyển quyền sử dụng”*.

Thứ hai, quy định về đối tượng của hợp đồng li-xăng nhãn hiệu còn bất cập

Điều 142 của Luật SHTT về “hạn chế việc chuyển quyền sử dụng đối tượng SHCN” đã quy định về loại nhãn hiệu bị hạn chế li-xăng là “nhãn hiệu tập thể” theo quy định tại Khoản 2 như sau: *“Quyền sử dụng nhãn hiệu tập thể không được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của chủ sở hữu nhãn hiệu tập thể đó”*.

Pháp luật Việt Nam cho phép tất cả các loại nhãn hiệu đều được phép chuyển quyền sử dụng. Tuy nhiên, khác biệt với các loại nhãn hiệu thông thường, nhãn hiệu nổi tiếng, nhãn hiệu chứng nhận là chủ sở hữu hoặc người được chủ

sở hữu cho phép có quyền được chuyển quyền sử dụng cho bất kỳ cá nhân, tổ chức nào thì “nhãn hiệu tập thể” sẽ bị hạn chế li-xăng ở chỗ là các cá nhân, tổ chức không là thành viên của chủ sở hữu nhãn hiệu tập thể sẽ không được pháp luật cho phép nhận li-xăng nhãn hiệu tập thể. Điều này có thể xuất phát từ việc khi sử dụng nhãn hiệu tập thể thì các thành viên phải có sự cam kết về chất lượng của hàng hoá, dịch vụ để đảm bảo uy tín của nhãn hiệu tập thể cũng như chủ sở hữu của nhãn hiệu tập thể đó.

Điều 142 của Luật SHTT đã chưa tính đến một loại nhãn hiệu mà việc li-xăng hầu như không diễn ra trên thực tế, đó là “nhãn hiệu chứng nhận”. Đặc trưng của nhãn hiệu chứng nhận là việc chủ sở hữu nhãn hiệu chứng nhận cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng trên hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân đó để chứng nhận các đặc tính về xuất xứ, nguyên liệu, vật liệu, cách thức sản xuất hàng hoá, cách thức cung cấp dịch vụ, chất lượng, độ chính xác, độ an toàn hoặc các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu. Như vậy, có thể thấy rằng mục đích của chủ sở hữu khi bảo hộ nhãn hiệu chứng nhận chính là cho phép người khác “sử dụng” nhãn hiệu đó trên hàng hoá, dịch vụ của họ. Do đó, việc li-xăng nhãn hiệu chứng nhận sẽ không diễn ra trên thực tế.

Theo tác giả, cần phải sửa đổi quy định của pháp luật về đối tượng của hợp đồng li-xăng nhãn hiệu bằng cách loại trừ “nhãn hiệu chứng nhận” ra khỏi đối tượng có thể được li-xăng.

Thứ ba, chưa quy định đầy đủ về các hình thức li-xăng nhãn hiệu

Pháp luật Việt Nam chưa có các quy định trực tiếp về các hình thức chuyển quyền sử dụng đối với nhãn hiệu, mà chỉ có quy định về *“các dạng hợp đồng sử dụng đối tượng SHCN”* tại Điều 143 Luật SHTT. Theo đó, hợp đồng sử dụng đối tượng SHCN sẽ có các dạng sau: hợp đồng độc quyền, hợp đồng không độc quyền và hợp đồng thứ cấp. Như vậy, pháp luật Việt Nam ghi nhận các hình thức li-xăng nhãn hiệu gồm: li-xăng độc quyền, li-xăng không độc quyền, li-xăng thứ cấp. Bên cạnh đó, việc phân loại hiện nay còn đề cập chưa đầy đủ đến các dạng của hợp đồng li-xăng nhãn hiệu, nhất là việc quy định về li-xăng thứ cấp nhưng lại không đề cập tới loại “li-xăng sơ cấp”.

Theo tác giả, quy định của pháp luật nên bổ sung thêm các hình thức li-xăng nhãn hiệu sau:

- *Li-xăng sơ cấp*: đây là hình thức li-xăng mà bên li-xăng là chủ sở hữu nhãn hiệu.

- *Li-xăng đầy đủ*: là sự thoả thuận mà theo đó bên nhận li-xăng có đầy đủ quyền sử dụng nhãn hiệu như chủ sở hữu nhãn hiệu.

- *Li-xăng một phần*: là sự thoả thuận mà theo đó bên nhận li-xăng sẽ chỉ có một phần quyền sử dụng nhãn hiệu so

với chủ sở hữu nhãn hiệu. Việc li-xăng một phần này có thể là diễn ra dưới các dạng sau:

+ Đối với các nhãn hiệu được bảo hộ cho nhiều nhóm hàng hoá, dịch vụ khác nhau và bên nhận li-xăng nhãn hiệu chỉ được sử dụng nhãn hiệu cho một hoặc vài nhóm hàng hoá, dịch vụ đó.

+ Pháp luật quy định việc “sử dụng” nhãn hiệu bao gồm rất nhiều các hành vi nhưng hợp đồng li-xăng nhãn hiệu một phần thì bên nhận li-xăng chỉ có thể thực hiện một hoặc một vài hành vi trong phạm vi cho phép của bên li-xăng.

Thứ tư, bất cập trong quy định pháp luật về nội dung của hợp đồng li-xăng nhãn hiệu

Mỗi hợp đồng li-xăng là duy nhất, phản ánh nhu cầu và kỳ vọng cụ thể của bên giao và bên nhận li-xăng. Sự đa dạng của các loại hợp đồng là vô hạn và chỉ bị giới hạn bởi nhu cầu của các bên, pháp luật và các quy định có liên quan [4]. Tuy nhiên, để đảm bảo cả sự “tự do ý chí” của các bên tham gia và tính “thượng tôn” của pháp luật, Việt Nam đã có các quy định về nội dung của hợp đồng li-xăng nhãn hiệu; theo đó, một hợp đồng li-xăng nhãn hiệu phải có các nội dung chủ yếu được quy định tại Điều 144 của Luật SHTT như sau: 1) Tên và địa chỉ đầy đủ của bên chuyển quyền và bên được nhận chuyển quyền; 2) Căn cứ chuyển giao quyền sử dụng; 3) Dạng hợp đồng; 4) Phạm vi chuyển giao, gồm giới hạn quyền sử dụng, giới hạn lãnh thổ; 5) Thời hạn hợp đồng; 6) Giá chuyển giao quyền sử dụng; 7) Quyền và nghĩa vụ của bên chuyển quyền và bên được chuyển quyền.

Quy định trên đã liệt kê một cách tương đối đầy đủ các nội dung được xem là cơ bản và cần có của một hợp đồng li-xăng. Song một số nội dung được liệt kê ở quy định này là không thực sự cần thiết, như nội dung (1) vì hiển nhiên sẽ có trong hợp đồng li-xăng nhãn hiệu [5]. Ngoài ra, việc liệt kê các quy định này chưa thể hiện được hết bản chất của một hợp đồng li-xăng nói chung và hợp đồng li-xăng nhãn hiệu nói riêng. Về bản chất, hợp đồng li-xăng nhãn hiệu là một thoả thuận dân sự, do vậy cần tôn trọng ý chí của các bên trong giao dịch dân sự, đó là dựa trên nguyên tắc “bình đẳng” và “tự nguyện”. Tuy nhiên, việc không quy định bắt buộc những nội dung cần phải có trong một hợp đồng li-xăng nhãn hiệu để cho các bên tham gia hợp đồng tự do quyết định những nội dung cần phải có sẽ phù hợp hơn với các quốc gia có nền pháp luật về SHTT phát triển lâu đời như Hoa Kỳ [6]. Còn đối với Việt Nam thì nên có quy định các nội dung cơ bản của hợp đồng li-xăng nhãn hiệu. Điều này sẽ giúp các bên tham gia hợp đồng có định hướng trong việc thoả thuận các nội dung trong hợp đồng và đảm bảo lợi ích cho các bên tham gia giao dịch khi có tranh chấp xảy ra. Tuy nhiên, để đảm bảo sự tự do trong thoả thuận của các bên tham gia hợp đồng li-xăng nhãn hiệu thì khi quy định về các điều khoản có trong hợp đồng, pháp luật nên sử dụng thuật ngữ “có thể

có các nội dung” giống như quy định tại Điều 398 Khoản 2 Bộ luật Dân sự năm 2015 về nội dung của hợp đồng dân sự thay vì sử dụng thuật ngữ mang tính chất bắt buộc như tại Điều 144, Luật SHTT: “Hợp đồng sử dụng đối tượng SHCN phải có các nội dung chủ yếu sau đây”. Bởi vì nếu sử dụng thuật ngữ “phải có” như hiện nay sẽ dẫn tới các rủi ro cho các bên mà rủi ro nhất là khả năng hợp đồng vô hiệu khi thiếu một trong các điều khoản phải có. Chưa kể việc định sẵn các nội dung chủ yếu này sẽ bó hẹp quyền tự do giao kết hợp đồng của các bên. Vậy, để đảm bảo tính hướng dẫn và duy trì quyền tự do cam kết hợp đồng, các nội dung chủ yếu trên chỉ nên là nội dung mang tính chất gợi mở, hướng dẫn.

Theo đó, tác giả đưa ra các khuyến nghị về các điều khoản cơ bản cần có trong một hợp đồng li-xăng nhãn hiệu bao gồm: (i) dạng hợp đồng; (ii) phạm vi chuyển giao bao gồm: phạm vi quyền sử dụng, phạm vi về không gian; (iii) thời hạn của hợp đồng; (iv) quyền và nghĩa vụ của bên chuyển quyền và bên được chuyển quyền.

Thứ năm, chưa có quy định trực tiếp về kiểm soát chất lượng hàng hoá, dịch vụ gắn với nhãn hiệu

Việc kiểm soát chất lượng hàng hoá, dịch vụ gắn với nhãn hiệu luôn là mục tiêu cần duy trì của chủ sở hữu trong khi li-xăng nhãn hiệu [7]. Tuy nhiên, trong quá trình li-xăng nhãn hiệu, đặc biệt đối với những chủ sở hữu nhãn hiệu li-xăng nhãn hiệu của mình cho nhiều chủ thể khác nhau, trong phạm vi không gian lãnh thổ rộng tại nhiều nơi, nhiều quốc gia và thời gian li-xăng nhãn hiệu cho các bên lại đa dạng thì chủ sở hữu nhãn hiệu khó có đủ điều kiện và thời gian để thường xuyên kiểm soát chất lượng hàng hoá, dịch vụ gắn với nhãn hiệu của các bên li-xăng. Do đó, thông thường khi ký kết hợp đồng li-xăng nhãn hiệu, các bên thường có một điều khoản về kiểm soát chất lượng hàng hoá, dịch vụ gắn với nhãn hiệu. Những quy định về kiểm soát chất lượng là cần thiết cho việc duy trì quyền đối với nhãn hiệu và việc bảo vệ quyền đối với nhãn hiệu [8]. Đến nay, pháp luật Việt Nam chưa có quy định trực tiếp việc “kiểm soát chất lượng” như một nội dung cơ bản cần có của một hợp đồng li-xăng nhãn hiệu. Việc kiểm soát chất lượng của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu không được coi là một nội dung phải có trong hợp đồng li-xăng theo quy định tại Điều 144 Khoản 1 Luật SHTT mà chỉ được quy định gián tiếp thông qua quy định về các điều khoản hạn chế bất hợp lý quyền của bên được chuyển quyền tại Điều 144 Khoản 2 điểm c Luật SHTT: “*Buộc bên được chuyển quyền phải mua toàn bộ hoặc một tỷ lệ nhất định các nguyên liệu, linh kiện hoặc thiết bị của bên chuyển quyền hoặc của bên thứ ba do bên chuyển quyền chỉ định mà không nhằm mục đích bảo đảm chất lượng hàng hoá, dịch vụ do bên được chuyển quyền sản xuất hoặc cung cấp*”. Theo đó, nhằm đảm bảo chất lượng hàng hoá, dịch vụ do bên li-xăng sản xuất hoặc cung cấp thì bên li-xăng có quyền buộc bên nhận li-xăng mua toàn bộ hoặc một tỷ lệ nhất định các

nguyên liệu, linh kiện hoặc thiết bị của bên chuyển quyền hoặc của bên thứ ba do bên li-xăng nhãn hiệu chỉ định. Tuy nhiên, quy định này chưa tính đến việc kiểm soát chất lượng hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu mà không cần phải bắt buộc áp dụng phương thức, công nghệ sản xuất, nguyên vật liệu của bên li-xăng hoặc một bên thứ ba khác do bên li-xăng nhãn hiệu chỉ định.

Tác giả đưa ra khuyến nghị nên dành một điều khoản riêng trong Luật SHTT quy định về việc “kiểm soát chất lượng” trong hợp đồng li-xăng nhãn hiệu. Theo đó, pháp luật nên quy định việc định nghĩa thế nào là “kiểm soát chất lượng khi li-xăng nhãn hiệu” trong hợp đồng để tránh cho các bên tham gia li-xăng chỉ tập trung vào việc kiểm soát chất lượng sản phẩm [9]. Ngoài ra, các dạng kiểm soát chất lượng trong hợp đồng li-xăng nhãn hiệu nên được pháp luật quy định bao gồm:

- Kiểm soát trực tiếp chất lượng hàng hoá, dịch vụ ở giai đoạn sản xuất/cung ứng theo hợp đồng li-xăng nhãn hiệu. Cụ thể, bên li-xăng sẽ yêu cầu bên nhận li-xăng buộc phải áp dụng phương thức, công nghệ sản xuất của mình hoặc mua những nguyên vật liệu cần thiết cho việc sản xuất/cung ứng hàng hoá, dịch vụ từ bên li-xăng hoặc bên thứ ba khác do bên li-xăng chỉ định [10].

- Kiểm soát trên hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu được li-xăng thông qua việc đưa ra các điều kiện, yêu cầu về chất lượng kiểm duyệt để hàng hoá, dịch vụ sản xuất theo hợp đồng li-xăng được đưa ra thị trường. Có nghĩa là, thậm chí chủ sở hữu không yêu cầu bên nhận li-xăng phải áp dụng phương thức sản xuất của mình hoặc mua những nguyên vật liệu từ những nhà cung ứng chỉ định thì chủ sở hữu vẫn có thể đảm bảo quyền lợi của mình bằng cách đưa ra các yêu cầu kiểm soát chất lượng của hàng hoá, dịch vụ trước khi chúng được đưa ra thị trường. Những điều kiện, yêu cầu về chất lượng này có thể được xây dựng dựa trên chính khuôn mẫu hàng hoá, dịch vụ được sản xuất/cung ứng bởi chủ sở hữu.

Kết luận

Nhãn hiệu là một loại tài sản trí tuệ nên trong cùng một thời điểm có thể có nhiều người cùng “sử dụng” nhãn hiệu. Do đó, việc khai thác “quyền sử dụng” nhãn hiệu mang lại hiệu quả kinh tế lớn cho chủ sở hữu cũng như những người được chủ sở hữu cho phép li-xăng nhãn hiệu. Mặc dù bản chất của việc li-xăng nhãn hiệu là một loại giao dịch dân sự dựa trên sự tự do ý chí và sự thoả thuận của các bên tham gia giao dịch, song việc hoàn thiện các quy định pháp luật về li-xăng nhãn hiệu là cần thiết để tạo cơ sở pháp lý cho việc hình thành, phát triển thị trường giao dịch, thúc đẩy thương mại hoá nhãn hiệu, hướng tới nền kinh tế tri thức, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế. Do đó trong thời gian tới, cần hoàn thiện pháp luật về li-xăng nhãn hiệu như sau:

- (1) Đưa ra nội hàm về khái niệm “chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu” và bổ sung chủ thể có quyền li-xăng nhãn hiệu - ngoài chủ sở hữu nhãn hiệu thì còn có người được chủ sở hữu đồng ý cho phép li-xăng nhãn hiệu.

- (2) Sửa đổi quy định của pháp luật về đối tượng của hợp đồng li-xăng nhãn hiệu bằng cách loại trừ “nhãn hiệu chứng nhận” ra khỏi đối tượng có thể được li-xăng.

- (3) Bổ sung thêm các hình thức li-xăng nhãn hiệu trong các quy định của pháp luật: li-xăng sơ cấp, li-xăng đầy đủ và li-xăng một phần.

- (4) Sửa đổi quy định tại Điều 144 Luật SHTT về các điều khoản cơ bản cần có trong một hợp đồng li-xăng nhãn hiệu bao gồm: (i) dạng hợp đồng; (ii) phạm vi chuyển giao bao gồm: phạm vi quyền sử dụng, phạm vi về không gian; (iii) thời hạn của hợp đồng; (iv) quyền và nghĩa vụ của bên chuyển quyền và bên được chuyển quyền.

- (5) Dành một điều khoản riêng trong Luật SHTT quy định về việc “kiểm soát chất lượng hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu” trong hợp đồng li-xăng nhãn hiệu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2005, sửa đổi 2009), *Luật SHTT*.
- [2] Cục SHTT (2017), *Báo cáo thường niên*, NXB Hồng Đức.
- [3] Kenneth D. McKay, Sim Lowman Ashton & McKay (2015), “Guide on trademark licensing”, *Project on Innovation and Technology Transfer Support Structure for National Institutions (CDIP/3/INF2)*, Geneva, p.1, http://www.wipo.int/edocs/mdocs/mdocs/en/cdip_16/cdip_16_inf_2.pdf.
- [4] WIPO (2008), *Trao đổi giá trị: Đàm phán hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng công nghệ*, tr.42.
- [5] Nguyễn Thị Hạnh Lê (2014a), “Pháp luật Liên minh châu Âu về hợp đồng li-xăng nhãn hiệu và một số bài học kinh nghiệm”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, **5(261)**, tr.58.
- [6] Hồ Thuý Ngọc (2014), “Pháp luật về hợp đồng chuyển giao quyền SHCN của Việt Nam và Hoa Kỳ dưới góc nhìn so sánh”, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, **7(315)**, tr.70.
- [7] Kathleen T. Petrich (2014), “Quality control in trademark licensing: how much is too much”, *The Licensing Journal*, **43(9)**, pp.1-6.
- [8] Robert W. Gomulkiewicz, Xuan - Thao Nguyen, Danielle M. Conway (2011), *Licensing Intellectual Property: Law and Application*, Wolters Kluwer, Second Edition, p.106.
- [9] Irene Calboli (2007), “The sunset of ‘Quality control’ in modern trademark licensing”, *American University Law Review*, **57(2)**, p.348.
- [10] Nguyễn Thị Hạnh Lê (2014b), “Điều khoản kiểm soát chất lượng trong hợp đồng li-xăng nhãn hiệu”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, **23**, tr.20-28.

Quyền tác giả đối với liên kết website

Võ Trung Hậu*

Trường Đại học Thủ Dầu Một

Ngày nhận bài 5/8/2019; ngày chuyển phản biện 9/8/2019; ngày nhận phản biện 20/9/2019; ngày chấp nhận đăng 25/9/2019

Tóm tắt:

Về bản chất, world wide web là một hệ thống khổng lồ các tài liệu nằm rời rạc và độc lập. Để những tài liệu này kết nối với nhau, phải thông qua các liên kết website. Liên kết website giúp điều hướng người dùng đến trang web chứa tác phẩm mà không cần sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả. Bài viết nghiên cứu về liên kết website trong mối liên hệ với các quyền độc quyền của chủ sở hữu quyền tác giả và kết luận về tính hợp pháp của các liên kết website. Bằng phương pháp phân tích, bài viết kết luận liên kết website có thể xâm phạm quyền truyền đạt tác phẩm đến công chúng và quyền phân phối tác phẩm đến công chúng.

Từ khóa: chủ sở hữu quyền tác giả, liên kết website.

Chỉ số phân loại: 5.5

Copyright law on hyperlink

Trung Hau Vo*

Thu Dau Mot University

Received 5 August 2019; accepted 25 September 2019

Abstract:

The world wide web is a huge system of separate and independent documents. These documents connect to each other through hyperlinks. Without the consent of the copyright owner, hyperlinks help to direct users to the site that contains the work. The paper concludes the legality of hyperlinks by concerning the relationship of hyperlink with the exclusive rights of the copyright owner. By the analysis method, the paper concludes that hyperlinks may infringe the right to communicate to the public and the right to distribute to the public.

Keywords: copyright owner, hyperlink.

Classification number: 5.5

Khái quát về liên kết website

Liên kết website là một kỹ thuật được tạo ra bởi các lập trình viên, cho phép người dùng liên kết trực tiếp từ nguồn thông tin này sang nguồn khác mà không cần sự đồng ý của chủ sở hữu trang web được liên kết [1]. Hoạt động này có thể so sánh như hành động chỉ đường cho người dùng đến các địa chỉ trong không gian mạng [2]. Vì những ưu điểm này, liên kết website rất quan trọng đối với việc cung cấp các dịch vụ trực tuyến, như công cụ tìm kiếm, bộ tổng hợp tin tức và các trang mạng xã hội mà thông qua đó, người dùng có thể chia sẻ nội dung một cách dễ dàng và nhanh chóng.

tổng hợp tin tức và các trang mạng xã hội mà thông qua đó, người dùng có thể chia sẻ nội dung một cách dễ dàng và nhanh chóng [3], làm cho internet trở thành một hệ sinh thái có mối tương quan giá trị về thông tin. Nếu không có tính năng liên kết này, web sẽ chỉ là một hệ thống tài liệu khổng lồ nhưng độc lập và rời rạc với nhau [4].



Liên kết website rất quan trọng đối với việc cung cấp các dịch vụ trực tuyến, như công cụ tìm kiếm, bộ tổng hợp tin tức và các trang mạng xã hội mà thông qua đó, người dùng có thể chia sẻ nội dung một cách dễ dàng và nhanh chóng.

Căn cứ vào tính năng hoạt động, có thể phân chia thành 3 loại liên kết website sau:

Một là, liên kết sâu, là liên kết phổ biến để điều hướng trang tin điện tử, giúp hướng người xem đến các điểm khác nhau của cùng một trang web hoặc đến một trang web khác. Khi người dùng nhấp vào liên kết, một kết nối được tạo đến một trang mới hoặc tài liệu mới thay thế tài liệu hiện tại trên màn hình của người dùng. Liên kết này chỉ được kích hoạt khi người dùng chủ động lựa chọn [1].

Hai là, liên kết nhúng, còn gọi là liên kết nội tuyến hoặc liên kết tài tự động [5]. Đây thực chất là một quá trình kết hợp một tập

*Email: votrunghau2702@gmail.com

tin đồ họa từ một trang web này sang một trang web khác [6], được thực hiện bằng việc kéo một hình ảnh/video từ một tập tin riêng biệt vào trang web đang được xem [1]. Liên kết nhúng giúp kết nối từ một trang web này vào một trang web khác, nhưng người dùng không phải rời khỏi trang web hiện tại để xem nội dung của trang web được dẫn đến [7]. Khi người dùng duyệt trang web, một quy trình điện tử được kích hoạt tự động, kết quả là trang web được duyệt có thể kết nối với một nội dung mà trên thực tế đang là một phần của trang web khác. Liên kết nhúng được tự động kích hoạt khi người dùng tải trang web [8].

Ba là, liên kết đóng khung, còn gọi là framing. Một trang web sẽ chia màn hình hiển thị của nó thành nhiều phần khác nhau (gọi là các khung), trong mỗi khung sử dụng kỹ thuật để lấy nội dung từ nhiều nguồn (trang web) khác nhau [9]. Mỗi khung sẽ hoạt động độc lập và hiển thị riêng lẻ nội dung thuộc các trang web khác nhau trên cùng một màn hình của trang web hiển thị [7]. Tính năng này làm cho người dùng không nhận ra nội dung mà họ thấy trên trang hiển thị, thực sự lại là của một trang web khác [10].

Điều 20 Luật Sở hữu trí tuệ (SHTT) cung cấp cho chủ sở hữu quyền tác giả các quyền tài sản sau: (i) Làm tác phẩm phái sinh; (ii) Biểu diễn tác phẩm trước công chúng; (iii) Sao chép tác phẩm; (iv) Phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm; (v) Truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác; (vi) Cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính. Luật SHTT của Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành không đề cập trực tiếp đến thuật ngữ liên kết website hay các thuật ngữ có ý nghĩa tương tự. Điều này cho thấy, ở thời điểm hiện tại, liên kết website là một thuật ngữ kỹ thuật, không phải là một thuật ngữ pháp lý. Từ đó dẫn đến khó khăn khi xác định liệu rằng việc khởi tạo và hoạt động của các liên kết website có xâm phạm một trong các quyền độc quyền của chủ sở hữu quyền tác giả hay không.

Liên kết website trong mối quan hệ với các quyền tài sản

Liên kết website và quyền làm tác phẩm phái sinh

Điểm a, Khoản 1, Điều 20, Luật SHTT quy định quyền làm tác phẩm phái sinh là một trong những quyền độc quyền về tài sản của chủ sở hữu quyền tác giả. Tác phẩm phái sinh là tác phẩm “dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn”. Là quyền độc quyền của chủ sở hữu quyền tác giả, có nghĩa là để làm một tác phẩm phái sinh, cần phải xin phép và trả tiền nhuận bút, thù lao cho chủ sở hữu quyền tác giả.

Đây không phải là quyền độc quyền chỉ có riêng theo pháp luật Việt Nam. Đạo luật SHTT của Hoa Kỳ 1976 cũng quy định quyền làm tác phẩm phái sinh và định nghĩa đây là “một tác phẩm dựa trên một hoặc nhiều tác phẩm đã có từ trước”, có nghĩa là một bản dịch, sắp xếp âm nhạc, kịch tính, hư cấu, phiên bản chuyển động của hình ảnh, ghi âm, tái tạo nghệ thuật, tóm tắt, ngưng tụ, hoặc bất kỳ hình thức nào khác trong đó tác phẩm gốc có thể được đúc lại, chuyển đổi hoặc điều chỉnh...

Quyền làm tác phẩm phái sinh có những đặc điểm sau đây:

(i) Quyền này có ý nghĩa bảo vệ chủ sở hữu quyền tác giả chống lại việc sử dụng trái phép các tác phẩm có bản quyền thông qua hoạt động biến đổi tác phẩm mà không phải là sao chép tác phẩm.

(ii) Vì mục đích nêu trên, tác phẩm phái sinh là tác phẩm được chuyển đổi, chuyển thể hoặc làm ra từ tác phẩm gốc, có nguồn gốc từ tác phẩm gốc, làm thay đổi dạng tồn tại hoặc hình thức tồn tại của tác phẩm gốc.

(iii) Sự biến đổi của tác phẩm gốc phải mang tính sáng tạo để có thể trở thành một tác phẩm mới, bằng các hành vi, cụ thể là dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn...

Các đặc điểm của tác phẩm phái sinh đã loại trừ hoàn toàn khả năng liên quan đến liên kết website, vì các lý do sau:

- Liên kết không tạo ra một tác phẩm phái sinh bởi vì không có sự chuyển đổi tác phẩm về cơ bản [8]. Tác phẩm gốc xuất hiện như thế nào tại trang web được liên kết thì sẽ xuất hiện như thế đó trên trang web liên kết.

- Đối với liên kết nhúng, chỉ đơn thuần làm nhiệm vụ chuyển người dùng đến tác phẩm gốc, không thực hiện bất kỳ sửa đổi hay biên tập nào của tác phẩm [11]. Thay vì xuất hiện tại chính trang web được liên kết (trang web thực hiện đăng tải tác phẩm), thì tác phẩm sẽ được xuất hiện tại trang web liên kết do kỹ thuật nhúng.

- Đối với liên kết đóng khung (framing), từng bộ khung tại trang web liên kết sẽ xác định nội dung của các khung. Mỗi khung như vậy, chỉ là một trang “giả” bao gồm các thẻ HTML. Bộ khung chứa các ký tự thuộc ngôn ngữ HTML, chúng không làm thay đổi tác phẩm tại trang web được liên kết. Vì vậy, liên kết khung không tạo ra tác phẩm phái sinh.

Kỹ thuật của liên kết website chỉ cho phép hiển thị chính tác phẩm tại trang web được liên kết [12], không tạo ra tác phẩm phái sinh. Liên kết cung cấp cho người dùng một tùy chọn để đi trực tiếp từ địa điểm này đến địa điểm khác trong không gian mạng. Nói cách khác, giữa không gian mạng bao la, liên kết giúp tạo ra một con đường đi ngắn nhất và chính xác nhất đến nơi cần đến. Một liên kết website chỉ đơn giản là mở rộng cách thức truy cập của tác phẩm, không sửa đổi, thay đổi hay chuyển đổi cấu trúc hoặc định dạng của tác phẩm [11]. Vì vậy, liên kết website hoàn toàn không xâm phạm đến quyền làm tác phẩm phái sinh của chủ sở hữu quyền tác giả.

Liên kết website và quyền biểu diễn tác phẩm trước công chúng

Biểu diễn tác phẩm trước công chúng là một trong những quyền tài sản của chủ sở hữu quyền tác giả theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 20, Luật SHTT. Đây là quyền của chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện biểu diễn tác phẩm một cách trực tiếp hoặc thông qua các bản ghi âm, ghi hình hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào mà công chúng có thể tiếp cận được. Biểu diễn tác phẩm trước công chúng bao gồm việc biểu diễn tác phẩm tại bất cứ nơi nào mà công chúng có thể tiếp cận được.

Với quyền này, yêu cầu đặt ra là phải có hành vi “thực hiện

biểu diễn tác phẩm”. Khoản 1 Điều 16 Luật SHTT 2005 quy định như sau: “diễn viên, ca sĩ, nhạc công, vũ công và những người khác trình bày tác phẩm văn học, nghệ thuật (sau đây gọi chung là người biểu diễn)”. Đồng thời, khoản 1 Điều 29 Luật SHTT sửa đổi, bổ sung năm 2009 quy định “người biểu diễn đồng thời là chủ đầu tư thì có các quyền nhân thân và các quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn; trong trường hợp người biểu diễn không đồng thời là chủ đầu tư thì người biểu diễn có các quyền nhân thân và chủ đầu tư có các quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn”. Các quy định nêu trên cho thấy liên kết website không thể thuộc về nội hàm của quyền biểu diễn vì các lý do:

(i) Người biểu diễn phải là người mà thông qua các hành vi của chính bản thân họ (mà pháp luật chỉ rõ là diễn viên, ca sĩ, nhạc công, vũ công...) để diễn đạt lại nội dung của tác phẩm. Trong khi đó, bản thân liên kết website không chứa đựng bất kỳ thông tin nào của tác phẩm.

(ii) Nếu cho rằng việc tạo ra liên kết website chính là thực hiện quyền biểu diễn, thì như vậy người tạo liên kết sẽ phải là “người biểu diễn”, điều này không phù hợp.

Như vậy, cơ chế hoạt động của liên kết website không liên quan đến quyền biểu diễn tác phẩm trước công chúng.

Liên kết website và quyền sao chép tác phẩm

Sao chép là việc tạo ra một hoặc nhiều bản sao của tác phẩm hoặc bản ghi âm, ghi hình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào, bao gồm cả việc tạo bản sao dưới hình thức điện tử. Đây là quyền tài sản của chủ sở hữu quyền tác giả. Bằng bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào, nếu tạo ra bản sao của tác phẩm, đồng nghĩa với việc xâm phạm quyền độc quyền của chủ sở hữu quyền tác giả.

Về mặt kỹ thuật, để hiển thị tác phẩm trên màn hình thiết bị của người dùng, bắt buộc phải tạo bản sao lưu trữ trong bộ nhớ tạm thời (RAM) như là một phần tất yếu của quy trình kỹ thuật [13]. Như vậy, bản sao tạm thời sẽ được tạo ra trong RAM trong quá trình liên kết website hoạt động. Bản sao tạm thời của tác phẩm được tạo ra tự động bởi máy tính khi duyệt web không đáp ứng các yêu cầu về tính định hình của một bản sao, do đó không được xem là xâm phạm quyền độc quyền sao chép của chủ sở hữu quyền tác giả. Như vậy, liên kết website không thực hiện sao chép tác phẩm.

Ở khía cạnh này, bản tóm tắt của Văn phòng Bản quyền Hoa Kỳ cũng chỉ ra rằng, tự bản thân các liên kết không phải là hành vi vi phạm quyền sao chép. Cơ quan xét xử của Hoa Kỳ cũng kết luận rằng “một liên kết không chứa bất kỳ nội dung nào, tự bản thân nó không chứa đựng nội dung của tác phẩm được bảo vệ, nên không vi phạm bất kỳ quyền tác giả nào tại Điều 106 của đạo luật bản quyền” [14]. Tòa án đã mô tả các liên kết website chỉ là «một biện pháp kỹ thuật số, cung cấp cho người nhận một hướng dẫn chỉ đường tới một trang web khác trên internet» [15]. Cơ quan xét xử của Hoa Kỳ đã so sánh liên kết website tương tự như một dấu hiệu chỉ dẫn trên đường bộ [15]. Ngoài ra, họ cũng có quan điểm cho rằng, liên kết website cũng nên được coi như một trích dẫn vì nó đang làm nhiệm vụ là cho người đọc biết nơi tìm tài liệu được dẫn chiếu [16].

Như vậy, một liên kết website, bao gồm cả liên kết sâu, liên kết nội tuyến (liên kết nhúng), liên kết đóng khung (framing) không

xâm phạm quyền sao chép của chủ sở hữu quyền tác giả, vì không tạo ra bất kỳ bản sao nào đủ điều kiện được bảo hộ.

Liên kết website và quyền phân phối

Phân phối là một trong những quyền tài sản của chủ sở hữu quyền tác giả. Đây là quyền của chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện bằng bất kỳ hình thức, phương tiện kỹ thuật nào mà công chúng có thể tiếp cận được để bán, cho thuê hoặc các hình thức chuyển nhượng khác bản gốc hoặc bản sao tác phẩm. Với định nghĩa này, “phân phối” được cấu thành bởi một đặc trưng không thể thiếu về mục đích là để bán, cho thuê hoặc các hình thức chuyển nhượng khác bằng bất kỳ hình thức nào mà công chúng có thể tiếp cận được.

Về cách thức quy định quyền phân phối, pháp luật SHTT Việt Nam có cách thức tương tự như Hoa Kỳ. Khoản 3 Điều 106, Đạo luật bản quyền 1976 của Hoa Kỳ quy định chủ sở hữu bản quyền được độc quyền “phân phối các bản sao hoặc bản ghi của tác phẩm có bản quyền cho công chúng bằng cách bán hoặc chuyển nhượng quyền sở hữu; hoặc cho thuê, cho vay”.

Như vậy, quyền phân phối có những đặc trưng căn bản sau: (i) Quyền phân phối không yêu cầu phải tạo ra “bản sao” của tác phẩm; (ii) Mục đích của hoạt động phân phối là có yêu cầu hoàn trả về tài chính; (iii) Đối tượng hướng đến khi thực hiện phân phối là “công chúng”.

Có thể thấy, tinh thần của Luật SHTT của Việt Nam cũng tương tự như của Hoa Kỳ. Đây là một quyền rất quan trọng trong môi trường internet, người phân phối một tài liệu trên internet không nhất thiết phải thực hiện một bản sao mới có thể xem là thực hiện hoạt động phân phối [8]. Việc truyền tải tác phẩm bản quyền thông qua liên kết website, nếu có vì mục đích lợi nhuận, sẽ là vi phạm quyền độc quyền phân phối của chủ sở hữu bản quyền.

Như vậy, có thể xác định các vấn đề sau: (i) Một liên kết website sẽ là xâm phạm quyền phân phối bản gốc hoặc bản sao của tác phẩm, nếu người dùng phải thanh toán các nghĩa vụ tài chính để có thể sử dụng liên kết này, không phân biệt đó là liên kết sâu, liên kết nội tuyến hay liên kết đóng khung (framing). Trên thực tế, có những website yêu cầu người dùng đăng ký tài khoản và phải trả một khoản phí nhất định để duy trì tài khoản. Trường hợp này cũng được xem là vi phạm quyền phân phối, nếu phải thông qua việc thanh toán phí duy trì tài khoản này, người dùng mới có thể sử dụng các liên kết tại website; và (ii) Đối tượng mà người tạo ra liên kết hướng đến khi cung cấp liên kết, phải là “công chúng”.

Liên kết website và quyền truyền đạt tác phẩm đến công chúng

Quyền truyền đạt tác phẩm đến công chúng là “quyền của chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện việc đưa tác phẩm hoặc bản sao tác phẩm đến công chúng mà công chúng có thể tiếp cận được tại địa điểm và thời gian do chính họ lựa chọn”. Quyền truyền đạt có các đặc trưng sau: (i) Không yêu cầu phải tạo ra một “bản sao” của tác phẩm; (ii) Phương tiện truyền đạt là hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác có thể thực hiện việc đưa tác phẩm hoặc bản sao tác phẩm đến công chúng mà công chúng có thể tiếp cận được tại địa điểm và thời gian do chính họ lựa chọn; (iii)

Đối tượng tiếp nhận kết quả của truyền đạt là “công chúng”; (iv) Người thực hiện truyền đạt không yêu cầu lợi ích tài chính từ người dùng như trong hoạt động phân phối.

Một liên kết website nhìn chung có thể đáp ứng những tiêu chí này. Bởi vì nội hàm của quyền này bao gồm việc truyền đạt tác phẩm bằng bất kỳ quy trình kỹ thuật nào. Do đó, khi trình duyệt của người dùng cuối duyệt một trang web, một hoạt động truyền đạt đã được thực hiện và nội dung trang web được hiển thị. Liên kết website sẽ là xâm phạm quyền truyền đạt tác phẩm đến công chúng, nếu nó cho phép người dùng sử dụng mà không yêu cầu thanh toán bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào.

Tuy nhiên, tương tự như đối với quyền phân phối tác phẩm, Luật SHTT và các văn bản hướng dẫn chưa đề cập đến như thế nào là “công chúng”. Có thể thấy, trong phạm vi quyền truyền đạt tác phẩm đến công chúng, đối tượng tiếp nhận tác phẩm sẽ là cộng đồng, không phải là một, một số cá nhân được chỉ định chính xác về danh tính hoặc theo những tiêu chí nhất định. Mặc dù vậy, việc pháp luật không có hướng dẫn đối với thuật ngữ “công chúng” sẽ tạo ra những khó khăn trong việc áp dụng quy định về quyền truyền đạt tác phẩm.

Kết luận và kiến nghị

Như đã phân tích, một liên kết website không xâm phạm các quyền độc quyền sau: quyền làm tác phẩm phái sinh, quyền biểu diễn tác phẩm trước công chúng, quyền sao chép tác phẩm. Tuy nhiên, một liên kết website sẽ nằm trong nội hàm của các quyền tài sản sau: (i) Quyền phân phối tác phẩm, nếu liên kết được cung cấp cho công chúng có đòi hỏi thu lại lợi ích tài chính; hoặc (ii) Quyền truyền đạt tác phẩm đến công chúng, nếu liên kết được cung cấp cho công chúng mà không đòi hỏi thu lại lợi ích tài chính hay các điều kiện khác.

Tuy nhiên, việc áp dụng các quyền này cho mục đích điều chỉnh liên kết website còn những vấn đề sau cần giải quyết:

Một là, khi liên kết được chia sẻ cho tất cả mọi người có thể xây ra một trong các tình huống sau: (i) Liên kết website được chia sẻ cho tất cả mọi người; (ii) Liên kết website không được chia sẻ cho tất cả mọi người mà chỉ cho phép một, một số đối tượng nhất định được tiếp cận tác phẩm qua liên kết website. Luật SHTT không giải thích như thế nào thì được hiểu là “công chúng”.

Hai là, riêng đối với quyền phân phối tác phẩm, không thể thiếu điều kiện mục đích để “bán, cho thuê hoặc các hình thức chuyển nhượng khác”, nghĩa là có yêu cầu về việc đền bù cho chủ thể quyền tác giả các lợi ích vật chất. Câu hỏi đặt ra là nếu một người tải tác phẩm lên internet để bán, cho thuê, nhưng trên thực tế chưa có người mua, thuê, thì đây có được xem là phân phối tác phẩm không. Nói cách khác, trong nội hàm của quyền phân phối, chỉ yêu cầu về mục đích là để phân phối, hay phải thêm điều kiện về hoạt động phân phối thực sự đã diễn ra.

Để giải quyết những vấn đề nêu trên, cần bổ sung, sửa đổi các nội dung sau tại Luật SHTT:

Thứ nhất, giải thích rõ thuật ngữ công chúng, bằng việc bổ sung thêm một khoản nằm trong Điều 4 (điều khoản về giải thích từ ngữ)

của Luật SHTT như sau: “Công chúng là thuộc về số đông người trong cộng đồng, không có mối quan hệ gia đình hoặc phạm vi mối quan hệ thân quen trong xã hội, trong mối quan hệ với người thực hiện các hoạt động nằm trong phạm vi các quyền độc quyền của chủ sở hữu quyền tác giả”. Như đã phân tích, bản thân thuật ngữ “công chúng” đã bao hàm sự không xác định về số lượng người cũng như mối quan hệ giữa những người là thành viên thuộc công chúng. Vì vậy, việc bổ sung giải thích nêu trên có ý nghĩa định hướng trong việc xác định những trường hợp là “công chúng” hoặc không là “công chúng”. Việc xem xét chi tiết như thế nào là mối quan hệ gia đình hoặc thân quen trong xã hội, sẽ được thực hiện trong từng vụ việc cụ thể nếu có.

Thứ hai, sửa đổi Điều d, Khoản 1, Điều 20, Luật SHTT từ “Phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm” thành “Phân phối vì mục đích lợi nhuận, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Allison Roarty (1999), “Link Liability: The Argument for Inline Links and Frames as Infringements of the Copyright Display Right”, *Fordham Law Review*, **68**, pp.1011-1012.
- [2] InfoLaw Group LLP (2017), *Does Linking to content Infringe Copyright*, <http://www.infolawgroup.com/2013/08/articles/copyright/copyright-linking-infringement>, truy cập lần cuối ngày 20/2/2017.
- [3] A. Strowel, V. Hanley (2009), “Secondary Liability for Copyright Infringement with regard to Hyperlinks”, *Peer-to-Peer File Sharing and Secondary Liability in Copyright Law*, Edward Elgar, pp.71.
- [4] Pessi Honkasalo (2011), “Links and Copyright Law”, *Computer Law and Security Review*, **27**(3), pp.258-266.
- [5] Garrote, Ignacio Javier (2002), *Linking, Framing and Copyright: A Comparative Law Approach*, Autonomia University of Madrid, https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=280596, truy cập lần cuối ngày 03/9/2019.
- [6] Rich Stim (2017), “Connecting to Other Websites”, *Copyright and Fair Use Stanford University Libraries*, <http://fairuse.stanford.edu/overview/website-permissions/linking/>, truy cập lần cuối ngày 03/9/2019.
- [7] Dimitrios Maniotis, et al. (2011), *Cyber Law in Greece: International Encyclopedia of Laws*, Kluwer Law International.
- [8] Matt Jackson (1997), *Linking Copyright to Homepages*, <https://heinonline.org/HOL/LandingPage?handle=hein.journals/fedcom49&div=33&id=&page=>.
- [9] Jonathan Bailey (2005), *Framing: Copyright Infringement or Legitimate Linking?*, *Plagiarism Today*, 16/12, <https://www.plagiarismtoday.com/2005/09/16/framing-copyright-infringement-or-legitimate-linking/>, truy cập lần cuối ngày 09/8/2019.
- [10] Copyright Advisory Groups School and TAFEs (2017), *Linking to Other Website*, <http://www.smartcopying.edu.au/copyright-guidelines/hot-topics/linking-to-other-websites>, truy cập lần cuối ngày 09/8/2017.
- [11] Brian D. Wassom (1998), *Copyright Implications of “Unconventional Linking” on the World Wide Web: Framing, Deep Linking and Inlining*.
- [12] HR Representative Job Description (1976), *Copyright Law Revision*.
- [13] Mitchell Zimmerman (1998), “Copyright in the Digital/Electronic Environment”, *Understanding Basic Copyright Law*, **543**, pp.591.
- [14] Samir Mathur (2013), *Linking to Copyrighted Material is not necessarily infringement*, <https://www.lexology.com/library/detail.aspx?g=c71fa5d9-8380-4714-b7fb-73d8d426973b>, truy cập lần cuối ngày 10/8/2019.
- [15] Mark Sableman (2001), “Link Law revisited: Internet Linking Law at Five Years”, *Berkeley Tech Law Journal*, **3**(16), pp.1274.
- [16] Dan L. Bruk (1998), “Proprietary Rights in Hypertext Linkages”, *The Journal of Information Law & Technology*, https://warwick.ac.uk/fac/soc/law/elj/jilt/1998_2/burk/.

Một nghiên cứu về chế độ trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại ô nhiễm dầu: Sự khác biệt giữa OPA và CLC

Phạm Văn Tân*

Khoa Hàng hải, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam

Ngày nhận bài 26/7/2019; ngày chuyển phản biện 29/7/2019; ngày nhận phản biện 10/9/2019; ngày chấp nhận đăng 16/9/2019

Tóm tắt:

Theo thống kê của Quỹ bồi thường ô nhiễm dầu quốc tế (IOPC), Hoa Kỳ là một trong những nước nhập khẩu dầu lớn nhất thế giới. Trước khi Công ước quốc tế về giới hạn trách nhiệm dân sự đối với các thiệt hại do ô nhiễm dầu (CLC) ra đời thì Hoa Kỳ là một trong những quốc gia tham gia tích cực vào các cuộc thảo luận để áp dụng trách nhiệm pháp lý và bồi thường quốc tế đối với thiệt hại ô nhiễm dầu trên biển. Tuy nhiên, sau khi Công ước CLC ra đời (năm 1969) và được áp dụng (có hiệu lực từ 1975) thì Hoa Kỳ đã không gia nhập để trở thành thành viên của Công ước này. Thay vào đó Hoa Kỳ đã ban hành bộ luật riêng cho quốc gia mình - đạo luật ô nhiễm dầu 1990 (OPA 1990). Trong phạm vi bài viết này, tác giả phân tích những điểm khác nhau giữa CLC với OPA, giúp độc giả hiểu rõ hơn về hai chế độ pháp lý này.

Từ khóa: bồi thường thiệt hại ô nhiễm dầu, CLC, OPA, ô nhiễm dầu.

Chỉ số phân loại: 5.5

Đặt vấn đề

Công ước quốc tế về trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại do ô nhiễm dầu ra đời năm 1969 (CLC 1969, có hiệu lực từ 1975) và đến năm 1992 được sửa đổi theo Nghị định thư 1992, gọi là CLC 1992. CLC 1992 quy định trách nhiệm của chủ tàu về bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu gây ra, nhưng nó cũng cho phép chủ tàu hạn chế trách nhiệm đối với một mức tiền giới hạn cụ thể. Vì vậy, trên thực tế, với những thiệt hại do sự cố ô nhiễm dầu nhỏ thường được đền bù đầy đủ, trong khi đó, phần lớn những thiệt hại lớn, nghiêm trọng do sự cố ô nhiễm dầu gây ra vẫn chưa được đền bù đầy đủ.

Mặc dù là một trong những nước tham gia tích cực việc thảo luận xây dựng Công ước CLC 1969, nhưng Hoa Kỳ lại không tham gia Công ước này. Một trong những lý do mà Hoa Kỳ từ chối tham gia Công ước CLC là sự xung đột giữa Công ước CLC với luật của các bang thuộc Hoa Kỳ về vấn đề bồi thường thiệt hại ô nhiễm dầu. Do đó, Thượng viện Hoa Kỳ đã tránh Công ước CLC để giữ cho các bang quyền ban hành luật riêng trong phạm vi quyền tài phán của họ. Lý do khác nữa là sự không phù hợp của Công ước CLC đối với những chi phí dọn dẹp cho các sự cố tràn dầu lớn, vì Công ước CLC không cung cấp trách nhiệm vô hạn mà áp dụng chế độ giới hạn trách nhiệm. Tuy từ chối tham gia Công ước CLC, nhưng Hoa Kỳ vẫn không có bất kỳ một bộ luật toàn diện nào quy định về trách nhiệm pháp lý và bồi thường thiệt hại ô nhiễm tràn dầu.

Chỉ đến khi xảy ra sự cố tràn dầu Exxon Valdez ở Alaska, lúc đó Hoa Kỳ mới nhận ra những bất cập và tự xây dựng một chế độ trách nhiệm pháp lý, bồi thường thiệt hại đối với thiệt hại ô nhiễm tràn dầu cho quốc gia mình. Từ đó OPA 1990 mới ra đời.

Việt Nam gia nhập CLC 1992 vào ngày 7/6/2003, đã tạo cơ sở pháp lý giúp Việt Nam hoàn thiện pháp luật về bồi thường thiệt hại ô nhiễm tràn dầu do tàu gây ra và giúp các tàu chở dầu của Việt Nam thuận lợi khi vào cảng tại các nước thành viên khác của Công ước CLC 1992. Tuy nhiên, vấn đề bồi thường thiệt hại ô nhiễm tràn dầu là khá phức tạp và liên quan đến nhiều đối tượng, nên chúng ta cần một số văn bản quy phạm pháp luật quy định toàn diện, chi tiết quy trình và thủ tục bồi thường thiệt hại do ô nhiễm tràn dầu gây ra. Hơn nữa, thực trạng hiện nay của Việt Nam là chưa kết hợp thật chặt chẽ các điều khoản của CLC 1992 vào luật pháp quốc gia, như quy định về việc thành lập quỹ bồi thường, giới hạn trách nhiệm đối với chủ tàu, quy định về hành động yêu cầu bồi thường trực tiếp đối với doanh nghiệp bảo hiểm (các quy định này đã được OPA của Hoa Kỳ quy định rất rõ ràng)... Do vậy Việt Nam tuy là thành viên của CLC 1992 nhưng vẫn còn gặp khó khăn trong việc đòi bồi thường thiệt hại thỏa đáng cho các sự cố ô nhiễm tràn dầu trên biển.

Từ những lý do trên, sự cấp bách của Việt Nam hiện nay là cần phải có một hệ thống pháp luật về bồi thường thiệt hại ô nhiễm tràn dầu rõ ràng và đầy đủ. Do đó, chúng ta cần phải

*Email: phamvantan@vimaru.edu.vn

A study of civil liability for oil pollution damage: The difference between OPA and CLC

Van Tan Pham*

Faculty of Navigation, Vietnam Maritime University

Received 26 July 2019; accepted 16 September 2019

Abstract:

According to the International Oil Pollution Compensation (IOPC), the United States is one of the largest importers of oil in the world. Before the International Convention on Civil Liability for Oil Pollution Damage (CLC), the United States was among active participants in the deliberations of the adoption of the international liability and compensation regime for oil pollution damage. Nevertheless, until the time the CLC was written in 1969 and came into force from 1975, the United States has not become a party to the CLC regime. The United States issued its own law - Oil Pollution Act (OPA) of 1990. Within this article, the author will analyse the differences between CLC and OPA, which will help us better understand them.

Keywords: CLC, compensation for oil pollution damage, oil pollution, OPA.

Classification number: 5.5

nghiên cứu học hỏi kinh nghiệm từ hệ thống pháp luật của một số quốc gia phát triển (trong đó có OPA của Hoa Kỳ) để hoàn thiện hơn nữa chế độ bồi thường thiệt hại do ô nhiễm tràn dầu. Bài báo phân tích các quy định của CLC và OPA để giúp mọi người hiểu rõ các quy định, cũng như việc áp dụng các quy định riêng của Hoa Kỳ trong bộ luật OPA, từ đó có cơ sở hướng tới hoàn thiện hơn nữa chế độ trách nhiệm pháp lý dân sự đối với thiệt hại ô nhiễm tràn dầu do tàu gây ra của Việt Nam.

Nội dung nghiên cứu

Sự cố tràn dầu Exxon Valdez và sự ra đời của OPA 1990

Vào ngày 23/3/1989, tàu Exxon Valdez khởi hành từ cảng Alyeska ở Valdez, Alaska đến Los Angeles, California. Trong khi điều động để tránh băng trôi trên biển thì tàu Exxon Valdez đã đâm vào tàu Bligh Reef ở Prince William Sound và mắc cạn. Kết quả là hơn 10 triệu gallon dầu thô của tàu Exxon Valdez đã tràn ra biển và gây ô nhiễm tới hơn 3.000 dặm vuông, cùng với hơn 350 dặm bờ biển ở Prince William Sound; chi phí được trả bởi chủ sở hữu tàu trong sự cố Exxon Valdez lên tới hơn 8,6 tỷ

USD; 2,5 tỷ USD là cho các chi phí làm sạch, trong đó 1,1 tỷ USD là để giải quyết khiếu nại [1].

Chủ sở hữu tàu phải chịu trách nhiệm đối với các chi phí làm sạch phát sinh bởi Chính phủ liên bang, những thiệt hại gây ra cho các tài nguyên thiên nhiên dưới sự ủy thác của Chính phủ liên bang và các bang riêng lẻ. Tuy nhiên, đạo luật nước sạch của Hoa Kỳ không phải là luật duy nhất được sử dụng cho trách nhiệm pháp lý và bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu [2]. Trong khi đó, mối quan hệ giữa các điều luật liên quan đến trách nhiệm pháp lý và bồi thường thiệt hại ô nhiễm lại không được xác định cụ thể, dẫn đến các vụ kiện đòi bồi thường thiệt hại ô nhiễm thường bị kéo dài do cơ sở pháp lý chưa rõ ràng. Ngoài ra các báo cáo đều cho rằng, một trong số những bài học rút ra từ sự cố tràn dầu Exxon Valdez là Hoa Kỳ không có đủ tiền để ứng phó với sự cố tràn dầu lớn và phạm vi thiệt hại có thể được bồi thường theo luật quốc gia là hạn chế. Do đó, Hoa Kỳ cần ban hành một bộ luật về trách nhiệm pháp lý và bồi thường thiệt hại ô nhiễm dầu toàn diện, để cùng với các luật hiện hành giải quyết thỏa đáng các vấn đề về sự cố tràn dầu.

Sau sự cố tràn dầu Exxon Valdez, Quốc hội Hoa Kỳ đã ban hành OPA 1990. Khi OPA 1990 được áp dụng thì nó đã bổ sung cho đạo luật nước sạch và giải quyết toàn diện các vấn đề liên quan đến ô nhiễm dầu, bao gồm trách nhiệm pháp lý và bồi thường ô nhiễm dầu từ tàu cũng như từ các cơ sở dầu.

Nội dung công ước quốc tế về trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại do ô nhiễm dầu 1992 (CLC 1992)

Công ước CLC 1969 (có hiệu lực từ năm 1975) được thông qua với mục đích đảm bảo bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu được thanh toán đầy đủ, nhanh chóng và có hiệu quả. Tuy nhiên, CLC 1969 đã được sửa đổi theo Nghị định thư 1992 được gọi là Công ước CLC 1992 và có hiệu lực vào ngày 30/5/1996 [3]. Hệ thống CLC đã quy định trách nhiệm pháp lý của chủ tàu đối với thiệt hại do ô nhiễm dầu gây ra và chủ tàu phải mua bảo hiểm bắt buộc hoặc bảo đảm tài chính để bảo đảm trách nhiệm pháp lý của mình về thiệt hại do ô nhiễm dầu gây ra từ tàu. Dưới đây là những phân tích về nội dung chính của Công ước CLC 1992.

Phạm vi áp dụng:

Theo Điều 2 của Công ước CLC 1992, Công ước này sẽ được áp dụng cho những thiệt hại do ô nhiễm và các biện pháp phòng ngừa được thực hiện ở bất cứ nơi nào để giảm thiểu hoặc ngăn ngừa những thiệt hại đó. Trong đó, các biện pháp phòng ngừa được hiểu là bất kỳ biện pháp hợp lý nào được thực hiện sau một sự cố để giảm thiểu hoặc ngăn ngừa thiệt hại do ô nhiễm đó. Bên cạnh đó, nó cũng có giới hạn về phạm vi địa lý. Tuy nhiên, CLC 1992 cho phép áp dụng các biện pháp phòng ngừa trên biển để ngăn ngừa và hạn chế thiệt hại do ô nhiễm gây ra đối với vùng biển thuộc thẩm quyền của các nước thành viên của Công ước.

Cơ sở trách nhiệm của chủ tàu:

Công ước CLC 1992 áp dụng trách nhiệm pháp lý nghiêm ngặt cho các chủ tàu, trong khi theo nguyên tắc truyền thống thì việc xác định trách nhiệm dân sự thường dựa trên lỗi. Với trách nhiệm pháp lý nghiêm ngặt, chủ tàu phải chịu trách nhiệm về bất kỳ thiệt hại nào do ô nhiễm dầu dù có phải do lỗi của chủ tàu hay không. Như vậy, theo CLC 1992, trách nhiệm đã được chuyển cho chủ tàu. Tuy nhiên, các chủ tàu không phải chịu trách nhiệm trong các trường hợp sau [3]:

- Do hậu quả của chiến tranh, hành động thù địch, nội chiến, bạo động hoặc do hiện tượng thiên nhiên có tính chất bất thường, không tránh khỏi.

- Hoàn toàn do hành động cố ý từ bên thứ ba.

- Hoàn toàn do sự bất cẩn hoặc hành động sai trái của bất kỳ chính phủ hoặc cơ quan chuyên trách nào khi thực hiện chức năng bảo dưỡng đèn hiệu hoặc thiết bị trợ giúp hàng hải.

Hơn nữa, CLC 1992 cũng quy định việc miễn trách nhiệm cho những người có liên quan, cụ thể là không yêu cầu bồi thường thiệt hại về ô nhiễm đối với thủy thủ đoàn, đại lý của chủ tàu, những người làm công tác dịch vụ cho tàu, bao gồm hoa tiêu, người khai thác hoặc quản lý tàu, người thuê tàu, kể cả người thuê tàu trần, bất kỳ người nào thực hiện hoạt động cứu hộ theo chỉ dẫn của cơ quan có thẩm quyền hoặc theo sự đồng ý của tàu, bất kỳ người nào thực hiện các biện pháp phòng ngừa. Tuy nhiên, nếu chứng minh được rằng thiệt hại do ô nhiễm là do sự thiếu sót hoặc hành động của họ nhằm gây ra ô nhiễm, thì họ sẽ không được miễn trừ trách nhiệm gây ra thiệt hại về ô nhiễm.

Có những quan điểm khác nhau về việc chuyển trách nhiệm cho chủ tàu. Một số học giả cho rằng, một số người có thể chịu trách nhiệm hoặc liên đới chịu trách nhiệm cùng với chủ tàu, chẳng hạn như chủ hàng và người thuê tàu. Tuy nhiên, việc xác định chủ tàu trong vận chuyển quốc tế là dễ dàng hơn việc xác định những người đã đề cập ở trên. Trong khi đó, điều quan trọng là phải xác định rõ ràng và kịp thời bên có nghĩa vụ phải bồi thường trong vận chuyển quốc tế.

Hơn nữa, theo các quy định hiện hành của IOPC, chủ hàng đã đóng góp vào quỹ bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu [4], nếu chủ hàng chịu trách nhiệm về thiệt hại do ô nhiễm dầu thì coi như sẽ phải chi trả một lúc hai lần. Điều đó có thể ảnh hưởng đến tinh thần đóng góp cho quỹ bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu.

Cuối cùng, theo CLC 1992, trách nhiệm được chuyển cho chủ tàu nhằm mục đích rằng việc yêu cầu bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu chỉ được thực hiện đối với chủ tàu.

Giới hạn trách nhiệm pháp lý:

Đối với trách nhiệm dân sự trong lĩnh vực hàng hải có một chế độ khá đặc biệt, đó là quy tắc cho phép các bên phải bồi thường thiệt hại có thể giới hạn trách nhiệm của mình với một mức tiền nhất định. Chế độ này được gọi là giới hạn trách nhiệm pháp lý trong các khiếu nại hàng hải. Có nghĩa là bên có

nghĩa vụ bồi thường thiệt hại không nhất thiết phải bồi thường đầy đủ thiệt hại cho người bị thiệt hại.

Kể từ ngày 01/11/2003, CLC đã tăng mức giới hạn trách nhiệm pháp lý lên 50,37% so với mức cũ trước đó. Cụ thể như sau [3]:

- Đối với tàu có tổng trọng tải từ 5.000 GT trở xuống thì mức giới hạn trách nhiệm pháp lý cho chủ tàu đó là 4.510.000 quyền rút tiền đặc biệt - SDR (tương đương 7 triệu USD);

- Đối với tàu có tổng trọng tải lớn hơn 5.000 GT thì mức giới hạn trách nhiệm pháp lý sẽ tính như sau: Mức giới hạn = $4.510.000 + [631 \times (B - 5.000)]$ (SDR).

Trong đó: B là tổng trọng tải của tàu.

Tuy nhiên, trong mọi trường hợp tổng số tiền không được vượt quá 89.770.000 SDR (tương đương 139 triệu USD).

Quyền giới hạn trách nhiệm pháp lý sẽ bị mất trong các trường hợp sau: thiệt hại ô nhiễm được gây ra do sự thiếu sót cá nhân hoặc do hành động cố ý định gây ra ô nhiễm; thiệt hại ô nhiễm được gây ra do hành động thiếu thận trọng. Tuy nhiên, chúng ta rất khó chứng minh một hành động là thiếu thận trọng hoặc là cố ý định gây ra ô nhiễm, do đó quyền giới hạn trách nhiệm pháp lý dường như không thể mất [5].

Có thể nhận thấy, mặc dù giới hạn trách nhiệm pháp lý với một khoản tiền nhất định mâu thuẫn với tất cả các ý kiến yêu cầu người gây ra thiệt hại ô nhiễm phải bồi thường đầy đủ thiệt hại, nhưng nó được coi là một phương pháp cần thiết để cân bằng gánh nặng trách nhiệm nghiêm ngặt của chủ tàu.

Bảo hiểm bắt buộc hoặc bảo đảm tài chính:

Theo Công ước CLC 1992, bảo hiểm bắt buộc hoặc bảo đảm tài chính cho thiệt hại ô nhiễm dầu đã được thành lập. Bản chất của các điều khoản đó là để đảm bảo luôn sẵn có một khoản tài chính cho việc bồi thường thiệt hại ô nhiễm dầu. Khi bắt đầu soạn thảo CLC 1969, có nhiều ý kiến khác nhau về việc áp dụng bảo hiểm bắt buộc đối với thiệt hại do ô nhiễm dầu. Một số học giả cho rằng, bảo hiểm bắt buộc là điều không cần thiết cho chế độ bồi thường. Một số học giả khác lại lập luận rằng, nếu không có bảo hiểm bắt buộc, chế độ trách nhiệm nghiêm ngặt sẽ không được thi hành và là một phần thiết yếu cho yêu cầu bồi thường thiệt hại. Cuối cùng, CLC 1992 đã thống nhất các ý kiến áp dụng các quy định về bảo hiểm bắt buộc. Và ngày nay, quy định về bảo hiểm bắt buộc là các quy định không thể thiếu trong chế độ bồi thường thiệt hại ô nhiễm dầu.

Công ước CLC 1992 quy định chủ tàu của một tàu đăng ký tại quốc gia thành viên chuyên chở trên 2.000 tấn dầu hàng bắt buộc phải mua bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính [3]. Ví dụ như phải có bảo lãnh của ngân hàng hoặc chứng chỉ của quỹ bồi thường quốc tế cấp cho theo mức khoản tiền xác định, trên cơ sở áp dụng giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại phù hợp với quy định tại Điều 5(1) của Công ước

CLC 1992 để bảo đảm trách nhiệm của chủ tàu đối với thiệt hại ô nhiễm. Tuy nhiên, các tàu nhỏ cũng có thể gây ra thiệt hại ô nhiễm dầu cho môi trường biển. Một số quốc gia thành viên của CLC 1992 đã nhận biết vấn đề này, do đó họ đã ban hành luật quốc gia của mình để bắt buộc các tàu nhỏ không thuộc phạm vi áp dụng của CLC 1992 chịu trách nhiệm về thiệt hại do ô nhiễm dầu. Ngoài ra, bảo hiểm bắt buộc không áp dụng cho các tàu chiến và tàu do một quốc gia sở hữu hoặc vận hành và sử dụng cho mục đích phi thương mại. Bởi vì theo quy định của CLC 1992, những tàu đó không thuộc phạm vi áp dụng của Công ước.

Mỗi tàu phải có chứng chỉ tham gia bảo hiểm hoặc đảm bảo tài chính sau khi cơ quan có thẩm quyền của quốc gia thành viên xác định rằng tàu đó đã đáp ứng các yêu cầu của Công ước CLC. Đối với tàu đăng ký tại quốc gia thành viên của Công ước CLC thì chứng chỉ này do cơ quan có thẩm quyền của quốc gia nơi tàu đăng ký cấp hoặc xác nhận; với những tàu không đăng ký tại quốc gia thành viên của Công ước CLC thì chứng chỉ này có thể được cơ quan có thẩm quyền của bất kỳ quốc gia thành viên nào cấp hoặc xác nhận.

Sự khác biệt giữa OPA 1990 và CLC 1992

Trên cơ sở những nội dung đã phân tích, bài viết tiếp tục phân tích, tìm ra sự khác biệt giữa bộ luật OPA 1990 và Công ước CLC trong chế độ trách nhiệm pháp lý đối với thiệt hại ô nhiễm dầu.

Trách nhiệm đối với ô nhiễm dầu từ tàu:

Theo OPA 1990, các bên có trách nhiệm liên quan đến con tàu gây ra sự cố tràn dầu phải chịu trách nhiệm về chi phí loại bỏ làm sạch và các thiệt hại ô nhiễm do sự cố gây ra. Do đó, chủ tàu phải chịu trách nhiệm nghiêm ngặt về ô nhiễm dầu và chịu trách nhiệm về những hoạt động ứng phó ban đầu trong việc làm sạch ô nhiễm.

Hơn nữa, bên chịu trách nhiệm phải chịu mọi chi phí loại bỏ, làm sạch ô nhiễm do Chính phủ Hoa Kỳ, bất kỳ bang nào, chính quyền địa phương hoặc cơ quan nào liên quan tiến hành mà không áp dụng các quy định về giới hạn trách nhiệm pháp lý có sẵn [6]. Nói cách khác, trách nhiệm của chủ sở hữu là tuyệt đối khi liên quan đến chi phí loại bỏ, làm sạch ô nhiễm. Đây là điểm sáng của OPA 1990 đối với CLC, theo CLC, với chi phí loại bỏ, làm sạch ô nhiễm thì chủ sở hữu được giới hạn trách nhiệm pháp lý của mình với một số tiền cụ thể chứ không phải là tuyệt đối.

Đối với các khiếu nại ban đầu, theo OPA 1990 được trao độc quyền cho các tòa án quận của Hoa Kỳ mà không liên quan đến số tiền thiệt hại. Hơn nữa, OPA 1990 không ngăn cản các bang riêng lẻ của Hoa Kỳ thực hiện luật trách nhiệm và bồi thường ô nhiễm dầu của riêng họ. Kết quả là xuất hiện một số luật khác nhau ở một số bang tại Hoa Kỳ và dẫn đến việc xét xử khác nhau giữa các bang đối với các khiếu nại về ô nhiễm dầu. Đó là điểm yếu của OPA so với CLC, theo CLC thì các tiêu chí thống nhất trên toàn cầu.

Các loại chi phí và thiệt hại được bồi thường:

Theo OPA 1990, chi phí được bồi thường bao gồm chi phí loại bỏ ô nhiễm; thiệt hại thì bao gồm thiệt hại về tài nguyên thiên nhiên, thiệt hại về tài sản, thiệt hại do mất lợi nhuận và thu nhập, thiệt hại do mất khả năng sử dụng tài nguyên thiên nhiên, thiệt hại do mất doanh thu của Chính phủ, cũng như thiệt hại do các dịch vụ công cộng tăng lên. Như vậy, với những quy định rõ ràng về chi phí và loại thiệt hại đã làm cho việc áp dụng OPA 1990 dễ dàng và chính xác hơn. Nhưng với loại thiệt hại được bồi thường rộng thì OPA 1990 có thể có nhiều khiếu nại về thiệt hại ô nhiễm dầu, do đó có thể mất nhiều thời gian hơn để giải quyết khiếu nại. Còn theo CLC loại thiệt hại được bồi thường không được quy định cụ thể mà chỉ được giải thích theo công ước Quỹ (International Convention on the Establishment of an International Fund Compensation for Oil Pollution Damage) [7].

Yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài nguyên thiên nhiên chỉ dành cho những bên được ủy thác về tài nguyên thiên nhiên. Cụ thể, các thiệt hại cho tổn thất, phá hủy, mất hoặc mất khả năng sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Chi phí cho việc phục hồi các tài nguyên thiên nhiên bị hư hỏng cùng với chi phí cho việc đánh giá thiệt hại cũng được bồi thường.

Thiệt hại tài sản là chi phí bồi thường cho những người sở hữu hoặc cho thuê tài sản. Trong danh mục thiệt hại tài sản bao gồm cả chi phí làm sạch một tài sản của cá nhân, thiệt hại hoặc tổn thất kinh tế do ô nhiễm đã phá hủy tài sản cá nhân. Đặc biệt, thiệt hại cho tàu thuyền cũng có thể được bồi thường do những tổn thất hoặc thiệt hại kinh tế từ thiệt hại tàu thuyền gây ra.

Mất khả năng kiếm tiền là một loại thiệt hại được bồi thường. Bất cứ ai bị mất lợi nhuận hoặc thu nhập đều có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại bằng với tổn thất lợi nhuận hoặc suy giảm khả năng kiếm tiền do thương tích hoặc phá hủy hoặc mất tài sản hoặc tài nguyên thiên nhiên. Những người không phải là chủ sở hữu của tài sản hoặc tài nguyên thiên nhiên thì không thể yêu cầu bồi thường theo loại này. Tuy nhiên, cũng giống như CLC thì nạn nhân phải chứng minh thiệt hại đó là hậu quả liên quan trực tiếp đến ô nhiễm.

Ngoài ra, việc mất khả năng sử dụng tài nguyên thiên nhiên cũng được bồi thường theo OPA 1990. Cụ thể, bất cứ ai sử dụng, sinh hoạt phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên đã bị ô nhiễm hoặc bị phá hủy hoặc mất do sự cố tràn dầu có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Các chính quyền bang hoặc địa phương có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với loại thiệt hại do mất doanh thu của Chính phủ Mỹ. Trong danh mục này, các thiệt hại được chi trả cho tổn thất ròng về thuế, tiền bản quyền, tiền thuê nhà, lệ phí hoặc cổ phiếu lợi nhuận ròng do tài sản thực, tài sản cá nhân hoặc tổn thất tài nguyên thiên nhiên, phá hủy hoặc mất mát [6]. Hơn nữa, các tiểu bang và chính quyền địa phương có quyền yêu cầu bồi thường tổn thất do các dịch vụ công cộng gia tăng. Cụ thể, các khiếu nại thuộc danh mục này liên quan đến chi phí

ròng khi cung cấp các dịch vụ công cộng tăng hoặc bổ sung trong hoặc sau khi khắc phục tràn dầu hoặc do trực tiếp đối phó với sự cố tràn dầu. Tuy nhiên, việc chứng minh những doanh thu, lợi nhuận... do ảnh hưởng trực tiếp từ ô nhiễm không phải dễ dàng.

Như vậy, các quy định về chi phí và thiệt hại được bồi thường dường như đủ rộng để cho phép nạn nhân có thể phục hồi các loại thiệt hại trên diện rộng. Tuy nhiên, có thể có khả năng phục hồi thấp hơn so với CLC. Điều này thể hiện rõ trong việc các nạn nhân rất khó khăn khi chứng minh các tổn thất theo OPA 1990.

Quyền miễn trừ cho bên có trách nhiệm:

Cũng giống như CLC, theo OPA 1990 chủ sở hữu được hưởng 3 loại miễn trừ trách nhiệm: ô nhiễm do thiên nhiên, do hành động chiến tranh và do hành động hoặc thiếu sót của bên thứ ba. Chủ sở hữu phải chứng minh việc tràn dầu và các thiệt hại, chi phí loại bỏ ô nhiễm do một trong ba nguyên nhân trên. Trong trường hợp chủ sở hữu chứng minh thành công trách nhiệm của bên thứ ba là duy nhất hoặc kết hợp với hành động chiến tranh hoặc do thiên tai, thì bên thứ ba đó phải chịu trách nhiệm. Tuy nhiên, chủ sở hữu phải hoàn thành trách nhiệm pháp lý trước và sau đó mới được hưởng quyền thay thế.

Ngoài ra, theo OPA 1990, chủ sở hữu có thể được miễn trách nhiệm đối với những người khiếu nại nếu chứng minh được rằng vụ việc là do sơ suất hoặc hành vi sai trái cố ý của nguyên đơn đó. Tuy nhiên, chủ sở hữu sẽ không được hưởng các quyền miễn trừ như trên nếu anh ta từ chối hoặc không có nghĩa vụ báo cáo sự cố với hiểu biết của mình theo luật định; không hợp tác và hỗ trợ hợp lý theo yêu cầu của nhân viên có trách nhiệm trong các hoạt động khắc phục sự cố; không tuân thủ các luật khác có liên quan mà không có lý do chính đáng.

Giới hạn trách nhiệm pháp lý:

Trách nhiệm pháp lý của chủ sở hữu theo OPA 1990 cũng được giới hạn ở một mức cụ thể như theo CLC, tuy nhiên mức giới hạn được chia khác nhau, cụ thể: đối với các tàu chở dầu chở ít hơn hoặc bằng 3.000 tấn là 3.200 USD/tấn hoặc 6.408.000 USD cho các tàu vỏ đơn và 2.000 USD/tấn hoặc 4.272.000 USD cho tàu vỏ đôi. Đối với tàu chở dầu chở trên 3.000 tấn là 3.200 USD/tấn hoặc 23.496.000 USD cho tàu vỏ đơn; và 2.000 USD/tấn hoặc 17.088.000 USD cho tàu vỏ đôi [6].

Các giới hạn đối với thiệt hại ô nhiễm dầu theo OPA 1990 tương đối cao hơn các giới hạn theo CLC. Ngoài ra, một điểm khác biệt nữa là các giới hạn về trách nhiệm pháp lý theo OPA 1990 có thể được điều chỉnh tối thiểu ba năm một lần. Tổng thống Hoa Kỳ sẽ ban hành quy định sửa đổi giới hạn trách nhiệm pháp lý. Các giới hạn như vậy được quy định để phản ánh sự gia tăng chỉ số giá tiêu dùng. Nhưng một điều đáng lưu ý, quyền giới hạn trách nhiệm theo OPA 1990 dễ dàng bị mất hơn so với CLC. Cụ thể, quyền giới hạn trách nhiệm theo OPA 1990 có thể bị mất trong ba trường hợp. Đầu tiên, quyền giới

hạn trách nhiệm pháp lý sẽ bị mất nếu sự cố tràn dầu được gây ra bởi sơ suất bất cẩn hoặc hành vi sai trái cố ý của chủ sở hữu hoặc đại lý của chủ sở hữu. Thứ hai, giới hạn trách nhiệm sẽ không được áp dụng nếu sự cố được gây ra do vi phạm bất kỳ luật liên bang nào của chủ sở hữu, hoặc đại lý của chủ sở hữu. Thứ ba, việc không hợp tác hoặc từ chối hợp tác hoặc không báo cáo sự cố sẽ dẫn đến việc mất quyền giới hạn trách nhiệm của chủ sở hữu.

Bảo đảm tài chính:

Chủ sở hữu của một tàu chở trên 300 tấn dầu hàng hoặc nhiên liệu sử dụng bất kỳ vùng biển nào thuộc quyền tài phán của Hoa Kỳ, hoặc sử dụng vùng biển thuộc vùng đặc quyền kinh tế để vận tải dầu của một nơi thuộc thẩm quyền của Hoa Kỳ sẽ phải có và duy trì bảo đảm tài chính thỏa mãn trách nhiệm tối đa của một người theo luật [6].

So với trách nhiệm pháp lý và chế độ bồi thường của CLC, các tàu thuộc phạm vi áp dụng của OPA 1990 là nhỏ hơn. Sự cố tràn dầu do các tàu chở dầu nhỏ cũng có thể gây ra hậu quả tiêu cực đáng kể cho môi trường biển. Vì vậy, các tàu nhỏ cũng cần được điều chỉnh và đây là điểm nổi bật của OPA 1990 so với CLC.

Các biện pháp xử phạt vì không tuân thủ bảo đảm tài chính bao gồm từ chối giải phóng tàu, từ chối nhập cảnh hoặc giam giữ tàu và tịch thu. Tuy nhiên, khác với CLC, việc thực thi các yêu cầu của OPA 1990 được trao cho các bang ở Hoa Kỳ, nên có sự khác nhau về mức độ trừng phạt ở các bang khác nhau.

Quyền yêu cầu khiếu kiện chống lại người bảo lãnh:

Người bảo lãnh cung cấp bằng chứng về bảo đảm tài chính cho chủ sở hữu có thể bị khiếu kiện ra tòa để yêu cầu bồi thường trách nhiệm cho chủ sở hữu theo OPA 1990. Nhưng, người bảo lãnh có thể yêu cầu tất cả các quyền và biện pháp bảo vệ mà bên chịu trách nhiệm được hưởng. Ngoài ra, nếu người bảo lãnh viện dẫn được rằng vụ việc là do hành vi sai trái cố ý của bên chịu trách nhiệm thì người bảo lãnh sẽ được bảo vệ trước tòa. Tuy nhiên, người bảo lãnh không được viện dẫn bất kỳ biện pháp bảo vệ nào khác có thể có trong quá trình tố tụng do bên chịu trách nhiệm chống lại anh ta. So với CLC, quyền của người bảo lãnh theo OPA 1990 bị hạn chế hơn.

Quỹ trách nhiệm bồi thường về ô nhiễm dầu:

Cũng giống như CLC, theo OPA, một quỹ trách nhiệm bồi thường về ô nhiễm dầu được thành lập. Ngoài khoản bồi thường có sẵn từ bên chịu trách nhiệm, thì người thiệt hại còn có cơ hội thứ hai được bồi thường bởi quỹ trách nhiệm bồi thường về ô nhiễm dầu. Theo OPA 1990, bên chịu trách nhiệm phải có trách nhiệm đối với thiệt hại ô nhiễm. Tuy nhiên, trong trường hợp bên chịu trách nhiệm không biết hoặc biết nhưng từ chối trả tiền cho sự cố tràn dầu, thì Quỹ ủy thác trách nhiệm sự cố tràn dầu (Oil Spill Liability Trust Fund - OSLTF) có thể được áp dụng để trang trải cho chi phí dọn dẹp hoặc thiệt hại do sự cố tràn dầu gây ra.

OSLTF được thành lập vào năm 1986 bởi Quốc hội Hoa Kỳ, được ủy quyền để thu tiền, nhưng chỉ sử dụng số tiền đó khi OPA 1990 đã được thông qua. OSLTF được quản lý bởi Trung tâm quỹ ô nhiễm quốc gia của cảnh sát biển Hoa Kỳ (United States Coast Guard's National Pollution Funds Center - NPFC). NPFC được thành lập năm 1991 với mục đích triển khai OPA 1990, quản lý OSLTF và đảm bảo ứng phó và khôi phục hiệu quả trong các sự cố tràn dầu [1].

OSLTF có thể được Chính phủ Hoa Kỳ sử dụng trong các hoạt động loại bỏ ô nhiễm dầu, các hoạt động đánh giá và phục hồi tài nguyên thiên nhiên, giải quyết khiếu nại về ô nhiễm dầu đối với các chi phí và thiệt hại không được bồi thường và cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. OSLTF có thể cung cấp tối đa 1 tỷ USD cho một sự cố ô nhiễm dầu, bao gồm tối đa 500 triệu USD để đánh giá thiệt hại tài nguyên thiên nhiên ban đầu cũng như các khiếu nại ban đầu [1]. Tuy nhiên, trong trường hợp OSLTF thanh toán các khiếu nại mà bên chịu trách nhiệm đã từ chối, họ có quyền tìm cách thu hồi chi phí giải quyết các khiếu nại đó từ bên chịu trách nhiệm. Nghĩa là quyền đòi bồi thường của các nạn nhân đã được chuyển sang cho OSLTF.

Nguồn thu của OSLTF là 8 cents/mỗi thùng đối với tất cả dầu trong nước cũng như dầu nhập khẩu tại Hoa Kỳ [6]. Các nguồn thu khác bao gồm lãi suất định kỳ cho các khoản đầu tư từ OSLTF; thu hồi chi phí từ bên chịu trách nhiệm; thu tiền phạt liên quan và chuyển từ các quỹ khác trong Hoa Kỳ.

Kết luận

OPA 1990 đã thành công trong việc giảm số lượng sự cố tràn dầu từ các tàu chở dầu hoạt động trong vùng biển của Hoa Kỳ. Ngoài ra, chế độ trách nhiệm và bồi thường ô nhiễm dầu của Hoa Kỳ đã thành công trong việc bồi thường cho các nạn nhân của thiệt hại ô nhiễm dầu cũng như trong việc bảo vệ môi trường biển. Tuy nhiên, do phạm vi thiệt hại có thể được bồi thường tương đối rộng, nên đã phát sinh nhiều khiếu nại, dẫn đến việc bồi thường bị kéo dài theo các khiếu nại. Ngoài ra, như đã phân tích ở trên, OPA 1990 trao quyền áp dụng cho các bang của Hoa Kỳ, mà mỗi bang lại có hệ thống luật riêng biệt, nên dẫn đến thiếu sự thống nhất về trách nhiệm pháp lý ô nhiễm dầu ngay trong Hoa Kỳ.

Quá trình hình thành Công ước CLC và việc ban hành OPA 1990 là kết quả của một số sự cố ô nhiễm dầu lớn trên thế giới. Cả CLC và OPA 1990 đều chia sẻ một số đặc điểm chung về các vấn đề như trách nhiệm pháp lý nghiêm ngặt, bảo hiểm bắt buộc, khiếu nại trực tiếp chống lại công ty bảo hiểm và một khoản tài chính sẵn có của quỹ để bồi thường thiệt hại ô nhiễm dầu. Tuy nhiên, có sự khác biệt giữa CLC và OPA về vấn đề của người chịu trách nhiệm, các loại thiệt hại có thể được bồi thường, quyền khiếu nại cho người chịu trách nhiệm và mức giới hạn trách nhiệm pháp lý.

Không giống như OPA 1990 là một bộ luật quốc gia, Công ước CLC cung cấp các tiêu chuẩn thống nhất cần thiết cho trách nhiệm pháp lý và bồi thường thiệt hại ô nhiễm dầu trên

toàn thế giới. Công ước CLC được áp dụng ở nhiều quốc gia có chủ quyền, do đó cung cấp sự bảo vệ khắp các vùng biển và đại dương trên thế giới. Bên cạnh đó, các điều khoản của CLC là kết quả của sự cân nhắc, đàm phán từ nhiều quốc gia vì lợi ích của tất cả mọi người.

Hoa Kỳ là một trong những nước tham gia tích cực nhất trong ngành dầu khí và là một quốc gia hàng hải quan trọng. Ngoài ra, Hoa Kỳ là một siêu cường quốc, nền kinh tế lớn nhất thế giới mà nhiều quốc gia hướng đến, nên Hoa Kỳ có thể gây trở ngại cho việc áp dụng rộng rãi hơn nữa chế độ trách nhiệm và bồi thường quốc tế đối với thiệt hại ô nhiễm dầu. Hơn nữa, sự tham gia đầy đủ của Hoa Kỳ vào chế độ trách nhiệm và bồi thường quốc tế đối với thiệt hại ô nhiễm dầu có thể mang lại lợi ích không chỉ cho Hoa Kỳ mà cả cộng đồng thế giới. Thông qua sự đóng góp của Hoa Kỳ cho Quỹ IOPCF (The International Oil Pollution Compensation Funds), sẽ có chế độ CLC mạnh hơn, khả năng có nhiều tiền hơn để bồi thường trên toàn thế giới và Hoa Kỳ sẽ được hưởng lợi từ sự bảo vệ rộng hơn do chế độ quốc tế cung cấp. Chủ sở hữu tàu chở dầu cũng sẽ được giảm bớt gánh nặng bảo hiểm kép (theo CLC và OPA 1990) mà họ hiện đang phải đối mặt khi giao dịch ở vùng biển Hoa Kỳ.

Việt Nam tuy là thành viên của CLC 1992 nhưng vẫn gặp khó khăn trong việc đòi bồi thường thiệt hại thỏa đáng cho các sự cố do ô nhiễm dầu trên biển. Những quy định đã được phân tích ở trên, như quy định về việc thành lập quỹ bồi thường, giới hạn trách nhiệm đối với chủ tàu, quy định về hành động yêu cầu bồi thường trực tiếp đối với doanh nghiệp bảo hiểm... là những cơ sở, kinh nghiệm giúp Việt Nam trong việc hoàn thiện chế độ trách nhiệm pháp lý dân sự đối với thiệt hại ô nhiễm dầu do tàu biển gây ra.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Tumaini Shabani Gurumo (2012), *Review of implementation of international civil liability and compensation regime for ships' oil pollution damage*, PhD Dissertation, Dalian Maritime University.
- [2] United States, *Federal Water Pollution Control Act 1972*.
- [3] <http://www.imo.org>.
- [4] Website: www.iopcfunds.org.
- [5] Phạm Văn Tân, Bùi Đăng Khoa, Nguyễn Thanh Lê, Nguyễn Văn Trường (2018), "Basic elements of compensation for oil pollution damage caused by ships", *Journal of Marine Science and Technology*, **56**, pp.12-18.
- [6] United States, *Oil Pollution Act 1990*.
- [7] IMO, *Protocol of 2003 to amend the International Convention on the Establishment of an International Fund Compensation for Oil Pollution Damage 1992*, <http://www.imo.org>.

Khảo cổ học hang động núi lửa: Một loại hình di sản độc đáo ở Việt Nam (trường hợp hang C6-1 Krông Nô)

Nguyễn Khắc Sử*

Hội Khảo cổ học Việt Nam

Ngày nhận bài 5/8/2019; ngày chuyển phản biện 9/8/2019; ngày nhận phản biện 24/9/2019; ngày chấp nhận đăng 26/9/2019

Tóm tắt:

Bài báo giới thiệu một loại hình di tích danh thắng của Tây Nguyên được hình thành do hoạt động núi lửa cách đây vài chục triệu năm, trong đó có các hang động núi lửa ở cao nguyên Đắk Nông. Các hang động này bảo lưu giá trị di sản kép, vừa là danh thắng hang động, vừa là nơi bảo tồn tốt nhất các di tích mà tổ tiên để lại. Trong khi tất cả các dấu tích hữu cơ của thời tiền sử như di cốt người và động vật, các loại quả hạt ở vùng đất đỏ Tây Nguyên đều bị tiêu hủy hết, thì chúng lại được bảo tồn gần như nguyên vẹn trong lòng hang núi lửa. Kết quả khai quật các hang này đã cho phép các nhà khảo cổ học phác thảo bức tranh toàn cảnh về lịch sử văn hóa của các cộng đồng cư dân tiền sử Tây Nguyên trong bối cảnh rộng hơn. Đây cũng là cơ sở để bảo vệ, trưng bày và phát huy giá trị di sản kép của loại hình hang động núi lửa trong chiến lược phát triển du lịch văn hóa ở Tây Nguyên.

Từ khóa: bảo tồn, di sản kép, hang động núi lửa, khảo cổ hang động.

Chỉ số phân loại: 5.9

Mở đầu

Trong những năm gần đây, các nhà địa chất học Việt Nam đã phát hiện được gần 100 hang động núi lửa - một loại hình di sản thiên nhiên độc đáo ở Tây Nguyên. Trong đó, một số hang đã được người thời tiền sử cư trú lâu dài và để lại di tích văn hóa đặc sắc. Lần đầu tiên, giới địa chất, văn hóa, khảo cổ và bảo tàng học biết đến một loại hình di tích mới - di tích hang động núi lửa, mà ở đó đã hình thành nên một loại hình di sản kép, di sản hỗn hợp giữa văn hóa và thiên nhiên. Ngay lập tức, di sản độc đáo này đã được Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam đưa vào nhiệm vụ khoa học: Nghiên cứu và bảo tồn nhằm đánh thức các tiềm năng di sản cho chiến lược phát triển kinh tế - xã hội bền vững ở Tây Nguyên¹.

Các loại hình di sản núi lửa ở Tây Nguyên

Một trong những di sản thiên nhiên nổi bật của Tây Nguyên chính là dấu tích các hoạt động núi lửa trên các cao nguyên Pleiku, Kon Hà Nừng, Đắk Nông, Buôn Ma Thuột, Di Linh. Ở đó, đã khảm nên một bức tranh toàn cảnh về danh thắng thiên nhiên hùng vĩ, về các hoạt động núi lửa giai đoạn địa chất Kainozoi, chủ yếu từ Neogen trở lại đây. Giá trị di sản núi lửa

không chỉ liên quan mật thiết đến sự hình thành và tiến hóa của Biển Đông, mà còn hình thành tầng đất đỏ basalt vô cùng quý giá cho sự phát triển của các cây công nghiệp như cao su, cà phê, hồ tiêu; đồng thời là nơi bảo tồn tầng tài nguyên bauxite tiềm ẩn thế giới trên đất Tây Nguyên.

Cảnh quan thiên nhiên và đất đỏ basalt, sản phẩm của hoạt động núi lửa gần một triệu năm trước là sức hút mãnh liệt các cộng đồng người từ thời tiền sử đến hiện nay hội tụ về đây sinh sống, dựng nên những sắc màu văn hóa độc đáo, với lễ hội cồng chiêng, với những áng sử thi bất hủ và tình đoàn kết các cộng đồng tộc người trên đất Tây Nguyên.

Trên đất Tây Nguyên có trên 100 miệng núi lửa, phân bố ở hầu khắp các tỉnh. Trong đó có miệng núi nhô khỏi mặt đất, được gọi là miệng dương; lại có cái lõm sâu xuống đất, được gọi là miệng âm. Miệng núi lửa âm thường hình thành do một lần phun trào duy nhất, tạo nên một hố lõm hình tròn khá đều đặn. Hồ Biển Hồ (còn có tên là hồ Tơ Nưng) ở thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai hiện nay là di sản của 3 miệng núi lửa âm, đã tắt từ lâu. Ba miệng núi lửa này đã hợp với nhau tạo ra diện tích mặt nước rộng trên 240 ha, trong xanh và thơ mộng, lưu tồn một “kho nước” khổng lồ cho cao nguyên Pleiku với dung lượng trên 23 triệu m³. Cũng thuộc loại miệng núi lửa âm, nhưng giờ đây một số miệng núi lửa chỉ còn lưu lại dấu tích là các thung lũng lớn, phân bố ở một số cao nguyên đất đỏ basalt.

Những miệng núi lửa dương từng vươn lên bầu trời Tây Nguyên đầy nắng và gió. Chúng có các hình thái khác nhau như hình nón cụt, hình bát úp, hình khiên... Trên cao

*Email: khacsukc@gmail.com

¹Nhiệm vụ: “Nghiên cứu giá trị di sản hang động, đề xuất xây dựng bảo tàng bảo tồn tại chỗ ở Tây Nguyên; lấy ví dụ hang động núi lửa ở Krông Nô, tỉnh Đắk Nông” mã số TN17/T06 do Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam chủ trì. Tác giả bài báo này là thành viên của đề tài, phụ trách khai quật các hang động núi lửa ở Krông Nô.

Archaeology of volcanic caves: A unique type of heritage in Vietnam (in the case of C6-1 Krông Nô cave)

Khac Su Nguyen*

Vietnam Archeology Association

Received 5 August 2019; accepted 26 September 2019

Abstract:

The paper introduces a type of landscape and sightseeing sites in the Central Highlands, which were formed as a result of the volcanic eruptions some tens of million years ago, including the volcanic caves in Đak Nong plateau. These caves preserve double values of heritage, which serve as both landscape and sightseeing sites and the best places for preserving the ancestors' remains. While the prehistorical organic traces such as human and animal bones, and the nuts/seeds in the red soil area of the Central Highlands have been all destroyed, they are preserved almost intactly in the heart of the volcanic caves. The results of the excavations at the caves enable the archaeologists to sketch an overall picture of the cultural history of the prehistorical communities in the Central Highlands in a broader context. This also serves as a base for conservation, display and strengthening of the double heritage values of the volcanic caves in the strategy for development of cultural tourism in the Central Highlands.

Keywords: archaeological cave, conservation, double heritage, volcanic caves.

Classification number: 5.9

nguyên Đắk Nông, chúng ta dễ dàng nhận ra các miệng núi lửa dương như Chư R' Luh, Nâm Kar, Ea T'ling, Nam Dong và Thuận An. Trên cao nguyên Pleiku sừng sững miệng núi lửa Hàm Rồng (Chư H'Đông), vươn cao 1.000 m so với mực nước biển. Núi lửa này có hình nón cụt khổng lồ, miệng tròn hình phễu, trên đỉnh có cách rãnh xẻ lớn, dấu tích dòng chảy dung nham, là di ảnh tuyệt vời của thiên nhiên về hoạt động phun trào núi lửa. Từ di sản thiên nhiên, giờ đây Hàm Rồng đã trở thành biểu tượng văn hóa, biểu tượng tính cách bất khuất của con người Tây Nguyên.

Di sản hang động núi lửa ở Tây Nguyên là loại hình di sản thiên nhiên độc đáo hiện biết ở cao nguyên Đắk Nông. Tại đây đã phát hiện trên 100 hang động, phân bố tập trung ở hai huyện

Krông Nô và Chư Jut. Chúng được hình thành trong quá trình phun trào và đông cứng của dung nham basalt, tạo nên một hệ thống hang động. Có hang to rộng vài chục mét chiều ngang, có hang nhỏ vài mét, có hang dài vài trăm đến vài nghìn mét. Các hang này lại có nhiều kiểu dáng khác nhau: có hang nằm song song với mặt đất, đi lại dễ dàng, có hang cấu trúc thẳng đứng, ăn sâu vài chục mét vào lòng đất, việc ra vào hang hết sức khó khăn. Có hang uốn lượn hình vòng cung, hình vành khăn, hình cánh cây. Trong lòng hang có nơi chỉ thấy một lớp dung nham, có hang nhiều lớp chồng chéo lên nhau, vận hành vô đồ, hình vận thăng khổng lồ. Hệ thống các hang động núi lửa Krông Nô độc đáo, có quy mô lớn, xác lập nhiều kỷ lục địa chất khu vực Đông Nam Á [1]. Một số hang ở đây được người tiền sử tiếp cận, định cư, từng bước thích ứng và làm nên những di sản văn hóa khảo cổ đặc sắc trong giai đoạn thời đại Đá mới, như trường hợp hang C6-1 ở Krông Nô [2].

Quá trình hình thành và tạo ra hang động ở khu vực Krông Nô liên quan đến quá trình biến động địa chất trong vùng, trải qua 3 giai đoạn, tương ứng với 3 hệ tầng trong phân kỳ địa chất, đó là hệ tầng La Ngà, hệ tầng Xuân Lộc và các thành tạo bờ rời Đệ tứ. Trong đó, hệ tầng Xuân Lộc phân bố rộng ở phần trung tâm của cao nguyên Đắk Nông. Thành phần của hệ tầng này chủ yếu là các sản phẩm phun trào basalt, gồm: tập 1 là tro núi lửa màu xám nâu đến đen, dày 35 m; tập 2 là basalt thực thụ dày khoảng 45-50 m và tập 3 là các loại dung nham phun trào dày 45-51 m [3].

Lâu nay, chúng ta chỉ biết đến các loại hình di tích hang động đá vôi (karst). Cơ chế hình thành của chúng hoàn toàn khác với hang động núi lửa. Các hang động karst hình thành là do hiện tượng axit trong nước mưa theo các khe nứt ăn mòn đá vôi, tạo hang như trường hợp động Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình) hoặc các hang khác ở vùng núi đá vôi miền Bắc Việt Nam. Trong khi đó, các hang động núi lửa lại hình thành do các dòng dung nham phun ra, chảy tràn vào các khe trũng, rồi đông cứng lại, tạo ra lòng hang chạy dài. Hình thái hang là hình ảnh địa hình thuở ban đầu mà dòng dung nham chảy qua. Các hang động đá vôi trên thế giới thường được người nguyên thủy chọn làm nơi cư trú, mộ táng, nơi thực hiện các nghi lễ tôn giáo hoặc biểu đạt các bức họa hang động. Ở Việt Nam, trong giai đoạn 12.000-8.000 năm BP, hầu hết cư dân vào cư trú trong các hang động hoặc dưới các mái đá, khai phá thung lũng đá vôi, sáng tạo ra các nền văn hóa sơ kỳ Đá mới rực rỡ ở Đông Nam Á như văn hóa Hòa Bình và văn hóa Bắc Sơn. Trong khi đó, các hang động núi lửa hầu như rất ít khi được người thời tiền sử chọn làm nơi cư trú lâu dài.

Di sản khảo cổ học hang động núi lửa Krông Nô

Trong khu vực Công viên Địa chất núi lửa Krông Nô (Đắk Nông) đã phát hiện 10/100 hang động núi lửa có dấu vết hoạt động của con người. Trong đó, hang C6-1 Krông Nô được phát hiện năm 2016, thám sát năm 2017, khai quật vào các năm 2018 và 2019 (theo Giấy phép số 52/QĐ-BVHTTDL ngày 9/1/2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch).

Hang C6-1 Krông Nô có tọa độ 12°30'47,6" vĩ Bắc, 107°54'06,2" kinh Đông, cao 346 m với tổng chiều dài là 293 m, gồm 3 cửa. Các di tích khảo cổ tập trung ở cửa hướng tây nam và lòng hang, với diện tích trên 100 m². Hang được khai quật 10,3 m² (hình 1).



Hình 1. Hang C6-1 Krông Nô (Ảnh: Phan Thanh Toàn).

Địa tầng hố khai quật dày 1,85 m, có hai lớp văn hóa. Lớp trên dày 40-35 cm, đất basalt phong hóa, màu nâu, nâu sẫm, xốp và lẫn rễ cây; tìm thấy rìu đá mài toàn thân, chày, bàn nghiền, bàn mài, mảnh tước và công cụ xương mài, mũi tên đồng, đồ gốm đất nung. Bên cạnh đó còn có xương cốt động vật nhỏ, vỏ ốc suối, vỏ trai, vỏ hến, rùa, cua... Lớp này có niên đại C14 là 5.070±20 - 4.680±20 năm BP. Lớp dưới dày trung bình 150 cm, đất basalt phong hóa, có sự thay đổi màu sắc, từ đất xám nâu ở trên chuyển dần sang nâu đỏ, rồi xám vàng; tìm thấy công cụ đá ghè hai mặt như rìu hình bầu dục, hình đĩa, rìu ngắn; cùng nạo, mảnh tước, hòn ghè, chày, bàn mài; mũi nhọn xương mài và trang sức bằng ốc biển. Xương cốt động vật ở đây có mặt các động vật lớn, các loài nhuyễn thể nước ngọt, các mộ táng được chôn theo tư thế ngồi bó gối hoặc nằm co. Tầng văn hóa này có niên đại từ 6.090±25 năm BP đến 5.110±20 năm BP.

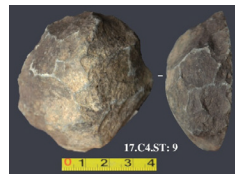
Các di tích trong hố khai quật có các loại bếp, mộ táng, di cốt động vật. Trong 5 bếp có 1 bếp sử dụng đá xếp hình tròn, đường kính trung bình 60 cm. Trong 7 mộ còn di cốt người ở đây đều thuộc loại chôn nằm co hoặc ngồi bó gối, có mộ chôn theo công cụ, bồi rắc thổ hoàng. Các mộ nằm ở tầng văn hóa dưới, có tuổi từ 6.090±25 năm BP đến 5.110±20 năm BP. Thành phần nhân chủng hiện đang nghiên cứu, giám định.

Di tích động vật thu được trong 2 đợt khai quật là 45.000 tiêu bản, gồm di cốt động vật, vỏ các loài nhuyễn thể và giáp xác nước ngọt. Về xương động vật, dơi chiếm tỷ lệ cao nhất, sau đó là rùa, ít nhất là bộ thú như hươu, nai, lợn, tê giác và khỉ; nhóm chim và cá khá phổ biến; nhóm gặm nhấm không nhiều. Nhóm nhuyễn thể có ốc vặn (*Sinotaia aeruginosa*), trai, trùng trục ngắn (*Oxynaia micheloti*) và hến sông (*Corbicula fluminea*). Một số mảnh xương động vật, mai rùa và cangk cua... có dấu vết bị cháy do con người nướng qua lửa.

Trong các lần khai quật đã thu được 179 hiện vật đá, gồm 1 rìu mài lưỡi, 25 rìu bầu dục, 4 rìu ngắn, 2 công cụ hình bàn lá, 14 nạo cắt, 2 mũi nhọn, 28 công cụ chặt, 5 công cụ dạng hạch, 33 mảnh rìu, 13 bàn mài, 13 công cụ mảnh tước, 23 hòn ghè, 3 hòn kê, 11 phác vật rìu, 1 viên đá thạch anh hình lục giác. Tiêu biểu nhất trong công cụ đá ở hang C6-1 Krông Nô là rìu hình bầu dục, hình đĩa và rìu ngắn (hình 2).



a. Rìu hình bầu dục



b. Nạo hình đĩa



c. Rìu ngắn

Hình 2. Công cụ đá hang C6-1 Krông Nô (Ảnh: Phan Thanh Toàn).

Đây là loại hình công cụ vốn được cư dân văn hóa Hòa Bình sáng tạo hàng nghìn năm trước trong các di tích hang động sơ kỳ và trung kỳ Đá mới, nay lại được cư dân cổ Krông Nô chế tác nhưng không phải bằng kỹ thuật ghè một mặt, mà thay bằng kỹ thuật ghè hai mặt với kích thước nhỏ nhắn, tinh tế hơn.

Ngoài chế tác đồ đá, ở lớp mặt tìm thấy 1 mũi tên, thân hình tam giác, có 2 ngạnh, thân nhỏ, mỏng, làm từ kỹ thuật đục. Đồ xương có 66 mũi nhọn xương mài làm kim khâu (hình 3a); đồ nhuyễn thể có 5 vỏ ốc tiền, mài thùng lưng làm dây đeo (hình 3b).



a. Công cụ xương



b. Đồ trang sức từ vỏ ốc biển

Hình 3. Công cụ xương và vỏ ốc biển hang C6-1 (Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn).

Có 13 mẫu than trong địa tầng hố khai quật được dùng để phân tích niên đại tuyệt đối cho toàn bộ địa tầng dày 1,8 m của hang C6-1 Krông Nô. Các mẫu này được phân tích tại Phòng thí nghiệm Radiocarbon của Viện Địa lý RAS (Nga) và

Phòng thí nghiệm IGAN của Trung tâm Nghiên cứu đồng vị ứng dụng, Đại học Georgia (Hoa Kỳ). Kết quả được thống kê trong bảng 1.

Bảng 1. Kết quả phân tích niên đại cho toàn bộ địa tầng dày 1,8 m của hang C6-1 Krông Nô.

TT	Ký hiệu mẫu	Độ sâu mẫu (cm)	Chất liệu mẫu	Niên đại BP	Niên đại sau hiệu chỉnh
1	18.C6-1.C4.L1.2	16	Than	4.680±20	5.391 BP
2	17.C6-1.D3.L3	32	Than	5.070±20	5.815 BP
3	17.C6-1.D3.L.6	43	Than	5.110±20	5.815 BP
4	17.C6-1.D3.L.7	56	Than	5.225±20	5.965 BP
5	17.C6-1.D3.L.8	63	Than	5.230±20	5.966 BP
6	18.C6-1.C2.L4.3	58	Than	5.760±25	6.560 BP
7	18.C6-1.D4.L4.5	99	Than	5.780±25	6.686 BP
8	18.C6-1.D2.L4.7	125	Than	6.030±25	6.876 BP
9	18.C6-1.C2.L4.9	126	Than	5.850±25	6.672 BP
10	18.C6-1.D4.L4.10	138	Than	5.945±25	6.768 BP
11	18.C6-1.C4.L4.12	154	Than	5.945±25	6.768 BP
12	18.C6-1.D4.L4.13	175	Than	5.970±25	6.800 BP
13	18.C6-1.C3.L4.16	183	Than	6.090±25	6.954 BP

Như vậy, niên đại cư trú đầu tiên của cộng đồng cư dân tiền sử tại hang C6-1 Krông Nô là 6.090±25 năm BP (sau hiệu chỉnh là 6.954 năm BP) và kết thúc việc cư trú trong hang là vào 4.680±20 năm BP (sau hiệu chỉnh là 5.391 năm BP).

Có 19 mẫu đất để phân tích bào tử phấn hoa được lấy đều trên toàn bộ địa tầng hang C6-1 Krông Nô, cho kết quả: thực vật nhiệt đới ở đây chiếm vai trò chủ đạo, rất ít phấn hoa ôn đới và á nhiệt đới. Khí hậu ở khu vực này có sự đan xen giữa ẩm, ẩm và mát. Phấn hoa của một số loài cây cho biết, khu vực xung quanh hang khá quang đãng (open forest) do mức độ che phủ của cây thân gỗ thấp, có thể liên quan đến hoạt động phát quang của con người thời kỳ đó [4].

Trên địa tầng hang C6-1 Krông Nô đã lấy 185 mẫu (dẫn cách 1 cm/1 mẫu) để phân tích độ từ cảm, nghiên cứu sự thay đổi khí hậu theo thời gian. Kết quả cho biết, từ 7.000 đến 4.000 năm cách ngày nay, cổ khí hậu ở hang C6-1 Krông Nô và xung quanh đã diễn ra 12 vùng từ, gồm 6 vùng nóng và 6 vùng lạnh hay mát hơn. Trong đó, khung thời gian tồn tại của vùng từ nóng kéo dài hơn so với vùng từ lạnh và mát [5]. Kết quả phân tích độ từ cảm và phân tích bào tử phấn hoa hang C6-1 Krông Nô là phù hợp nhau, phản ánh kiểu khí hậu nhiệt ẩm cao nguyên.

Một số bình luận từ kết quả khảo cổ học tại hang C6-1 Krông Nô

Các di tồn văn hóa còn bảo lưu trong hang cho biết, hang C6-1 Krông Nô là nơi cư trú, mộ táng và chế tác công cụ của người tiền sử, từ 7.000 đến 4.000 năm BP. Các cộng đồng người cư trú ở đây là liên tục, phát triển qua 2 giai đoạn. Vào giai đoạn sớm (7.000-5.000 năm BP), con người chế tác công cụ đá và bảo lưu cùng truyền thống săn bắt động vật, thu lượm ốc, sử dụng đồ trang sức bằng vỏ ốc biển và chôn người tại nơi cư trú theo tư thế nằm con bọ gối kiểu Hòa Bình.

Sang giai đoạn muộn (5.000-4.000 năm BP), ngoài các di vật giai đoạn sớm, con người sáng tạo ra những chiếc rìu tứ giác mài toàn thân, bàn mài bằng sa thạch, công cụ mảnh tước đá opal, kim xương mài toàn thân, đặc biệt đồ gốm đất nung và mũi tên đồng có hai ngạnh dài [6] (hình 4).



Hình 4. Công cụ đá, đồng và xương giai đoạn muộn (Ảnh: Phan Thanh Toàn).

Trong thời gian tồn tại, cư dân hang C6-1 Krông Nô đã từng bước thích ứng với sự thay đổi của khí hậu qua các vùng từ nóng, vùng từ lạnh và mát hơn, cũng như sự thay đổi của cảnh quan môi trường nhiệt đới gió mùa, với hai mùa mưa và khô, sự có mặt của rừng cây lá rộng thường xanh, quang đãng và sự tác động phát quang của con người vào khu rừng tự nhiên xung quanh.

Sự thay đổi thành phần động vật qua 2 giai đoạn sớm và muộn ở hang C6-1 Krông Nô cho thấy có sự thay đổi về hoạt động kinh tế khai thác. Nếu như ở giai đoạn sớm, con người đã săn bắt được một số loài động vật lớn như voi, tê giác, hươu, nai, lợn..., đánh bắt cá trên sông suối, thu lượm các loài nhuyễn thể trong các đầm hồ xung quanh, thì sang giai đoạn muộn, thường săn bắt được các loài động vật nhỏ hơn, số lượng loài không phong phú bằng giai đoạn sớm; các loài nhuyễn thể, giáp xác, côn trùng ít dần so với giai đoạn sớm [7]. Số loài động vật tìm thấy trong hang thì nhiều, nhưng số cá thể trong một loài lại quá ít. Điều này ghi nhận, cư dân hang C6-1 Krông Nô là những người săn bắt - hái lượm đa tạp, theo phổ rộng, mỗi loài một ít, không làm mất cân bằng sinh thái trong vùng.

Hang C6' nằm cách hang C6-1 Krông Nô khoảng 500 m. Hang này được khai quật năm 2018, có niên đại C14 là 4.160 ± 20 năm BP. Di tồn văn hóa hang C6' gồm các bếp lửa, được xếp bằng đá thành hình gần tròn, trong chứa đầy than tro. Nhiều tảng đá trong bếp bị đốt qua lửa, có vết ám khói; nhiều xương răng động vật săn được làm thức ăn và vứt lại, kiểu trại săn ngăn ngày. Không loại trừ khả năng, hang C6' được người hang C6-1 Krông Nô sử dụng làm trại săn tạm thời [8].

Nét văn hóa nhân văn nổi bật trong văn hóa ứng xử đối với cái chết của cư dân hang C6-1 Krông Nô qua táng thức ở đây cho thấy, có nhiều nét bảo lưu truyền thống của người Hòa Bình hàng nghìn năm trước Đó là tục chôn người chết tại nơi cư trú, theo tư thế nằm co bó gối, chôn theo hiện vật đá, đồ trang sức. Các bộ di cốt người ở đây được bảo tồn tương đối tốt, là những tư liệu cổ nhân học duy nhất hiện nay ở Tây Nguyên có thể tìm hiểu sâu về thành phần nhân chủng, chế độ dinh dưỡng, bệnh lý của cư dân tiền sử trên đất Tây Nguyên [9] (hình 5).



a. Xử lý mộ trong hố khai quật

b. Sọ cổ mộ số 2

Hình 5. Xử lý mộ số 2 ở hang C6-1 Krông Nô (Ảnh: Nguyễn Lâm Cường).

Giá trị di sản văn hóa nổi bật của các di tích khảo cổ hang động núi lửa Krông Nô là ở chỗ, lần đầu tiên giới khoa học Việt Nam đã biết đến một loại hình cư trú mới, một kiểu thích ứng mới của cư dân tiền sử trên vùng đất đỏ basalt của Tây Nguyên. Lần đầu tiên ở Tây Nguyên, giới khảo cổ có được trong tay những tư liệu mộ táng thời nguyên thủy có nhiều di cốt của con người còn nguyên vẹn, có khối lượng lớn di cốt động vật, cùng kết quả phân tích bào tử phấn hoa, cổ từ cảm, và một hệ thống niên đại tuyệt đối cho phép chúng ta có thể phác thảo cổ khí hậu, môi trường, không gian sinh tồn, các hoạt động kiếm sống của con người thời nguyên thủy ở Krông Nô, tiếp cận nghiên cứu sự tương thích của con người trong biến động tự nhiên hàng nghìn năm qua.

Từ thực tế nghiên cứu khảo cổ học hang động núi lửa, bước đầu lý giải tại sao các di cốt người và động vật còn bảo tồn được trong lòng đất, khi mà ở đó hàm lượng khoáng vật carbonat trong hang cao, tỷ lệ calcit gần như chiếm tuyệt đối (70-90%), còn nhiệt độ, độ ẩm trong hang thích hợp cho việc bảo tồn lâu dài chất hữu cơ [10]. Phát hiện này lại là cơ sở khoa học, thắp thêm niềm tin cho các nhà khảo cổ học đi tìm các di tích hóa thạch người vượn, người khéo léo, người đứng thẳng cách đây hàng triệu năm trong lòng đất Tây Nguyên, cũng như

cơ sở khoa học cho việc xây dựng nhà bảo tồn tại hang núi lửa, phục vụ du lịch văn hóa trong tương lai.

Những kết quả nghiên cứu khảo cổ học hang động núi lửa ở Tây Nguyên mới chỉ là bước đầu, còn nhiều việc cần tiếp tục nghiên cứu làm rõ diễn trình lịch sử văn hóa các cộng đồng cư dân tiền sử Tây Nguyên trong bối cảnh tiền sử Việt Nam và Đông Nam Á; hoàn thiện hồ sơ khoa học trình UNESCO công nhận Công viên địa chất toàn cầu khu vực hang động núi lửa Krông Nô, tỉnh Đắk Nông và một số nơi khác ở Tây Nguyên; góp phần phát triển du lịch danh thắng và văn hóa Tây Nguyên, từng bước đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, góp phần phát triển kinh tế - xã hội miền Trung và Tây Nguyên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] La Thế Phúc, Hiroshi Tachihara, Tsutomu Honda, Trương Quang Quý, Lương Thị Tuất (2015), “Di sản địa chất hang động núi lửa độc đáo ở Đắk Nông đã được phát hiện và xác lập kỷ lục”, *Tạp chí Địa chất (loạt A)*, **349(1-2)**, tr.28-38.

[2] Nguyễn Khắc Su, La Thế Phúc, Vũ Tiên Đức, Lương Thị Tuất, Phan Thanh Toàn, Nguyễn Thanh Tung, Nguyễn Trung Minh (2017), “New discovery of prehistoric archaeological remnants in volcanic caves in KrongNo, Dak Nong Province”, *Vietnam Journal of Earth Sciences*, **39(2)**, pp.97-108.

[3] Nguyễn Đức Thắng và cộng sự (1989), *Địa chất và khoáng sản nhóm từ Bến Khê - Đồng Nai*, Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam.

[4] Nguyễn Thị Mai Hương, Phan Thanh Toàn (2019), “Kết quả phân tích bào tử phấn hoa hang C6-1 Krông Nô (Đắk Nông)”, *Kỷ yếu hội thảo “Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2019”*.

[5] Lưu Thị Phương Lan và các tác giả (2018), *Sử dụng số liệu từ cảm nghiên cứu cổ khí hậu tại hang C6-1 Đắk Nông, Tây Nguyên*, Báo cáo chuyên đề, đề tài “Nghiên cứu giá trị di sản hang động, đề xuất xây dựng bảo tàng bảo tồn tại chỗ ở Tây Nguyên; lấy ví dụ hang động núi lửa ở Krông Nô, tỉnh Đắk Nông”, mã số TN17/T06 do Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam chủ trì.

[6] Nguyễn Khắc Sử, Lê Xuân Hưng, La Thế Phúc (2018), “Kết quả khai quật hang C6-1 Krông Nô (Đắk Nông)”, *Kỷ yếu hội thảo “Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2018”*.

[7] Phan Thanh Toàn, Nguyễn Anh Tuấn (2017), “Di cốt động vật hang C6-1 Krông Nô (Đắk Nông)”, *Kỷ yếu hội thảo “Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2017”*.

[8] Vũ Tiến Đức, Phạm Thị Phương Thảo, Lương Thị Tuất (2017), “Kết quả khai quật hang C6' (Đắk Nông) năm 2017”, *Kỷ yếu hội thảo “Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2017”*.

[9] Nguyễn Lâm Cường (2019), “Di cốt người cổ đầu tiên được phát hiện ở hang động núi lửa Krông Nô (Đắk Nông)”, *Tạp chí Khảo cổ học*, **2(218)**, tr.33-52.

[10] Tạ Hòa Phương, Nguyễn Thùy Dương, Nguyễn Thị Ánh Nguyệt, Phan Thanh Toàn (2017), “Phân tích trầm tích di chỉ hang động núi lửa C6-1 (Đắk Nông)”, *Kỷ yếu hội thảo “Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2017”*.

Tính chất và niên đại của các di tích công xưởng chế tác công cụ đá giai đoạn hậu kỳ Đá mới - sơ kỳ Kim khí ở Tây Nguyên

Lê Xuân Hưng*

Trường Đại học Đà Lạt

Ngày nhận bài 30/8/2019; ngày chuyển phản biện 3/9/2019; ngày nhận phản biện 30/9/2019; ngày chấp nhận đăng 4/10/2019

Tóm tắt:

Nghiên cứu tính chất của các di tích công xưởng chế tác rìu bôn đá ở Tây Nguyên thực chất là xem xét mức độ chuyên hóa của từng khu vực thông qua 3 công đoạn: khai thác nguyên liệu; sơ chế hình dáng và hoàn thiện sản phẩm. Việc xác định chuẩn xác di tích nào thuộc loại hình công xưởng, di tích cư trú - xưởng hay cư trú - xưởng - mộ táng mới ở mức độ tương đối nhưng vẫn cho phép thấy được sự phân công lao động nhất định trong thời tiền sử. Nghiên cứu so sánh niên đại tương đối và tuyệt đối của các công xưởng cho biết về diễn trình lịch đại của các văn hóa tiền sử ở Tây Nguyên. Bài viết này nghiên cứu và phân loại 45 di tích công xưởng, đưa ra những nhận xét về 3 loại hình công xưởng chế tác công cụ đá thời tiền sử ở Tây Nguyên.

Từ khóa: công xưởng chế tác đá, Đá mới, Kim khí, kinh tế nguyên thủy, tiền sử Tây Nguyên.

Chỉ số phân loại: 5.9

Mở đầu

Nghiên cứu về hoạt động thủ công chế tác công cụ đá là nghiên cứu về một loại hình kinh tế thời nguyên thủy. Nói cách khác, đây là nghiên cứu một ngành sản xuất trong xã hội tiền sử, như: các công đoạn và quy trình sản xuất; nhu cầu xã hội và mức độ đáp ứng của các công xưởng trong việc thỏa mãn nhu cầu tiêu thụ... Qua tư liệu thám sát và khai quật các di tích công xưởng; ứng dụng các phương pháp của khoa học tự nhiên để xác định nguồn gốc nguyên liệu và công cụ đá [1] đã bước đầu phác thảo được diện mạo của các di tích công xưởng từ quy trình chế tác công cụ, các sản phẩm đặc trưng và mối quan hệ của các di tích công xưởng trong không gian tiền sử ở Tây Nguyên. Tuy vậy, đây vẫn là vấn đề khoa học cần tiếp tục nghiên cứu hiện nay.

Tư liệu cho biết, vào giai đoạn hậu kỳ Đá mới - sơ kỳ Kim khí ở Tây Nguyên đã đồng loạt ra đời các di tích công xưởng chế tác công cụ đá và hình thành các trung tâm công xưởng, như: Trung tâm chế tác bôn hình răng trâu Ia Mơr - Làng Krông (Gia Lai); Trung tâm chế tác rìu có vai H'lang (Gia Lai); Trung tâm chế tác rìu có vai bằng đá opal ở Chư K'tur - Taipêr (Gia Lai - Đắk Lắk); Nhóm di tích công xưởng Suối Bốn (Đắk Nông); Trung tâm chế tác rìu tứ giác đá opal Thôn Bốn - Hoàn Kiếm (Lâm Đồng) [2]. Ngoài những nét chung, ở mỗi trung tâm lại tạo ra những sắc thái riêng mang tính vùng; có sự chuyên hóa theo từng công đoạn trong quy trình chế tác công cụ [2]. Trong mỗi trung tâm hay nhóm di tích đảm nhận một hoặc hai công đoạn trong quy trình chế

tác; tính chất xưởng cũng không giống nhau giữa các trung tâm hay nhóm di tích. Điều này lý giải, vào giai đoạn hậu kỳ Đá mới - sơ kỳ Kim khí ở Tây Nguyên đã diễn ra sự phân công lao động mà ở đó sự phân công vượt ra khỏi bộ tộc, mở rộng ra các bộ tộc liên kề và có thể cả liên vùng. Đây là các yếu tố tích cực tác động đến sự phát triển sản xuất; các hoạt động nơi công xưởng là một trong những yếu tố đã tạo nên "sự thống nhất trong đa dạng" về văn hóa của các cộng đồng cư dân tiền sử Tây Nguyên.

Trong phạm vi bài viết, chúng tôi sẽ đưa ra các dẫn liệu của một số di tích công xưởng tiêu biểu nhằm phân tích, minh giải cho tính chất, niên đại của từng loại hình di tích công xưởng chế tác công cụ đá ở Tây Nguyên; vai trò của các di tích công xưởng trong diễn trình lịch sử giai đoạn tiền - sơ sử ở Tây Nguyên.

Tính chất các di tích công xưởng

Dựa trên kết quả nghiên cứu và phân loại các di tích có dấu vết của hoạt động chế tác công cụ đá, chúng tôi chia các di tích công xưởng thành 3 loại hình có tính chất khác nhau sau đây:

Loại hình di tích công xưởng

Đến nay, trên địa bàn Tây Nguyên đã phát hiện và nghiên cứu được 20/45 di tích công xưởng chế tác công cụ đá, gồm: Ia Mơr, Ngâm Ia Mơr, H'lang 1, 2, 3, 4, 5 và 6, Tư Lương, Soi Tre (Gia Lai); Thanh Sơn, Bản Thái, Chư K'tur (Đắk

*Email: hunglx@dlu.edu.vn

Characteristics and dating of stone-tool-making workshop sites in the post-neolithic-early metal age in the Central Highlands

Xuan Hung Le*

Dalat University

Received 30 August 2019; accepted 4 October 2019

Abstract:

Examining the characteristics of stone ax-making workshop sites in the Central Highlands is basically considering the level of specialisation of each area through three steps: exploiting raw materials; preliminary forming of shapes, and finishing products. Determining precisely which relics belong to the factory type, relic of residence - workshop, or residence - workshop - burial site is only at a relative level but still suggests us about a fundamental division of labour in prehistoric times. Comparative research on relative and absolute dating of factories uncover the historical process of prehistoric cultures in the Central Highlands. Based on studying and classifying 45 factory relics, this article gives evaluations on three types of the prehistoric stone-tool-making workshop relics in the Central Highlands.

Keywords: Metal Age, Neolithic Age, prehistory of the Central Highlands, primitive economy, stone-tool-making workshop.

Classification number: 5.9

Lắc); Thôn Bảy, Suối Bón 1, 2 (Đắk Nông); Gan Thi 1, Gan Thi 2, Hoàn Kiếm, Phúc Hưng (Lâm Đồng). Tính chất công xưởng chế tác công cụ đá ở đây rất đặc trưng, những dấu vết liên quan đến hoạt động cư trú lâu dài mờ nhạt và mang tính tạm thời. Thông thường, trong các di tích chỉ diễn ra những hoạt động chế tác đồ đá là chính.

Từ kết quả thám sát và khai quật ghi nhận ở những di tích này chỉ tìm thấy những phế phẩm của quy trình chế tác công cụ, như: phế vật công cụ, mảnh tước, mảnh tách, hạch đá, đá nguyên liệu... Phác vật hoàn thiện ở đây rất hiếm, có lẽ những thành phẩm phác vật hoàn thiện đã chuyển đến một địa điểm khác tiếp tục ghè tu chỉnh và rồi trao đổi trong nội bộ cộng đồng hoặc ngoài cộng đồng. Những di tích, di vật như rìu mài, bàn mài, hòn kê, gổm mảnh, tàn tích bếp,

lỗ chân cột, di cốt động vật... là dấu vết liên quan trực tiếp đến hoạt động cư trú rất mờ nhạt hoặc không tìm thấy. Đây là tiêu chí quan trọng để xem xét tính chất xưởng cũng như công đoạn xưởng chế tác đá thời nguyên thủy.

Để lý giải cho chức năng và tính chuyên hóa qua các công đoạn chế tác công cụ ở loại hình này có thể xem xét các di tích như: Thanh Sơn, Bàn Thái (Đắk Lắk), Gan Thi, Hoàn Kiếm, Phúc Hưng (Lâm Đồng), H'lang 2 (Gia Lai), Thôn Bảy, Suối Bón 2 (Đắk Nông). Thông thường, ở những di chỉ này phát hiện được rất nhiều khối đá có dấu vết ghè tách mảnh, hạch đá, phác vật còn rất thô và kém định hình; mảnh tước lớn và còn lưu lại vỏ đá tự nhiên (cấp 1). Hay, lại có những địa điểm không có hoặc có rất ít hạch đá, đá nguyên liệu; ít phác vật hoàn thiện. Di vật thu được chủ yếu là phế vật công cụ (thường bị gãy ngang thân hoặc vỡ xéo đốc) hoặc hàng vạn mảnh tước các loại. Những mảnh tước cũng không giống nhau trong các địa điểm. Với di tích công xưởng cấp 1, mảnh tước thường lớn (4-6 cm), các mảnh tước nhiều phần còn lưu lại vỏ đá tự nhiên; công xưởng cấp 2, mảnh tước lớn và trung bình (2-4 cm) nhưng phần nhiều không còn vỏ đá tự nhiên; công xưởng cấp 3, phần lớn các mảnh tước nhỏ - mảnh tước thứ (dưới 2 cm), có khi là vảy tước - là sản phẩm của kỹ thuật tu chỉnh ép.

Kết quả khai quật di tích Hoàn Kiếm, xã Nam Hà (Lâm Hà, Lâm Đồng) đầu năm 2008 [3] cho thấy rất rõ đặc điểm trên. Trong 2 hố khai quật với tổng diện tích là 31 m² đã thu được 10.273 di vật đá.

- Hố 1 rộng 6 m², tầng văn hóa mỏng; tổng số đồ đá có 367 di vật, gồm: 7 phác vật rìu tứ giác; 7 phế vật rìu; 30 hạch đá; 53 đá nguyên liệu (41 đá opal, 12 đá khác) và 270 mảnh tước; không phát hiện gổm tiền sử.

- Hố 2 có diện tích là 25 m², tầng văn hóa dày trung bình 20-25 cm, ken dày đặc các mảnh tước, đá nguyên liệu, phác vật cuốc, phác vật rìu tứ giác; gổm thô chỉ có 1 mảnh. Hiện vật thu được là 9.906 đồ đá các loại, không phát hiện gổm tiền sử. Trong đó, nhóm di vật có vết chế tác hoặc sử dụng có 131 di vật, gồm: 45 phác vật công cụ, 86 phế vật công cụ; các loại hình di vật có phác vật rìu bốn tứ giác, di vật chưa định hình, nhóm phác vật dạng hình dao hái. Nhóm phế liệu có 9.775 di vật, gồm: 1.557 hạch đá và 739 đá nguyên liệu; 7.160 mảnh tước, phiến tước, 319 đá khác. Về chất liệu có 9.456 là đá opal, còn lại 319 mảnh là các chất liệu khác. Về kích thước mảnh tước có: 3.218 mảnh nhỏ dưới 3 cm, 2.905 mảnh có kích thước 3-6 cm, 1.037 mảnh lớn hơn 6 cm. Về loại hình, đáng chú ý ở đây có một số mảnh tước dạng hình học, có dấu tu chỉnh: 22 mảnh tước hình tam giác, có một đầu nhọn; 16 mảnh hình tứ giác; 7 mảnh hình đa giác có một rìa cạnh tu chỉnh; 14 phiến tước hình chữ nhật và 9 phiến tước dạng lá. Di tích Hoàn Kiếm là công xưởng khai thác và sơ chế các phác vật rìu (công xưởng cấp 1) rồi xuất xưởng đi nơi khác để tu chỉnh tiếp, hoàn thiện, mài và xuất xưởng.

Nhìn chung, dựa vào các loại hình hiện vật trong từng

di tích có thể ghi nhận đây là các di tích công xưởng; nơi diễn ra các hoạt động chế tác công cụ là chính. Mỗi di tích đại diện cho một công đoạn nhất định trong quy trình chế tác công cụ lao động của cư dân tiền sử. Mặc dù ở loại hình công xưởng này vẫn tồn tại yếu tố cư trú như: xuất hiện gốm mảnh, đồ trang sức, rìu mài hoàn thiện nhưng không nhiều; các gốm mảnh thường vỡ vụn, gốm thô, lớp áo gốm bong tróc và dễ ngấm nước. Gốm ít và mật độ thấp đã minh chứng tính chất cư trú mờ nhạt và tạm thời; chủ nhân của những công xưởng có lẽ cư trú ở các vùng lân cận; còn ở công xưởng chỉ diễn ra các hoạt động thủ công chế tác.

Loại hình di tích cư trú - xưởng

Trên đất Tây Nguyên có các di tích cư trú - xưởng, như: Tsham A (Đắk Lắk); Ia Nhin 2, Đồng Hải, Làng Krông, Đắk Giang, Ia Boong, Suối Đội 7, Suối Bích, Làng Róh, B' Rieng (Gia Lai); Suối Bón 3, 4 (Đắk Nông) và các địa điểm ở Thôn Bón, Phúc Hưng (Lâm Đồng). Trong đó, di tích Thôn Bón, Phúc Hưng (Lâm Hà, Lâm Đồng), Chư K'tur (Đắk Lắk) có quy mô rất lớn và đã được khai quật; hiện vật thu được nhiều và phong phú nhất hiện biết ở Tây Nguyên; yếu tố cư trú đậm nhạt khác nhau giữa các di tích. Ở những di tích này đã thu được đồ gốm, rìu mài có dấu sử dụng, một số công cụ được chế tác lại (thanh xuân hoá công cụ), công cụ mảnh tước, đồ trang sức; các dụng cụ sản xuất như bàn mài, hòn ghè..., hay các dấu vết bếp, lỗ chân cột.

Kết quả điều tra, thám sát và khai quật một số di tích này cho thấy chúng có sự tương đồng về chất liệu, kích thước, loại hình sản phẩm và kỹ thuật chế tác thống nhất trong mỗi công xưởng, trung tâm hoặc nhóm công xưởng. Tính chất xưởng của loại hình di tích này thể hiện rõ trong sưu tập hiện vật đã thu được. Ở đây, ngoài công cụ mài, phác vật, phế vật công cụ, bàn mài thì còn thu được khối lượng lớn mảnh tước; mảnh tước thường có kích thước trung bình và nhỏ. Trong các công xưởng rất hiếm hiện vật nguyên vẹn, những tiêu bản thu được hầu hết bị gãy, vỡ hay lỗi kỹ thuật không thể tiếp tục chế tác; những di vật hoàn thiện chắc chắn đã đưa đi trao đổi.

Khai quật di tích Chư K'tur ở buôn Sê Đăng, xã Xuân Phú (Ea Kar, Đắk Lắk) cuối năm 2002 [4] với 2 hố (tổng diện tích là 150 m²) đã thu được 87 rìu bôn (56 chiếc nguyên và 31 chiếc bị vỡ); 107 phác vật, hầu hết là đá opal, có 1 tiêu bản bằng đá silex (73 phác vật rìu bôn và 34 phác vật sơ chế); 12 hạch đá, đều là đá opal, có kích thước vừa và nhỏ; 63 bàn mài (61 chiếc là sa thạch, 2 chiếc gỗ hoá thạch); 1 cửa đá; 1 kiếm đá; 6.167 mảnh tước, phiến tước (5.761 mảnh là đá opal, 127 mảnh thạch anh, 120 mảnh sa thạch và phiến sét bột kết, 93 mảnh phtanite, 66 mảnh đá khác) - đây là công xưởng cấp 2. Đồ gốm thu được trong di tích không nhiều, trong hồ khai quật có 340 mảnh gốm thô, phân bố rời rạc trong hồ khai quật và trong cụm gốm của một số cá thể. Dấu vết cư trú tìm thấy trong di tích nhưng tính chất xưởng đậm nét hơn.

Kết quả khai quật di tích Thôn Bón ở xã Gia Lâm (Lâm Hà, Lâm Đồng) năm 2006 cũng thể hiện rõ tính cung đoạn và tính chất cư trú - xưởng nơi đây [5]. Trong hồ khai quật có diện tích 52 m² (8,0 m x 6,5 m) đã thu được 7.860 đồ đá và 127 mảnh gốm tiền sử. Trong đó:

- Đồ đá có 7.860 di vật, gồm: những di vật có dấu vết chế tác hoặc sử dụng 249 di vật [94 phác vật rìu (21 nguyên, 73 vỡ), 40 hạch đá, 9 rìu mài, 5 mảnh rìu, 10 bàn mài, 1 lưỡi cưa, 2 hòn ghè, 8 viên đá ghè tròn, 12 hòn nghiền, 24 công cụ mảnh tước, 4 phác vật vòng, 8 mảnh vòng, 2 viên đá in hình lá cây và 30 cục thổ hoàng]. Nhóm phế liệu có 7.609 mảnh tước (6.858 mảnh đá opal, 513 mảnh basalt, 123 mảnh phtanite, 115 mảnh đá khác).

- Đồ gốm có 127 mảnh, mật độ thấp (2,4 mảnh/m²), phân bố rải rác ở các độ sâu khác nhau. Gốm ở đây là gốm thô, bờ, đất sét pha nhiều cát và bã thực vật.

Những người khai quật cho rằng, Thôn Bón và các địa điểm khác ở thôn Bón (Gia Lâm, Lâm Hà) là di tích cư trú - xưởng [6]. Yếu tố di chỉ cư trú (rìu đá, bàn mài, hòn ghè, vòng tay và đồ gốm) chiếm tỷ lệ rất nhỏ so với số lượng hạch đá, các phác vật rìu, mảnh tước và dụng cụ chế tác đá.

Ngoài những di tích nêu trên, ở Tây Nguyên còn có các di tích Buôn Kiêu (Đắk Lắk) [7], Thôn Tám (Đắk Nông) [8], Làng Gà (Gia Lai) [2] được đoán định thuộc giai đoạn trung kỳ Đá mới, nhưng ở lớp muộn và trên bề mặt di tích các nhà khảo cổ đã phát hiện những mảnh tước có chất liệu đá opal và những công cụ rìu mài toàn thân. Đây là những di vật đặc trưng cho giai đoạn hậu kỳ Đá mới - sơ kỳ Kim khí ở Tây Nguyên. Tính chất di tích ở đây cũng là cư trú - xưởng chế tác đồ đá.

Loại hình cư trú - xưởng - mộ táng

Loại hình di tích cư trú - xưởng - mộ táng ở Tây Nguyên hiện biết có các di tích Thôn Bảy [9], Taipêr [10] và Làng Ngol [11] (Gia Lai). Các di tích có phạm vi phân bố rộng, tầng văn hoá dày và được bảo tồn khá nguyên vẹn. Ở các di tích này vừa diễn ra các hoạt động cư trú rõ nét, như: gốm xuất hiện nhiều, công cụ mài chiếm tỷ lệ đáng kể trong sưu tập, tìm thấy các di tồn bếp..., đặc biệt là ở đây tìm thấy những công cụ mài đã qua sử dụng, chúng bị mẻ, gãy nên được tu chỉnh lại và tiếp tục sử dụng; được bảo tồn trong một tầng văn hoá thống nhất, ổn định.

Kết quả khai quật di tích Taipêr cho thấy, dấu vết cư trú thể hiện rõ trong nhóm di vật. Đó là, sự có mặt với số lượng lớn công cụ đá đã qua lao động, như: 77 rìu mài toàn thân, 90 mảnh rìu, 501 bàn mài, 14 lưỡi cưa, 21 công cụ mảnh tước. Sưu tập Làng Ngol cũng có kết quả tương tự: 56 rìu, 25 bôn, 1 cuốc, 2 đục, 5 cửa đá, 7 công cụ mũi nhọn, 45 công cụ mảnh tước, 106 bàn mài, 2 hòn ghè, 2 vòng trang sức, 1.872 mảnh tước... Mật độ gốm trong Taipêr khá cao, 125 m² thu được 12.058 mảnh (mật độ 80 mảnh/m²); phân bố ở mọi độ sâu và ở khắp các hố khai quật.

Nhìn chung, kết quả khai quật di tích Taipêr, Lang Ngol, Thôn Bảy cho thấy chúng có mối quan hệ mật thiết với các di tích công xưởng và cư trú khác trên địa bàn Gia Lai và có mối quan hệ với các di chỉ Chư K'tur, Thanh Sơn, Bàn Thái và Tsham A (Đắk Lắk). Phác vật riu có vai ở đây thường có kích thước nhỏ, nhiều vết ghè lại lưỡi. Các tư liệu đã minh chứng, những di tích cư trú - xưởng chế tác công cụ đá này đảm nhận công đoạn gia công, tu chỉnh hoàn thiện; họ nhận phác vật đã qua sơ chế từ nơi khác rồi tiếp tục hoàn thiện, mài rồi sử dụng và trao đổi. Số lượng riu mài phát hiện nhiều, những phác vật riu bền, mảnh tước, các loại bàn mài chuyên dụng, lưỡi cưa đá, hòn ghè phong phú là minh chứng hết sức rõ ràng cho hoạt động của công xưởng như ghè đều hoàn chỉnh phác vật, ghè tu chỉnh, mài hoàn thiện công cụ riu bền.

Đồng thời với yếu tố cư trú, xưởng chế tác thì ở đây còn xuất hiện mộ táng. Hình thức mai táng trong các di chỉ là mộ đất và mộ vò nhỏ, chưa thấy mộ chum lớn (ở di tích Taipêr tồn tại đồng thời mộ chum và cả mộ đất). Đồ tùy táng là các đồ gốm như bát bông, vò nhỏ tô đen ánh chì hay riu đá. Các mộ táng tìm thấy trong hố khai quật ở các di tích cùng nằm trên một bình tuyến, nghĩa là cùng niên đại; cùng có di vật mang đặc trưng vết tích văn hoá nơi cư trú, nghĩa là những mộ táng ở đây chính là chủ nhân của các di tích công xưởng [2]. Đồ tùy táng chôn theo là công cụ đá và đồ gốm bằng số lẻ (1 nôi gốm và 7 riu đá), đồ tùy táng là riu có vai đã qua sử dụng.

Niên đại các di tích công xưởng

Niên đại tương đối

Như đã trình bày, ở Tây Nguyên đã phát hiện 45 di tích công xưởng chế tác đồ đá, trong đó có 10 di tích đã khai quật. Nhưng, hầu hết các di tích chưa có điều kiện xác định niên đại tuyệt đối (C^{14}). Dựa vào đặc trưng di tích và di vật, nghiên cứu địa tầng cho thấy các di tích công xưởng này chia thành hai giai đoạn sớm muộn khác nhau. Những di tích sớm có nhóm công xưởng Thôn Tám (Đắk Nông), nhóm di tích ở Làng Gà (Gia Lai), di tích Buôn Kiều (Đắk Lắk). Trong địa tầng lớp sớm các di tích này đã thu được tổ hợp công cụ riu hình bầu dục, hình bàn là, hình đĩa, hình riu ngắn, riu mài lưỡi và công cụ mảnh, đá đục lỗ giữa, hòn kê, bàn mài, chày nghiền, hòn ghè... chủ yếu làm từ đá basalt, kích thước nhỏ, ghè đều tạo lưỡi bằng kỹ thuật ghè 2 mặt, một vài chiếc riu hình bầu dục có dấu mài lưỡi. Những công cụ này khác với công cụ văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn, nhưng chúng gọi lại kỹ thuật Hòa Bình - Bắc Sơn. Đặc trưng hiện vật của các di tích trên có nét gần gũi với các di tích Bàu Dũ (Quảng Nam), Eo Bông (Phú Yên) và Gia Canh (Đồng Nai). Trong đó, di chỉ Bàu Dũ được phân tích niên đại C^{14} cho kết quả 5.500 năm BP [2]. Những di tích này được đoán định là Đá mới giữa hay trung kỳ Đá mới. Nhưng cần lưu ý, ở lớp mặt các di tích Buôn Kiều và Thôn Tám đã phát hiện được những công cụ hoặc mảnh tước đá opal, số lượng rất ít

đã gợi ý về hai giai đoạn Đá mới giữa ở dưới và hậu kỳ Đá mới với đặc trưng công xưởng chế tác riu bền đá opal ở trên.

Các di tích công xưởng chế tác riu bền tứ giác, riu bền có vai bằng đá opal và bền răng trâu bằng đá phtanit đều đã phát triển tới đỉnh cao kỹ thuật ghè đều, tu chỉnh, cưa và mài. Trong các di tích này chưa xuất hiện kim loại. Đồ gốm có mặt nhưng số lượng rất ít, chưa xuất hiện gốm khắc vạch hoặc gốm tô màu.

Từ phân tích trên, tác giả cho rằng, các di tích công xưởng chế tác công cụ đá nêu trên thuộc giai đoạn hậu kỳ Đá mới - sơ kỳ Kim khí hay Đá mới muộn trong phân kỳ tiền sử Tây Nguyên của PGS.TS Nguyễn Khắc Sử [12]. Từ 19 mẫu C^{14} di chỉ Lung Leng (Kon Tum) ở lớp Đá mới muộn có tuổi trung bình là 3.000-3.500 năm BP [13] được xem là mẫu chuẩn để so sánh và dự đoán niên đại cho các di tích công xưởng khác ở Tây Nguyên.

Niên đại tuyệt đối

Việc xác định niên đại tuyệt đối cho các công xưởng còn gặp rất nhiều khó khăn; các nhà khảo cổ học thường nghiên cứu địa tầng, đặc trưng loại hình di tích và di vật; so sánh đối chiếu với các di chỉ đồng đại để đoán định niên đại tương đối cho di tích. Cũng chính có đặc trưng loại hình di tích công xưởng mà vấn đề lấy mẫu phân tích niên đại tuyệt đối là không dễ dàng. Phần lớn các di chỉ không phát hiện mẫu; bản thân tác giả cũng trực tiếp tham gia thám sát và khai quật một số công xưởng nhưng việc lấy mẫu cũng không thực hiện được. Với số lượng mẫu hạn chế, chúng tôi đã gửi đi giám định C^{14} tại Trung tâm hạt nhân TP Hồ Chí Minh, số lượng mẫu 5 nhưng chỉ 2 mẫu đủ chuẩn, kết quả được trình bày ở bảng 1 [1].

Bảng 1. Niên đại tuyệt đối của văn hoá Lung Leng (Kon Tum).

Số TT	Tên mẫu, lớp độ sâu và chất liệu mẫu	Niên đại (truyền thống) cách ngày nay	Niên đại hiệu chỉnh (tr. công nguyên)
1	99LL.H2-3, lớp 3, độ sâu 90 cm. Mẫu than	2.990±70 BP	1.400-1.200 BC
2	01LLHC7L3, lớp 3. Mẫu than	2.370±80 BP	760-400 BC
3	01LLHC7L3e1, hố C7, lớp 3, ô e1. Mẫu than	2.480±55 BP	800-540 BC
4	01LLHC7L4e2, hố C7, lớp 4, ô e2. Mẫu than	2.530±70 BP	900-540 BC
5	01LLHC7L5c8, hố C7, lớp 5, ô c8. Mẫu than	2.860±70 BP	1.290-1.040 BC
6	01LLHC7L6c10, hố C7, lớp 6, ô c10. Mẫu than	3.140±65 BP	1.610-1.410 BC
7	01LLHC7L7, hố C7, lớp 7. Mẫu than	3.410±85 BP	1.950-1.690 BC
8	01LLHC2L2, hố C2, lớp 2. Mẫu than	2.730±60 BP	1.050-840 BC
9	01LLHC2L3(i-k)6, hố C2, lớp 3, ô (i-k)6. Mẫu than	2.360±85 BP	760-400 BC
10	01LLHC2L6M4, hố C2, lớp 6. Mẫu than	3.220±105 BP	1.740-1.450 BC
11	01LLHC2L6M5, hố C2, lớp 6. Mẫu than	3.110±80 BP	1.600-1.320 BC
12	01LLHC2L6M5(c-d)10, hố C2, lớp 6, ô (c-d)10. Mẫu than	3.510±110 BP	2.140-1.770 BC
13	01LLHC12L7M4I3, hố C12, lớp 7 mô 4, ô I3. Mẫu than	3.120±85 BP	1.610-1.390 BC
14	01LLHD1L5:218, hố D1, lớp 5, độ sâu 2,18 m. Mẫu than	3.130±95 BP	1.620-1.390 BC
15	01LLGH5-6L3:1, hố GH 5-6, lớp 3, độ sâu 1 m. Mẫu than	2.860±105 BP	1.320-1.000 BC
16	01LLH17L4M2, hố 17, lớp 4. Mẫu than	2.310±65 BP	770-430 BC
17	01LLHK7L3(e-g)7, hố K7, lớp 3, ô (e-g)7. Mẫu than	3.410±120 BP	2.030-1.680 BC
18	01LLHC11L2, hố C11, lớp 2. Mẫu than	2.150±60 BP	380-200 BC
19	01LLHC9L8c8, hố C9, lớp 8, ô c8. Mẫu than	2.080±60 BP	350-80 BC

- Mẫu mang ký hiệu: 06.T4.L4.D5 loại mẫu than; toạ độ mẫu L4.D5, độ sâu lớp 4, ô D5; kết quả có tuổi 4.880 ± 350 năm BP. Mẫu than được lấy trong hố khai quật di tích Thôn Bốn, Gia Lâm, Lâm Hà (Lâm Đồng).

- Mẫu mang ký hiệu: 12.PH.TS2.L3 loại mẫu than, toạ độ mẫu TS2.L3; độ sâu lớp 3; kết quả có tuổi 2.890 ± 180 năm BP. Mẫu than được lấy trong hố thám sát di tích Phúc Hưng, Tân Hà, Lâm Hà (Lâm Đồng).

Các di tích tiêu biểu cho giai đoạn hậu kỳ Đá mới - sơ kỳ Kim khí ở Lung Leng (Kon Tum) là những chiếc bôn hình răng trâu giống hệt bôn cùng loại tìm thấy ở công xưởng chế tác bôn răng trâu Làng Krông và Làng B' Riêng (Chư Prông, Gia Lai); những chiếc rìu có vai bằng đá opal cả về kích thước, hình dáng lẫn kỹ thuật chế tác giống hệt sản phẩm tìm thấy trong các công xưởng Chư K'tur (Đắk Lắk), Taipêr và H'Lang (Gia Lai)... Trong khi ở Kon Tum, cho đến nay vẫn chưa tìm thấy công xưởng chuyên chế tác hai loại công cụ tiêu biểu trên. Có 19/25 mẫu niên đại C^{14} phân tích ở các hố khai quật khác nhau nhưng đều ở mức chứa rìu có vai bằng đá opal và bôn răng trâu bằng đá phtanit cho tuổi từ 4.500-2.500 năm BP (bảng 1).

Thông qua hệ thống niên đại C^{14} , kết quả phân tích, so sánh loại hình di tích, di vật, chúng tôi cho rằng, giai đoạn hậu kỳ Đá mới - sơ kỳ Kim khí ở Tây Nguyên có điểm khởi đầu khoảng 5.000 năm và kéo dài đến khoảng 3.000 năm BP. Tuy vậy, nhiều khả năng các hoạt động công xưởng chế tác công cụ đá chỉ thực sự diễn ra mạnh từ khoảng trên dưới 4.000-3.000 năm BP.

Kết luận

Nghiên cứu này trình bày những đặc trưng về tính chất của các di tích công xưởng ở Tây Nguyên. Trong bài viết, tác giả đã kế thừa tất cả những tư liệu điều tra, thám sát và khai quật của những người đi trước, cố gắng hệ thống tư liệu nhằm làm nổi bật tính chất của hệ thống di tích công xưởng ở Tây Nguyên. Theo đó, có thể thấy rõ với Trung tâm công xưởng H'lang chuyên chế tác rìu bôn vai xuôi bằng đá opal; Trung tâm Ia Mơr - Làng Krông chuyên chế tác rìu vai xuôi và bôn răng trâu chủ yếu bằng đá phtanite, ít đá opal và silic; Trung tâm Chư K'tur - Taipêr chuyên chế tác rìu bôn có vai, rìu thắt eo bằng đá opal và Trung tâm Thôn Bốn - Hoàn Kiếm chuyên chế tác rìu bôn tứ giác, nguyên liệu chế tác gần như tuyệt đối là đá opal.

Từ những kết quả nghiên cứu có thể thấy rằng, vào giai đoạn hậu kỳ Đá mới - sơ kỳ Kim khí ở Tây Nguyên có sự tách rời một cách tương đối giữa di chỉ cư trú với di tích công xưởng chế tác công cụ rìu, bôn bằng đá lửa và đá opal; hay công xưởng với mộ táng. Tuy nhiên, trong phần lớn các di tích công xưởng vẫn tồn tại những di tồn văn hoá liên quan đến cư trú nhưng mức độ đậm nhạt có khác nhau. Sự đa dạng về loại hình di tích ở Tây Nguyên được thể hiện qua các loại hình di chỉ khác nhau: thuần cư trú, thuần mộ táng, cư trú - mộ táng, cư trú - xưởng, cư trú - xưởng và mộ táng.

Các di tích cư trú thường phân bố xung quanh khu vực công xưởng. Những di chỉ này tạo thành hệ thống dạng làng cổ và tạo nên những nét văn hoá đặc trưng cho từng hệ thống.

Mặc dù hệ thống niên đại tuyệt đối về các di tích xưởng chế tác công cụ đá ở Tây Nguyên còn hạn chế nhưng qua phân tích loại hình cũng như địa tầng, nghiên cứu so sánh với các di tích có cùng chung đặc trưng về di tích, di vật và đưa ra khung niên đại cho các di tích như hiện nay là hợp lý. Mẫu niên đại tuyệt đối tuy còn hạn chế nhưng cho khung tuổi phù hợp với những đoán định. Đây là nguồn tư liệu quan trọng để đánh giá sự thống nhất trong đa dạng về văn hoá của tiểu vùng và toàn vùng ở Tây Nguyên. Chúng tôi thống nhất rằng, bước vào giai đoạn hậu kỳ Đá mới - sơ kỳ Kim khí là giai đoạn lan toả và hội nhập văn hoá; các văn hoá tiền sử ở Tây Nguyên được hình thành và tạo ra cho mình những sắc thái riêng nhưng “thống nhất trong đa dạng”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lê Xuân Hưng, Trần Ngọc Diệu Quỳnh, Trần Quang Thiện (2015), “Ứng dụng phương pháp kích hoạt Neutron và thống kê đa biến trong nghiên cứu di vật đá thời tiền sử ở Tây Nguyên”, *Tạp chí Khảo cổ học*, **3**, tr.19-30.
- [2] Lê Xuân Hưng (2015), *Các di tích công xưởng chế tác công cụ đá giai đoạn hậu kỳ Đá mới - sơ kỳ Đồng thau ở Tây Nguyên*, Luận án tiến sĩ Khảo cổ học, Tư liệu Học viện Khoa học Xã hội Việt Nam.
- [3] Bùi Chí Hoàng (2010), “Di chỉ khảo cổ học Hoàn Kiếm (Lâm Đồng)”, *Tạp chí Khảo cổ học*, **5**, tr.35-49.
- [4] Nguyễn Gia Đối, Lê Hải Đăng (2007), “Di chỉ xưởng Chư K'tu và hệ thống công xưởng chế tác đá opal ở Tây Nguyên”, *Tạp chí Khảo cổ học*, **1**, tr.15-25.
- [5] Lê Xuân Hưng (2011), “Các di tích công xưởng ở Lâm Đồng: Tư liệu và nhận thức”, *Tạp chí Khảo cổ học*, **6**, tr.12-22.
- [6] Trần Văn Bảo, Lê Xuân Hưng (2006), *Báo cáo kết quả di chỉ - xưởng Thôn Bốn (Gia Lâm, Lâm Hà, Lâm Đồng)*, Tư liệu Khoa Sử, Trường Đại học Đà Lạt.
- [7] Lê Hải Đăng, Nguyễn Gia Đối (2008), “Nhận thức về thời đại Đá mới ở Tây Nguyên qua khai quật di chỉ Thôn Tám”, *Tạp chí Khảo cổ học*, **1**, tr.18-29.
- [8] Nguyễn Mạnh Thắng và cộng sự (2015), *Báo cáo sơ bộ kết quả khai quật khảo cổ học di tích Buôn Kiêu (Xã Yang Mao, huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk)*, Tư liệu Bảo tàng Lịch sử Quốc gia.
- [9] Bùi Văn Liêm, Nguyễn Gia Đối, Mai Thị Cúc (2004), *Khai quật di chỉ Làng Ngol - Gia Lai*, Tư liệu Viện Khảo cổ học.
- [10] Nguyễn Khắc Sử, Phan Thanh Toàn (2007), “Khai quật di chỉ xưởng Taipêr (Gia Lai), tư liệu, nhận thức và thảo luận”, *Tạp chí Khảo cổ học*, **5**, tr.18-30.
- [11] Bùi Văn Liêm (2004), “Kết quả khai quật di chỉ Thôn Bảy (Gia Lai)”, *Tạp chí Khảo cổ học*, **3**, tr.35-57.
- [12] Nguyễn Khắc Sử (2007), *Khảo cổ học Tiền sử Tây Nguyên*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [13] Nguyễn Quang Miên (2005), “Những niên đại C^{14} di chỉ Lung Leng”, *Tạp chí Khảo cổ học*, **5** (137), tr.95-101.

Định hướng khảo luận tầm nguyên hệ thống yếu tố Hán Việt bằng phương pháp nghiên cứu lịch sử - so sánh

Nguyễn Thị Thanh Chung*

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Ngày nhận bài 15/8/2019; ngày chuyển phản biện 19/8/2019; ngày nhận phản biện 16/9/2019; ngày chấp nhận đăng 20/9/2019

Tóm tắt:

Hệ thống yếu tố Hán Việt (HV) giữ một vị trí quan trọng trong việc tạo ra tiếng Việt nói chung, tiếng Việt đương đại nói riêng, bởi trong tiếng Việt, số từ HV chiếm hơn 70%, vì vậy nghiên cứu về hệ thống yếu tố ngôn ngữ này là rất quan trọng để hiểu rõ hơn về tiếng Việt. Khi nghiên cứu hệ thống yếu tố ngôn ngữ này, phương pháp lịch sử - so sánh trong nghiên cứu ngôn ngữ nói chung gồm thủ pháp phục nguyên bên trong, thủ pháp niên đại hóa, thủ pháp giải thích về văn hóa và lịch sử là phù hợp. Với các thủ pháp của phương pháp này, hệ thống yếu tố HV được phục nguyên bên trong từ cơ sở tìm hiểu phương diện hình thể, âm đọc, ý nghĩa của từng yếu tố trên trục lịch đại và đồng đại. Hình thể của yếu tố HV được tầm nguyên nguyên tự và nghiên cứu giá trị biểu đạt của nó. Âm đọc của yếu tố HV được nghiên cứu trong quá trình phát triển với sự tồn tại của hệ thống âm tiền HV, âm HV, âm HV Việt hóa. Phương diện ý nghĩa được nghiên cứu trong sự vận động, sáng tạo và sức sống của tiếng Việt. Thủ pháp niên đại hóa hướng đến lý giải sự tồn tại của yếu tố HV gắn liền với sự kiện văn hóa lịch sử. Dấu ấn về văn hóa và lịch sử lưu giữ trong yếu tố HV sẽ được tìm hiểu bằng thủ pháp giải thích về văn hóa lịch sử.

Từ khóa: nghiên cứu lịch sử - so sánh, thủ pháp giải thích về mặt văn hóa và lịch sử, thủ pháp niên đại hóa, thủ pháp phục nguyên bên trong, yếu tố Hán Việt.

Chỉ số phân loại: 5.10

Mở đầu

Hệ thống yếu tố HV được giới khoa học nghiên cứu bằng nhiều phương pháp khác nhau. Phương pháp nghiên cứu lịch sử - so sánh gồm thủ pháp phục nguyên bên trong, niên đại hóa, giải thích văn hóa lịch sử được dùng để tìm hiểu hệ thống yếu tố HV với các phương diện hình thể, âm đọc, ý nghĩa trên trục lịch đại và đồng đại. Hình thể của yếu tố HV được tầm nguyên đến nguyên tự và nghiên cứu giá trị biểu đạt của nó. Âm đọc của yếu tố HV được nghiên cứu trong quá trình phát triển với sự tồn tại của hệ thống âm tiền HV, âm HV, âm HV Việt hóa. Phương diện ý nghĩa được nghiên cứu từ sự vận động, sáng tạo, khẳng định sức sống của tiếng Việt. Niên đại gắn liền với các sự kiện liên quan đến yếu tố HV được xác định, khảo biện. Văn hóa và lịch sử gắn liền với một yếu tố hoặc một hệ thống yếu tố cũng được tìm hiểu, luận giải. Sử dụng phương pháp nghiên cứu lịch sử - so sánh trong nghiên cứu hệ thống yếu tố HV là một định hướng nghiên cứu đem đến nhiều mảng nghiên cứu chuyên sâu có giá trị đối với hệ thống yếu tố HV nói riêng và tiếng Việt nói chung.

Nội dung nghiên cứu

Khái luận chung về phương pháp nghiên cứu lịch sử - so sánh

Khái niệm:

Cuốn *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ* đã xác định: “Phương pháp lịch sử - so sánh gồm một hệ thống thủ pháp được dùng nghiên cứu sự phát triển lịch sử của một ngôn ngữ riêng biệt, nhằm thể hiện những quy luật bên trong và bên ngoài của chúng” [1]. Trong nghiên cứu ngôn ngữ có nhiều phương pháp được sử dụng, như phương pháp giải thích bên ngoài, phương pháp giải thích bên trong, phương pháp so sánh - lịch sử, phương pháp lịch sử - so sánh, phương pháp đối chiếu. Để nghiên cứu hệ thống yếu tố HV, người nghiên cứu có thể áp dụng phương pháp nghiên cứu lịch sử - so sánh bao gồm nhiều thủ pháp nghiên cứu khoa học thích hợp với việc tìm hiểu thấu đáo về hệ thống yếu tố này. Có thể thấy, việc nhìn nhận một ngôn ngữ từ đặc điểm tự thân có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định diện mạo, giá trị của nó. Trên cơ sở đó, đặc trưng và vị thế của nó được xác định trong mối tương quan với các ngôn ngữ khác thuộc dòng chung của ngôn ngữ

*Email: thanhchungdhsp@gmail.com

Orientation of treatise on etymology for system of Sino - Vietnamese elements by historical - comparative method

Thi Thanh Chung Nguyen*

Hanoi National University of Education

Received 15 August 2019; accepted 20 September 2019

Abstract:

The system of Sino - Vietnamese elements plays an important role in forming the Vietnamese in general and the temporary Vietnamese in particular because it accounts for more than 70% of Vietnamese vocabulary, so the study of this linguistic element system is very significant to get a better understanding for Vietnamese. The historical - comparative method for this linguistic element system includes internal restoration, chronology, explanation on culture and history. With these tactics of the historical - comparative method, the Sino - Vietnamese element system is restored internally for the aim of learning the physical, phonetic, meaning aspects of each elements on both diachronic and synchronic sides. The topography of the Sino - Vietnamese elements is etymologised to original characters and researched on their expressing values. Pronunciation sound of the Sino - Vietnamese elements is researched in the process of self-movement with existence of various phonetic systems such as Sino - Vietnamese pre-phonetics, Sino - Vietnamese phonetics, and Vietnamese-based edited phonetics. The meaning aspect is researched from the movement, creativity, and vitality of Vietnamese, and the tactic of chronology aims at the explanation for existence of Sino - Vietnamese elements associated with certain historical landmarks. The historical and cultural imprints in the Sino - Vietnamese elements will be studied by the tactic of explanation on history and culture.

Keywords: historical - comparative method, Sino - Vietnamese elements, tactic of chronology, tactic of explanation on history and culture, tactic of internal restoration.

Classification number: 5.10

khu vực và nhân loại.

Thủ pháp nghiên cứu thuộc phương pháp lịch sử - so sánh:

Phương pháp lịch sử - so sánh bao gồm các thủ pháp quan trọng như thủ pháp phục nguyên bên trong, thủ pháp niên đại hóa, thủ pháp biểu đồ phương ngữ, thủ pháp giải thích về mặt văn hóa lịch sử. Mỗi thủ pháp có chức năng riêng trong tiếp cận đối tượng nghiên cứu và chúng được sử dụng một cách tương hỗ nhằm đạt được hiệu quả cao trong nghiên cứu. Bài viết đề cập đến những thủ pháp nghiên cứu của phương pháp lịch sử - so sánh được áp dụng trong nghiên cứu hệ thống yếu tố HV gồm thủ pháp phục nguyên bên trong, thủ pháp niên đại hóa, thủ pháp giải thích về mặt văn hóa và lịch sử.

Thứ nhất là thủ pháp phục nguyên bên trong. Tác giả Nguyễn Thiện Giáp xác định khái niệm thủ pháp phục nguyên bên trong như sau: “Thủ pháp này có thể áp dụng với một ngôn ngữ riêng biệt để tìm lại thông tin về quá khứ của nó. Trong phục nguyên bên trong, nhà ngôn ngữ chỉ làm việc với một ngôn ngữ riêng biệt và cố gắng xác định cái giống giai đoạn xưa, chưa được ghi lại của một ngôn ngữ. (...) Phục nguyên bên trong được xây dựng dựa trên những kết luận lịch đại rút ra từ sự phân tích đồng đại của một trạng thái ngôn ngữ” [1]. Thủ pháp phục nguyên bên trong có thể ứng dụng vào nghiên cứu hệ thống yếu tố HV. Thủ pháp này xem xét yếu tố ngôn ngữ trong tiến trình phát triển tự thân và phân tích một cách tường tận quá trình hình thành, phát triển các bộ phận cấu thành của nó.

Thứ hai là thủ pháp niên đại hóa. Thủ pháp niên đại hóa tiến hành xác định thời gian, diễn biến của sự kiện ngôn ngữ khi những sự kiện ấy khiến cho yếu tố HV chuyển biến, thay đổi. Thời gian được minh xác có thể chính xác tuyệt đối hoặc chỉ mang tính tương đối nhưng đều có ý nghĩa trong xác định quá trình hình thành, phát triển của ngôn ngữ, văn tự. Thủ pháp này nghiên cứu sự xuất hiện đầu tiên, quá trình biến đổi của các di chỉ văn tự, dấu tích hiện tồn trong yếu tố HV. Chứng tích về văn tự trở thành căn cứ xác thực để nghiên cứu sự tồn tại tự thân của ngôn ngữ. Đặc biệt, hệ thống chứng tích văn tự có niên đại là cơ sở để xác định yếu tố bị biến khỏi ngôn ngữ hoặc chỉ còn lại dấu vết mờ nhạt.

Thứ ba là thủ pháp giải thích về mặt văn hóa và lịch sử. Yếu tố HV giữ một vị trí quan trọng trong tiếng Việt, có quá trình hình thành lâu dài và kinh qua nhiều biến động. Bởi vậy, yếu tố HV mang trong mình nhiều dấu ấn văn hóa, lịch sử trong quá trình phát triển của mình. Thủ pháp giải thích văn hóa lịch sử là công cụ để nghiên cứu dấu ấn lịch sử văn hóa trong hệ thống yếu tố ngôn ngữ này. Việc giải thích chứng tích, “hóa thạch” ngôn ngữ trong hệ thống yếu tố HV không chỉ nhằm mục đích tìm hiểu yếu tố ngôn ngữ cổ xưa mà còn hướng đến mục tiêu tường minh ngôn ngữ hiện đại. Nhìn chung, hệ thống yếu tố HV với quá trình hình thành, phát triển tự thân được nghiên cứu từ nhiều góc độ bằng thủ pháp giải thích về mặt văn hóa và lịch sử đem đến những phát hiện, kiến giải về đặc trưng văn hóa lịch sử còn ẩn chứa trong hệ thống yếu tố ngôn ngữ này.

Định hướng nghiên cứu hệ thống yếu tố HV

Định hướng phục nguyên bên trong cho yếu tố HV:

Thủ pháp phục nguyên bên trong thực chất là “phục nguyên hình thức cổ hơn bằng cách đối chiếu những biểu hiện khác nhau của nó trong phạm vi cùng một ngôn ngữ. Thủ pháp phục nguyên bên trong tạo ra khả năng phát hiện đặc điểm vận động của các hình thức và các âm trong một ngôn ngữ cụ thể, phát hiện sự mâu thuẫn giữa các sự kiện và khuynh hướng mới và cũ, chỉ ra tính năng động của một trạng thái ngôn ngữ bất kỳ” [1]. Như vậy thủ pháp phục nguyên bên trong có ý nghĩa trong việc nghiên cứu quá trình vận động tự thân của ngôn ngữ. Đối với hệ thống yếu tố HV, thủ pháp phục nguyên bên trong được tiến hành trên cơ sở phân tách yếu tố HV thành những bộ phận cấu thành nên nó, gồm hình thể, âm đọc, ý nghĩa và nghiên cứu quá trình vận động tự thân của từng yếu tố. Những bộ phận cấu tạo nên yếu tố HV này có quá trình hình thành và phát triển trong tiến trình phát triển ngôn ngữ và văn tự của nước ta.

Định hướng nghiên cứu về mặt hình thể văn tự: mỗi yếu tố HV hiện tại được viết bằng chữ Quốc ngữ, tuy nhiên, trước khi được viết bằng chữ Quốc ngữ, yếu tố HV này có một hình thái tồn tại khác, được viết bằng văn tự hình khối biểu ý là chữ Hán. Vì vậy, việc phục nguyên bên trong yếu tố HV định hướng cho người nghiên cứu truy nguyên được hình thể của yếu tố HV, từ đó tìm ra được những giá trị, ý nghĩa trên cơ sở phục nguyên hình thức văn tự. Phương pháp này có mối quan hệ mật thiết với thủ pháp phân tích từ nguyên thuộc phương pháp nghiên cứu so sánh - lịch sử khi thủ pháp phân tích từ nguyên đặt đối tượng hình thể của yếu tố HV trong thể đối sánh với hình thể văn tự Hán cũng như xem xét quá trình phát triển của chúng. Dưới đây là dẫn chứng một yếu tố HV được phục nguyên bên trong về mặt hình thể trên cơ sở xác định nguyên tự của nó. Yếu tố HV *quốc* mang nghĩa “quốc gia”, có hình thể văn tự tâm nguyên là chữ Hán 國. Chữ viết 國 gồm bộ vi 囗 chỉ cương vực và hoặc 或 (cũng đọc *vực*, do hai nét ngang chỉ giới hạn, bộ *qua* 戈 chỉ vũ khí, bộ *khẩu* 口 chỉ con người). Từ thời Nam Bắc Triều (Trung Quốc), chữ 國 phồn thể được viết giản thể 国 gồm bộ vi 冫 bên ngoài và ngọc 玉 bên trong. Chữ này còn có dị thể gồm bộ vi 冫 bên ngoài và vương 王 bên trong. Trong tiếng Việt ngày nay, chữ *quốc* không dùng như một từ đơn mà trở thành một phần của từ ghép như *quốc âm*, *quốc ca*, *quốc doanh*, *quốc đảo*, *quốc gia*, *quốc hoa*, *quốc khánh*, *quốc kỳ*... Yếu tố HV *quốc* khi được truy nguyên hình thể văn tự cho thấy sức hàm chứa một quan niệm về quốc gia với cương vực lãnh thổ, con người, sức mạnh quân đội. Chính quan niệm này khiến cho yếu tố HV khi được sử dụng trong tác phẩm văn học có được ý nghĩa sâu sắc trong biểu đạt ý niệm về chủ quyền và quyết tâm giữ chủ quyền của đất nước. Có thể thấy, nghiên cứu nguyên tự, phục nguyên yếu tố HV về mặt hình thể là cơ sở để việc

hiểu sâu hơn về yếu tố HV và ý nghĩa của những yếu tố này trong quá trình sử dụng ngôn ngữ thường nhật và sáng tác văn chương.

Định hướng nghiên cứu về mặt âm đọc: thủ pháp phục nguyên bên trong nghiên cứu âm đọc của mỗi yếu tố HV trong tiến trình phát triển của ngôn ngữ Việt Nam. Mỗi yếu tố HV từ khi gia nhập Việt Nam đến nay đã trải qua cả ngàn năm, âm đọc của nó cũng có những sự chuyển biến với hệ thống âm HV, âm tiền HV, âm HV Việt hóa. Về âm đọc HV, người Việt Nam mượn chữ Hán nhưng đã tạo ra hệ thống âm đọc chữ Hán của riêng mình, gọi là âm đọc HV. Tác giả Nguyễn Tài Cẩn nhận định: “Cách đọc HV bắt nguồn từ hệ thống ngữ âm tiếng Hán đời Đường, mà cụ thể là Đường âm dạy ở Giao Châu vào giai đoạn bao gồm khoảng hai thế kỷ VIII-IX. Nhưng cách đọc chữ Hán theo Đường âm đó, sau khi Việt Nam giành được độc lập, dần dần biến dạng đi, dưới tác động của quy luật ngữ âm và ngữ âm lịch sử tiếng Việt, tách xa hẳn cách đọc của người Hán, để trở thành cách đọc riêng biệt của người Việt và những người thuộc khu vực văn hóa Việt” [2]. Về âm đọc tiền HV, tác giả Nguyễn Ngọc San đã viết: “Trước đây, các nhà nghiên cứu chỉ nhắc đến âm cổ HV, tức là loại âm dùng đọc chữ Hán xuất hiện trước âm HV. Khái niệm cổ HV có thể gây ra hiểu nhầm rằng đây là âm HV cổ vẫn nằm trong phạm trù âm HV. Vì vậy, chúng tôi đề nghị gọi là âm tiền HV vì nó không liên quan đến âm HV. Chúng là những âm đọc chữ Hán đã du nhập vào tiếng Việt trước khi hình thành âm HV” [3]. Tác giả Nguyễn Ngọc San cũng chỉ ra quy luật biến đổi của sự biến đổi này như sự tách đôi âm /p/ thành /p/ và /f/, tách đôi âm /m/ thành /m/ và /v/, /a/ tròn môi đổi thành /a/ không tròn môi, nguyên âm đôi và ba /ie/, /iơ/, /iơi/, /iêi/ chuyển thành /i/... Ví dụ, âm HV *bi* (nguyên tự là 碑) có âm tiền HV là *bia*, âm HV *chủ* (nguyên tự là 主) có âm tiền HV là *chúa*, âm HV *di* (nguyên tự là 迤) có âm tiền HV là *dời*, âm HV *mộ* (nguyên tự là 墓) có âm tiền HV là *mả*, âm HV *phàm* (nguyên tự là 帆) có âm tiền HV là *buồm*... Sau âm đọc HV, yếu tố HV còn xuất hiện âm HV Việt hóa, âm HV Việt hóa là âm đọc hình thành sau khi âm HV đã trở thành hệ thống, chúng có quy luật phát triển ngữ âm để chuyển biến như biến đổi phụ âm đầu từ /k/ sang /g/, /đ/ sang /d/, /b/ sang /v/, /h/ sang /v/... Ví dụ, âm HV *ân* (nguyên tự là 恩) có âm HV Việt hóa là *ơn*, âm HV *bản* (nguyên tự là 本) có âm HV Việt hóa là *vốn*, âm HV *cận* (nguyên tự là 近) có âm HV Việt hóa là *gần*, âm HV *họa* (nguyên tự là 畫) có âm HV Việt hóa là *vẽ*, âm HV *sự* (nguyên tự là 事) có âm HV Việt hóa là *thờ*... Âm tiền HV và HV Việt hóa đã trở thành một bộ phận quan trọng của tiếng Việt và được sử dụng như từ thuần Việt, đúng như nhận định của tác giả Nguyễn Ngọc San: “Các từ tiền HV và HV Việt hóa có đặc điểm là đã được Việt hóa hoàn toàn về mặt ngữ âm, ngữ nghĩa và phong cách giống như từ bản địa, chúng có thể hoạt động độc lập trong cấu tạo từ và đặt câu. Chúng khác biệt rất nhiều với từ HV” [3]. Việc xác

định âm đọc theo tiến trình phát triển tự thân của ngôn ngữ giúp cho việc phân định từng lớp từ và xác định phong cách của chúng một cách rõ nét hơn, hoặc là phong cách giản dị, dân dã, hoặc là phong cách sang trọng, tao nhã của ngôn từ. Điều này có ý nghĩa đối với việc sử dụng ngôn từ thường nhật, sáng tác văn chương hoặc nghiên cứu tiếng Việt trong từng giai đoạn lịch sử khác nhau.

Định hướng nghiên cứu về mặt ý nghĩa: yếu tố HV có quá trình vay mượn và phát triển nghĩa tự thân, hoàn toàn không phải vay mượn dập khuôn nghĩa của chữ Hán vốn là tự nguyên của yếu tố HV. Việc nghiên cứu sự phát triển ý nghĩa có thể khẳng định sức sống mạnh mẽ của ngôn ngữ Việt Nam, chứng minh tính độc lập của tiếng Việt. Yếu tố HV như mầm cây được sinh trưởng trên mảnh đất tiếng Việt nên có màu sắc riêng, vẻ đẹp riêng, chức năng riêng mặc dù hạt mầm được lấy từ một ngôn ngữ khác. Trong nghiên cứu ý nghĩa của yếu tố HV, thủ pháp phục nguyên bên trong của phương pháp lịch sử - so sánh có mối liên hệ mật thiết với thủ pháp giải thích từ nguyên của phương pháp nghiên cứu so sánh - lịch sử. Chúng kết hợp với nhau để xác định một cách tường tận sự biến chuyển về nghĩa của yếu tố HV. Ví dụ, chữ Hán 囚 (đọc âm HV là *tù*) trong tiếng Hán (theo từ điển *Từ nguyên*) [4] có hai nghĩa sau: (1) ép buộc, quản thúc, (2) người có tội bị giam cầm, còn yếu tố HV *tù* (nguyên tự là 囚) trong tiếng Việt có các nghĩa sau: (1) giam cầm (gia nhập vào các từ ghép như *tù binh*, *tù nhân*, *tù đầy*), (2) người bị giam giữ (gia nhập vào các từ ghép như *tử tù*), (3) nơi giam giữ người phạm tội (gia nhập vào các từ ghép như *ngục tù*, *bỏ tù*), (4) nước bị động không thoát (gia nhập vào các từ ghép như *tù động*). Như vậy, yếu tố HV *tù* và chữ Hán 囚 không tương đồng về nghĩa, yếu tố HV mở rộng về nghĩa so với chữ Hán trong *Từ nguyên* bằng cách thêm nghĩa “nước bị động, không thoát”. Chữ Hán 罪 (đọc âm HV là *tội*) trong tiếng Hán (theo từ điển *Từ nguyên*) [4] có bốn nghĩa sau: (1) phạm pháp, làm việc ác, (2) xử tội, trừng trị tội, (3) tội lỗi, (4) quy tội, còn yếu tố HV *tội* (nguyên tự là 罪) trong tiếng Việt có các nghĩa sau: (1) phạm vào pháp luật (gia nhập vào các từ ghép như *tội đồ*, *tội phạm*), (2) lỗi lầm (gia nhập vào các từ ghép như *xưng tội*, *rửa tội*), (3) việc thất bại, đáng thương (gia nhập vào các từ ghép như *tội nghiệp*). Như vậy, yếu tố HV *tội* và chữ Hán 罪 không tương đồng về nghĩa, yếu tố HV mở rộng về nghĩa so với chữ Hán trong *Từ nguyên* bằng cách thêm nghĩa “việc thất bại, đáng thương”.

Đồng thời với yếu tố HV riêng biệt sản sinh nghĩa mới, yếu tố HV khi tạo thành từ ghép cũng biến đổi về nghĩa, đem đến nghĩa khác biệt với nghĩa của tiếng Hán. Dưới đây (xem bảng) là một số dẫn chứng về từ ghép sản sinh nghĩa mới (trong bảng gồm (1) âm HV và nguyên tự, (2) nghĩa trong tiếng Hán (theo *Từ nguyên*) [4], (3) nghĩa trong tiếng Việt (theo *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên) [5], (4)

nhận định về sự khác biệt của từ ghép trong tiếng Việt so với từ ghép trong tiếng Hán).

1	2	3	4
<i>Bồi hồi</i> (徘徊)	Về dưng dưng, trở đi trở lại.	Trạng thái có cảm xúc, ý nghĩ trở đi trở lại, làm xao xuyến không yên, thường là nói những việc đã qua.	Từ ghép <i>bồi hồi</i> trong tiếng Hán nhấn mạnh hành động, còn từ ghép <i>bồi hồi</i> trong tiếng Việt nhấn mạnh đến trạng thái tinh thần.
<i>Bồng bột</i> (蓬勃)	Về nhiều, về phát triển	1. Sôi nổi và có khí thế mạnh mẽ. 2. Sôi nổi, hăng hái nhưng thiếu chín chắn, không lâu bền.	Từ ghép <i>bồng bột</i> trong tiếng Hán và tiếng Việt đều có nghĩa chỉ trạng thái phát triển mạnh mẽ. Tuy nhiên, trong tiếng Việt từ ghép <i>bồng bột</i> có sắc thái nhận định về sự thiếu chín chắn.
<i>Khoái chá</i> (膾炙)	Nem và chả, đều chỉ vị ngon	Có cảm giác thích thú, thường biểu hiện ra bên ngoài.	Từ ghép <i>khoái chá</i> trong tiếng Hán chỉ món ăn, món ngon, còn từ ghép <i>khoái chá</i> trong tiếng Việt chỉ trạng thái tinh thần.
<i>Khốn nạn</i> (困難)	Tình thế khó khăn, nhiều trở ngại.	1. Khốn khổ đến mức thâm hại đáng thương. 2. Hèn mạt, không còn chút nhân cách, đáng khinh bỉ, nguyên rủa.	Từ ghép <i>khốn nạn</i> trong tiếng Hán và tiếng Việt đều có nghĩa khó khăn, gian nan, thâm hại. Tuy nhiên, từ ghép <i>khốn nạn</i> trong tiếng Việt còn có nghĩa đốn hèn, không nhân cách.
<i>Phương phi</i> (芳菲)	Cỏ thơm, phẩm chi hương thơm của hoa cỏ	Béo tốt, biểu hiện mặt mày nở nang, trông khỏe và đẹp.	Từ ghép <i>phương phi</i> trong tiếng Hán là từ chỉ thực vật, còn từ ghép <i>phương phi</i> trong tiếng Việt chỉ đặc điểm của con người.
<i>Thủ đoạn</i> (手段)	Bản lĩnh, phương pháp để xử lý công việc	Cách làm khôn khéo, thường là xảo trá, chỉ cốt sao đạt được mục đích của riêng mình.	Từ ghép <i>thủ đoạn</i> trong tiếng Hán có ý nghĩa tích cực, còn từ ghép <i>thủ đoạn</i> trong tiếng Việt có ý nghĩa tiêu cực (trong tiếng Việt, từ này còn có thể trở thành tính từ nhấn mạnh tính xảo trá).

Như vậy, việc phân tích yếu tố HV thành nhiều phương diện gồm hình thể, âm đọc, ý nghĩa có ý nghĩa quan trọng trong việc tìm hiểu yếu tố HV một cách đầy đủ, tường tận. Thủ pháp phục nguyên bên trong là công cụ phù hợp trong nghiên cứu đối tượng ngôn ngữ này. Nó có mối liên hệ với các thủ pháp nghiên cứu cùng phương pháp và thủ pháp nghiên cứu của phương pháp nghiên cứu khác.

Định hướng xác định niên đại cho yếu tố HV:

Phương pháp nghiên cứu lịch sử - so sánh áp dụng nghiên cứu một đối tượng ngôn ngữ. Quá trình xác định niên đại cho yếu tố HV có thể là một yếu tố hoặc một hệ thống yếu tố có một ý nghĩa quan trọng trong việc tìm hiểu tiến trình phát

triển ngôn ngữ, ví như vấn đề tự hủ. Tại Việt Nam, việc tự hủ hoặc ở tầm quy chế do nhà nước ban hành hoặc tự phát ở phạm vi rộng, trong thời gian dài, dẫn đến sự thay đổi các phương diện của yếu tố HV, đặc biệt là âm đọc và hình thể của văn tự. Một loạt âm đọc của yếu tố HV có thể được lý giải dựa vào quy định kiêng húy. Tác giả Ngô Đức Thọ khái quát về việc kiêng âm húy như sau: “Tất cả các chữ húy đã ban bố đều phải kiêng âm. Việc kiêng âm từng trường hợp như thế nào có quy định cụ thể. Ngay cả khi không có quy định cụ thể, người dân phải tự lựa chọn một hình thức đọc chệch để tránh không phát âm nguyên vẹn tên húy. Quy tắc tổng quát là giữ nguyên phụ âm đầu và thực hiện biến âm ở phần vần. Việc biến âm phần vần có thể hoặc mô phỏng tiền lệ đã có trước về sự chuyển hóa âm cổ HV thành âm thuần Việt, hoặc lợi dụng hiện tượng một từ Hán có 2, 3 cách đọc để lựa chọn cách đọc khác với âm húy” [6].

Hiện tượng kiêng âm mang theo yếu tố văn hóa của một thời kỳ lịch sử, ví dụ sự tôn trọng của người Đảng Trong với chúa Nguyễn. Tác giả cuốn *Nghiên cứu chữ húy Việt Nam qua các triều đại* nhận định: “Khác với việc kiêng chữ húy, việc kiêng âm húy gắn bó nhiều yếu tố truyền khẩu. Từ việc kiêng húy trong gia tộc của chúa Nguyễn lan truyền đến những người giúp việc xung quanh, quan lại cao cấp, những nơi có quan hệ công việc đến phủ chúa... người này truyền cho người khác, đời này truyền cho đời khác, lâu dần thành một tập quán kiêng âm húy của các chúa Nguyễn rất bền vững. Các chúa Nguyễn có một quá trình lập nghiệp lâu dài ở Đảng Trong, không nói về việc danh nghĩa người Đảng Trong vẫn là thần dân của nhà Lê, nhưng quan hệ nhiều mặt về chính trị, kinh tế, xã hội... hàng ngày khiến cho họ cảm nhận được rõ ràng bề trên tối cao trong xứ sở của họ là các chúa Nguyễn. Không nói đến sự sách của nhà Nguyễn về sau, các truyện ký, văn bia của thời kỳ này cũng phần nào cho chúng ta thấy được uy tín và ân nghĩa của các chúa Nguyễn đối với các tầng lớp nhân dân ở Đảng Trong. Do những nguyên nhân lịch sử xã hội như vậy, việc kiêng âm húy của các chúa Nguyễn ở mức độ rộng rãi phổ biến có được là một hiện tượng đặc biệt mà không một cấp quan lại địa phương nào có được” [6]. Ví dụ, âm HV *hoàng* (nguyên tự là 黃) được đọc âm kiêng húy là *huỳnh* vì kiêng húy Đuan quốc công Nguyễn Hoàng, âm HV *nhân* (nguyên tự là 仁) được đọc âm kiêng húy là *nhơn* vì kiêng húy Nhân Chiêu Vương Nguyễn Phúc Lan, âm HV *vũ* (nguyên tự là 武) được đọc âm kiêng húy là *võ* vì kiêng húy Vũ Vương Nguyễn Phúc Khoát, âm HV *tông* (nguyên tự là 宗) được đọc âm kiêng húy là *tôn* vì kiêng húy Nguyễn Phúc Miên Tông (Thiệu Trị), âm HV *thì* (nguyên tự là 時) được đọc âm kiêng húy là *thời* vì kiêng húy Tự Đức (chữ thứ hai trong Đế hệ mà Minh Mạng đặt). Nhìn chung, thủ pháp niên đại hóa dùng để nghiên cứu yếu tố HV dẫn đến những kết luận khoa học về hệ thống yếu tố này trong lịch sử phát triển của nó khi những sự kiện lịch sử gắn liền với sự kiện ngôn ngữ và còn lại dấu tích đến ngày nay. Việc truy cầu niên đại của sự

kiện văn hóa lịch sử gắn với sự kiện ngôn ngữ đem đến tri thức đa chiều và sâu sắc đối với hệ thống yếu tố HV.

Định hướng giải thích về mặt văn hóa và lịch sử cho yếu tố HV:

Mỗi một yếu tố ngôn ngữ, văn tự đều là sản phẩm của một thời kỳ lịch sử và có sức sống gắn liền với một cộng đồng. Nhiều nhà nghiên cứu văn tự học đã khẳng định mối tương quan giữa văn tự, ngôn ngữ và văn hóa lịch sử, như tác giả Lý Vận Phú đã viết về chữ Hán: “Trong quá trình sáng tạo chữ Hán, tổ tiên người Hán đem cảm nhận và quan niệm của mình với thế giới bên ngoài, đem thể nghiệm tình cảm và tiêu chuẩn đạo đức của bản thân hòa nhập vào chữ Hán, khiến cho chữ Hán có thể thể hiện được tư tưởng văn hóa và tinh thần dân tộc của người Trung Quốc. Cho nên, chữ Hán không chỉ là phương thức ghi lại tiếng Hán hữu thanh, mà còn là phù hiệu có thể trực tiếp phản ánh tồn tại khách quan, thể hiện nhận thức tâm hồn của chủ thể. Từ góc độ này mà nói, chữ Hán không chỉ là một loại công cụ truyền tải của văn hóa, mà còn là “hóa thạch” của văn hóa” [7]. Yếu tố HV cũng là một yếu tố cấu thành nên ngôn ngữ tất yếu mang theo dấu ấn văn hóa lịch sử của dân tộc, thời đại. Thủ pháp giải thích về văn hóa lịch sử có thể áp dụng nghiên cứu yếu tố HV ở cả cấp độ đơn vị và cấp độ hệ thống.

Mỗi yếu tố HV đều hàm chứa dấu tích về văn hóa, lịch sử và thủ pháp giải thích về mặt văn hóa và lịch sử thực hiện nghiên cứu từng đơn vị yếu tố HV. Trên cơ sở đó, các yếu tố HV được nghiên cứu một cách tổng quan về giá trị biểu đạt trong ngôn ngữ và khả năng sử dụng ngôn ngữ. Ví dụ, yếu tố HV *nhận* mang nghĩa “hiểu biết”, có nguyên tự là 認. Nguyên tự 認 của yếu tố HV *nhận* là chữ hội ý gồm 言 言 chỉ ý liên quan đến lời nói và 忍 忍 chỉ âm. *Ngôn* mang nghĩa lời nói, người cất tiếng để gọi tên sự vật, đó là bước khởi đầu đối với quá trình nhận thức của con người đối với sự vật hiện tượng. Nhưng định danh thì chưa đủ, cần hiểu được bản chất của sự vật hiện tượng, cần thâm nhập được vào cấu tạo của nó. Quá trình tìm hiểu bản chất sự vật hiện tượng thể hiện ở chữ *nhân*. *Nhân* 忍 là chữ hội ý gồm 刀 刀 mũi dao và 心 心 trái tim, lấy mũi dao để phân tách, tìm hiểu bên trong sự vật hiện tượng. *Tâm* tượng trưng cho cốt lõi của sự vật hoặc đời sống tinh thần. *Nhân* chính là quá trình biện biệt sự vật, để nhận biết sự khác biệt giữa các sự vật, để nhận ra bản chất. Bản thân chữ *nhân* (mũi dao trong tim) cũng hàm chứa thông điệp, con đường nhận thức luôn gian khổ, người nào không chịu được gian khổ thì không đạt đến tận cùng sự hiểu biết. Quá trình đi đến chân lý luôn cần sự kiên tâm, nhẫn nại. Như vậy, trong hình thể chữ *nhận* đã biểu đạt nhận thức là quá trình xác định sự vật và hiểu sâu sắc được bản chất của sự vật. Quá trình này đòi hỏi sự kiên định của con người, vượt qua trở ngại để đến với chân lý. Như vậy, hướng nghiên cứu bằng thủ pháp giải thích về văn hóa và lịch sử có thể tìm ra được những yếu tố, dấu ấn văn hóa lịch sử trong từng yếu tố HV.

Việc giải thích về văn hóa lịch sử của các yếu tố HV cần thực hiện ở cấp độ hệ thống. Tính hệ thống có thể được xem xét trong đặc tính yếu tố HV có quan hệ mật thiết về ý nghĩa và những dấu tích văn hóa lịch sử ấy được tìm hiểu trên cơ sở kết nối nhiều yếu tố Hán Việt. Ví dụ quan niệm về cách giáo dục gắn liền với hình phạt được xác định trong dấu tích của yếu tố HV có liên quan đến sự giáo dục như yếu tố *giáo* (教) với nghĩa “dạy bảo” và yếu tố *cải* (改) với nghĩa “thay đổi”. Cuốn *Tìm về cội nguồn chữ Hán* giải thích chữ *giáo* thuộc loại chữ hình thanh: “Tay thầy giáo đang cầm roi, nhắc nhở đứa trẻ học bài. Trên là *hào* chỉ âm đọc” [8]. Dị thể viết 教 là chữ hội ý gồm *hiếu* (孝 hiếu thảo) và *phốc* (攴 dùng roi đánh khẽ), dùng roi đánh để dạy bảo trẻ về lòng hiếu thảo, cách làm người. Yếu tố HV *cải* mang nghĩa “thay đổi” được *Thuyết văn giải tự* giải thích: 改, 更也. 从攴己聲. (*Cải, canh dã. Tông phốc kỷ thanh - Cải mang nghĩa thay đổi, là chữ hội ý gồm phốc 攴 mang nghĩa dùng roi đánh và kỷ 己 mang nghĩa bản thân, chỉ âm*) [9]. Phần bên phải của chữ *cải* trong Giáp cốt văn có hai loại, một loại là hình con rắn biểu ý dùng roi để đánh đuôi, một loại là hình đứa trẻ, biểu thị tay cầm roi đánh đứa trẻ, hội ý về cách giáo dục bằng đòn roi thời cổ đại, khiến cho đứa trẻ thay đổi tốt hơn. Cả hai yếu tố *giáo* (教) và *cải* (改) đều thuộc bộ *phốc* 攴 (dùng roi đánh). *Thuyết văn giải tự* (còn gọi là *Thuyết văn*, là từ điển chữ Hán xuất hiện hồi đầu thế kỷ thứ II trong thời nhà Hán) viết: 攴, 小擊也. 从又卜聲. 凡攴之屬皆从攴. (*Phốc tiểu kích dã, tông hựu bốc thanh. Phàm phốc chi thuộc giai tông phốc - Phốc mang nghĩa đánh khẽ, là chữ hình thanh gồm bộ hựu (又) chỉ ý liên quan đến tay và bốc (卜) chỉ âm, phàm thuộc hành vi đánh đều thuộc bộ phốc*) [9]. Quan niệm dùng đòn roi trong giáo dục từng một thời bám sâu vào văn hóa của Việt Nam, thể hiện qua ca dao như “Yêu cho roi cho vọt, ghét cho ngọt cho bùi”...

Hơn nữa, sự phát triển hoặc thoái triển của một lớp từ chính là minh chứng cho sự biến đổi, vận động văn hóa, kinh tế, xã hội của một thời kỳ nhất định khi yếu tố HV tham gia cấu thành nên từ HV được sử dụng trong tiếng Việt. Từ HV luôn chuyên chở thông điệp văn hóa và sự tiếp biến văn hóa của cả một chặng đường lịch sử, ví dụ từ HV gốc Nhật là một dẫn chứng cho sự chuyển biến này. Tại Trung Quốc, tiếng Hán cũng có một số lượng từ tiếp thu từ Nhật Bản, phản ánh sự tương tác văn hóa của Trung Quốc và Nhật Bản. Lớp từ HV gốc Nhật trong tiếng Việt cần được nghiên cứu một cách đầy đủ, tường tận hơn. Trong thực tế, lớp từ HV gốc Nhật trong một số lĩnh vực như chính trị, khoa học, triết học, giáo dục, nghệ thuật chứng tỏ sự phát triển của xã hội ở một trình độ nhất định và phản ánh một sự giao lưu và tiếp biến văn hóa giữa Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản. Ngược lại, sự “ẩn nấp” của một lớp từ cũng phản ánh diễn biến, sự thay đổi văn hóa xã hội của một thời kỳ. Những từ ghi về chức quan hoặc việc khoa cử thời phong kiến sẽ được tìm thấy khi cần nhưng không phải là từ phổ cập được phân đông người Việt Nam hiểu ngay khi đọc. Như vậy, ở cấp độ

hệ thống, yếu tố HV khi tổ thành từ HV cũng phản ánh, thể hiện, minh chứng cho sự phát triển của văn hóa và lịch sử của một thời kỳ nhất định. Việc ứng dụng thủ pháp phân tích lịch sử văn hóa trong nghiên cứu yếu tố HV nhất định đưa đến nhiều thành tựu, đóng góp cho thành quả nghiên cứu ngôn ngữ nói chung.

Kết luận

Phương pháp lịch sử - so sánh trong nghiên cứu ngôn ngữ với một số thủ pháp như phục nguyên bên trong, thủ pháp niên đại hóa, thủ pháp giải thích về văn hóa và lịch sử phù hợp trong nghiên cứu hệ thống yếu tố HV. Với các thủ pháp của phương pháp nghiên cứu này, hệ thống yếu tố HV sẽ được phục nguyên bên trong nhằm tìm hiểu phương diện hình thể, âm đọc, ý nghĩa của yếu tố trên cả trục lịch đại và đồng đại. Hình thể của yếu tố HV được tầm nguyên nguyên tự và nghiên cứu giá trị biểu đạt nguyên tự. Âm đọc của yếu tố HV được nghiên cứu trong quá trình vận động với sự tồn tại của âm tiền HV, âm HV, âm HV Việt hóa. Phương diện ý nghĩa được nghiên cứu để thấy được sự vận động, sáng tạo và sức sống của tiếng Việt. Thủ pháp niên đại hóa giúp lý giải về sự tồn tại của yếu tố HV gắn liền với những sự kiện lịch sử nhất định. Dấu ấn về văn hóa và lịch sử còn trong yếu tố HV được tìm hiểu bằng thủ pháp giải thích về văn hóa lịch sử. Với sự kết hợp giữa các thủ pháp của phương pháp nghiên cứu lịch sử - so sánh, giữa phương pháp nghiên cứu lịch sử - so sánh với phương pháp nghiên cứu khác, hệ thống yếu tố HV được khảo luận một cách toàn diện và sâu sắc.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED) thông qua đề tài mã số 602.02-2019.02. Tác giả xin trân trọng cảm ơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Thiện Giáp (2015), *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, Nxb Giáo dục Việt Nam, tr.556-558.
- [2] Nguyễn Tài Cẩn (2004), *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.19.
- [3] Nguyễn Ngọc San (2003), *Tìm hiểu tiếng Việt lịch sử*, Nxb Đại học Sư phạm, tr.142, 180.
- [4] Từ nguyên (1999), *Thương vụ ấn thư quán*, Bắc Kinh, tr.127, 307, 309, 651, 1348, 1398, 1421, 1468.
- [5] Hoàng Phê (chủ biên) (1997), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, tr.79, 81, 486, 491, 766, 926.
- [6] Ngô Đức Thọ (1997), *Nghiên cứu chữ huy Việt Nam qua các triều đại*, Nxb Văn hóa, tr.49, 120, 180.
- [7] Lý Vận Phú (2018), *Hán tự học tân luận*, Nxb Thế giới, tr.450.
- [8] Lý Lạc Nghị (1997), *Tìm về cội nguồn chữ Hán*, Nxb Thế giới, tr.236.
- [9] Hứa Thận (Hán) soạn, Đoàn Ngọc Tài (Thanh) chú (2011), *Thuyết văn giải tự*, Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã, Thượng Hải, tr.122, 124.

Tác động của chuyển đổi chính sách KH&CN đến việc tạo ra và sử dụng tri thức tại viện R&D từ cách tiếp cận văn hóa chính sách

Bạch Tân Sinh*

Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo

Ngày nhận bài 28/1/2019; ngày chuyển phản biện 31/1/2019; ngày nhận phản biện 18/3/2019; ngày chấp nhận đăng 29/3/2019

Tóm tắt:

Sự chuyển đổi của quá trình tạo ra và sử dụng tri thức ở các tổ chức nghiên cứu và triển khai (R&D) có liên hệ mật thiết với sự thay đổi trọng tâm của chính sách khoa học và công nghệ (KH&CN). Sản phẩm chính sách là "kết quả của sự thỏa hiệp giữa các nền văn hoá chính sách ở các cấp khác nhau trong hệ thống chính sách KH&CN". Chính sách KH&CN quốc gia sau khi hình thành sẽ ảnh hưởng đến những quy định thiết chế tại quốc gia đó về hình thức tổ chức hoạt động KH&CN nói chung và phương thức tạo ra tri thức KH&CN nói riêng. Việc xem xét quá trình hình thành chính sách KH&CN từ cách tiếp cận văn hoá chính sách (policy culture) - có sự tương tác giữa các tác nhân chính sách (policy actors) - sẽ cung cấp một cách nhìn mới về tính năng động của chính sách KH&CN. Bài viết xem xét sự thay đổi phương thức tạo ra tri thức trong các viện R&D dưới tác động của chính sách KH&CN trong bốn thập kỷ qua.

Từ khóa: chính sách KH&CN, tạo ra và sử dụng tri thức, văn hóa chính sách.

Chỉ số phân loại: 5.13

Impact of the transformation of science and technology policies on knowledge creation and knowledge utilisation in R&D organisations

Tan Sinh Bach*

Vietnam Institute of Science Technology and Innovation

Received 28 January 2019; accepted 29 March 2019

Abstract:

The transformation of the knowledge creation and knowledge utilisation in R&D organisations is closely related to the key changes of science and technology (S&T) policies. The policy is the product of compromise or tradeoff between policy cultures at different levels in the S&T policy system. The national S&T policy will affect the institutions in each country in terms of the forms of scientific and technological organisations in general and the mode of S&T knowledge generation in particular. The examination of the S&T policy formation from an approach of policy culture - interaction among policy actors in an effort to create a consensus - will provide a new perspective on the dynamics of S&T policy. This paper examines the changes in the mode of S&T knowledge generation and utilisation in R&D institutions under the impact of S&T policy over the past four decades.

Keywords: knowledge creation and knowledge utilisation, policy culture, science and technology policy.

Classification number: 5.13

Sự chuyển đổi của quá trình tạo ra và sử dụng tri thức ở các tổ chức R&D có liên hệ mật thiết đến sự thay đổi trọng tâm của chính sách KH&CN. Chính sách KH&CN quốc gia sau khi hình thành sẽ ảnh hưởng đến những quy định thiết chế tại quốc gia đó về hình thức tổ chức hoạt

động KH&CN nói chung và phương thức tạo ra tri thức KH&CN nói riêng. Bài báo này phân tích quá trình chuyển đổi trong việc tạo ra và sử dụng tri thức tại các tổ chức R&D từ góc độ văn hóa chính sách, tức là xem xét sự tương tác giữa các tác nhân chính sách đại diện cho bốn nền văn hóa chính sách KH&CN trong nỗ

*Email: sinhbt@gmail.com

lực tạo ra sự đồng thuận về phương thức tạo ra và sử dụng tri thức theo hướng nhất thể hóa chức năng nghiên cứu khoa học - phát triển công nghệ và chức năng sản xuất trong một tổ chức R&D.

Thay đổi trọng tâm của chính sách KH&CN

Jamison, Baark và Elzinga đã đưa ra khung khái niệm và phân tích các khía cạnh văn hoá của chính sách KH&CN (cultural dimensions of S&T policy). Theo đó, có bốn "nền văn hoá chính sách" (policy cultures) - hàn lâm, công chức, kinh tế và dân sự [1, 2] (xem bảng 1 và 2) cùng hình thành và tồn tại trong xã hội. Chúng cạnh tranh nhau để thu hút các nguồn lực và khẳng định mức độ ảnh hưởng khác nhau đối với sự phát triển KH&CN. Bản chất về chính sách KH&CN quốc gia khác nhau phụ thuộc vào mức độ ảnh hưởng tương đối và phương thức tương tác giữa những các nền văn hoá chính sách nêu trên. Chính sách KH&CN quốc gia sau khi

Bảng 1. Mâu thuẫn giữa các nền văn hoá chính sách của chính sách KH&CN.

	Hàn lâm (academic)	Công chức (bureaucratic)	Kinh tế (economic)	Dân sự (civic)
Nền văn hoá chính sách	Chính sách cho khoa học (policy for science)	Chính sách bằng khoa học (science for policy hoặc policy by science)	Chính sách đổi mới (policy for innovation)	
Chủ thuyết (vĩ mô)	Khai sáng văn minh	Phát triển và an ninh quốc gia	Tăng trưởng kinh tế	Dân chủ
Cơ chế điều hành (trung mô)	Đánh giá chuyên gia	Kế hoạch hoá	Thương mại và lợi nhuận	Thẩm định xã hội
Bản chất (vi mô)	Tinh khoa học	Áp đặt/mệnh lệnh hành chính	Tinh thần kinh doanh	Có sự tham dự

Nguồn: [2].

Bảng 2. Các mô hình chính sách KH&CN.

Nhóm chính sách	Hàn lâm (academic)	Công chức (bureaucratic)	Kinh tế (economic)	Dân sự (civic)
	Đại diện cho cộng đồng các nhà khoa học	Đại diện cho khối quản lý nhà nước	Đại diện cho các nhà phát triển công nghệ và sản xuất	Đại diện cho khối phi chính phủ
Bản chất chính sách	Chính sách cho khoa học	Chính sách bằng khoa học	Chính sách đổi mới	
Mục tiêu của chính sách	Phát triển khoa học tri thức	Phát triển và an ninh quốc gia	Tăng trưởng kinh tế	Phát triển và công bằng xã hội
Chủ thuyết về hoạch định chính sách	Tinh tự chủ tự chịu trách nhiệm	Cần thiệp trực tiếp từ bên ngoài	Điều tiết của thị trường	Tinh tham gia rộng rãi của cộng đồng
Công cụ chính sách áp dụng	Đánh giá bằng chuyên gia, xây dựng cơ sở nghiên cứu	Kế hoạch	Dựa vào đánh giá của thị trường, thương mại hoá	Tranh luận trong cộng đồng, đánh giá tác động của KH&CN
Tính chất	Tinh khoa học	Tinh cấp bậc, chỉ huy	Tinh kinh doanh, thương mại	Tinh đại chúng, dân chủ
Nhóm người đại diện	Các viện, trường	Quốc phòng, các bộ kinh tế ngành	Các công ty công nghệ, các nhà quản lý sản xuất	Phong trào quần chúng, các tổ chức phi chính phủ (hiệp hội...)

Nguồn: [1] (chỉnh sửa và bổ sung của tác giả).

hình thành sẽ ảnh hưởng đến những quy định thiết chế tại quốc gia đó về hình thức tổ chức hoạt động KH&CN nói chung và phương thức tạo ra tri thức KH&CN nói riêng.

Nền văn hoá chính sách thứ nhất - văn hoá chính sách mang tính hàn lâm (academic culture), được hình thành chủ yếu tại các viện nghiên cứu và trường đại học mà ở đó khoa học được tiến hành như là một nghề nghiệp chuyên môn và việc tạo ra tri thức khoa học được xem là yếu tố quan trọng đối với sự phát triển của nhân loại và khai hoá văn minh xã hội đóng góp vào kho tàng tri thức của nhân loại. Chính sách KH&CN của nền văn hoá chính sách này là chính sách cho khoa học (policy for science), quan tâm trước tiên đến sự phát triển của khoa học như một mục tiêu tự thân và mong muốn ngày càng mở rộng quy mô phát triển của các viện nghiên cứu. Trong lãnh địa của nền văn hoá chính sách hàn lâm này, các nhà khoa học có uy tín và các chính khách đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định phương hướng phát triển KH&CN của quốc gia.

Trong giai đoạn mà dạng văn hoá mang tính hàn lâm của chính sách KH&CN ở Việt Nam có ảnh hưởng lớn nhất, Việt Nam đã thành lập hàng loạt tổ chức R&D nhưng biệt lập, tách rời với khu vực sản xuất và các trường đại học (bảng 3). Cách tổ chức này là kết quả của việc học tập mô hình xây dựng hệ thống KH&CN của Liên Xô trước đây. Những viện này được thành lập chủ yếu xuất phát từ ý tưởng của các nhà khoa học đầu ngành đã từng được đào tạo tại Liên Xô và các nước XHCN ở Đông Âu cũ, có thể kể đến các viện nghiên cứu KH&CN thuộc Viện KH&CN Việt Nam (nay là Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam) và một số viện thuộc một số bộ/ngành.

Nền văn hoá thứ hai - văn hoá chính sách mang tính công chức (bureaucratic culture), ở nhiều nước chủ yếu do lực lượng quân sự chi phối, được hình thành trên nền tảng các tổ chức quản lý nhà nước, các uỷ ban, hội đồng và tổ chức tư vấn. Mỗi quan tâm của nền văn hoá chính sách này là việc tổ chức và quản lý có hiệu quả hệ thống KH&CN quốc gia, khoa học phải phục vụ mục đích phát triển của xã hội và phải có giá trị sử dụng xã hội. Chính sách KH&CN trong nền văn hoá chính sách này là chính sách bằng khoa học (Science for Policy hoặc Policy by Science).

Trong thập kỷ 1980, chính sách KH&CN ở Việt Nam thay đổi, chuyển dần từ chính sách cho khoa học sang chính sách bằng khoa học (bảng 3). Mục đích của chính sách này là khoa học phải trở thành phương tiện để đạt được các mục tiêu của các chính sách khác, ví dụ như phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH), an ninh quốc gia... hơn là chỉ hướng vào việc phát triển cho bản thân khoa học. Các quan chức nhà nước cấp cao và các nhà lãnh đạo cấp bộ là những tác nhân xã hội chính tham gia vào việc tạo nên nền văn hoá chính sách mang tính công chức của chính sách KH&CN này.

Nền văn hoá thứ ba - văn hoá chính sách mang tính kinh tế - chủ yếu dựa vào các công ty và xí nghiệp mà ở đó KH&CN là những phương tiện cho các mục tiêu phát triển sản xuất, góp phần tạo nên của cải vật chất và tăng trưởng kinh tế. Mỗi quan tâm của dòng văn hoá chính sách này là sử dụng tri thức (ứng dụng và chuyển đổi thành sản phẩm và quy trình có khả năng thương mại

hoá). Văn hoá chính sách này quan tâm đến chính sách ứng dụng, thích nghi và truyền bá công nghệ, coi doanh nghiệp là trung tâm của đổi mới, là nơi tạo ra của cải vật chất cho xã hội. Văn hoá chính sách mang tính kinh tế chịu ảnh hưởng của các nhà khoa học có tinh thần doanh thương, các kỹ sư và các nhà quản lý.

Ở Việt Nam, trong những năm 1990, mục tiêu của chính sách bằng khoa học là phục vụ phát triển quốc gia được chuyển thành mục tiêu hẹp hơn của chính sách đổi mới công nghệ hướng vào việc tăng cường năng lực đổi mới công nghiệp và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp (bảng 3). Các biện pháp khuyến khích nhằm gắn R&D với đổi mới công nghiệp trong chính sách KH&CN này bao gồm sự thành lập các trung tâm tư vấn và chuyển giao công nghệ, các vườn ươm công nghệ và hình thành doanh nghiệp KH&CN, khu và công viên KH&CN, và gần đây là hệ sinh thái khởi nghiệp và các doanh nghiệp start-ups (doanh nghiệp khởi nghiệp).

Cuối cùng là nền văn hoá chính sách mang tính dân sự của chính sách KH&CN dựa vào tính tham gia rộng rãi của các tổ chức KH&CN ngoài khu vực nhà nước và là thành viên của các hiệp hội KH&CN. Một quan tâm của nền văn hoá chính sách này là tác động xã hội của KH&CN nhiều hơn là việc tạo ra và ứng dụng có hiệu quả kết quả KH&CN. Văn hoá chính sách này công bố quan điểm của mình thông qua các tổ chức xã hội cũng như phản biện xã hội đối với chính sách phát triển KT-XH nói chung và chính sách KH&CN nói riêng. Mức độ ảnh hưởng của văn hoá chính sách này phụ thuộc vào sức mạnh của xã hội dân sự ở trong quốc gia đó.

Ở Việt Nam, Nghị 35/HĐBT ban hành năm 1992 và Luật KH&CN năm 2000 tạo nền tảng thể chế cho việc hình thành các tổ chức KH&CN ngoài khu vực nhà nước [3], và dòng chính sách mang tính dân sự hiện đang ở giai đoạn mới hình thành! [5].

Bảng 3. Chuyển đổi chính sách KH&CN ở Việt Nam trong giai đoạn 1960-2000².

Giai đoạn 1: 1960 và 1970 - Chính sách cho khoa học.

Các mục tiêu chính sách	Xây dựng và phát triển viện R&D
Biện pháp chính sách	Hành chính, mệnh lệnh
Nhóm người chính tham gia hoạch định chính sách	Các nhà khoa học có uy tín, các chính trị gia
Các hình thức tổ chức R&D chủ chốt trong hệ thống KH&CN quốc gia	Các tổ chức R&D độc lập, tách rời khu vực sản xuất và các trường đại học

¹Về vai trò của các tổ chức xã hội, phi chính phủ trong việc giám sát các hoạt động KH&CN, đặc biệt là tác động về mặt xã hội và môi trường, tham khảo [4].

²Đây không phải là một mô tả chính xác các mốc lịch sử của chính sách KH&CN ở Việt Nam, mà chỉ mô tả sự chuyển đổi trọng tâm của chính sách qua các giai đoạn. Tại mỗi giai đoạn đều cùng tồn tại các dòng văn hóa chính sách KH&CN nhưng với những trọng tâm khác nhau, phụ thuộc vào mức độ ảnh hưởng của từng loại chính sách.

Giai đoạn 2: những năm 1980 - Chính sách bằng khoa học.
Mô hình sức đẩy KH&CN trong giai đoạn 1970-1980.

Các mục tiêu chính sách	Khoa học là công cụ để đạt được các mục tiêu của chính sách, ví dụ phát triển KT-XH, an ninh quốc gia.
Biện pháp chính sách	Kế hoạch KH&CN tập trung
Nhóm người chính tham gia hoạch định chính sách	Các quan chức nhà nước cao cấp và các nhà lãnh đạo cấp bộ
Các hình thức tổ chức R&D chủ chốt trong hệ thống KH&CN quốc gia	Các tổ chức R&D độc lập, các xưởng thử nghiệm, Liên hiệp khoa học - sản xuất

Giai đoạn 3: Những năm 1990 - Chính sách đổi mới. Mô hình sức đẩy KH&CN được bổ sung và thay thế bằng mô hình sức kéo nhu cầu trong thập kỷ 1990-2000.

Các mục tiêu chính sách	Đóng góp của KH&CN cho đổi mới trong công nghiệp (thu hẹp vai trò của KH&CN)
Biện pháp chính sách	Các biện pháp khuyến khích nhằm gắn R&D với đổi mới trong công nghiệp, ví dụ hợp đồng dịch vụ công nghệ và R&D, thương mại hoá công nghệ, tạo lập thị trường công nghệ
Nhóm người chính tham gia hoạch định chính sách	Nhà khoa học có tinh thần kinh doanh, các kỹ sư và các nhà quản lý doanh nghiệp
Các hình thức tổ chức R&D chủ chốt trong hệ thống KH&CN quốc gia	Trung tâm R&D, các tổ chức tư vấn, trung tâm dịch vụ công nghệ, công viên khoa học, hội chợ KH&CN, vườn ươm công nghệ và doanh nghiệp, hệ sinh thái khởi nghiệp, doanh nghiệp KH&CN, doanh nghiệp khởi nghiệp

Chuyển đổi quá trình tạo ra tri thức KH&CN ở các viện R&D

Chính sách KH&CN theo Jamison và Baark 1990 có thể được xem là "kết quả của sự thỏa hiệp giữa các nền văn hoá chính sách ở các cấp khác nhau trong hệ thống chính sách KH&CN" [2]. Tại cấp vĩ mô, các quyết định về hướng ưu tiên cho KH&CN sẽ được thực hiện, các chủ thuyết chính sách hoặc định hướng chính sách được hình thành. Ở Việt Nam, trong những thập kỷ 1960 và 1970, khái niệm "Cách mạng KH&CN" được nêu lên ở cấp chủ thuyết (vĩ mô) thể hiện sự tin tưởng rất lớn của Nhà nước và xã hội vào vai trò của KH&CN đối với phát triển kinh tế và thay đổi xã hội. Còn ở cấp vi mô, chúng ta thấy sự hình thành một mạng lưới tổ chức và thiết chế KH&CN được xây dựng trong một quốc gia. Chính tại cấp chính sách này, tri thức KH&CN được tạo ra và sử dụng. Ở cấp trung mô là nơi hội tụ các tranh luận về chủ thuyết liên quan đến đường lối phát triển KH&CN ở cấp vĩ mô và việc tiến hành các hoạt động R&D ở cấp vi mô để tạo nên các chính sách KH&CN cụ thể. Hay nói một cách khác, cấp trung mô là nơi các biện pháp chính sách KH&CN cụ thể được hoạch định. Ví dụ, Quyết định 175-CP ban hành năm 1981 cho phép các tổ chức R&D ký kết hợp đồng nghiên cứu khoa học và dịch vụ công nghệ là một sản phẩm chính sách KH&CN được hình thành trên cơ sở thực tiễn lúc bấy giờ các viện nghiên cứu đã "phá rào" để ký hợp đồng và các tranh luận ở cấp chính sách về giá trị kinh tế và tính chất hàng hoá của sản phẩm nghiên cứu do các viện tạo ra có thể trao đổi trực tiếp.

Trong phần còn lại của bài viết này, tác giả sẽ phân tích luận đề

cho rằng, phương thức tạo ra tri thức hiện nay tại các viện R&D ở Việt Nam (ở cấp vĩ mô) là kết quả của một loạt quy định thể chế bị ảnh hưởng bởi các chủ thuyết phát triển KH&CN ở cấp vĩ mô và cơ chế quản lý KH&CN ở cấp trung mô. Xu thế tạo ra và sử dụng tri thức theo hướng nhất thể hoá hai chức năng đã và đang diễn ra ở các viện R&D công nghệ công nghiệp là kết quả của sự thừa nhận quan niệm ở cấp vĩ mô cho rằng hoạt động R&D không chỉ là công việc của viện nghiên cứu, và sự thừa nhận cơ chế cho phép viện nghiên cứu thành lập cơ sở sản xuất hoặc các doanh nghiệp spin-off từ việc ứng dụng kết quả nghiên cứu của các viện nghiên cứu và trường đại học.

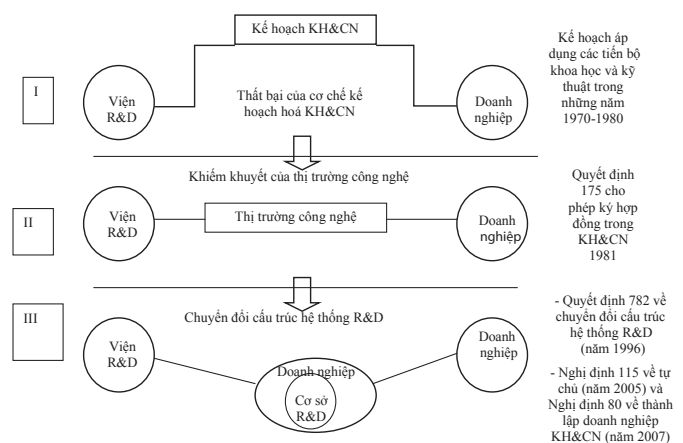
Tác động của chính sách KH&CN đến quá trình tạo ra và khai thác tri thức KH&CN ở các viện R&D công nghệ công nghiệp

Các viện R&D công nghệ công nghiệp Việt Nam gần đây đang tiến hành chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, có đặc trưng được hình thành như là các bộ phận hợp thành của quá trình thay đổi công nghệ trong công nghiệp (R&D, thiết kế, xây dựng tiêu chuẩn...) nhưng lại tách rời cơ sở sản xuất. Là một phần của hệ thống KH&CN trước đây được hình thành chủ yếu bởi các quyết định hành chính, các viện công nghệ công nghiệp được thành lập và đặt trực thuộc các bộ/ngành chủ quản. Ngay cả trong cùng một lĩnh vực, các viện này cũng đã độc lập với các doanh nghiệp. Các hoạt động R&D của viện được tiến hành độc lập với các hoạt động đổi mới công nghệ trong công nghiệp, như thiết kế, chế tạo và vận hành sản xuất. Năng lực R&D công nghiệp không được xây dựng trong các cơ sở sản xuất mà ở trong các viện R&D công nghệ công nghiệp với một giả thuyết là các doanh nghiệp không hề có nhu cầu đầu tư cho hoạt động R&D; năng lực R&D công nghiệp là do các viện công nghệ công nghiệp phát triển chứ không phải chính do tự thân các doanh nghiệp.

Giai đoạn 1: từ những năm 70 của thế kỷ trước, đã có nhiều nỗ lực để xác lập mối liên kết giữa hai khu vực này lại với nhau (hình 1). Cơ chế kế hoạch hoá KH&CN đã được xây dựng và gọi là "Kế hoạch áp dụng kết quả KH&CN". Các bộ/ngành đóng vai trò trung tâm trong kế hoạch hoá KH&CN. Hàng năm, các doanh nghiệp phải đệ trình kế hoạch áp dụng KH&CN của họ tới các bộ chủ quản. Các bộ xem xét yêu cầu của các doanh nghiệp và giao cho các viện có chuyên môn của lĩnh vực đó để tiến hành nghiên cứu, giải quyết khó khăn về KH&CN cho các doanh nghiệp.

Trong cơ chế kế hoạch hoá tập trung này, có 3 tác nhân xã hội đại diện cho 3 nhóm quyền lợi khác nhau và 3 dòng văn hoá khác nhau (đại diện cho cơ quan quản lý, cơ quan nghiên cứu và khu vực sản xuất)³ cùng liên quan tới chủ đề áp dụng kết quả KH&CN. Như vậy, đã không xuất hiện mối quan hệ trực tiếp giữa các viện công nghệ công nghiệp và các doanh nghiệp. Tiếp theo kế hoạch hoá KH&CN, những nỗ lực khác cũng đã được tiến hành và cho ra đời một mô hình liên kết giữa việc tạo ra tri thức KH&CN và ứng dụng trong khu vực "Liên hiệp khoa học - sản xuất".

³Xin xem phần trên về các văn hoá chính sách KH&CN.



Hình 1. Những thay đổi của chính sách KH&CN tác động đến sự chuyển đổi của các viện R&D công nghệ công nghiệp.

Giai đoạn 2 - thiết lập những yếu tố ban đầu về thị trường công nghệ: từ cuối những năm 1980, do ảnh hưởng của việc Nhà nước cắt giảm ngân sách đầu tư và doanh nghiệp cũng giảm tài trợ, nên các viện R&D công nghệ công nghiệp buộc phải vươn ra thị trường. Với Quyết định 175/CP năm 1981, Nhà nước cho phép các viện R&D được ký kết hợp đồng với các doanh nghiệp và như vậy mối quan hệ giữa người tạo ra và người sử dụng công nghệ lần đầu tiên được xác lập trực tiếp. "Bí quyết công nghệ" lúc này không còn được coi là thứ hàng hoá "công cộng" cho không nữa mà đã được trao đổi trên thị trường như một thứ hàng hoá đặc biệt đem lại lợi nhuận⁴, và thị trường dần đóng vai trò quan trọng hơn đối với các hàng hoá loại này. Tuy nhiên trên thực tế, rất ít viện R&D có khả năng bán được hoặc tự mình thương mại hóa các công nghệ do mình tạo ra. Có nhiều nguyên nhân, trong đó phải kể đến năng lực hạn chế của các viện trong việc giải quyết các vấn đề công nghệ nảy sinh trong doanh nghiệp [6]. Bên cạnh đó, sự khiếm khuyết của thị trường công nghệ cũng ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình đổi mới công nghệ ở cơ sở sản xuất. Những nhân tố dẫn đến sự khiếm khuyết của thị trường công nghệ gồm: (1) Tính bất định của đổi mới công nghệ (cơ chế thị trường đã không thích nghi được với tính bất định của đổi mới công nghệ); (2) Những người sử dụng công nghệ còn thiếu kinh nghiệm; (3) Các thể chế thị trường chưa phát triển. Liên quan đến tính bất định của đổi mới công nghệ, trong các nền kinh tế thị trường ở các nước công nghiệp đã phát triển, các hãng công nghiệp là trung tâm tạo nên các công nghệ công nghiệp [7]. Một phần lớn của viện công nghệ và thiết kế nằm trong các hãng này. Tính bất ổn của đổi mới công nghệ và tính ẩn của các tri thức KH&CN đã dẫn đến việc các cơ sở sản xuất muốn tự tạo công nghệ hơn là tìm kiếm ở thị trường. Thực tế cho thấy, một hoạt động thương mại thành công được là do hãng đã nắm bắt được tính bất định của công nghệ để thay đổi thị trường tiềm năng, và trong một hãng thì việc nắm bắt này dường như dễ dàng hơn, thu được nhiều thông tin phản hồi hơn từ nhiều hoạt động

⁴Ở cấp chủ thuyết (vĩ mô) về phát triển KH&CN đã có sự thay đổi về nhận định giá trị của sản phẩm nghiên cứu do các viện tạo ra.

khác nhau. Quá trình tiến hành đổi mới công nghệ trong cơ sở sản xuất đã diễn ra mạnh mẽ ở các nền kinh tế thị trường cho thấy tính không hoàn hảo và khiếm khuyết của cơ chế thị trường trong lĩnh vực giao dịch công nghệ.

Giai đoạn 3 - những năm 1990 và đầu những năm 2000 - chuyển đổi về mặt cấu trúc hệ thống KH&CN quốc gia theo hướng chuyển đổi tổ chức R&D: các thay đổi về chính sách KH&CN trong những năm 1980-1990 ở Việt Nam đã thể hiện sự thay đổi về mức độ kiểm soát của Nhà nước đối với các hoạt động KH&CN, ban đầu tập trung ở cơ quan quản lý nhưng sau chuyển dần sang xu hướng tăng quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các tổ chức R&D. Nghị định 115 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập năm 2005 và Nghị định 80 về doanh nghiệp KH&CN năm 2007 là những ví dụ cho nỗ lực chuyển đổi tổ chức R&D thể hiện quan điểm của Nhà nước ở tầm vĩ mô đối với phương thức tạo ra và sử dụng tri thức KH&CN ở các tổ chức R&D. Hệ thống lập kế hoạch cho KH&CN đã được sử dụng trong một thời gian dài như là công cụ quản lý điều chỉnh hoạt động KH&CN của Nhà nước. Hiện nay, vai trò của Nhà nước được bổ sung bởi thị trường mà ở đó các tổ chức tham gia trực tiếp vào quá trình tạo ra và khai thác tri thức KH&CN ngày càng đóng vai trò quan trọng.

Một số viện R&D công nghệ công nghiệp đã tiến hành chuyển đổi về mặt cấu trúc rất năng động, dựa trên kinh nghiệm chuyển những “bí quyết mềm/tri thức KH&CN” thành “sản phẩm đầu ra cứng”, hay kinh nghiệm tiến hành các dịch vụ về thiết kế kỹ thuật. Do sự khiếm khuyết của thị trường công nghệ, các viện muốn tự mình thương mại hoá những kiến thức KH&CN của họ bằng việc lập ra doanh nghiệp hay công ty trực thuộc viện. Hay nói một cách khác, các viện công nghệ công nghiệp muốn nhất thể hoá chức năng R&D với các chức năng khác của doanh nghiệp như thiết kế, tư vấn kỹ thuật, tiếp thị, thu mua, bao tiêu sản phẩm nhằm giảm phần chi phí giao dịch [8]. Với những nỗ lực này, ở Việt Nam đã xuất hiện ba loại hình chuyển đổi về phương thức hoạt động, qua đó tác động đến việc tạo ra và sử dụng tri thức, bao gồm: 1) Chuyển đổi tự nguyện toàn bộ viện R&D sang các loại hình doanh nghiệp đặc biệt (doanh nghiệp KH&CN bao gồm các doanh nghiệp kỹ thuật, thiết kế và tư vấn); 2) Chuyển đổi thông qua việc sáp nhập toàn bộ viện R&D với doanh nghiệp hoặc tập đoàn hiện có một cách bắt buộc mang tính hành chính; 3) Chuyển đổi thông qua việc thành lập các doanh nghiệp spin-off.

Thay lời kết

Quá trình chuyển đổi phương thức tạo ra và sử dụng tri thức ở các tổ chức R&D ở cấp vi mô (micro level) - hoạt động của các tổ chức R&D có liên hệ mật thiết với những chuyển đổi về quan

điểm của xã hội và Nhà nước đối với vai trò của KH&CN ở cấp vĩ mô (macro level). Những biện pháp chính sách cụ thể - như tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức R&D, khuyến khích quá trình ứng dụng và chuyển giao kết quả nghiên cứu từ các tổ chức R&D sang khu vực sản xuất thông qua các hình thức hỗ trợ thị trường công nghệ như chợ giao dịch công nghệ, trung tâm chuyển giao công nghệ, công viên công nghệ và vườn ươm tạo công nghệ, doanh nghiệp và hình thức chuyển đổi về cấu trúc hệ thống KH&CN (hình thành doanh nghiệp KH&CN), thành lập các doanh nghiệp khởi nghiệp - là cơ chế vận hành ở cấp trung mô (meso level). Cách tiếp cận văn hoá đối với quá trình hoạch định chính sách KH&CN mới chỉ là những suy nghĩ ban đầu của tác giả đóng góp một cách nhìn mới trong phân tích chính sách khoa học, công nghệ và đổi mới mà ở đó sản phẩm chính sách là “kết quả của sự thoả hiệp giữa các nền văn hoá chính sách ở các cấp khác nhau trong hệ thống chính sách KH&CN”. Chính sách KH&CN quốc gia sau khi hình thành sẽ ảnh hưởng đến những quy định thiết chế tại quốc gia đó về hình thức tổ chức hoạt động KH&CN nói chung và phương thức tạo ra tri thức KH&CN nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] A. Elzinga and Jamison (1995), “Changing policy agendas in science and technology”, *Handbook of Science and Technology Studies*, Thousand Oaks, London, New Delhi, Sage.
- [2] A. Jamison, and E. Baark (1990), *Technological innovation and environmental concern: contending policy models in China and Vietnam*, Discussion Paper No.1987, Lund, Sweden: Research Policy Studies, Research Policy Institute.
- [3] Vũ Cao Đàm (2007), “Suy nghĩ về những cơ sở hình thành các chuẩn mực giá trị trong khoa học ở Việt Nam hiện nay”, *Hội thảo Tạp chí Tia Sáng*, Hà Nội ngày 04/01/2007.
- [4] Oakey Ray, et al. (2002), *New technology-based firms in the New Millennium*, 2, Emerald Group Publishing Limited, 270pp.
- [5] Ben Kervlist, Bent, Nguyen Quang A, and Bach Tan Sinh (2008), *Forms of engagement between State agencies & Civil society organizations in Vietnam study report*, VUFO-NGO Resource Centre, Vietnam.
- [6] W. Meske, and Dang Duy Thinh (2000), *Vietnam's research and development system in the 1990s - structural and functional change*, Berlin, Germany: Berlin Research Centre for Social Sciences.
- [7] C. Freeman (1992), *The Economics of Industrial Innovation*, Frances Pinter.
- [8] O.E. Williamson (1975), *Markets and hierarchies: analysis and anti-trust implication*, New York, The Free Press.

QUY ĐỊNH VỀ BÀI VIẾT ĐĂNG TẢI TRÊN TẠP CHÍ

Yêu cầu chung

Bài viết gửi đăng trên Tạp chí phải là bài viết nguyên thủy (chưa được công bố trước đó). Tác giả không được gửi đăng bài viết trên các tạp chí khác cho đến khi có quyết định xét duyệt của Ban Biên tập.

Bài báo dài không quá 10 trang (bao gồm cả bảng biểu, ghi chú, tài liệu tham khảo và phụ lục); font chữ: Times New Roman; cỡ chữ 13; khổ giấy A4, lề trên 2 cm, lề dưới 2 cm, lề trái 3 cm, lề phải 2 cm.

Bài viết gửi về Tòa soạn dưới dạng file mềm và bản in; có thể gửi trực tiếp đến Tạp chí (Phòng 507, số 113 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội) hoặc qua hòm thư điện tử, địa chỉ: khcnvn@most.gov.vn.

Tên bài báo

- Tên bài báo được viết bằng tiếng Việt và tiếng Anh, trên trang đầu của bài báo, không gạch chân hay viết nghiêng.

- Tên bài báo phải ngắn gọn, rõ ràng và phù hợp với nội dung bài báo.

- Phía dưới tên bài báo là tên tác giả không viết chức danh và học hàm, học vị. Nếu có nhiều tác giả làm việc ở các cơ quan khác nhau thì tên tác giả được đánh số (^{1,2...}) ở phía trên. Dấu hoa thị (*) chỉ tác giả liên hệ, được viết ở cuối trang đầu tiên của bài báo.

Tóm tắt

Tóm tắt bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Nêu được mục đích, phương pháp nghiên cứu chính, kết quả nghiên cứu và kết luận chủ yếu. Từ khoá bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh theo thứ tự alphabet. Chỉ số phân loại (theo hướng dẫn).

Dẫn nhập/đặt vấn đề

Định nghĩa vấn đề, tóm lược vấn đề nghiên cứu đã được công bố trong và ngoài nước, nêu mục tiêu nghiên cứu và giải thích sự lựa chọn đề tài và mục tiêu nghiên cứu để thấy được tính thời sự, tính khoa học và sự cần thiết của vấn đề nghiên cứu.

Đối tượng và phương pháp

Đối tượng nghiên cứu cần trình bày tiêu chuẩn lựa chọn, đặc điểm đối tượng nghiên cứu.

Phương pháp nghiên cứu cần nêu rõ cách tiếp cận nghiên cứu, loại hình nghiên cứu, phương pháp đo lường, công thức tính cỡ mẫu, phương pháp xử lý số liệu, mô tả kỹ các kỹ thuật tiến hành trong nghiên cứu; các quan điểm, lập luận, ý kiến tranh luận, các dẫn chứng...

Kết quả

Trình bày đầy đủ, khách quan các kết quả thu được sau nghiên cứu, các kết quả này phải phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu. Các số liệu phải chính xác và khớp với nhau.

Phần kết quả nghiên cứu chỉ trình bày các kết quả nghiên cứu của đề tài, không giải thích, so sánh và bàn luận.

Bàn luận

Chủ yếu bàn luận các vấn đề liên quan đến mục tiêu đề tài.

Nhận xét, đánh giá một cách khách quan các kết quả nghiên cứu, có so sánh với các tác giả khác để khẳng định hoặc phủ định những hiểu biết đã có, qua đó nêu được những điểm mới và đóng góp của đề tài.

Dự báo hướng nghiên cứu tiếp và khả năng ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.

Kết luận

Nêu kết quả nghiên cứu chủ yếu của đề tài có tính khái quát liên quan đến mục tiêu nghiên cứu, đề xuất các vấn đề tiếp tục nghiên cứu.

Chú thích và tài liệu tham khảo

Chú thích được đánh số theo thứ tự xuất hiện (^{1,2,3...}) và được trình bày ngay ở cuối trang viết (footnote). Các tài liệu tham khảo được đánh số theo thứ tự xuất hiện để chỉ dẫn chúng được trích dẫn ở đâu trong bài báo. Số thứ tự được đánh trong ngoặc vuông, ví dụ: [3] với 1 hoặc [2, 5, 7-9] với nhiều số chỉ dẫn.

Tác giả (Năm xuất bản), "Tên tài liệu được trích dẫn", *Tên nguồn*, **tập (số)**, pp<trang đầu-trang cuối>

Tác giả: là tác giả/các tác giả của tài liệu được tham khảo, trích dẫn.

Năm xuất bản: năm xuất bản của tài liệu được tham khảo, trích dẫn.

Tên tài liệu được trích dẫn: là tên bài báo, chương/phần sách...

Tên nguồn có thể là tên tạp chí, tên sách, hay tên tài liệu gốc của tài liệu được trích dẫn (phần này được in nghiêng).

Tập (số): dành cho nguồn trích là tạp chí, sách hoặc các xuất bản phẩm khác (phần này in đậm).

Trang đầu-trang cuối là số thứ tự các trang phản ánh nơi cư trú của tài liệu được trích dẫn trong tài liệu nguồn.

Chú ý: nếu có ≥ 2 tài liệu tham khảo do cùng 1 tác giả/nhóm tác giả, cùng năm công bố, thì các tài liệu tham khảo này cần được đánh dấu a, b... sau năm xuất bản (ví dụ: 1986a).

Nếu có một số tài liệu tham khảo trong cùng 1 bài báo được trích dẫn có số trang khác nhau thì cần trích dẫn thêm số trang, ví dụ: Kitchen (1982, p 39).

Các yêu cầu khác

- Bài viết không đạt yêu cầu, Tòa soạn không trả lại bản thảo.

- Bài viết chỉ được đăng khi phản biện nhận xét về chất lượng bài báo đồng ý cho đăng.

- Bản quyền: tác giả đồng ý trao bản quyền bài viết (bao gồm cả phần tóm tắt) cho Ban Biên tập Tạp chí.

PHÂN LOẠI LĨNH VỰC KHOA HỌC

1. Khoa học tự nhiên

- 1.1. Toán học và thống kê
- 1.2. Khoa học máy tính và thông tin
- 1.3. Vật lý
- 1.4. Hóa học
- 1.5. Khoa học trái đất và môi trường
- 1.6. Khoa học sự sống
- 1.7. Khoa học nano
- 1.8. Khoa học tính toán
- 1.9. Các lĩnh vực khác của khoa học tự nhiên

2. Khoa học kỹ thuật và công nghệ

- 2.1. Kỹ thuật dân dụng: kỹ thuật kiến trúc; kỹ thuật xây dựng; kỹ thuật kết cấu và đô thị; kỹ thuật giao thông vận tải; kỹ thuật thủy lợi; kỹ thuật địa chất công trình
- 2.2. Kỹ thuật điện, kỹ thuật điện tử, kỹ thuật thông tin
- 2.3. Kỹ thuật cơ khí, chế tạo máy
- 2.4. Kỹ thuật hóa học
- 2.5. Kỹ thuật vật liệu và luyện kim
- 2.6. Kỹ thuật y học
- 2.7. Kỹ thuật môi trường
- 2.8. Công nghệ sinh học công nghiệp
- 2.9. Công nghệ nano
- 2.10. Kỹ thuật thực phẩm và đồ uống
- 2.11. Các lĩnh vực khác của khoa học kỹ thuật và công nghệ

3. Khoa học y - dược

- 3.1. Y học cơ sở
- 3.2. Y học lâm sàng
- 3.3. Y học dự phòng
- 3.4. Dược học
- 3.5. Các lĩnh vực khác của Y - dược học

4. Khoa học nông nghiệp

- 4.1. Trồng trọt
- 4.2. Chăn nuôi
- 4.3. Thú y
- 4.4. Lâm nghiệp
- 4.5. Thủy sản
- 4.6. Công nghệ sinh học trong nông nghiệp, thủy sản
- 4.7. Các lĩnh vực khác của khoa học nông nghiệp

5. Khoa học xã hội và nhân văn

- 5.1. Tâm lý học
- 5.2. Kinh tế và kinh doanh
- 5.3. Khoa học giáo dục
- 5.4. Xã hội học
- 5.5. Pháp luật
- 5.6. Khoa học chính trị
- 5.7. Địa lý kinh tế và xã hội
- 5.8. Thông tin đại chúng và truyền thông
- 5.9. Lịch sử và khảo cổ học
- 5.10. Ngôn ngữ học và văn học
- 5.11. Triết học, đạo đức và tôn giáo
- 5.12. Nghiên cứu về khu vực và quốc tế
- 5.13. Các lĩnh vực khác của khoa học xã hội và nhân văn

TẠP CHÍ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

Vietnam Journal of Science and Technology - MOST

Volume 61 - Number 10 - October 2019

Thực trạng khó khăn tâm lý của học sinh và nhu cầu sử dụng ứng dụng tư vấn tâm lý trong trường học.

Trần Văn Công, Nguyễn Thị Hoài Phương, Trần Thành Nam

Sử dụng chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu trong đánh giá quá trình phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hiện đại.

Nguyễn Quỳnh Hoa, Ngô Quốc Dũng

Thực trạng quản trị công ty và một số ảnh hưởng đến hoạt động sáp nhập, mua lại tại Việt Nam.

Lê Thùy Dung, Ngô Thị Tú Oanh, Đặng Thị Thảo

Nhận diện vai trò của nhóm nghiên cứu mạnh trong các trường đại học dựa trên tiếp cận các mối quan hệ của nhóm nghiên cứu.

Đào Minh Quân, Nguyễn Đình Đức

Giới và sự tham gia của người dân trong quản lý rừng bền vững.

Phùng Thị Yến

Pháp luật về chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu: Những bất cập cần khắc phục.

Hoàng Lan Phương

Quyền tác giả đối với liên kết website.

Võ Trung Hậu

Một nghiên cứu về chế độ trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại ô nhiễm dầu: Sự khác biệt giữa OPA và CLC.

Phạm Văn Tân

Khảo cổ học hang động núi lửa: Một loại hình di sản độc đáo ở Việt Nam (trường hợp hang C6-1 Krông Nô).

Nguyễn Khắc Sử

Tính chất và niên đại của các di tích công xưởng chế tác công cụ đá giai đoạn hậu kỳ Đá mới - sơ kỳ Kim khí ở Tây Nguyên.

Lê Xuân Hưng

Định hướng khảo luận tầm nguyên hệ thống yếu tố Hán Việt bằng phương pháp nghiên cứu lịch sử - so sánh.

Nguyễn Thị Thanh Chung

Tác động của chuyển đổi chính sách KH&CN đến việc tạo ra và sử dụng tri thức tại viện R&D từ cách tiếp cận văn hóa chính sách.

Bạch Tân Sinh

1 Student's psychological difficulties and the need to use smart psychological counselling applications in schools.

Van Cong Tran, Thi Hoai Phuong Nguyen, Thanh Nam Tran

7 Using Global Innovation Index (GII) to evaluate the economic development towards modern industry.

Quynh Hoa Nguyen, Quoc Dung Ngo

13 Current status of corporate governance and some influences on merging and acquisition in Vietnam.

Thuy Dung Le, Thi Tu Oanh Ngo, Thi Thao Dang

19 Identify the role of the excellence research groups in universities based on approaching the group's relationships.

Minh Quan Dao, Dinh Duc Nguyen

24 Gender and social inclusion in sustainable forest management.

Thi Yen Phung

29 Law on trademark licensing: shortcomings and recommendations.

Lan Phuong Hoang

34 Copyright law on hyperlink.

Trung Hau Vo

38 A study of civil liability for oil pollution damage: The difference between OPA and CLC.

Van Tan Pham

44 Archaeology of volcanic caves: A unique type of heritage in Vietnam (in the case of C6-1 Krong No cave).

Khac Su Nguyen

49 Characteristics and dating of stone-tool-making workshop sites in the post-neolithic-early metal age in the Central Highlands.

Xuan Hung Le

54 Orientation of treatise on etymology for system of Sino - Vietnamese elements by historical - comparative method.

Thi Thanh Chung Nguyen

60 Impact of the transformation of science and technology policies on knowledge creation and knowledge utilisation in R&D organisations.

Tan Sinh Bach